

2

9-1969

K
HẢO
CỔ
HỌC



VIỆN KHẢO CỔ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM



THU VIÊN

[KHO SỬ HỌC]

TIỂU SỬ TÓM TẮT CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (lúc nhỏ tên là Nguyễn Tất Thành, trong nhiều năm hoạt động cách mạng trước đây lấy tên là Nguyễn Ái Quốc), sinh ngày 19-5-1890 ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An và mất ngày 3-9-1969 tại Hà Nội.

Người sinh ra trong một gia đình nhà nho yêu nước, nguồn gốc nông dân và lớn lên ở một địa phương mà nhân dân có truyền thống anh dũng chống ngoại xâm, trong một thời kỳ phong trào cứu nước ở Việt Nam rất sôi nổi.

Cuối năm 1911, với ý muốn học tập lý luận và kinh nghiệm cách mạng của các nước để về giải phóng nước nhà khỏi ách thực dân, HỒ CHỦ TỊCH ra nước ngoài, làm công nhân, tham gia cuộc vận động cách mạng của nhân dân nhiều nước, đồng thời không ngừng đấu tranh cho độc lập, tự do của dân tộc mình. Là người Việt Nam đầu tiên ủng hộ cuộc Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại và tìm thấy ở chủ nghĩa Mác — Lê-nin con đường giải phóng của giai cấp công nhân và nhân dân các nước thuộc địa, năm 1920 Người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp tại Đại hội Tua. Từ một người yêu nước chân chính, Người đã trở thành một chiến sĩ cộng sản lỗi lạc. Người nói: « Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản » (1).

Để kết hợp cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, Người tham gia thành lập *Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp* (1921), xuất bản tờ báo *Người cùng khổ* ở Pháp (1922). Năm 1923, Người được bầu vào Ban chấp hành Quốc tế nông dân. Năm 1924, Người tham dự Đại hội lần thứ V của Quốc tế cộng sản và được chỉ định là Ủy viên thường trực Bộ Phương Đông, trực tiếp phụ trách Cục Phương Nam. Năm 1925, Người tham gia thành lập *Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở châu Á*, xuất

(1) Lời tựa viết cho quyển *HỒ CHÍ MINH*, những bài viết và nói chọn lọc xuất bản ở Liên Xô năm 1959.

bản hai cuốn sách nổi tiếng: *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925) và *Đường cách mạng* (1927).

Để chuẩn bị tiến tới thành lập đảng của những người cộng sản Việt Nam, năm 1925, Người thành lập *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội* ở Quảng Châu (Trung Quốc) và tổ chức « Cộng sản đoàn » làm nòng cốt cho Hội đó, đào tạo cán bộ cộng sản để lãnh đạo Hội và truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào nước ta. Năm 1929, những tổ chức cộng sản đầu tiên ra đời ở Việt Nam. Ngày 3-2-1930 được sự ủy nhiệm của Ban chấp hành trung ương Quốc tế cộng sản, Người triệu tập « Hội nghị hợp nhất » để thống nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam thành *Đảng Cộng sản Việt Nam* sau đổi tên là *Đảng Cộng sản Đông Dương* và ngày nay là *Đảng Lao động Việt Nam*. Trong « Hội nghị hợp nhất », Người vạch rõ đường lối cách mạng ở nước ta là trước làm cách mạng dân tộc dân chủ, sau làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Từ năm 1930 đến năm 1940, đồng chí HỒ CHÍ MINH tiếp tục hoạt động cho sự nghiệp giải phóng của dân tộc Việt Nam và của các dân tộc bị áp bức khác trong những điều kiện vô cùng gian khổ và khó khăn.

Năm 1941, Người về nước, triệu tập Hội nghị lần thứ tám của Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, quyết định đường lối cứu nước, thành lập *Việt Nam độc lập đồng minh hội* (*Việt Minh*), tổ chức lực lượng vũ trang giải phóng, xây dựng căn cứ địa, lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa từng phần và chuẩn bị tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Cách mạng tháng Tám (1945) thắng lợi, Người tuyên bố thành lập nước *Việt Nam dân chủ cộng hòa* (2-9-1945), tổ chức tổng tuyển cử tự do trong cả nước, bầu Quốc hội và thông qua Hiến pháp dân chủ đầu tiên của nước ta. Quốc hội khóa I đã bầu Người làm Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1946).

Cùng với Trung ương Đảng, HỒ CHỦ TỊCH lãnh đạo toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta phá tan âm mưu của bọn đế quốc, giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng. Ngay sau Cách mạng tháng Tám, thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta một lần nữa, Người kêu gọi cả nước kháng chiến bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc, bảo vệ và phát triển những thành quả của Cách mạng tháng Tám. Người nói: « ... Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ » (1).

Tại Đại hội lần thứ hai của Đảng (1951), Người được bầu làm Chủ tịch Ban chấp hành trung ương Đảng. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, đứng đầu là HỒ CHỦ TỊCH, cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược đã giành được thắng lợi to lớn, kết thúc vẻ vang bằng chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ (1954).

Sau khi miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng (1955), Trung ương Đảng và HỒ CHỦ TỊCH đề ra hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng

(1) Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến ngày 20-12-1946.

Việt Nam là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đồng thời đấu tranh để giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Đại hội lần thứ ba của Đảng (1960) quyết định đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta và đường lối đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà. Đại hội nhất trí bầu lại đồng chí HỒ CHÍ MINH làm Chủ tịch Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam.

Cùng với Ban chấp hành trung ương Đảng, HỒ CHỦ TỊCH lãnh đạo cuộc kháng chiến vĩ đại của nhân dân ta chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Người nói: «Nước ta là một, dân tộc ta là một» (1)... «Nam Bắc là một nhà, là anh em ruột thịt, quyết không thể chia cắt được» (2). Người khẳng định: «Không có gì quý hơn độc lập, tự do» (3).

Cùng với Ban chấp hành trung ương Đảng, Người lãnh đạo sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta. Người nói «Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội. Mà đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» (4).

HỒ CHỦ TỊCH luôn luôn dạy chúng ta phải kết hợp nhiệm vụ cách mạng trong nước với nhiệm vụ cách mạng quốc tế. Người chỉ thị cho toàn Đảng và toàn dân ta phải tích cực góp phần bảo vệ hệ thống xã hội chủ nghĩa, khôi phục đoàn kết, nhất trí trong phe ta và trong phong trào cộng sản quốc tế trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, ra sức góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

HỒ CHỦ TỊCH đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước ta, đề ra đường lối đúng đắn, đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Người kết hợp tài tình truyền thống tốt đẹp nhất của dân tộc Việt Nam với tư tưởng cách mạng triệt để của giai cấp công nhân, tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Sự nghiệp cách mạng của Đảng ta và của HỒ CHỦ TỊCH đã mở ra một thời đại mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam, thời đại nhân dân Việt Nam đánh thắng các thế lực đế quốc xâm lược, giải phóng dân tộc, thực hiện dân chủ nhân dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

(1) Thư gửi Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Đoàn chủ tịch, và các vị trong Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (5-6-1967).

(2) Diễn văn chúc mừng năm mới và nhân dịp Trung ương Đảng và Chính phủ về thủ đô (1-1-1955).

(3) Lời kêu gọi của HỒ CHỦ TỊCH (17-7-1966).

(4) Ba mươi năm hoạt động của Đảng.

Người tin tưởng mạnh mẽ vào lực lượng vĩ đại của quần chúng nhân dân, suốt đời tận tụy phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc. Người là tấm gương trong sáng của tinh thần tập thể, ý thức tổ chức và đạo đức cách mạng: trung với Đảng, hiếu với dân, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, chân thành, khiêm tốn và giản dị.

Sự nghiệp của HỒ CHỦ TỊCH thật là vĩ đại. Người đã sáng lập ra Đảng mác xít — Lê ni nít ở Việt Nam, sáng lập ra Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam, sáng lập ra các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam và sáng lập ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, góp phần tăng cường đoàn kết quốc tế.

HỒ CHỦ TỊCH là người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam, lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và của cả dân tộc Việt Nam, một chiến sĩ xuất sắc, một nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc. Tên tuổi của Người sống mãi trong lòng mỗi người Việt Nam yêu nước và sự nghiệp cách mạng của Người nhất định sẽ được kế tục thắng lợi!

LỜI KÊU GỌI

CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

*Gửi các cán bộ, đảng viên, chiến sĩ, đồng bào cả nước
và kiều bào ở nước ngoài,*

Các đồng chí và đồng bào thân mến,

Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam vô cùng đau đớn báo tin về các đồng chí, các chiến sĩ, đồng bào cả nước và kiều bào ở nước ngoài biết:

Đồng chí HỒ CHÍ MINH

Chủ tịch Ban chấp hành trung ương

Đảng Lao động Việt Nam,

Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa,

sau một thời gian bị bệnh và sau một cơn đau tim rất nặng, đã từ trần hồi 9 giờ 47 phút ngày 3 tháng 9 năm 1969 tại Hà Nội, thọ 79 tuổi.

Đồng chí HỒ CHÍ MINH là người sáng lập Đảng ta và Nhà nước ta, Người sáng lập Mặt trận dân tộc thống nhất và lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, lãnh tụ vĩ đại vô cùng kính yêu của giai cấp công nhân và nhân dân ta, của toàn thể dân tộc Việt Nam, một chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc. Người mất đi là một tổn thất rất lớn đối với Đảng ta và dân tộc ta.

Là một nhà yêu nước vĩ đại, một người học trò trung thành của Các Mác và V.I. Lê-nin, đồng chí HỒ CHÍ MINH đã nêu cao tinh thần triệt để chống chủ nghĩa đế quốc, đã cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân, giải phóng dân tộc và giải phóng loài người, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội

và chủ nghĩa cộng sản. Người đã nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Người thể hiện sự kết tinh những truyền thống tốt đẹp nhất của dân tộc Việt Nam với tư tưởng cách mạng triệt để của thời đại chúng ta, tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Cuộc đời của Người là một tấm gương chói lọi của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, của tinh thần đoàn kết chiến đấu, của đạo đức giản dị, khiêm tốn, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Tên tuổi của Người gắn liền với những thắng lợi vẻ vang của cách mạng Việt Nam từ khi Đảng ta ra đời đến nay và tượng trưng cho thời đại hiển hách nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

HỒ CHỦ TỊCH vĩnh biệt chúng ta. Nhưng Người đã bồi dưỡng cho cách mạng Việt Nam những nhân tố cơ bản bảo đảm thắng lợi hoàn toàn. Sự nghiệp và đạo đức cách mạng của Người sống mãi với toàn Đảng, toàn dân ta, sống mãi cùng non sông, đất nước ta.

Trước cái tang chung vô cùng đau đớn này, Ban chấp hành trung ương Đảng kêu gọi cán bộ và đảng viên toàn Đảng, chiến sĩ các lực lượng vũ trang nhân dân, đồng bào cả nước và kiều bào ở nước ngoài, triệu người như một *hãy biến đau thương thành hành động cách mạng, dũng cảm tiến lên, tiếp tục sự nghiệp vĩ đại của HỒ CHỦ TỊCH, thực hiện thắng lợi lý tưởng và hoài bão của Người; chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chính sách của Trung ương Đảng và Chính phủ; ra sức học tập tư tưởng, đạo đức và tác phong của Người.*

HỒ CHỦ TỊCH dạy chúng ta « Không có gì quý hơn độc lập, tự do »... « Nước ta là một, dân tộc ta là một »... « Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi ». Khi còn sống, ngày đêm Người tưởng nhớ đến đồng bào miền Nam ruột thịt, chăm lo sự nghiệp thống nhất nước nhà. Chúng ta phải kiên trì và đầy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tiến lên đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thực hiện hòa bình thống nhất Tổ quốc.

HỒ CHỦ TỊCH dạy chúng ta : « Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội. Mà đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ». Chúng ta hãy ra sức đầy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, không ngừng chăm lo cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, tăng

cường lực lượng của miền Bắc về mọi mặt, bảo vệ miền Bắc và làm tròn nghĩa vụ thiêng liêng của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

HỒ CHỦ TỊCH dạy chúng ta : trong khi hoàn thành nhiệm vụ dân tộc, phải đồng thời làm tròn nghĩa vụ quốc tế. Chúng ta hãy cùng với nhân dân các nước anh em ra sức tăng cường và củng cố hệ thống xã hội chủ nghĩa, tiếp tục kiên quyết ủng hộ phong trào cách mạng ở các nước, tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

HỒ CHỦ TỊCH thường xuyên phấn đấu đề tăng cường đoàn kết, nhất trí trong Đảng và trong nhân dân ta. Trung thành với người thầy vĩ đại của mình và giữ vững truyền thống quý báu của Đảng, những người cộng sản Việt Nam chúng ta phải hết sức giữ gìn sự đoàn kết, nhất trí trong Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình. Tin tưởng ở đường lối đúng đắn của Đảng, ở sức mạnh của quần chúng và ở thắng lợi cuối cùng của cách mạng, toàn dân ta hãy đoàn kết chung quanh Đảng, toàn Đảng hãy siết chặt hàng ngũ chung quanh Ban chấp hành trung ương, phấn đấu đến cùng vì độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân, vì chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Các cán bộ và đảng viên hãy phát huy vai trò tiên phong và gương mẫu của mình, ra sức công tác, học tập và rèn luyện, trau dồi đạo đức cách mạng, nâng cao trình độ chính trị và năng lực chuyên môn, giữ gìn sự trong sạch và vững mạnh của Đảng, đề kế tục xứng đáng nhất sự nghiệp cách mạng của **HỒ CHỦ TỊCH**.

Các đoàn viên thanh niên lao động hãy hăng hái công tác và học tập, ra sức phấn đấu để trở thành những chiến sĩ cộng sản chân chính, xứng đáng là những người thuộc thế hệ do **BÁC HỒ** bồi dưỡng, dũng cảm kế tục sự nghiệp của Đảng và của **BÁC**, quyết tâm thực hiện lý tưởng cao đẹp của **BÁC**.

Toàn dân và toàn quân ta hãy làm theo lời dạy của **HỒ CHỦ TỊCH**, ra sức thi đua yêu nước, giành thắng lợi to lớn hơn nữa trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cũng như trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là cách thiết thực nhất để tỏ lòng tưởng nhớ và biết ơn Người.

Các đồng chí và đồng bào thân mến,

Sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta đã và đang giành được những thắng lợi to lớn. Toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta hãy phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa đến thắng lợi hoàn toàn, thực hiện một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh dưới lá cờ bách chiến bách thắng của **HỒ CHỦ TỊCH!**

Hà Nội, ngày 3-9-1969

ĐIỀU VĂN

CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

DO ĐỒNG CHÍ LÊ DUẦN, BÍ THƯ THỨ NHẤT, ĐỌC TẠI

LỄ TRUY ĐIỆU TRỌNG THÊ HỒ CHỦ TỊCH

Thưa đồng bào và chiến sĩ cả nước,

Thưa các đồng chí và các bạn,

HỒ CHỦ TỊCH kính yêu của chúng ta không còn nữa!

Tồn thất này vô cùng lớn lao! Đau thương này thật là vô hạn!

Dân tộc ta và Đảng ta mất một vị lãnh tụ thiên tài và một người thầy vĩ đại.

Phong trào cộng sản quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc và cả loài người tiến bộ mất một chiến sĩ lỗi lạc, một người bạn chiến đấu kiên cường và thân thiết.

Đồng bào và chiến sĩ cả nước ta thương nhớ Người khôn xiết! Anh em và bầu bạn khắp năm châu cùng chia sẻ nỗi đau buồn sâu sắc của chúng ta.

Hơn 60 năm qua, từ buổi thiếu niên cho đến phút cuối cùng, **HỒ CHỦ TỊCH** đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và nhân dân thế giới. Người đã trải qua một cuộc đời oanh liệt, đầy gian khổ hy sinh, vô cùng cao thượng và phong phú, vô cùng trong sáng và đẹp đẽ.

Với tấm lòng yêu nước nồng nàn, **HỒ CHỦ TỊCH** đã sớm đến với chủ nghĩa Mác — Lê-nin, tìm thấy ở chủ nghĩa Mác — Lê-nin ánh sáng soi đường cứu dân, cứu nước. **HỒ CHỦ TỊCH** là người Việt Nam đầu tiên đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào hoàn cảnh nước ta, vạch đường chỉ lối cho cách mạng Việt Nam từng bước tiến lên, từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

HỒ CHỦ TỊCH là người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng ta, là người xây dựng nền Cộng hòa dân chủ Việt Nam và Mặt trận dân tộc thống nhất, là người cha thân yêu của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Người là linh hồn, là ngọn cờ chói lọi, lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đoàn kết một lòng, chiến đấu anh dũng, viết nên những trang sử vẻ vang nhất của Tộc quốc ta.

Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra **HỒ CHỦ TỊCH**, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta.

* *

Người là tượng trưng cho tinh hoa của dân tộc Việt Nam, cho ý chí kiên cường, bất khuất của nhân dân Việt Nam suốt bốn nghìn năm lịch sử. « Không có gì quý hơn độc lập, tự do ». « Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ ». Đó là lời kêu gọi cứu nước khẩn thiết hiện nay của Tộc quốc, là lời hịch của ông cha ta vang vọng tự ngàn xưa, là nghĩa vụ thiêng liêng của chúng ta đối với muôn đời con cháu. Người nói: « Nước ta là một, dân tộc ta là một ». « Miền Nam là máu của máu Việt Nam, là thịt của thịt Việt Nam ». Lúc còn sống, Người luôn luôn theo sát từng bước đi của cách mạng giải phóng miền Nam, ngày đêm Người tưởng nhớ đến đồng bào và chiến sĩ miền Nam với tấm lòng thương yêu không bờ bến.

Vinh biệt Người, chúng ta thề:

Giương cao mãi mãi ngọn cờ độc lập dân tộc, quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước để thỏa lòng mong ước của Người.

* *

Hoài bão lớn nhất của **HỒ CHỦ TỊCH** là Tộc quốc được giải phóng, nhân dân được hạnh phúc. Người nói: « Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành ». Người còn nói: « Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội ».

Lúc còn sống, Người dành tất cả lòng hiền từ ấm áp cho đồng bào, con cháu, già, trẻ, gái, trai, miền Bắc, miền Nam, miền xuôi, miền ngược. Khi mất đi, Người còn “đề lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng”.

Vinh biệt Người, chúng ta thề:

Đem hết sức mình tiếp tục phấn đấu thực hiện lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa cao đẹp mà Người đã vạch ra cho giai cấp công nhân và nhân dân ta, đem lại phần vinh cho đất nước, hạnh phúc cho đồng bào.

* *

HỒ CHỦ TỊCH hằng quan tâm và dày công xây dựng Đảng ta thành một khối đoàn kết, thống nhất vững mạnh. Người dạy: « Sức mạnh của Đảng là ở sự đoàn kết nhất trí ». **HỒ CHỦ TỊCH** là hiện thân của khối đoàn

kết dân tộc, là hiện thân tình ruột thịt Bắc — Nam. Người nói: « Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công ». Người luôn luôn căn dặn chúng ta phải giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết và tình thương yêu đồng bào, đồng chí.

Vinh biệt Người, chúng ta thề:

Hết lòng hết sức giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình, tăng cường sức chiến đấu của Đảng, làm hạt nhân cho khối đoàn kết toàn dân, bảo đảm cho sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam hoàn toàn thắng lợi.

HỒ CHỦ TỊCH là tượng trưng cao đẹp của chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp nhuần nhuyễn với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trái tim, khối óc của Người dành cho dân tộc Việt Nam ta cũng hướng về giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Là người học trò trung thành của Các Mác và Lê-nin, HỒ CHỦ TỊCH chẳng những là một nhà yêu nước vĩ đại, mà còn là một chiến sĩ xuất sắc trong phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc của thế kỷ 20. HỒ CHỦ TỊCH thường dạy chúng ta phải chăm lo bảo vệ sự đoàn kết quốc tế, vì sự nghiệp to lớn của cách mạng Việt Nam, vì nghĩa vụ cao cả đối với cách mạng thế giới.

Vinh biệt Người, chúng ta thề:

Luôn luôn phát huy tình cảm quốc tế trong sáng của HỒ CHỦ TỊCH, hết lòng góp sức vào việc khôi phục và tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa và giữa các Đảng anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác — Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản; thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc Đông Dương; ra sức ủng hộ phong trào cách mạng của nhân dân các nước, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Cả cuộc đời vĩ đại của HỒ CHỦ TỊCH là tấm gương mãi mãi sáng ngời chỉ khí cách mạng kiên cường, tinh thần độc lập tự chủ, lòng yêu nhân dân thâm thiết, đạo đức chí công vô tư, tác phong khiêm tốn, giản dị. HỒ CHỦ TỊCH dạy chúng ta: « Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân ».

Vinh biệt Người, chúng ta thề:

Suốt đời học tập đạo đức, tác phong của Người, bồi dưỡng phẩm chất cách mạng, không sợ gian khổ, không sợ hy sinh, rèn luyện mình thành những chiến sĩ trung thành với Đảng, với dân, xứng đáng là đồng chí, là học trò của HỒ CHỦ TỊCH. Noi gương Người, toàn thể nhân dân ta, thanh niên ta nguyện ra sức trau dồi mình thành những con người mới, làm chủ đất nước, làm chủ xã hội mới, mang lá cờ bách chiến bách thắng của HỒ CHỦ TỊCH tới đích cuối cùng.

HỒ CHỦ TỊCH đã qua đời! Nhưng Người để lại cho chúng ta một di sản vô cùng quý báu. Đó là thời đại HỒ CHÍ MINH, thời đại rực rỡ nhất trong lịch sử quang vinh của dân tộc. Đó là kỷ nguyên độc lập, tự do của Tổ quốc, kỷ nguyên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Toàn thể dân tộc Việt Nam ta, mỗi người Việt Nam ta mãi mãi ghi lòng tạc dạ công ơn trời biển của Người.

Trước anh linh của HỒ CHỦ TỊCH, chúng ta nguyện suốt đời trung thành với Người, đem hết tâm hồn và nghị lực, đoàn kết thành một khối sắt thép, phấn đấu quên mình, quyết làm tròn nghĩa vụ cao cả vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân ta và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới.

HỒ CHỦ TỊCH đã qua đời! Nhưng Người luôn luôn dẫn dắt chúng ta. Chúng ta vẫn cảm thấy có Người luôn luôn bên cạnh. Bởi vì chúng ta vẫn đi theo con đường của Người, tiếp tục sự nghiệp vĩ đại của Người. Bởi vì Người vẫn sống mãi với non sông đất nước, tên tuổi và hình ảnh của Người ngày càng khắc sâu trong trái tim, khối óc của mỗi chúng ta.

* * *

Các đồng chí và đồng bào thân mến!

Vĩnh biệt chúng ta, BÁC HỒ có để lại cho Đảng ta, cho toàn thể đồng bào và chiến sĩ hai miền Nam Bắc một bản di chúc lịch sử. Đó là những lời căn dặn cuối cùng của Bác, là những tình cảm và niềm tin của Bác đối với chúng ta ngày nay và các thế hệ mai sau.

Chúng ta hãy xứng đáng với Bác hơn nữa!

Hãy nên đau thương, anh dũng phấn đấu, hăng hái vươn lên, đập bằng mọi trở lực, chông gai, quyết tâm đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, quyết tâm xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công, thực hiện lời thề danh dự trong giờ phút vĩnh biệt thiêng liêng này!

**HỒ CHỦ TỊCH, LÃNH TỰ VĨ ĐẠI, NGƯỜI THẦY
KÍNH YÊU CỦA ĐẢNG TA, CỦA DÂN TỘC TA,
ĐỜI ĐỜI SỐNG MÃI!**

DI CHỨC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua gian khổ, hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn.

Đó là một điều chắc chắn.

Tôi có ý định đến ngày đó, tôi sẽ đi khắp hai miền Nam Bắc, đề chúc mừng đồng bào, cán bộ và chiến sĩ anh hùng; thăm hỏi các cụ phụ lão, các cháu thanh niên và nhi đồng yêu quý của chúng ta.

Kế theo đó, tôi sẽ thay mặt nhân dân ta đi thăm và cảm ơn các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa, và các nước bạn khắp năm châu đã tận tình ủng hộ và giúp đỡ cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.

* * *

Ông Đỗ Phú là người làm thơ rất nổi tiếng ở Trung Quốc đời nhà Đường, có câu rằng « Nhân sinh thất thập cô lai hy », nghĩa là « người thọ 70, xưa nay hiếm ».

Năm nay, tôi vừa 79 tuổi, đã là lớp người « xưa nay hiếm » nhưng tinh thần, đầu óc vẫn rất sáng suốt, tuy sức khỏe có kém so với vài năm trước đây. Khi người ta đã ngoài 70 xuân, thì tuổi tác càng cao, sức khỏe càng thấp. Điều đó cũng không có gì lạ.

Nhưng ai mà đoán biết tôi còn phục vụ cách mạng, phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân được bao lâu nữa?

Vì vậy, tôi đề sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin và các vị cách mạng đàn anh khác, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và bầu bạn khắp nơi đều khỏi cảm thấy đột ngột.

TRƯỚC HẾT NÓI VỀ ĐẢNG — Nhờ đoàn kết chặt chẽ, một lòng một dạ phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, cho nên từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta đã đoàn kết, tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta hăng hái đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình.

Trong Đảng thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh *tự phê bình và phê bình* là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng. Phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau.

Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

ĐOÀN VIÊN VÀ THANH NIÊN ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Đảng cần phải chăm lo giáo dục *đạo đức cách mạng* cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa « hồng » vừa « chuyên ».

Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết.

NHÂN DÂN LAO ĐỘNG ta ở miền xuôi cũng như ở miền núi, đã bao đời chịu đựng gian khổ, bị chế độ phong kiến và thực dân áp bức bóc lột, lại kinh qua nhiều năm chiến tranh.

Tuy vậy, nhân dân ta rất anh hùng, dũng cảm, hăng hái, cần cù. Từ ngày có Đảng, nhân dân ta luôn luôn đi theo Đảng, rất trung thành với Đảng.

Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân.

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ có thể còn kéo dài. Đồng bào ta có thể phải hy sinh nhiều của, nhiều người. Dù sao, chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn.

Còn non, còn nước, còn người,

Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay!

Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải rút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà. Nước ta sẽ có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to — là Pháp và Mỹ; và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc.

VỀ PHONG TRÀO CỘNG SẢN THẾ GIỚI — Là một người suốt đời phục vụ cách mạng, tôi càng tự hào với sự lớn mạnh của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế bao nhiêu, thì tôi càng đau lòng bấy nhiêu vì sự bất hòa hiện nay giữa các đảng anh em!

Tôi mong rằng Đảng ta sẽ ra sức hoạt động, góp phần đặc lực vào việc khôi phục lại khối đoàn kết giữa các đảng anh em trên nền tảng chủ nghĩa Mác — Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, có lý, có tình.

Tôi tin chắc rằng các đảng anh em và các nước anh em nhất định sẽ phải đoàn kết lại.

VỀ VIỆC RIÊNG — Suốt đời tôi hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Nay dù phải từ biệt thế giới này, tôi không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc là tiếc rằng không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa.

Sau khi tôi đã qua đời, chớ nên tổ chức diếu phúng linh đình, để khỏi lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân.

Cuối cùng, tôi đề lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng.

Tôi cũng gửi lời chào thân ái đến các đồng chí, các bầu bạn, và các cháu thanh niên, nhi đồng quốc tế.

Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 1969

HỒ CHÍ MINH

BÁC SÔNG MÃI MÃI

TRONG LÒNG CHÚNG TA,
TRONG DÂN TỘC ANH HÙNG CỦA CHÚNG TA,
TRONG NON SÔNG HÙNG VĨ CỦA CHÚNG TA,
TRONG SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG VĨ ĐẠI CỦA CHÚNG TA

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

CÁ nhân không làm ra lịch sử. Song, có những giờ phút, những lúc, những thời kỳ mà hành động của cá nhân có thể có ảnh hưởng quyết định đến hướng phát triển của thời cuộc, đến vận mệnh của một dân tộc, mở ra một trang mới, một kỷ nguyên mới trong lịch sử của đất nước. Như Hồ Chủ tịch.

Từ khi bắt đầu hoạt động cách mạng, từ buổi thiếu thời cho đến giờ chót của cuộc sống của mình, mỗi một ý nghĩ, tình cảm, hành động của Người đều hướng sự diễn biến của lịch sử Việt Nam vào quỹ đạo của công cuộc giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng loài người.

Nhưng đó phải là những con người *tượng trưng cho những cái gì cao quý nhất của dân tộc và của loài người, của thời đại*, kết tinh ở mình những nguyện vọng, những hoài bão, những lý tưởng cao đẹp của hàng trăm, nghìn triệu người bị áp bức, bóc lột trên toàn thế giới. Đó là độc lập, tự do, no ấm, hạnh phúc, hòa bình, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, một chủ nghĩa nhân đạo bao la như trời biển. Những con người như thế tượng trưng cho lương tri của loài người đang tiến lên.

Hồ Chủ tịch chính là người như thế.

Nhưng đó phải là những con người mà trái tim cháy rục *niệt tình cách mạng*, có

một tinh cương nghị phi thường, một tinh thần dũng cảm vô song, một khí phách anh hùng vô tận, kết hợp với đức trung hậu, lòng bao dung quảng đại, một tình yêu nồng nàn cao như núi, rộng như biển đối với nhân dân, đồng bào, đồng chí, từ các cụ già đến trẻ thơ, vì hạnh phúc của họ mà chiến đấu, tinh cương trực, giản dị, chân thật như ánh sáng mặt trời.

Hồ Chủ tịch là người như thế.

Nhưng đó phải là những con người đã được *tôi luyện trong muôn vàn thử thách*, đã trải qua bao nhiêu đau thương, thống khổ, đã qua bao nhiêu cửa ải của cuộc đời đầy hy sinh của một chiến sĩ, một người cầm lái con thuyền cách mạng, luôn luôn đứng mũi chịu sào, ở đầu sóng ngọn gió, đã bao phen vào sinh ra tử mà lòng trung trinh, ý chí phấn đấu không một giây phút nào bị nao núng, hướng mình đi không bao giờ bị đảo lộn, biểu dương đến cực độ tinh thần cảm tử để cho nhân dân, cho nhân loại quyết sinh.

Hồ Chủ tịch là người như thế.

Nhưng đó phải là những con người có một *niềm tin sắt đá*, một *tinh thần lạc quan cách mạng* không gì lay chuyển nổi đối với thắng lợi của chính nghĩa, đối với tương lai tươi sáng của dân tộc, đối với mùa xuân tất sẽ đến cho cả loài người. Lòng tin tưởng

đó là bí quyết để vượt qua mọi thử thách, chiến thắng mọi khó khăn gian khổ. Có lạc quan cách mạng thì không bao giờ thoái chí nản lòng vì những khó khăn, thất bại tạm thời, cũng không tự mãn, tự kiêu bởi những thắng lợi bước đầu, với ý thức của một lãnh tụ cách mạng, người học trò và người kế tục xứng đáng sự nghiệp của Mác — Lê-nin, rằng cách mạng là lâu dài và gian khổ, nhưng nhất định thắng lợi.

Hồ Chủ tịch, trong hơn 60 năm hoạt động cách mạng, dù là trong nước hay là trên trường quốc tế, dù là đối với dân tộc mình và các dân tộc bị áp bức hay là đối với giai cấp vô sản thế giới, đã nêu cao gương sáng của chủ nghĩa lạc quan cách mạng.

Nhưng đó phải là những con người *suốt đời trung với Đảng, hiếu với dân*, suốt đời lấy việc phục vụ nhân dân, làm đầy tớ trung thành của nhân dân làm nghĩa vụ quang vinh nhất của mình, mỗi một ý nghĩ, tình cảm, hành động là vì Đảng, vì nhân dân, vì cách mạng, vì Tổ quốc, hiến dâng cả trái tim và khối óc mình cho Đảng, cho cách mạng, cho nhân dân.

Hồ Chủ tịch suốt đời đã nêu cho chúng ta tấm gương sáng ngời và đời đời bất diệt của lòng trung với Đảng, hiếu với dân, tinh thần phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân không điều kiện, như là một nhà yêu nước vĩ đại nhất của dân tộc, một chiến sĩ lỗi lạc của phong trào công nhân và phong trào cộng sản thế giới.

Nhưng đó phải là những con người luôn luôn gắn liền cuộc đấu tranh vì chính nghĩa với *cuộc đấu tranh để đoàn kết* tất cả những lực lượng chiến đấu vì một mục đích, một lý tưởng chung. Đấu tranh vì chính nghĩa và đấu tranh cho sự đoàn kết và nhất trí chung quanh ngọn cờ của chính nghĩa là không tách nhau. « Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công ». Đoàn kết tất cả những lực lượng cách mạng, tiến bộ trước kẻ địch, để chiến thắng kẻ địch, đoàn kết của chính nghĩa trước phi nghĩa. Đoàn kết trong toàn Đảng, trong toàn dân, trong cả nước, trên thế giới.

Nhưng để rèn luyện cho mình tinh thần đoàn kết thì mỗi một cá nhân trước hết phải rũ sạch chủ nghĩa cá nhân trong đầu óc, tâm hồn, trong cử chỉ, hành động, lấy tinh thần dân chủ, bình đẳng, tương trợ, tăng cường chủ nghĩa tập thể, nâng cao ý thức tổ chức, kỷ luật, liên hệ khăng khít với quần chúng, hòa mình với quần chúng, khiêm tốn học hỏi quần chúng; đối với các nước xã hội chủ nghĩa và bạn bè khắp

nơi thì thắt chặt tình hữu nghị và giúp đỡ anh em, với tinh thần khó khăn của bạn là khó khăn của ta, thắng lợi của bạn cũng là thắng lợi của ta.

Hoạt động cách mạng của Hồ Chủ tịch trên 60 năm là một tấm gương chói lọi của cuộc phấn đấu không mệt mỏi để thực hiện và tăng cường sự đoàn kết chiến đấu và nhất trí trong toàn Đảng, toàn dân và trên toàn thế giới.

Bởi vậy cho nên dư luận của loài người tiến bộ, khi biết tin Hồ Chủ tịch từ trần, đều nói lên một chân lý chung rằng « Ở Người có một cái gì đó không thể chết được và không bao giờ chết được », bởi vì « nó tượng trưng cho những giá trị cao quý nhất của nhân loại ngày nay », rằng Hồ Chủ tịch là một trong những vĩ nhân của thế giới và của các thời đại, dấu ấn mà Người để lại mãi mãi sẽ lưu truyền trong lịch sử thế giới.

Vì Hồ Chủ tịch là kết tinh và biểu tượng siêu việt của những tư tưởng và đạo đức nói trên, cho nên Người đã tạo nên những nhân tố cơ bản, cái nền tảng kiên cố trên đó cách mạng Việt Nam đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, những thắng lợi ngày càng lớn, và sự nghiệp quang vinh mà Người để lại — đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, thống nhất Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh — nhất định sẽ hoàn thành vẻ vang, như Hồ Chủ tịch đã tỏ niềm tin tưởng trong bản Di chúc thiêng liêng của Người.

Cái nền tảng kiên cố và huy hoàng nhất mà Người đã xây nên, nó là nhân tố quyết định của những thắng lợi của cách mạng Việt Nam, đó là *Đảng*. Đảng ta do Người sáng lập ra, do Người xây dựng, củng cố, giáo dục, lãnh đạo trong suốt 40 năm nay, thành một đội tiên phong mác xít lê ni nít mà truyền thống tốt đẹp nhất, xứng đáng với Người sáng lập ra nó, là *sự đoàn kết nhất trí* không ngừng được củng cố. Như vậy trước hết là nhờ Người đã rèn luyện nên những người bạn chiến đấu, những đồng chí lãnh đạo theo hình ảnh của Người — một tập thể lãnh đạo xứng đáng của một Đảng mà sự tồn tại và phát triển trong gần nửa thế kỷ nay là một quá trình liên tục giành cho cách mạng Việt Nam những thắng lợi lịch sử vô cùng vẻ vang.

Có một Đảng như vậy, có một tập thể lãnh đạo của Đảng như vậy, sự nghiệp mà Hồ Chủ tịch để lại — sự nghiệp to lớn của

cách mạng Việt Nam và nghĩa vụ cao cả đối với cách mạng thế giới — nhất định sẽ thành công tốt đẹp, đúng như lời thề do đồng chí Bí thư thứ nhất của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam, thay mặt toàn Đảng và toàn dân, đọc trước anh linh của Hồ Chủ tịch.

HỒ Chủ tịch, vị lãnh tụ vô cùng kính yêu của chúng ta, đã từ trần. Nhưng Người là bất diệt, Người vẫn sống và vẫn tiếp tục lãnh đạo Đảng ta trong cái tập thể lãnh đạo của Đảng. Tất cả chúng ta, lớp người cũ cũng như lớp người mới, đều tưởng nhớ Bác và chân thành phát huy sự nghiệp bất diệt mà Người để lại, nguyện càng tập hợp, càng siết chặt hàng ngũ, đoàn kết keo sơn chung quanh Đảng, tận trung với Đảng, tận hiếu với dân, như Bác suốt đời đã làm và lúc còn sống, hàng ngày dạy dỗ chúng ta.

Hồ Chủ tịch, vị Cha già vô cùng yêu quý của cả dân tộc ta, đã từ trần. Nhưng, sự nghiệp bất hủ, nghìn thu chói lọi của Người là đã làm cho dân tộc ta được tái sinh. Trong cuộc tái sinh ấy, lớp người mà đối với họ công ơn của Người là công ơn sinh thành, dưỡng dục với ý nghĩa đầy đủ và sâu sắc nhất, đó là *thế hệ Hồ Chí Minh*, thế hệ của chúng ta ngày nay, thế hệ mang cái trách nhiệm nặng nề và quang vinh làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh mình, đang giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, một thế hệ hiên ngang, chỉ biết tiến lên, quyết chiến quyết thắng, một thế hệ được Đảng tiếp tục giáo dục và bồi dưỡng theo tư tưởng, đạo đức, tác phong và hình ảnh của Bác. Chúng ta được cái may mắn vô song thuộc thế hệ ấy, ra sức chiến đấu, tận trung với Đảng, tận hiếu với dân, một lòng một dạ và suốt đời phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân, để ngày càng lớn mạnh, góp phần càng lớn vào sự nghiệp cách mạng, để xứng đáng với vị Cha già mà thế hệ của chúng ta được vinh dự mang tên.

Hồ Chủ tịch, người thầy vĩ đại của Đảng, của nhân dân ta, đã từ trần. Nhưng Người để lại cho chúng ta một nền đạo đức mà cả thế giới kính phục, vì nó tiêu biểu cho phẩm giá cao quý của loài người, nó là phẩm giá của những người làm chủ, của những kẻ chiến thắng và có sự mạng cao cả cái tạo xã hội, cải tạo con người. Đó là đức *cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư*. Chúng ta, những người sinh ra và lớn lên trong lòng

Bác, trong thời đại HỒ CHÍ MINH, không mệt mỏi tự rèn luyện mình và rèn luyện con em chúng ta để thật sự xứng đáng là con cháu thương yêu của Bác Hồ, những con cháu mà đến hơi thở cuối cùng Người vẫn quan tâm và âu yếm săn sóc.

Lãnh tụ vĩ đại, người thầy kính mến, Cha già thương yêu của chúng ta mất đi, để lại cho chúng ta một nỗi đau đớn vô cùng tận.

Nhưng nỗi thương tiếc đó càng sâu sắc, thống thiết bao nhiêu thì nó lại càng phải biến thành hành động cách mạng, đó là lời thề từ đáy lòng của hàng triệu người, của toàn Đảng và toàn dân ta, cùng với đồng chí Bí thư thứ nhất của Ban Chấp hành trung ương Đảng, vang lên trong giờ phút thiêng liêng vĩnh biệt Hồ Chủ tịch.

Lời thề ấy đã bắt đầu thực hiện trên khắp đất nước ta, bởi các chiến sĩ trên tiền tuyến lớn, bởi những người công nhân, nông dân tập thể, các đơn vị chiến đấu, thanh niên xung phong, anh chị em trí thức, cán bộ và công nhân viên các ngành ở hậu phương lớn.

Lời thề đó cũng đã được các Đảng anh em, nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa, bầu bạn ta khắp năm châu nhiệt liệt hưởng ứng, bằng quyết tâm càng đầy mạnh cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thất chặt tinh đoàn kết quốc tế chiến đấu và ủng hộ mạnh mẽ hơn nữa cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đến thắng lợi hoàn toàn.

Các ngành khoa học xã hội được Bác và Trung ương Đảng quan tâm, dành cho một cương vị xứng đáng, giao cho một trách nhiệm lớn trên mặt trận tư tưởng, văn hóa.

Khoa học Hồ Chí Minh là khoa học Mác — Lê-nin vận dụng thiên tài, sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, từ việc sống vật chất và tinh thần của nhân dân, bao hàm các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội, đối nội, đối ngoại, từ lý trí, tư tưởng đến tình cảm, đạo đức, tác phong.

Khoa học Hồ Chí Minh là khoa học hiện đại của dân tộc Việt Nam để chiến thắng mọi trở ngại, nghịch cảnh, mọi thử thách, mọi kẻ thù. Khoa học Hồ Chí Minh là khoa học của nhân dân Việt Nam để làm chủ đất nước, làm chủ số phận mình, để tiến lên những đỉnh cao của sự nghiệp xây dựng một thế giới mới. Khoa học Hồ Chí Minh là bộ phận quan trọng của khoa học bách

chiến bách thắng của Mác — Lê-nin để thực hiện những lý tưởng cao cả của nhân loại.

Hồ Chủ tịch là nhà kiến trúc sư thiên tài và bất hủ đã xây đắp nền móng cho một thời kỳ mới, thời kỳ oanh liệt nhất trong các thời kỳ oanh liệt của lịch sử 4.000 năm của dân tộc.

Hồ Chủ tịch là người cải tạo tài giỏi và tinh vi dân tộc Việt Nam, xã hội Việt Nam, là nhà kỹ sư tâm hồn kiệt xuất của con người Việt Nam, là người thầy vĩ đại của khoa học Việt Nam nói chung, của khoa học xã hội Việt Nam nói riêng.

Di sản của Hồ Chủ tịch là một kho tàng vô giá và vô tận đối với chúng ta, cán bộ nghiên cứu lý luận khoa học xã hội, bởi vì nó kết tinh những giá trị cao quý của dân tộc và của loài người hiện nay. Đề thừa hưởng xứng đáng di sản ấy, không những cho bản thân ta, mà cho cả con em chúng ta và cho các thế hệ mai sau, nhiệm vụ quan trọng vào bậc nhất của chúng ta trước mắt là phải ra sức tìm tòi, học tập, sưu tầm, nghiên cứu, đúc kết di sản ấy về mọi mặt.

Tất nhiên, trong công tác này chúng ta không đơn thương độc mã. Chắc chắn là có nhiều cơ quan hữu quan, nhiều trung tâm nghiên cứu lý luận khác của Đảng và Nhà nước cùng nhận trách nhiệm ấy. Nhưng chúng ta là những trung tâm nghiên cứu lý luận cơ bản của các ngành khoa học xã hội, chúng ta phải có phần đóng góp tích cực, cụ thể và thiết thực, theo chức năng và vị trí của chúng ta, vào sự nghiệp chung ấy.

Nhưng, muốn thực hiện được nhiệm vụ ấy, điều kiện tiên quyết là chúng ta phải *nghiêm chỉnh học tập lời Di chúc của Bác, Lời kêu gọi của Ban chấp hành trung ương*

Đảng Lao động Việt Nam nhân dịp Bác từ trần, và bài Điều trần của Ban chấp hành trung ương Đảng do đồng chí Bí thư thứ nhất của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam đọc trong buổi lễ truy điệu Bác.

Điều kiện tiên quyết thứ hai để thực hiện tốt nhiệm vụ đề ra là học tập và thực hiện phương pháp tư tưởng và lề lối làm việc của Bác, cũng như của các vị thầy và lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản thế giới, là *học đi liền với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn*, nói một cách cụ thể, là công việc nghiên cứu phải dựa trên đường lối của Đảng, xuất phát từ những nhiệm vụ cách mạng mà Đảng đề ra, và soi vào cuộc đấu tranh cách mạng mà nhân dân cả hai miền Nam Bắc đang tiến hành để đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Điều kiện tiên quyết thứ ba để thực hiện tốt nhiệm vụ đề ra là học tập và thực hiện điều mà Bác đã từng thực hiện và không ngừng củng cố trong suốt cả đời hoạt động cách mạng của mình, mà cho đến hơi thở cuối cùng Bác vẫn kêu gọi chúng ta, mà toàn dân ta, cùng với Ban chấp hành trung ương Đảng trước hương hồn của Bác, đã có lời thề tiếp tục và phát huy, là *thắt chặt tình đoàn kết chiến đấu*. Điều thiết thực để thực hiện lời thề ấy, về phía chúng ta, là đoàn kết chặt chẽ trong hàng ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội của các đơn vị của chúng ta, đoàn kết với tất cả các lực lượng nghiên cứu khoa học xã hội ở các nơi khác, ở cả hai miền Bắc Nam, với anh em trí thức Việt kiều ở hải ngoại.

Dưới ngọn cờ Hồ Chí Minh vĩ đại, bắt điệt, toàn thể cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội hãy tiến lên!



BÁC VỚI NGÀNH KHẢO CỔ HỌC

PHẠM HUY THÔNG

“**C**ÁC Vua Hùng đã có công dựng nước. Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”. Nếu Bác Hồ chỉ nói một câu đó thôi có liên quan đến khảo cổ học, thì phải nói rằng sự đóng góp của Người đối với ngành khảo cổ học đã là rất lớn. Vì câu nói đó đang rất thiết thực và rất mạnh mẽ chỉ đạo việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, đề tài nghiên cứu khoa học trọng tâm của ngành khảo cổ học ta hiện nay. Và tinh thần của câu nói đó rồi đây sẽ chỉ đạo lâu dài, có thể nói là sẽ chỉ đạo mãi mãi, công tác nghiên cứu khảo cổ học của chúng ta.

Giới khảo cổ học miền Bắc đã chọn đề tài *Hùng Vương dựng nước* làm đề tài nghiên cứu khoa học chủ yếu của kế hoạch 3 năm 1968 — 1970 trong hoàn cảnh chiến tranh đang diễn ra ác liệt ở cả hai miền Nam Bắc, Bác Hồ kêu gọi Đảng và nhân dân động viên mọi lực lượng dân tộc đánh thẳng kẻ thù xâm lược trong trận chiến đấu quyết liệt này. Chúng ta đã động viên 4.000 năm lịch sử, 4.000 năm văn hiến, 4.000 năm vinh quang, cùng chống Mỹ, cứu nước. Mở đầu 4.000 năm đó, là thời kỳ mở nước, với các Vua Hùng.

Việc làm của chúng ta càng có ý nghĩa khi, nhìn về các thành thị miền Nam còn bị tạm chiếm, chúng ta thấy đế quốc Mỹ khuyến khích thái độ nghi ngờ đối với thời kỳ Hùng Vương, nghi ngờ truyền thống về

vang lâu đời của dân tộc ta. Khảo cổ học miền Bắc đã, bằng những bằng chứng không thể bác bỏ, là vật thật, chứng minh rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử, rằng chúng ta có những cha ông mà chúng ta đáng tự hào, có những truyền thống sản xuất và chiến đấu lớn đẹp mà thế hệ ngày nay và mai sau có nhiệm vụ giữ gìn và phát huy.

Đối với chúng ta, khoa học khảo cổ không còn là một nghề chơi xa xỉ của một số nhỏ kẻ hợm tài, khoe mình có thể chỉ một liếc mắt phân biệt được rồng Lý rồng Lê, riu Hòa Bình riu Bắc Sơn, hoặc chỉ đào vài trăm mét vuông đất là dựng lại được cả một cuộc sống đã qua. Khoa học khảo cổ, như mọi ngành khoa học khác, tham gia cuộc sống sôi nổi hiện nay của dân tộc, đóng góp phần mình vào cuộc đấu tranh sống còn hiện nay của đất nước. Bác Hồ, năm xưa trên Đền Hùng, nhắc nhở công của các Vua Hùng dựng nước là đề nêu nhiệm vụ giữ nước trước một đơn vị bộ đội. Nhưng lời Người đã nói là nói với toàn dân. Cận bộ khảo cổ học, trong những giờ phút chiến đấu chống giặc ngoại xâm này, ra sức soi sáng thời kỳ dựng nước, cũng chính để góp phần giữ nước.

Đạt được những kết quả đầu tiên, chúng ta vui mừng được biết Bác Hồ hài lòng và chờ một ngày nào đó xem những hiệu vật đã thu thập được, nghe trình bày công việc

khảo cổ đã tiến hành ra sao, đến đâu. Ngày ấy, rất đau xót cho chúng ta là sẽ không bao giờ đến. Nhưng, thương tiếc Bác, quyết tâm hiểu kỹ và làm đúng ý Bác, chúng ta đã biết rất rõ phải phấn đấu theo phương hướng nào trong vấn đề nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, trong mọi công tác khảo cổ học khác.

“ **C**ÁC Vua Hùng đã có công dựng nước. Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”. Thật rất đúng là, chỉ với câu nhắn nhủ giản đơn, chân tình và thấm thiết đó, Bác Hồ đã vạch lối cho chúng ta vững bước tiến lên, trước mắt và lâu dài. Song không phải chỉ có thế. Coi trọng *chủ nghĩa duy vật lịch sử* và coi trọng *lịch sử dân tộc*, đánh giá cao những lực lượng cách mạng đó, Người cũng rất coi trọng và đánh giá cao *sử học*. Đặc biệt *khảo cổ học* càng được Người yêu chuộng, với tác dụng giáo dục tinh cảm trực tiếp của vật thật, của hình ảnh những cảnh thật, người thật. Chính Người đã gọi những nhà bảo tàng lịch sử là những « cuốn sử sống » và đã tốn công sức tự mình góp phần vào việc « biên soạn » những cuốn sử đó, nhằm bồi dưỡng trí tuệ và tâm hồn *con người mới* trong thời đại mới chúng ta ngày nay.

Chúng ta rất tự hào nhớ rằng, ngay ngày 25-11-1945, không bao lâu sau ngày giành chính quyền và tuyên bố độc lập, Người đã ký Sắc lệnh số 65 quy định công tác khảo cổ học, bảo tồn bảo tàng di tích và di vật văn hóa và lịch sử. Chúng ta cũng rất tự hào nhớ rằng, vừa tiếp quản Thủ đô Hà Nội ngày 10-10-1954 sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Người đã lập tức cho lệnh trùng tu ngay Chùa Một Cột vừa bị địch đặt mìn phá trước khi rút lui.

Người đã phấn khởi và chăm chú theo dõi những cuộc tìm tòi và phát hiện đầu tiên của chúng ta ở Núi Đọ, ở Thác Bà, ở Phố Bình Gia, về vết tích những con người cổ xưa nhất trên đất nước ta. Người chú ý từ việc lớn đến việc nhỏ. Như nghe đào ở Thiệu Dương hàng nghìn mét vuông, thu được những hiện vật phong phú và quý giá về mặt khoa học, Người muốn được xem ngay, và chúng ta cũng nhân dịp đó trình bày trước Người, cùng với hiện vật Thiệu Dương, một số đồ đồng lớn và đẹp cũng mới tìm được; thạp Đào Thịnh đã được Người khen ngợi nghệ thuật hồn nhiên, sinh động, hài hòa. Như nghe tìm thấy mũi tên đồng ở Cổ Loa, cọc gỗ ở Bạch Đằng,

Người hỏi cọc cắm thời nào, cắm thế nào, mũi tên phải chăng của An Dương Vương; và, nhận được của một học giả nước ngoài gửi tặng một tấm thẻ ngọc trên có thấy khắc chữ An Dương, Người gửi ngay đến chúng ta để khảo cứu.

Dịp Người thể hiện rõ nhất sự quan tâm đối với khảo cổ học, có lẽ là, khoảng cuối năm 1963, nhân một hội nghị quan trọng kéo dài nhiều ngày. Có nhiều cán bộ cao cấp trung ương cũng như nhiều cán bộ chủ chốt các địa phương dự, Người đã có sáng kiến cho phép chúng ta trưng bày hiện vật khảo cổ ở ngay Phủ Chủ tịch. Những giờ nghỉ ngơi, mọi người có thể xem, vừa giải trí vừa bổ ích. Bản thân Người đã thích thú đến xem nhiều lần, xem xét kỹ, hỏi han, bình luận, khuyên bảo, khuyến khích.

Chỉ riêng việc Người gợi ý chúng ta trưng bày ở Phủ Chủ tịch lúc đó đã là một bài học lớn về yêu cầu tuyên truyền và phổ biến khoa học trong quần chúng. Nhưng, đến thăm phòng trưng bày, Người còn nhắc nhở chúng ta phải luôn luôn đi đường lối quần chúng trong công tác khảo cổ học, đem hiện vật cho nhân dân xem, giáo dục nhân dân, vừa phát huy được tác dụng ngay vừa được nhân dân giúp đỡ sau này. Với quan điểm nhân dân đó, Người đã đồng thời cho chúng ta cái chìa khóa để kết hợp việc chúng ta với việc các ngành khác, kết hợp trước mắt và lâu dài, giải quyết thỏa đáng nhiều vấn đề nan giải. Người khuyên rất thiết thực rằng sưu tầm thì phải tích cực, nhưng chớ tham khai quật, nên dành sức để cùng đào với nhân dân những nơi nào nhân dân cần đào do yêu cầu sản xuất, yêu cầu quốc phòng: « chữa cháy », như lời Người nói, — lời nói nay đã trở thành một thứ thuật ngữ của ngành. Cố nhiên là Người còn căn dặn rằng cái gì đã đào được đều là quý giá, phải giữ gìn cẩn thận không được để mất mát, hư hỏng. Đến nay, ý thức đối với khoa học khảo cổ vừa được nâng cao sau những năm sóng gió vì chưa biết bám sát đường lối của Bác và của Đảng trong khoa học, chúng ta kính cần học tập Bác, nhớ lại những lời Bác đã dạy từ lâu, thấm thía vô cùng những bài học quý báu của Bác, bây giờ mới có lẽ thật hiểu...

Chưa hết. Trong những ngày, những tháng cuối cùng của đời Bác, khi Bác đã chuẩn bị đi « gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin », Bác còn nhắn với lại với chúng ta một điều khuyên dạy cụ thể này : Hãy ra sức tìm lại trên mặt đất, trong lòng đất, trong lòng dân, vết tích những chiến công hiển hách của tổ tiên ta,

từ bà Trưng, bà Triệu, đến Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, để từ đó đóng góp vào kho tàng kinh nghiệm quân sự của dân tộc, góp phần xây dựng nền khoa học quân sự Việt Nam. Bác cũng đồng thời không quên nhắc những đồng chí làm công tác quân sự không được coi thường phần đóng góp của chúng ta!

DI sản của Bác về mọi mặt đối với toàn dân lớn lao cái lớn lao của trời biển. Trân trọng di sản chung, những người làm công tác khoa học còn được trân trọng phần căn dặn riêng của Người. Cán bộ khảo cổ học càng được « nuông chiều »... Khảo cổ học miền Bắc được Bác chăm sóc như thế, nếu có được một số thành tích tuy việc làm chưa lâu, có gì là lạ!

Cho nên, các bạn miền Nam thân mến! biết rằng các bạn có quan tâm đến công

việc của chúng tôi, cán bộ khảo cổ học miền Bắc hôm nay cùng nhau kể lại công ơn của Bác cũng nhớ đến các bạn. Chúng tôi xúc động được biết rằng, dù ngồi hầm sâu nghe trên đầu nổ bom nghìn cân của máy bay B.52 hay thúc thủ trong bóng tối còn dày đặc hơn nhiều của những thành phố nhuộm như « lối sống Mỹ », các bạn vẫn phần khởi đôi theo tin tức khảo cổ học miền Bắc đang tiến lên mạnh mẽ. Chúng tôi càng tự hào, càng biết ơn Bác, và xin mách để các bạn hay rằng: trong những thành tích đó, cũng như trong mọi thành tích của miền Bắc, có trí tuệ, có tấm lòng, có tinh thần cách mạng và có công ơn của Bác.

Ít nhiều vừa lòng chẳng với những thành tựu đầu tiên, tất cả chúng tôi đang nguyện cùng ra sức học tập Bác, để ngày mai có những cống hiến mới, xứng đáng hơn với dân tộc ta anh hùng và thông minh, vừa lòng Bác hơn!



NHỮNG LẦN ĐƯỢC GẶP BÁC

NGUYỄN TÔN KIỀM
và HÀ NGUYỄN ĐIỀM

VÀI tia nắng chiều vừa lóe lên, đã vụt tắt ngấm. Trời lạnh — một thứ lạnh đầy hương vị của một ngày cuối năm, chiều 30 Tết. Tiếng pháo trong các ngõ phố râm ran. Đâu đó đang gấp chuẩn bị đón giao thừa.

Chúng tôi, những cán bộ khảo cổ học, vừa chuẩn bị xong một cái Tết mang đầy đủ tinh chất của ngành: Phòng trưng bày các di vật mới khai quật được ở Thiệu Dương (Thanh Hóa) hồi đầu năm 1961.

Đèn bật sáng. Dưới ánh điện rực rỡ, những tủ trưng bày hiện vật càng thêm lộng lẫy và đượm màu sắc dân tộc.

— Bác đến! Bác đến!

Tất cả chúng tôi sửng sốt, ngơ ngác. Mọi hoạt động ngừng hẳn lại. Không ai bảo ai, chúng tôi hướng cả về phía cửa ra vào, rồi xô nhau chạy ùa ra.

— Bác! Bác! Bác! Chúng tôi người thốt lên được tiếng «Bác! Bác!», người lại ấp úng chưa nói được thành tiếng.

Mọi người vây quanh Bác. Sung sướng. Phấn khởi. Tự hào. Bác rất khỏe, da dẻ hồng hào, chòm râu thưa phát phơ bay theo từng cử động của Bác. Vẫn mặc bộ quần áo ca ki bạc màu và đi đôi dép cao su như mọi khi, lần này Bác lại quàng thêm chiếc khăn ấm. Trông dáng dấp vui vẻ, nhanh nhẹn, tự nhiên của Bác, chúng tôi thấy mình như trẻ và khỏe hẳn lại, thấy non sông gấm vóc Việt Nam ta như đẹp thêm lên.

Bác vừa bước vào Phòng trưng bày, vừa giơ cao tay vẫy hỏi:

— Các chú đã chuẩn bị đón giao thừa chưa?

Chúng tôi đồng thanh:

— Dạ, chúng cháu đã chuẩn bị xong rồi ạ.

Bác gật đầu vui vẻ, và lần lượt xem rất kỹ từng tủ kính, từng hiện vật, bức tranh, tấm ảnh. Bác vừa xem vừa giải thích tỉ mỉ cho chúng tôi một số việc như một người cha xa nhà lâu ngày về gặp lại đàn con thân yêu.

Bác chăm chú lắng nghe báo cáo về di chỉ Thiệu Dương, một di chỉ thuộc cuối thời đại đồng, đầu thời đại sắt. Những di vật đào được ở đây rất nhiều, muôn màu muôn vẻ. Nào những lưỡi cày hình bướm bằng đồng rất độc đáo, chứng cứ của một nền nông nghiệp đã phát đạt. Nào những vũ khí các loại chứng minh ý chí gan góc giữ nước của tổ tiên ta. Nào những đồ dùng bằng đồng và bằng gốm với đủ các loại hình, có hoa văn trang nhã. Những ngôi mộ táng nằm sâu trong lòng đất với các thi hài chôn cất khác nhau (nằm ngang, nằm ngửa, nằm co, chôn đôi) đã giúp rất nhiều cho việc nghiên cứu nhân chủng học, phong tục, sinh hoạt và quan hệ xã hội của người xưa. Các hiện vật trưng bày nói lên cuộc sống phong phú và không ngừng phát triển của dân tộc Việt Nam ta từ nghìn xưa.

Ở phần cuối gian phòng, chúng tôi trưng bày thêm một số hiện vật có ý nghĩa và đẹp mới được phát hiện ở nhiều nơi khác trên miền Bắc, có liên quan đến việc nghiên cứu di chỉ Thiệu Dương. Bác dừng lại hồi lâu xem chiếc thạp đồng vừa tìm thấy ở vùng Đào Thịnh ven sông Hồng, tỉnh Yên Bái. Thạp rất lớn, rất đẹp, lại là chiếc thạp đầu tiên mới được phát hiện. Bác rất thích những hoa văn với đường nét thanh tao,

tình xảo. Bác chỉ vào những hình đôi trai gái đúc nổi trên nắp thạp, bảo chúng tôi :

— Tở tiên ta đã coi trọng việc phát triển và bảo vệ nòi giống như thế đấy.

Tất cả cùng cười rộ.

Xem xong một lượt, Bác ân cần chỉ bảo, đại ý : Công tác khảo cổ học rất quan trọng. Nhờ nó mà chúng ta biết rõ được mọi hoạt động của người xưa. Nhiệm vụ của người làm công tác khảo cổ rất nặng nề và cấp bách. Hiện nay, đất nước ta đang thay đổi hằng ngày hằng giờ : nơi kia mở nông trường, làm thủy lợi, nơi này xây nhà máy, làm đường sá... Làm những việc đó tất nhiên phải động chạm đến những di vật quý giá của ông cha ta ở dưới mặt đất. Những cái gì còn giữ được ở dưới đó thì giữ. Những cái gì không giữ được, phải đào lên. Khi đã được đào lên, phải cất giữ cho tốt. « Công tác của các chú — Bác nói — là nhằm phục vụ cho công cuộc nghiên cứu, cho học thuật, cho nhân dân. Các chú không được chỉ biết đến ngành mình, mà phải quan tâm đến những công cuộc xây dựng khác của nhân dân, đến sản xuất. Nhưng ngược lại, các cơ quan, các ngành làm các công tác khác cũng không được phá hoại những di vật khảo cổ còn nằm trong lòng đất. Nhiệm vụ lúc này của các chú giống như người chữa cháy. Được biết nhân dân tìm thấy vật gì cũ, thì các chú phải đến ngay những công trường xây dựng, thủy lợi, v.v... để giải quyết cho kịp thời, thích đáng ».

Bác nhắc nhở chúng tôi cả nhiệm vụ trước mắt và lâu dài. Như : làm công tác khoa học, phải chịu khó học tập lẫn nhau, đoàn kết với nhau, luôn luôn nâng cao trình độ hiểu biết cho nhau, không vội vã kết luận những vấn đề chưa chín muồi, phải khiêm tốn. Bác dặn chúng tôi hãy cố gắng làm việc cho thật tốt để lần sau Bác được xem những hiện vật phong phú hơn lần này, và được nghe báo cáo về những thành tựu mới của ngành khảo cổ học.

Thời gian thấm thoát trôi nhanh. Chúng tôi lao vào công việc, có thêm sức động viên mạnh mẽ của buổi Bác đến thăm. Trên khắp các nẻo đường của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, đâu đâu cũng có dấu chân của anh chị em làm công tác khảo cổ học. Hàng loạt di chỉ được khai quật thêm. Đúng như lời Bác nói, cuộc sống của ông cha ta xưa kia rất phong phú, rất sáng tạo, và luôn phát triển.

MỘT ngày đẹp trời cuối năm 1963, có một sự kiện đến với anh chị em công tác khảo cổ học chúng tôi hết sức bất ngờ, cũng giống như chiều 30 Tết cách đó gần ba năm.

« Để phục vụ một cuộc họp quan trọng, chúng ta được phép mở một Phòng trưng bày hình ảnh và hiện vật khảo cổ ngay tại Phủ Chủ tịch ». Chúng tôi được nghe truyền đạt lại như thế, lòng vô cùng sung sướng. Thời gian này, tuy đang bận mở một cuộc trưng bày tại Ủy ban khoa học Nhà nước, chúng tôi vẫn khẩn trương chuẩn bị cuộc trưng bày mới ở Phủ Chủ tịch.

Chúng tôi ai cũng mong muốn sẽ trưng bày một số hiện vật « mới », một số « mới ». Sau khi bàn kỹ, chúng tôi quyết định trưng bày những hiện vật cổ sinh vừa khai quật được ở Hang Hùm (Lục Yên, Yên Bái) và Núi Đọ (Thanh Hóa). Những hiện vật ở Hang Hùm là xương hóa thạch, một số răng người và răng nhiều loài động vật khác nhau, có niên đại chung tương đương với người Mã Bà ở Trung Quốc, người Xô-lô ở In-đô-nê-xi-a, người Nê-an-đéc-tan ở châu Âu, cách ta khoảng 120.000 năm về trước. Số hiện vật này sẽ giúp thêm tài liệu cho chúng ta nghiên cứu về quần động vật cổ thời Cảnh Tân — một đề tài đang được các nhà khảo cổ học thế giới đặc biệt quan tâm. Những hiện vật ở Núi Đọ là những dụng cụ sinh hoạt thô sơ của những người rất cổ ở nước ta, có niên đại tới 300.000 năm.

Một phòng lộng lẫy của nhà khách Phủ Chủ tịch được chọn làm nơi trưng bày. Hôm đầu, đồ vật chuyển đến còn để ngổn ngang, chúng tôi đang hì hục làm việc khẩn trương, thì Bác đã mở cửa bước vào. Chúng tôi lúng túng vì thấy Bác đến trong khi việc làm chưa đến đâu cả, người thì đứng tần ngần nhìn Bác, người thì luýnh quýnh chưa biết xử trí ra sao. Để chúng tôi khỏi ngượng nghịu, Bác vui vẻ bảo :

— Các chú đang chuẩn bị đấy à? Vẫn khỏe mạnh cả chứ? Thôi, các chú cứ làm việc tự nhiên.

Nói xong, Bác quay ra, tự tay khê khêp cánh cửa lại.

Sau phút đó, chúng tôi mới trở lại bình tĩnh. Căn phòng trở nên náo nhiệt hẳn. Chúng tôi khoe với nhau : ai được thấy Bác trước, ai được đứng gần Bác hơn, ai nhìn rõ tóc Bác bạc hơn xưa... Nhưng, chúng tôi đều nhất trí một điểm là Bác vẫn khỏe mạnh, vui vẻ, giản dị.

Chúng tôi tranh thủ làm việc rất khẩn trương. Sáng hôm sau, mọi công việc vừa ổn định, thì Bác lại vào :

— Thế nào, mấy năm vừa rồi các chú đào được những cái gì mới, nghiên cứu được những cái gì hay, nói cho Bác nghe nào!

Đồng chí phụ trách báo cáo với Bác những công việc đã làm trong thời gian qua, nội dung của Phòng trưng bày lần này. Bác gật đầu khen, và Bác chỉ vào một mũi tên đồng :

— Đây có phải là mũi tên đồng Cổ Loa tìm thấy năm 1959 không? Các chú đã nghiên cứu đến đâu rồi? Có phải là của An Dương Vương không?

Chúng tôi rất ngạc nhiên. Trí nhớ của Bác thật giỏi. Tuy bận trăm công nghìn việc, Bác vẫn nhớ rõ những mũi tên đồng Cổ Loa đào được từ năm 1959, Bác vẫn theo dõi công tác khảo cổ học.

Tiếng chuông ở phòng họp gần đấy réo vang, báo giờ họp sắp bắt đầu, Bác vội quay ra :

— Thôi nhè. Bây giờ Bác phải đi họp, mai Bác vào xem tiếp.

Thế là chúng tôi lại hì hục bổ sung hiện vật, sửa sang thêm Phòng trưng bày để Bác trở lại xem được vui lòng hơn nữa. Chúng tôi có treo thêm một tấm bản đồ.

Hôm sau, vừa bước chân vào cửa phòng, Bác đã chỉ vào tấm bản đồ, hỏi ngay :

— Mời treo thêm tấm bản đồ này à? Còn chuyện gì nữa, báo cáo cho Bác nghe nào!

Sau khi chăm chú nghe báo cáo bổ sung, Bác chỉ vào hai chúng tôi (trong số cán bộ ở phòng trưng bày này, hai chúng tôi ít tuổi hơn cả) :

— Các cháu làm công tác này đã lâu chưa?

— Dạ, thưa Bác, chúng cháu mới được vào làm công tác này ạ.

Bác cười bảo :

— Thanh niên là cánh tay của Đảng, là những mũi xung kích trong mọi hoạt động của cách mạng. Cho nên các cháu phải học tập tốt, công tác tốt và quan hệ thật tốt với quần chúng. Thế khi làm công tác này, các cháu có tuyên truyền cho nhân dân hiểu không?

Chúng tôi cảm động thưa với Bác :

— Thưa Bác, chúng cháu thường được Đoàn và cơ quan nhắc nhở những việc đó. Đi công tác ở địa phương nào, chúng cháu cũng tuyên truyền giải thích cho nhân dân rõ tầm quan trọng của công việc chúng cháu làm. Nhờ đó, chúng cháu đã được nhân dân

giúp đỡ phát hiện nhiều di chỉ khảo cổ. Cũng có đồng bào nhặt được di vật đem cho chúng cháu.

Bác ôn tồn nói với mọi người :

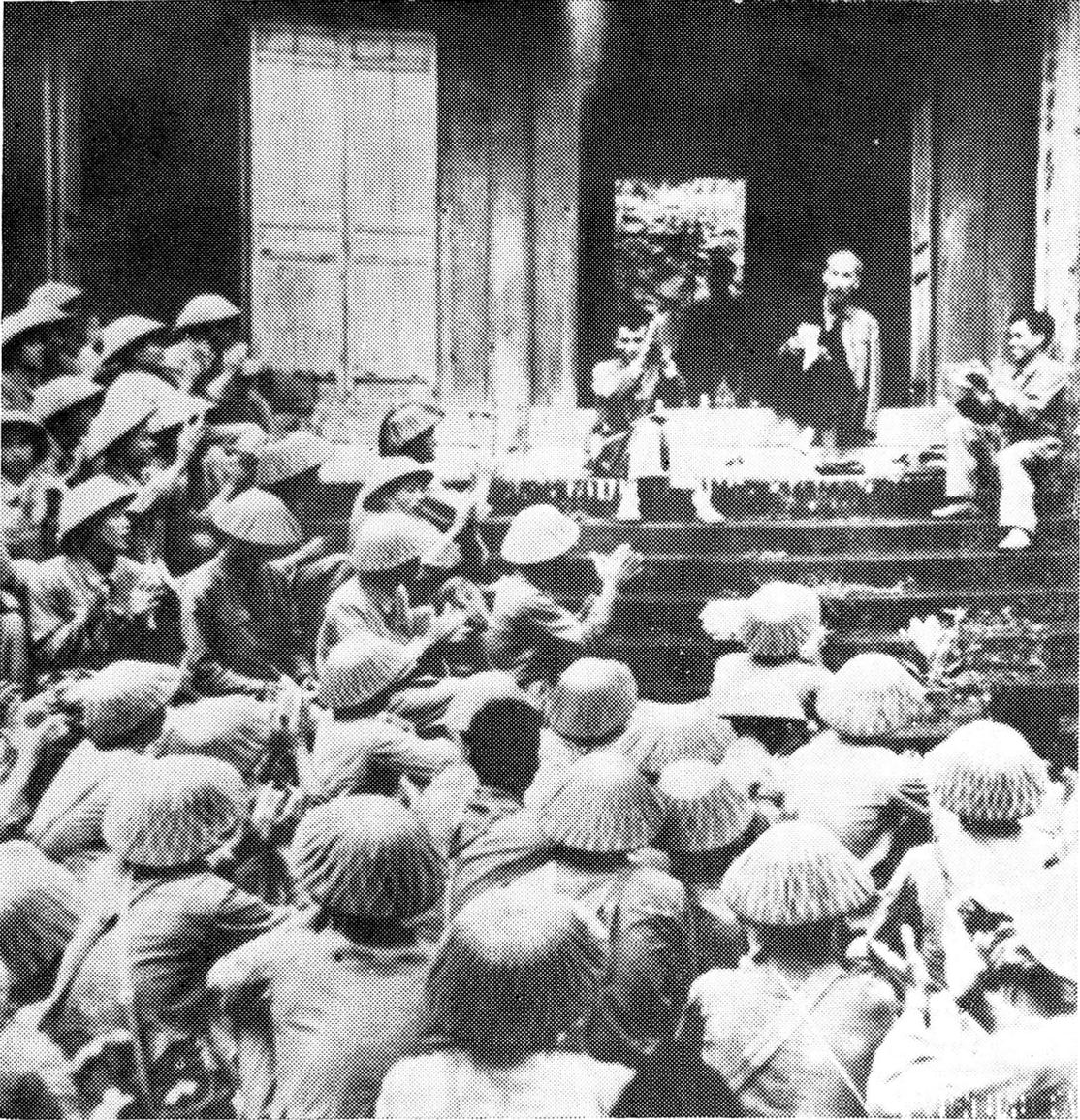
— Tốt lắm! Đây là những hiện vật rất quý mà tổ tiên ta đã để lại cho chúng ta. Chúng ta phải giữ gìn cẩn thận. Ta phải tuyên truyền công tác này thật nhiều trong nhân dân. Nhân dân hiểu, nhân dân mới tin. Khi nhân dân đã tin thì nhân dân giúp đỡ ta làm. Hồi ở hang Pắc Bó, Bác cũng thấy nhiều cái thế này (Bác chỉ vào những vỏ ốc núi để trong tủ kính), nhưng Bác chưa hiểu ra sao cả, mãi cho đến bây giờ Bác mới biết nó là « của quý » của các chú. Bác nghĩ rằng đối với nhân dân cũng phải như thế : phải tuyên truyền, giải thích rộng rãi hơn nữa.

Bác nhắc nhở mọi người phải đoàn kết, thân ái giúp đỡ nhau trong công tác. Cán bộ đã công tác lâu năm trong ngành, có nhiệm vụ dìu dắt giúp đỡ những cán bộ mới. Còn cán bộ mới thì phải khiêm tốn học hỏi những cán bộ đàn anh. Phải dân chủ giữa trên và dưới, giữa già và trẻ, và bình đẳng giữa gái và trai. « Không ai được tự mãn, tự phụ, nhất là những cán bộ trẻ như những chú này » — Bác lại chỉ vào chúng tôi. Cuối cùng, Bác tỏ lời khen ngợi tất cả anh chị em công tác khảo cổ học, và căn dặn phải cố gắng công tác tốt hơn nữa. Sau đó, Bác gửi nhiều thuốc lá và cam cho chúng tôi.

Phòng trưng bày mở ở đây không lâu, nhưng Bác đã đến xem 4 lần. Sự quan tâm của Bác là nguồn sức mạnh cổ vũ, động viên, mà cũng là mệnh lệnh thúc chúng tôi phải làm tốt công tác khảo cổ học.

ANH chị em chúng tôi — đội ngũ cán bộ khảo cổ học còn non trẻ — ghi sâu công ơn trời biển của Bác đã chăm sóc, dạy dỗ, rèn luyện tất cả chúng ta. Câu nói bất hủ của Bác tại Đền Hùng trước khi về giải phóng Thủ đô thân yêu Các Vua Hùng đã có công dựng nước. Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước càng vang lên trong lòng chúng tôi giữa lúc chúng tôi đang tập trung sức soi sáng thời kỳ Hùng Vương, với hy vọng đưa thời kỳ này vào chính sử.

Ngày nay, Bác kính yêu của chúng ta không còn nữa. Thấm thía muốn và tình thân yêu mà Bác để lại cho chúng ta, chúng tôi nguyện cùng các cơ quan bạn làm công tác thật tốt để xứng đáng với những lời Bác dạy.



*“Các Vua Hùng đã có công dựng nước.
Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”.*



VIỆN KHẢO CỔ HỌC

HỌC TẬP VÀ LÀM THEO DI CHÚC CỦA HỒ CHỦ TỊCH

MỘT tuần sau ngày Bác mất, trong nỗi thương tiếc vô hạn đối với lãnh tụ vĩ đại, người Cha kính yêu của dân tộc, toàn thể cán bộ, nhân viên Viện Khảo cổ học đã họp nhau lại nói lên những tình cảm chân thành tha thiết nhất đối với Bác, kể cho nhau nghe những suy nghĩ của mình mỗi khi được trực tiếp gặp Bác, hứa với nhau hết sức noi gương, học tập Bác.

Không ai không bồi ngùi xúc động khi chính mình hoặc đồng chí mình kể lại những tâm tư về Bác. Trong cuộc đời mình, mỗi anh chị em đã được gặp Bác, dù chỉ là đứng xa, trong một buổi mít tinh, trong một lần nào đó Bác đến thăm công trường, xí nghiệp, đơn vị bộ đội, trường học, v.v... đều giữ những ấn tượng sâu sắc, cảm động về Bác, đều kể lại những kỷ niệm về Bác với một giọng vô cùng xúc động và biết ơn.

Đồng chí Viện trưởng ôn lại những kỷ niệm từ xưa, hồi còn ở bên Pháp, lần đầu tiên được gặp Bác, ăn bữa cơm thân mật với Bác, chuẩn bị những văn kiện, tư liệu cho Bác. Hơn 20 năm đã qua, song mọi kỷ niệm vẫn còn tươi tắn, đậm nét như mới ngày hôm qua, vì đó là nguồn động viên cổ vũ, là ánh đèn pha soi rọi bước đường cách mạng của đồng chí.

Đồng chí Nguyễn Tôn Kiêm và đồng chí Hà Nguyên Diễm đã kể lại rành rọt những lần được gặp Bác đến thăm triền lâm khảo cổ học, đặc biệt từng cử chỉ, lời nói, bộ quần áo, những bước đi của Bác khi Bác đến thăm Phòng trưng bày khảo cổ học tại Phủ Chủ tịch hồi năm 1963. Trong 4 ngày

liên, hôm nào Bác cũng đến xem. Bác đã nhận xét từ cách treo tấm bản đồ đến việc bảo vệ các di vật khảo cổ. Bác đã dạy bảo thêm về tầm quan trọng của khảo cổ học trong việc nghiên cứu lịch sử dân tộc, khuyến khích cán bộ cố gắng học tập, cố gắng đoàn kết. Thật là một vinh dự lớn cho ngành khảo cổ học được Bác quan tâm chỉ bảo. Bác không còn nữa, nhưng lời Bác vẫn còn văng vẳng bên tai mọi người.

SAU đó, chấp hành Chỉ thị của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Viện Khảo cổ học đã tổ chức đợt *Học tập và làm theo Di chúc của Hồ Chủ tịch* cho toàn thể cán bộ, nhân viên.

Trên cơ sở những suy nghĩ và tình cảm của mình đối với Bác đã được nói lên từ trước, trong đợt học tập này anh chị em liên hệ tìm ra những ưu điểm, khuyết điểm của bản thân và của cơ quan, đề ra hướng phấn đấu vươn lên hơn nữa.

Trong thời gian qua, Viện đã kiên trì chủ trương thực hiện đoàn kết hợp tác trong nội bộ cơ quan cũng như trong toàn ngành. Trong đợt học tập này, anh chị em đã thảo luận sâu sắc lời Bác dạy: « Giữ gìn sự đoàn kết như giữ gìn con người của mắt mình ». Anh chị em nhận thức rằng có đoàn kết hợp tác mới đầy mạnh được nghiên cứu khoa học một cách có kết quả, mà muốn đoàn kết tốt, lại « phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau », như lời Bác dạy. Đề tăng cường đoàn kết trong toàn

ngành và với các cơ quan khác, toàn thể anh chị em đã xác định thái độ khiêm tốn học tập lẫn nhau, thành thật hợp tác với nhau.

Anh chị em đã góp nhiều ý kiến nhằm tăng cường kỷ luật lao động, nâng cao hiệu suất công tác; tiếp tục ra sức thực hiện một cách bền bỉ và sáng tạo phương châm nghiên cứu khoa học « thiết thực, tập trung, dứt điểm », đẩy mạnh kế hoạch hợp tác, tổ chức sinh hoạt học thuật thường xuyên; nâng cao tính khoa học, tinh nghiêm túc và chính xác trong các công tác nghiên cứu, tư liệu, thư viện, xét nghiệm, kỹ thuật vẽ và ảnh. Về Tạp chí *Khảo cổ học*, mọi người nguyện phấn đấu bảo đảm nội dung khoa học, trình bày mỹ thuật, phát hành nhanh, tổ chức tốt hội nghị cộng tác viên và thông tin viên sắp tới. Phòng hành chính quản trị cũng có kế hoạch phục vụ ngày càng kịp thời, đầy đủ công tác nghiên cứu và khai quật. Trong mùa khai quật này, mọi người quyết bảo quản tốt dụng cụ, không để hư hỏng, mất mát, chống tham ô, lãng phí trong việc chi tiêu.

Toàn thể cán bộ nhân viên trong Viện thể hiện quyết tâm của mình trong một *Lời hứa* gồm những điểm như sau:

1. Trên cơ sở tinh đồng chí thương yêu lẫn nhau, củng cố và tăng cường hơn nữa sự đoàn kết nhất trí trong chi bộ và trong toàn cơ quan, phát huy dân chủ, tăng cường lãnh đạo tập thể, nâng cao nhiệt tình lao động và công tác, cải tiến cách làm việc.

2. Có biện pháp cụ thể toàn cơ quan, từng tổ công tác, từng cá nhân để hoàn thành với chất lượng cao các kế hoạch khai quật, nghiên cứu, ra tạp chí, xuất bản tư liệu, hợp tác.

3. Ra sức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo vệ của công trong công tác khai quật.

4. Từng bước cải tiến công tác, xúc tiến việc học tập và bồi dưỡng nghiệp vụ, chăm lo sức khỏe và điều kiện làm việc của cán bộ ở cơ quan cũng như khi đi công tác ngoài trời.

BIẾN lời nói thành việc làm, biến đau thương thành hành động cách mạng, ngay sau khi Bác Hồ mất, Viện Khảo cổ học đã có tổ chức nhiều buổi sinh hoạt học thuật liên tiếp bàn về một số vấn đề cụ thể trong thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương, có đồng đảo cán bộ trong và ngoài Viện tham gia. Các đoàn khai quật chuẩn bị lên đường đi Xích Thổ, Vạn Ninh, Ngọc Vũng, Cống Đông (Quảng Ninh), Tràng Kênh (Hải Phòng), Chương Mỹ, Hoài Đức, Tùng Thiện, Phú Xuyên (Hà Tây), Cổ Loa (Hà Nội), Đông Sơn (Thanh Hóa), v.v... với khí thế khẩn trương, hăng hái, hồ hởi. Viện đã đẩy mạnh việc xuất bản tài liệu, đặc biệt những tập kỷ yếu các hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

Về các mặt sinh hoạt khác, Chi đoàn Thanh niên Lao động của Viện vừa được nhận cờ *Bốn Tốt* luân lưu năm 1969 của Đoàn Thanh niên Lao động Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, đơn vị tự vệ của Viện vừa hoàn thành chương trình luyện tập quân sự năm 1969 với thành tích bắn súng 100% đạt yêu cầu (trong đó có 90,4% thuộc loại giỏi và khá), đều nguyện phấn đấu phát huy hơn nữa những thành tích đã đạt được.

Cán bộ, nhân viên toàn Viện nguyện ra sức học tập hơn nữa để làm đúng theo Di chúc của Bác, đề cống hiến nhiều hơn nữa trong năm 1969, tạo điều kiện tiến mạnh vào chương trình công tác năm 1970, và các năm tới.



QUYẾT TÂM THU'

TOÀN thể cán bộ nghiên cứu khảo cổ học thuộc các cơ quan khác nhau ở trung ương và địa phương, sinh hoạt khoa học thường xuyên với nhau ở Viện Khảo cổ học để triển khai việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương, nhất trí:

1 — Học tập và làm theo Di chúc của Hồ Chủ tịch, thấm thía lời Người: « Các Vua Hùng đã có công dựng nước. Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước », chúng tôi nguyện giữ vững và tăng cường đoàn kết giữa cán bộ trong và ngoài ngành khảo cổ học, để cùng nhau đẩy mạnh việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương, lấy di tích thời xưa soi sáng giai đoạn vẻ vang ông cha ta buổi đầu dựng nước và giữ nước, xây dựng truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

2 — Trong quá trình kề vai sát cánh nghiên cứu đề tài « Thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương », thực hiện sự hợp tác giúp đỡ lẫn nhau trong nghiên cứu khoa học, thân ái trao đổi tư liệu, trao đổi ý kiến học thuật, chúng tôi quyết ra sức xây dựng phong cách làm việc tập thể và phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp, nhằm không những đạt kết quả tốt trong công tác khoa học cụ thể trước mắt, mà còn đồng thời xây dựng đội ngũ cán bộ « hồng đến nơi, chuyên đến chốn », góp phần xúc tiến khoa học và văn hóa để « nâng cao đời sống của nhân dân », góp phần giáo dục tư tưởng và tình cảm để « bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau », như Hồ Chủ tịch hằng mong đợi.

VỀ NIÊN ĐẠI CÁC DI TÍCH HÙNG VƯƠNG

Ở số trước chúng tôi đã trích đăng một số ý kiến phát biểu về niên đại các di tích Hùng Vương, một vấn đề nền tảng trong việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Xin trích đăng thêm một số ý kiến khác cũng trao đổi về vấn đề niên đại trọng yếu đó, nhưng xuất phát từ những điểm nghiên cứu riêng biệt: Hà Văn Tấn và Nguyễn Văn Hảo, nhân nghiên cứu về văn hóa Phùng Nguyên là nền văn hóa thường được coi là thuộc thời kỳ trước các Vua Hùng; Diệp Đình Hoa, nhân nghiên cứu về thời đại sắt sớm và văn hóa Đông Sơn, là nền văn hóa thường được coi là giai đoạn kết thúc thời kỳ Hùng Vương dựng nước; Nguyễn Văn Huyền, Trần mạnh Phú, nhân bàn về trống đồng cổ, và Nguyễn Đức Tâm, nhân tìm hiểu đất đai sông biển khoảng thời gian truyền thuyết nói đến các Vua Hùng. Tất cả những đoạn văn này đều là trích trong tham luận đã đọc tại Hội nghị lần thứ 2 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

NGUYỄN ĐỨC TÂM

CHO đến nay, sự hiểu biết về thời kỳ lịch sử Hùng Vương phần nhiều chỉ qua một số truyền thuyết ít ỏi và một số sách cũ Việt Nam và Trung Quốc không lấy gì làm nhiều lắm. Truyền thuyết về thời kỳ lịch sử này đưa ra hai con số rất mâu thuẫn nhau: 18 đời Vua Hùng và 2.662 năm lịch sử. Nhiều người tin vào con số 18 đời Vua Hùng và suy ra rằng giai đoạn lịch sử Hùng Vương là một thời kỳ ngắn ngủi mấy trăm năm của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, trực tiếp trước thời kỳ An Dương Vương; có người muốn liên hệ nó với giai đoạn văn hóa Đông Sơn thuộc cuối thời đại đồng thau. Trong lúc đó, người ta cũng thường cho rằng tất cả các truyền thuyết về Hùng Vương là nói về thời kỳ Hùng Vương mấy trăm năm ấy. Như vậy ý kiến này xác định 3 đặc điểm lớn của thời kỳ lịch sử Hùng Vương là:

1 — Niên đại nằm trong thời đại đồng thau Đông Sơn;

2 — Thời gian là mấy trăm năm của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên;

3 — Các truyền thuyết về thời Hùng Vương là nói về xã hội trong giai đoạn lịch sử ngắn này.

Trên cơ sở phân tích một số truyền thuyết, thông qua các phát hiện mới về hoạt động tự nhiên có liên quan, chúng tôi nhận thấy cách nhận định trên không phù hợp với truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương và nảy ra ý nghĩ khác.

Trước hết, ta hãy xét truyền thuyết về tục vẽ mình.

Tục vẽ mình này, cũng như tô tem các loài thủy tộc, liên quan tới nghề đánh cá. Thời gian xuất hiện lúc đó là lúc nghề đánh cá bắt đầu phát triển. Những hình thuyền buồm lớn 2 đầu uốn cong hóa trang thành

hình chim khắc trên trống đồng thuộc văn hóa Đông Sơn không phải là biểu thị thời kỳ nghề đánh cá ra đời và bắt đầu phát triển. Đó là thời kỳ thịnh vượng của hàng hải. Thời kỳ những hình rồng đối nhau, mình cuốn lại, xuất hiện trên rìu đồng Đông Sơn cũng không phải là lúc xuất hiện tô tem các loài thủy tộc, mà phải là thời kỳ thịnh vượng và diễn biến phức tạp của các thứ tô tem đó. Thời gian xuất hiện tô tem các loài thủy tộc và tục vẽ mình cho giống các loài thủy tộc phải tìm ngược lên đến cuối thời đại đá mới hoặc đầu thời đại đồng thau, thời kỳ của những làn sóng di cư lớn từ miền núi xuống đồng bằng và nghề đánh cá bắt đầu phát triển mạnh. Ta còn tìm thấy hơi hướng về niên đại cổ xưa này của tục vẽ mình qua truyền thuyết đó. Truyền thuyết chép rằng: « Dân sống ở ven chân núi làm nghề chài cá thường bị giao long làm hại mới kêu với Hùng Vương. Hùng Vương nói: Loài ở chân núi và loài thủy tộc khác nhau. Loài kia ưa đồng loại mà ghét dị loại cho nên làm hại. Bèn khiến người ta lấy mực xăm mình thành hình thủy quái. Tục xăm mình của người Bách Việt bắt đầu từ đó » (1). Theo đó, thì tục vẽ mình xuất hiện vào lúc nghề đánh cá mới bắt đầu phát triển, là lúc con người mới di cư từ miền núi xuống đồng bằng. « Dân sống ở ven chân núi làm nghề chài cá thường bị giao long làm hại mới kêu với Hùng Vương... ». Ta còn thấy ở đây cái ngõ ngàng của con người từ miền núi rừng âm u lần đầu tiên xuống đồng bằng tiếp xúc với nước to sóng lớn. Một truyền thuyết khác ghi lại rằng: « Dân ở ven chân núi thấy tôm cá tụ tập ở chỗ nước nông bèn bắt mà ăn ». Đó cũng là cái ngõ ngàng của người miền cao lần đầu tiên thấy cảnh sông nước. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: « Hùng Vương nói: sơn man và giống thủy tộc xung khắc với nhau.. », nghĩa là con người miền rừng núi vốn xa lạ, không hợp với các loài dưới nước. Ở đây thể hiện rõ ràng hơn cái bờ ngõ của người miền núi lần đầu tiên làm quen với nghề sông nước. « Dân sống ven chân núi làm nghề chài cá... » — ta thấy ở đây hơi hướng của đường bờ biển còn đang ở sâu trong đồng bằng, cách chân núi không xa, và lúc này con người mới xuống đồng bằng chỉ sống ở những dải đất hẹp ven núi mới được giải phóng khỏi biển.

Niên đại ước định vào khoảng thời đại đá mới đó không phải là quá xa với thực tế khi mà thời đại đá mới là thời kỳ phổ biến rộng rãi tô tem và xuất hiện phong tục liên quan với những ngành sản xuất mới bắt

đầu phát triển. Trước lúc người châu Âu xâm nhập châu Mỹ, thì người da đỏ ở đây chưa biết đến đồng, còn đục thuyền bằng sừng hươu, mà đã có tô tem, ma thuật, phong tục rất phổ biến, v.v... Tục vẽ mình, xăm mình và tô tem các loài thủy tộc rất phổ biến ở miền ven biển Đông Nam Á và một số vùng chung quanh là khu vực trong giai đoạn đá mới, con người từ miền núi tràn xuống các đồng bằng ven biển mới thành lập và phát triển nghề đánh cá từ cuối thời đại đá mới. Đó là một đặc điểm lịch sử lớn của vùng này. Văn hóa Đông Sơn với những hình thuyền buồm lớn trên trống đồng còn phải có một giai đoạn phát triển chuyển tiếp dài trước đó ngay tại miền đồng bằng Việt Nam và cách biệt với các cuộc di cư xuống đồng bằng một khoảng thời gian lớn. Khoảng thời gian đó, giai đoạn phát triển chuyển tiếp đó, có văn hóa Phùng Nguyên, v.v... Bởi vậy, thời kỳ văn hóa Đông Sơn không phải là thời kỳ xuất hiện các phong tục tô tem nói trên nữa mà là thời kỳ thịnh vượng, diễn biến phức tạp của chúng.

Nhiều truyền thuyết khác về thời kỳ Hùng Vương cũng nói đến những sự kiện lịch sử rất xưa. Đó là truyền thuyết về 15 bộ của nước Văn Lang và truyền thuyết « Sơn Tinh — Thủy Tinh ». Đời Hùng Vương thứ 1, nước Văn Lang có 15 bộ, trong đó các bộ ở đồng bằng hoặc có đồng bằng là: Giao Chỉ (Vĩnh Phúc cũ), Chu Diên và Phúc Lộc (Sơn Tây cũ), Vũ Ninh (Bắc Ninh, Bắc Giang cũ), Dương Tuyền hay Hải Tuyền (Hải Dương cũ), Ninh Hải (Quảng Yên cũ), Cửu Chân (Thanh Hóa), Hoài Hoan (Nghệ An), Cửu Đức (Hà Tĩnh) (2) (xem Bản đồ, trang 39). Có nơi chép khác một chút là: bộ Văn Lang — Bạch Hạc tương đương với Vĩnh Yên cũ; Giao Chỉ tương đương với Hà Nội, Hưng Yên cũ. Truyền thuyết này có mấy đặc điểm:

1 — Không nhắc đến vùng trung tâm đồng bằng Bắc Bộ (Hưng Yên cũ, Thái Bình, Nam Định cũ, Ninh Bình), chứng tỏ vùng này thời bấy giờ là biển, còn là « vịnh Hà Nội » (3)

(1) *Linh Nam chích quái*.

(2) Sách đã dẫn.

(3) Việc sắp xếp các khu vực đất đai trong truyền thuyết với các vùng địa dư ngày nay là do người sau làm. Ở các bản chép khác nhau có sai lệch ít nhiều, nhưng diềm giống nhau đặc biệt là có những vùng trung tâm và gần biển hiện nay cũng không được nhắc đến trong tên các bộ Văn Lang. Chúng tôi chú ý diềm này và bỏ qua những sai lệch nhỏ của các bản chép khác nhau.

2 — Trong đồng bằng Bắc Bộ, các bộ của Văn Lang (không tính đến các sai lệch nhỏ của các bản chép đều rải quanh vùng ven rìa tây, tây bắc và bắc đồng bằng Bắc Bộ hiện nay, tương đương với Sơn Tây cũ, Vĩnh Phúc cũ, Bắc Giang cũ, Bắc Ninh cũ, Hải Dương cũ; còn khu vực ven rìa phía nam đồng bằng Bắc Bộ không có. Như vậy theo truyền thuyết, vịnh Hà Nội lúc này chuyển dịch về phía đông và về phía nam, tức là lệch về phía đông nam. Điều này hoàn toàn phù hợp với sự phát hiện về địa chất, về chuyển động của vỏ quả đất là khi vỏ quả đất ở đây được nâng lên và biển lùi, thì khu vực bắc sông Hồng được nâng lên sớm hơn, giải phóng những phần đất ven rìa bắc đồng bằng Bắc Bộ: Hà Bắc, Hải Dương cũ, Kiến An cũ. Còn về phía đông nam, khu vực Ninh Bình, Nam Định cũ vẫn ngập nước mãi đến gần đây. Vết tích của chuyển động này là đồng bằng Bắc Bộ hiện nay nghiêng lệch hẳn về phía đông nam. Truyền thuyết còn nhắc đến vùng Ninh Hải thuộc Quảng Yên cũ, có thể là một vùng lớn kéo dài ven bờ biển Quảng Ninh hiện nay mà đến thời đại kim khí, do hiện tượng biển tiến mới bị ngập nước nhiều. Điều này cũng rất phù hợp với phát hiện về địa chất, về chuyển động của vỏ quả đất tại đây là trong thời đại đá mới, miền này đã được giải phóng thành một vùng đồng bằng và sau đó, từ giai đoạn kim khí lại mới ngập nước dần vào. Đến giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên, biển đã rút khỏi vùng Hà Nội, di chỉ Văn Điển được thành lập. Đường bờ biển vẽ theo truyền thuyết này khá phù hợp với đường bờ biển thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên vẽ theo tài liệu khảo cổ học và địa chất. (xem Bản đồ, trang 39). Đường đó trong đồng bằng Bắc Bộ chạy gần vị trí Hà Nội; ở Quảng Ninh thì nó đặt một vùng đảo hiện nay vào lục địa, xấp xỉ đường bờ biển thời kỳ Đại hồng thủy vào cuối thời đại đá mới, đầu thời đại đồng thau; lúc này ở đồng bằng Bắc Bộ còn vịnh Hà Nội lớn, ven biển Quảng Ninh còn một vùng đồng bằng khá rộng; niên đại của hoàn cảnh địa lý này rất xưa. Điều này cũng cho thấy những đời Hùng Vương đầu tiên với các bộ kê trong truyền thuyết có thể thuộc thời gian từ cuối thời đại đá mới đến đầu thời đại đồng thau chứ không phải đến thời kỳ đồ đồng Đông Sơn.

Một truyền thuyết lớn về đời Hùng Vương là truyền thuyết «Sơn Tinh—Thủy Tinh», mà theo chúng tôi, mô tả một sự kiện thật. Những tình tiết rõ ràng nhất có thể coi là có thật, là: dân ở ven chân núi

thấy nước dâng bèn cắm một hàng rào thưa để đón đỡ, đánh trống gõ cối hò reo, thấy rơm rác trôi ngoài hàng rào bèn bắn. Trong chuyện có những tình tiết khó hiểu nhưng lại khá phù hợp với sự phát hiện về địa chất. Đó là tình tiết Thủy Tinh đào sâu chằm thành vực chứa nước, mưu đánh Sơn Tinh. Địa chất đã phát hiện những hồ hiện đại rất lớn và rất sâu xuất hiện một cách rất bí hiểm ở miền đồng bằng biển hiện đại, thành lập từ thời kỳ văn hóa Bắc Sơn, rất bằng phẳng. Nếu không có một trận lũ hiện đại bất thường ấy thì không thể giải thích được nguồn gốc các hồ này trong đồng bằng Việt Nam. Tình tiết kể rằng hễ Thủy Tinh dâng nước lên cao bao nhiêu, Sơn Tinh lại hóa phép làm núi cao lên bấy nhiêu, là khá phù hợp với sự thật về trận lũ ngoài sức tưởng tượng, có mực nước ở đồng bằng dâng cao hàng chục mét, có thể đến 100 mét hoặc hơn nữa. Sau lúc nước lũ ngập hết đồng bằng, người đã phải chạy lên núi, mực nước còn tiếp tục dâng cao lên mãi, ngập một phần sườn núi, và người vẫn cứ phải trèo cao lên mãi mới tránh được lụt. Tình tiết này cũng khá phù hợp với trận «hồng thủy» được mô tả trong sử Trung Quốc là: «...Hồng thủy thao thiên, hạ dân hôn điểm...» (nước lụt dâng lên tận trời, dân gian chìm đắm), hoặc: «Đãng đãng hoài sơn tương lãng» (ào ào bao bọc lấy núi đồi). Sự mô tả trận lũ đó cũng gần giống như sự mô tả Đại hồng thủy của các dân tộc khác ở Đông Nam Á và thế giới: người ta phải thoát nạn bằng trống, về sau trống mắc cạn trên đỉnh núi. Trận lũ đó hầu như tiêu hủy hết vết tích một thời kỳ lịch sử mấy nghìn năm ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, trong khoảng thời gian giữa văn hóa Bắc Sơn và văn hóa Phùng Nguyên. Tác hại kinh khủng của trận lũ này cũng giống như trong truyền thuyết về Đại hồng thủy của nhiều dân tộc, là «sau lụt chỉ còn hai anh em nhà kia sống sót, đành phải lấy nhau».

Một điều bất ngờ cho thần thoại về lụt lội là người ta lại lấy lụt để giải thích nguồn gốc các dân tộc. Đó không phải là ngẫu nhiên! Chúng tôi không rút ra được ý nghĩa xã hội nào từ chuyện này, cũng không thấy trong đó vết tích một sự kiện lịch sử nào khác, mà chỉ thấy từ đầu đến cuối chuyện rất phù hợp với trận lũ có thật mới được phát hiện, trận lũ có tác dụng quyết định đối với lịch sử. Vì do mưa gây ra, nên dựa vào sức mạnh của nó,

vào điều kiện địa hình và khí hậu, chúng tôi dự đoán là nó đã xảy ra quanh vùng đông, đông nam, nam Hy-ma-lai-a, lan khắp Đông Nam Á, Trung Quốc, Ấn-độ; phía tây có thể ven theo bờ Ấn-độ dương sang đến Trung Cận Đông, phù hợp với khu vực phổ biến truyền thuyết về Đại hồng thủy. Đó là trận Đại hồng thủy thế giới, có lẽ là cái tai nạn lớn nhất cho các dân tộc trong khoảng thời gian mấy nghìn năm lịch sử trở lại đây. Trận lũ đó đã xảy ra vào đầu thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên ở Việt Nam, không phải vào đời Hùng Vương thứ 18, theo truyền thuyết mà người ta thường quan niệm là vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, khi mà ở Trung Quốc chữ viết đã có từ lâu. Nếu tục vẽ mình, xăm mình và tô tem các loài thủy tộc là một đặc điểm lịch sử nổi bật ở Đông Nam Á và một số miền chung quanh liên quan với việc di cư của con người từ miền núi xuống các đồng bằng ven biển và phát triển nghề đánh cá từ thời đại đá mới, thì mâu thuẫn bí hiểm giữa núi và biển (núi và nước) là đặc điểm nổi bật của thần thoại Đông Nam Á và một số miền chung quanh, mà nguyên nhân trước hết sẽ là trận Đại hồng thủy này. Đó là đặc điểm lịch sử lớn thứ 2 của miền đất rộng lớn này của thế giới.

Như vậy, nếu quả là thời kỳ Hùng Vương bao gồm cả trận lũ này như trong truyền thuyết, thì nó không phải bó hẹp trong mấy trăm năm nửa đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, mà bắt đầu từ thời đại đá mới. Điều rút ra từ việc phân tích truyền thuyết này cũng phù hợp với kết quả khảo sát các truyền thuyết trước. Truyền thuyết về 18 đời Vua Hùng cha truyền con nối, làm cho người ta có cảm giác rằng thời kỳ Hùng Vương là một giai đoạn lịch sử ngắn mấy trăm năm và tương đối ổn định (trước đây có người coi đó như một triều đại phong kiến). Thực tế thì chỉ một số truyền thuyết ít ỏi về thời kỳ Hùng Vương đã nhắc đến những sự kiện rất lớn, những biến đổi xã hội và tự nhiên phức tạp mà ta khó tin được rằng chỉ xảy ra trong khoảng mấy trăm năm của 18 đời vua. Thời kỳ Hùng Vương theo truyền thuyết là thời kỳ xuất hiện nhiều phong tục lớn của dân tộc tồn tại rất lâu về sau, như tục vẽ mình, tục ăn trầu, tục làm bánh chưng, bánh dày, v.v... nhất định cũng không phải là một giai đoạn lịch sử ổn định mấy trăm năm, nhất là mấy trăm năm đó lại gần kề trước Công nguyên.

Trước 18 đời Vua Hùng là một đời Lạc Long Quân và một đời Kinh Dương Vương. Nhưng Lạc Long Quân diệt ngư tinh chỗ nọ, trừ cứu vĩ hồ tinh ở chỗ kia, cố nhiên cũng không phải một người, một đời, mà phải là cả một thời kỳ lịch sử. Thời kỳ đó là một giai đoạn phát triển khá dài với những đặc điểm riêng biệt. Có thể, người xưa mới hình dung ra được mà tách nó khỏi thời kỳ Hùng Vương cùng với những đặc điểm riêng biệt. Thời kỳ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân là thời kỳ mẫu hệ. Long Quân cứ lấy chị em trong họ, trong gia đình, lại thường quên mình là người có vợ. 50 con theo Âu Cơ về Phong Châu và Hùng Vương thứ 1 lên làm «vua» thì cũng không phải là thời kỳ phụ hệ phát triển của đồ đồng Đông Sơn. Đó có thể chỉ là lúc xã hội chuyển mạnh sang phụ hệ. Ta còn thấy dấu vết về niên đại rất xưa của thời kỳ Lạc Long Quân trong một số truyền thuyết. Truyền thuyết «trăm trứng trăm con», 50 lên núi, 50 xuống biển, có thể là ghi lại hiện tượng phân chia cư dân ở miền núi, một bộ phận ở lại, một bộ phận di cư xuống đồng bằng mà lịch sử những phong trào di cư này phải tìm ở thời đại đá mới, chủ yếu là ở cuối thời đó. Chuyện này lại tương tự như chuyện Ác-các Òa-quê của người Mường, mà chuyện của người Mường lại nhắc đến cả Động Hào tức là vùng Hòa Bình, một trung tâm đồ đá rất xưa.

Tên nước của Kinh Dương Vương là Xích Quỷ, nghĩa là «quỷ đỏ». Tên này có thể là do người Mông-cổ da ngà dùng để chỉ khu vực người da ngăm đen miền Hoa Nam — Bắc Việt Nam là giống Anh-đô-nê-diêng, thành phần nhân chủng chủ yếu của miền này ở thời kỳ đá mới và phần đầu thời đại đồng thau. Truyền thuyết về «quỷ dạ xoa» mô tả giống này có nước da đen, mắt xanh, tóc quăn, môi dày, răng vâu. Theo sự mô tả bề ngoài này thì có thể đó là một loại người da đen giống người ngày nay, có thể là những bộ phận thiểu số lẫn lộn trong cư dân Anh-đô-nê-diêng ở cuối thời đại đá mới, phần đầu thời đại đồng thau.

Như vậy, những truyền thuyết về thời kỳ trước An Dương Vương nói chung và về thời kỳ Hùng Vương nói riêng bao gồm một quá trình lịch sử rất dài từ lúc người thời đại đá mới từ miền núi di cư xuống đồng bằng cho đến thời kỳ An Dương Vương. Thời kỳ Kinh Dương Vương — Lạc Long Quân là thời kỳ có niên đại từ một phần hậu kỳ thời đại đá mới trở về trước. Truyền

thuyết về giai đoạn lịch sử này chủ yếu là nói về thời kỳ đầu ở đồng bằng, lúc con người mới xuống đồng bằng, trong kinh tế và văn hóa chỉ mới bắt đầu có những biến đổi nhỏ chuẩn bị cho giai đoạn phát triển mạnh về mọi mặt từ đời Hùng Vương thứ 1 trong truyền thuyết. Thời kỳ Lạc Long Quân ở đồng bằng có thể là thời kỳ thành lập các nền « văn hóa đồng rạc bếp » hậu kỳ thời đại đá mới điển hình ở đồng bằng. Những truyền thuyết về thời Hùng Vương là nói về giai đoạn lịch sử dài, phức tạp, bao gồm trận Đại hồng thủy thế giới có thật xảy ra vào cuối thời đại đá mới — đầu thời đại đồng thau và bắt đầu từ một phần hậu kỳ thời đại đá mới kế tiếp trước đó là lúc kinh tế nông nghiệp, nghề đánh cá, v.v... bắt đầu phát triển mạnh, bắt đầu xuất hiện những phong tục tổ tem lớn liên quan với sự phát triển của các ngành sản xuất mới ở đồng bằng và xã hội phụ hệ đã được xác lập. Đó là cả một thời đại lịch sử lớn. Khoảng thời gian này quá dài đối với 18 đời vua, nhưng lại có thể đem so sánh với con số 2.662 năm lịch sử. Ở mức độ hiểu biết hiện nay của chúng ta, thì con số 18 và con số 2.662 đang có giá trị ngang nhau. Nhưng việc phân tích truyền thuyết và việc nghiên cứu của khảo cổ học dần dần sẽ đẩy con số 18 ra khỏi nhận thức của chúng ta, và thời kỳ Hùng Vương trong truyền thuyết, có thể là thời kỳ lịch sử dài nói trên, chiếm một phần lớn khoảng giữa giai đoạn lịch sử lớn thứ 3 ở Việt Nam, là thời kỳ hình thành trung tâm kinh tế — dân cư đồng bằng ngày nay. Đó là thời kỳ Hùng Vương trong truyền thuyết.

Còn thời kỳ lịch sử Hùng Vương thật có phải là cả thời kỳ dài đó hay không, thì lại là chuyện khác. Ở đây chúng ta cần thận trọng ở một chỗ: có phải tất cả truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương là chính nói về thời kỳ Hùng Vương thật hay không, hay là ghép nhầm cả những thời kỳ lịch sử khác vào với lịch sử Hùng Vương. Ví như Đại hồng thủy là một sự kiện thật xảy ra cuối thời đại đá mới — đầu thời đại đồng thau lại được xếp vào đời cuối cùng của 18 Vua Hùng, mà chúng ta thường quen nhận là vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Đó là một sai lệch rất lớn. Long Quân, nhân vật đại diện cho lịch sử giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới, quên mình là người có vợ mà lại nung đỏ một cục sắt lớn ném vào miệng ngư tinh, hết mực thợ rèn ngày nay tôi sắt tôi thép vậy. Trong lúc « dân ở ven chân núi thấy nước dâng cắm một hàng rào thưa để

đón đỡ » thì Sơn Tinh lại « lấy lưới sắt chắn ngang sông Từ Liêm ». Cái lưới sắt này bề ngoài, theo tả lại, cũng không khác cái lưới sắt ngày nay là bao. Sắt của Long Quân, Sơn Tinh, Phù Đổng có thể là sắt của những đời Hùng Vương cuối cùng, lúc văn hóa đồng thau phát triển rực rỡ, có thể là sắt của văn hóa Đông Sơn, v.v... Đó lại cũng có thể chỉ là những sai lạc do đời sau thêm thắt vào mà thôi.

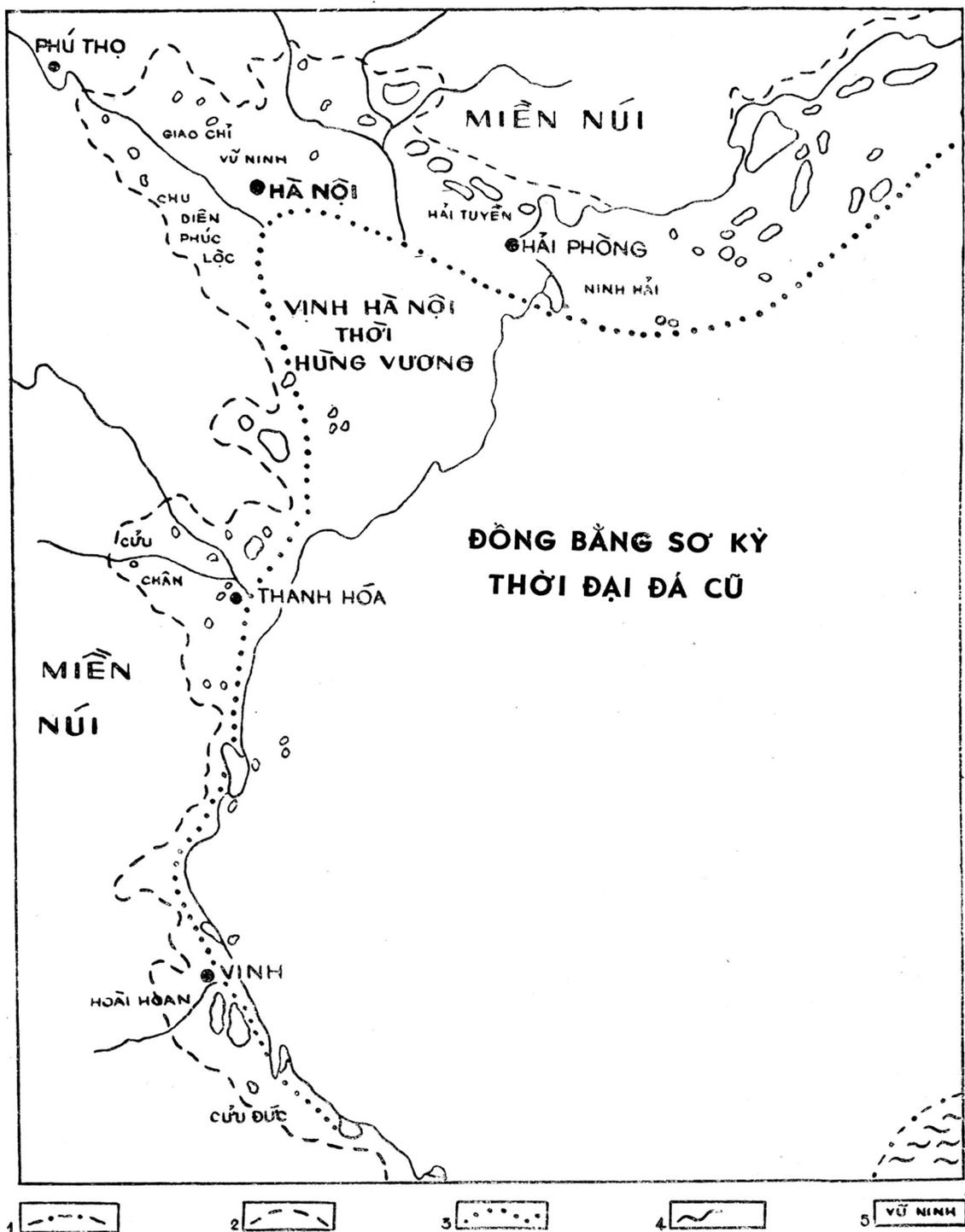
Như vậy, thời kỳ Hùng Vương thật bắt đầu từ lúc nào? Khó có thể nói ngay được! Tuy vậy, cần chú ý một đặc điểm sau đây của truyền thuyết: nhìn chung truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương có một số lượng nhất định và rất giống nhau ở chỗ cùng nói lên rằng thời kỳ Hùng Vương là một thời kỳ lịch sử dài với những sự kiện lớn và phức tạp, là giai đoạn lịch sử bắt đầu phát triển mạnh về mọi mặt. Cho nên *biết đâu Hùng Vương cũng có thể là thời đại lịch sử lớn và dài bắt đầu từ một phần thời đại đá mới cho đến thời kỳ An Dương Vương* như chúng tôi đã nhận định trên kia qua truyền thuyết. Ngoài ra tài liệu khảo cổ học và thư tịch hiện nay chưa cho phép xác định điểm mở đầu của giai đoạn Hùng Vương, chúng ta cũng chưa có được những tiêu chuẩn kinh tế — xã hội của thời kỳ Hùng Vương để liên hệ tài liệu khảo cổ sang lịch sử cho việc xác định độ dài giai đoạn lịch sử Hùng Vương.

Đại hồng thủy chia giai đoạn lịch sử lớn thứ 3 — giai đoạn phát triển để hình thành trung tâm kinh tế dân cư đồng bằng ngày nay — ra 2 thời kỳ với các đặc điểm khảo cổ, lịch sử khác nhau.

1 — Thời kỳ lịch sử trước lũ, văn hóa thời đại đá mới: vết tích đồng bằng đã bị mất đi nhiều, riêng ở đồng bằng Bắc Bộ có thể xem như mất hết.

2 — Thời kỳ lịch sử sau lũ, văn hóa thời đại kim khí: kinh tế xã hội phát triển nhanh, vết tích còn được bảo tồn tốt.

Đại hồng thủy cũng chia truyền thuyết Việt Nam ra 2 bộ phận: 1 bộ phận nói về lịch sử Việt Nam trước lũ, về thời đại đá mới, 1 loại nói về thời kỳ văn hóa kim khí sau lũ. Đại hồng thủy cũng chia truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương và thời đại Hùng Vương ghi trong truyền thuyết ra 2 bộ phận: 1 bộ phận nói về lịch sử giai đoạn Hùng Vương trước lũ, 1 bộ phận nói về giai đoạn Hùng Vương sau lũ. Cần nhận thấy điều này: đối với nước nào cũng vậy, truyền thuyết tuy ít nhưng thường là nói về những



- 1 — Bờ biển sơ kỳ thời đại đá cũ.
- 2 — Bờ biển thời kỳ văn hóa Bắc Sơn.
- 3 — Bờ biển cuối thời đại đá mới — sơ kỳ thời đại đồng (đầu thời kỳ Hùng Vương).
- 4 — Bờ biển hiện nay.
- 5 — Các "bộ" của nước Văn Lang lúc mới thành lập.

(Theo NGUYỄN ĐỨC TÂM)

thời kỳ lịch sử rất dài; nếu quan niệm rằng tất cả truyền thuyết Việt Nam, trừ mấy chuyện ngắn về Lạc Long Quân và Kinh Dương Vương ra, chỉ là nói về một thời kỳ lịch sử ổn định mấy trăm năm gần kề trước Công nguyên thì đó sẽ là sai lầm. Chúng ta thấy rõ điều này khi phân tích và tìm ra rằng chỉ truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương đã bao gồm một giai đoạn lịch sử lớn và phức tạp.

Ở đây chúng ta cũng hãy thử dùng phương pháp «mốc Đại hồng thủy» để khảo sát truyền thuyết. Giai đoạn «Sơn Tinh — Thủy Tinh» Việt Nam là giai đoạn Hồng thủy ở Trung Quốc và Đại hồng thủy ở các nước khác; những truyền thuyết nói về thời kỳ trước lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh ở Việt Nam tương ứng với các truyền thuyết nói về thời kỳ trước Hồng thủy ở Trung Quốc và trước Đại hồng thủy ở các nước khác; những truyền thuyết nói về thời kỳ sau lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh ở Việt Nam tương ứng với các truyền thuyết nói về thời kỳ sau Hồng thủy ở Trung Quốc và sau Đại hồng thủy ở các nước khác. Ở Trung Quốc, từ Hồng thủy trong truyền thuyết cho đến lúc có chữ viết là một thời kỳ lịch sử dài. Rồi từ lúc có chữ viết được lưu

truyền đến nay cho đến lúc các thư tịch Trung Quốc bắt đầu chép về Hùng Vương ở Việt Nam lại là một thời kỳ lịch sử dài nữa. Như vậy, có những thời kỳ lịch sử dài nói trong truyền thuyết về Hùng Vương ở Việt Nam không tìm thấy trong thư tịch Trung Quốc. Một ít thư tịch Trung Quốc chép về Hùng Vương cũng chỉ là ghi lại một đoạn ngắn sau cùng trực tiếp trước thời kỳ An Dương Vương của lịch sử Việt Nam. Cho nên, căn cứ vào thư tịch Trung Quốc, chúng ta chỉ biết được một ít về giai đoạn cuối của thời đại Hùng Vương trong truyền thuyết Việt Nam. Đó là thời đại đồng thau phát triển và có thể đã có sắt. Các Vua Hùng thời kỳ trước vì đặc điểm xã hội khác trước nhiều. Do đó, nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương nói trong truyền thuyết Việt Nam, chủ yếu phải dựa vào tài liệu khảo cổ học Việt Nam, nghiên cứu truyền thuyết Việt Nam; còn thư tịch Trung Quốc chỉ cho biết thêm một ít về giai đoạn sau cùng của thời kỳ lịch sử dài đó, khi mà mọi mặt kinh tế, xã hội đã rất phát triển, khi người Lạc Việt đã « nổi tiếng về nghề bơi thuyền..., ăn cơm, canh cá..., mặc áo vải luôn qua đầu, v.v... ».

HÀ VĂN TẤN

MUỐN nhận thức được sâu sắc và đầy đủ thời kỳ Hùng Vương, phải nghiên cứu giai đoạn trước Hùng Vương, có như thế mới biết được rằng thời kỳ Hùng Vương đã tiếp tục phát triển trên một trình độ văn hóa vật chất và tinh thần như thế nào. Những mặt đó rõ ràng có liên quan đến việc tìm hiểu sản xuất, quan hệ sản xuất và thượng tầng kiến trúc của thời kỳ Hùng Vương. Nhưng việc nghiên cứu thời kỳ trước Hùng Vương không phải chỉ có ý nghĩa như vậy. Nghiên cứu thời kỳ trước Hùng Vương là trực tiếp nghiên cứu nguồn gốc của cư dân và những thành tựu văn hóa thời Hùng Vương. Cho đến nay, vẫn còn không ít người cho rằng tổ tiên của chúng ta vốn ở một nơi nào đó trong vùng Giang Nam (Trung Quốc). Truyền thuyết cho rằng Hùng Vương là con cháu của Thần Nông có lẽ không cần phải phê phán nhiều. Ngay học giả phong kiến là

Bùi Dương Lịch cũng đã nhận thấy những điểm xuyên tạc của các nhà viết sử phong kiến khi họ chép lại truyền thuyết này vào lịch sử. Nhưng vấn đề tổ tiên chúng ta có phải đã thiên di từ phía nam Trường Giang xuống hay không thì cho đến nay vẫn cần phải thảo luận, vẫn cần phải được giải quyết bằng các cứ liệu khoa học. Nghiên cứu vấn đề này còn có nghĩa là xem văn hóa thời kỳ Hùng Vương là văn hóa bản địa hay văn hóa từ bên ngoài đưa vào.

Nhưng văn hóa khảo cổ nào là văn hóa trước Hùng Vương? Cần phải nói rằng, cho đến nay, ngành khảo cổ học của chúng ta vẫn chưa trả lời được một cách chắc chắn văn hóa khảo cổ hoặc giai đoạn khảo cổ nào là nằm trong phạm vi thời kỳ Hùng Vương, vì niên đại tuyệt đối của các di tích văn hóa cũng như niên đại thời kỳ Hùng Vương vẫn chưa được xác định chắc

chấn. Và như thế, việc khôi phục lại mọi mặt đời sống kinh tế, tinh thần, chế độ xã hội của thời Hùng Vương gặp nhiều khó khăn. Do đó, việc định niên đại thời kỳ Hùng Vương và các di tích khảo cổ là một nhiệm vụ cấp thiết. Vấn đề này đã được nêu ra từ Hội nghị nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương tháng 12-1968 nhưng có lẽ còn lâu mới giải quyết được. Riêng về văn hóa Phùng Nguyên, hiện có nhiều ý kiến khác nhau. Có người cho rằng văn hóa Phùng Nguyên là thuộc thời kỳ Hùng Vương. Có người còn hơi phân vân: « Phải chăng văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa vật chất của bộ lạc Hùng? » (1). Những người không muốn thừa nhận văn hóa Phùng Nguyên là một văn hóa khảo cổ cũng coi những địa điểm khảo cổ mà người khác xếp vào văn hóa Phùng Nguyên là thuộc thời kỳ Hùng Vương. Chẳng hạn có người viết: « Chính những di tích kiểu Phùng Nguyên là những vết tích văn hóa vật chất của bộ Văn Lang, địa bàn gốc của các Vua Hùng », hoặc nói một cách khẳng định rằng « trong cuộc khai quật ở An Đạo, do cán bộ khảo cổ của Viện bảo tàng Lịch sử và Viện Sử học tiến hành đầu năm 1967, đã tìm thấy cái chõ đồ xôi thời Hùng Vương » (2). Về niên đại tuyệt đối, có một số người coi di tích Phùng Nguyên hay văn hóa Phùng Nguyên cách ngày nay khoảng từ 4.000 đến 3.500 năm, nghĩa là vào khoảng 2.000 đến 1.500 năm trước Công nguyên. Như mọi người đều biết, hiện nay đang còn những ý kiến khác nhau về niên đại của thời kỳ Hùng Vương. Có người cho rằng Vua Hùng cách chúng ta 4.000 năm có nghĩa là quãng 2.000 năm trước Công nguyên. Có người cho thời Hùng Vương chỉ bắt đầu từ thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên. Có người lại muốn dung hòa cả hai niên đại đó, chủ trương rằng 2.000 năm trước Công nguyên là thời kỳ hình thành bộ Văn Lang, còn 700 năm trước Công nguyên là thời kỳ hình thành nước Văn Lang. Do chỗ coi di tích hoặc văn hóa Phùng Nguyên có niên đại 2.000 đến 1.500 năm trước Công nguyên mà nhiều người đã coi văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa vật chất của thời kỳ Hùng Vương; tất nhiên những người này thừa nhận Hùng Vương tồn tại 2.000 năm trước Công nguyên. Trong Hội nghị nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương tháng 12-1968, chúng tôi đã nêu ý kiến rằng văn hóa Phùng Nguyên tồn tại từ cuối thiên niên kỷ thứ 4 đến giữa thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, tức vào khoảng từ 3.500 đến 2.500 năm trước Công nguyên. Chính từ cách định niên đại

như vậy, chúng tôi đã coi văn hóa Phùng Nguyên cấu bản là một văn hóa trước thời Hùng Vương.

Có những người không đồng ý với ý kiến của chúng tôi bằng cách đưa chiếc qua đá trong một ngôi mộ ở Lũng Hòa (Vĩnh Tường, Vĩnh Phú) ra làm chứng cứ. Có người so sánh chiếc qua đó với chiếc qua thời Ân — Thương, hoặc với hiện vật của văn hóa Ca-ra-xúc ở Xi-bê-ri, rồi cho rằng niên đại của qua đá Lũng Hòa, và do đó, cả niên đại văn hóa Phùng Nguyên có giới hạn ở thế kỷ thứ 15 trước Công nguyên. Hôm nay, chúng tôi không có ý thảo luận sâu vấn đề này, chỉ nêu ra đây mấy nghi vấn:

1 — Niên đại Ân — Thương ở Trung Quốc đến nay vẫn chưa phải là được xác định hoàn toàn chính xác.

2 — Qua đá Lũng Hòa có quan hệ với qua Ân — Thương và qua Xi-bê-ri như thế nào, làm sao có thể khẳng định được rằng qua Lũng Hòa chỉ có thể là một hiện vật từ phương Bắc truyền xuống?

3 — Ở di chỉ Lũng Hòa đã xuất hiện những hoa văn khắc vạch kiểu khuông nhạc, đó là phong cách tiêu biểu của giai đoạn Đông Đậu (Đông Đậu lớp giữa), một giai đoạn muộn hơn giai đoạn Phùng Nguyên. Và do đó, theo chúng tôi, nếu Lũng Hòa là một địa điểm thuộc văn hóa Phùng Nguyên thì cũng là ở vào thời kỳ cuối của văn hóa này. Mặt khác, quan hệ giữa di chỉ Lũng Hòa và mộ táng Lũng Hòa chưa hoàn toàn rõ ràng. Chúng ta chỉ biết rằng đất lấp các mộ táng này là cùng thời đại với di chỉ Lũng Hòa (nếu dùng thống kê toán, chúng ta thấy tỷ lệ hoa văn gốm ở di chỉ và đất lấp mộ khác nhau là điều ngẫu nhiên) và như vậy ở Lũng Hòa, mộ táng phải muộn hơn di chỉ. Mộ có qua đá cũng vậy. Tất nhiên, chúng ta chưa thể biết rằng các mộ ở đây muộn hơn di chỉ một thời gian bao lâu, và niên đại của các mộ có hoàn toàn giống nhau không. Ở đây, cần lưu ý là trong mộ có qua đá Lũng Hòa, còn có một chiếc nồi đất có kiểu dáng khác tất cả các nồi đã tìm thấy trong địa điểm này, trên mặt đã có những đường hoa văn hình sóng kiểu khuông nhạc.

Như vậy, theo chúng tôi, niên đại của qua đá Lũng Hòa chưa phải là niên đại của

(1) Hoàng Xuân Chinh: Báo cáo khai quật đợt 1 di chỉ Lũng Hòa — Hà Nội, 1968.

(2) Nguyễn Linh: Về sự tồn tại của nước Văn Lang — Nghiên cứu Lịch sử, số 112, tháng 7-1968

di chỉ Lũng Hòa, nói chỉ đến niên đại của văn hóa Phùng nguyên.

Vì văn hóa Phùng Nguyên phân bố rộng rãi trên cả đồng bằng Bắc Bộ, nên có người đã dựa vào niên đại địa chất thiết lập đồng bằng để cho rằng văn hóa Phùng Nguyên có niên đại muộn hơn niên đại mà chúng tôi đã nêu ra. Đó là một hướng đáng chú ý, nhưng đáng tiếc là niên đại của đồng bằng Bắc Bộ cũng chưa biết một cách chắc chắn. Vì thế, hiện nay lấy niên đại thiết lập đồng bằng Bắc Bộ để suy đoán về niên đại văn hóa Phùng Nguyên thì chẳng khác nào chúng ta không dùng quả cân để cân mà dùng một hòn đá không biết trọng lượng.

Cũng cần nói thêm là niên đại của các văn hóa khảo cổ ở miền Bắc nói chung và văn hóa Phùng Nguyên nói riêng mà chúng tôi đã trình bày ở Hội nghị tháng 12 là dựa vào sự so sánh với các địa điểm Đông Nam Á đã được xác định niên đại bằng C14. Chúng ta chỉ có thể có được các niên đại chính xác khi mà bản thân các địa điểm của chúng ta được định niên đại bằng các phương pháp khoa học tự nhiên. Chúng tôi cũng không phủ nhận khả năng một số địa điểm nào đó của văn hóa Phùng Nguyên có thể có niên đại muộn vào đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên và thuộc vào buổi đầu thời kỳ Hùng Vương, nếu quả thời kỳ Hùng Vương bắt đầu từ 2.000 năm trước

Công nguyên hay như Ngô Sĩ Liên, 2.700 năm trước Công nguyên. Nhưng dù sao, chúng tôi vẫn cho rằng văn hóa Phùng Nguyên cơ bản là một văn hóa trước Hùng Vương.

Hiện nay đã có một số ý kiến về việc phân chia các giai đoạn của văn hóa Phùng Nguyên. Có người chia làm 3 giai đoạn, có người chia làm 2. Trong hội nghị trước, chúng tôi nêu ý kiến văn hóa Phùng Nguyên ít nhất gồm 2 giai đoạn: giai đoạn Phùng Nguyên và giai đoạn Gò Bông. Sở dĩ chúng tôi nói ít nhất, là vì cho đến nay, việc khẳng định văn hóa Phùng Nguyên chỉ có 2 giai đoạn là chưa thể được. Mặc dù đã khai quật và thăm dò khá nhiều địa điểm thuộc văn hóa này, nhưng chúng ta vẫn chưa đủ tài liệu để chia giai đoạn một cách chính xác. Ví dụ: trong các địa điểm mà một số người coi là thuộc giai đoạn thứ 2, thì Gò Bông khác Lũng Hòa, Lũng Hòa khác Nghĩa Lập và Nghĩa Lập cũng khác Gò Bông. Các địa điểm này có đúng là cùng ở một giai đoạn không, điều đó chúng ta cần suy nghĩ thêm. Trong tình hình đó, chúng tôi chưa thể nói một cách đầy đủ về các bước phát triển của văn hóa Phùng Nguyên. Tất nhiên là ở tất cả các địa điểm của văn hóa này đều có những đặc trưng chung để chúng ta có thể xếp chúng vào một văn hóa khảo cổ.

NGUYỄN VĂN HẢO

CHỌ đến nay, nhiều người trong chúng ta đã thừa nhận có một nền « văn hóa Phùng Nguyên ». Nhưng đi sâu vào những vấn đề cụ thể của văn hóa Phùng Nguyên, cũng còn nhiều ý kiến khác nhau. Như về niên đại tương đối của văn hóa Phùng Nguyên, có ý kiến cho thuộc cuối thời đại đá mới, có ý kiến cho thuộc thời kỳ « chuyển mạnh » sang thời đại đồng thau, có ý kiến cho thuộc đầu thời đại đồng thau; hoặc như việc chia giai đoạn của văn hóa Phùng Nguyên, có ý kiến chia làm 2, có ý kiến chia làm 3, v.v... Nhìn chung, tuy còn có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng những ý kiến đó đều đang trên đà đi đến nhất trí. Cũng như trước đây, có người đã xếp văn hóa Phùng Nguyên vào thời kỳ các Vua Hùng dựng nước. Đến nay, nhiều người lại coi nó là một giai đoạn trước thời kỳ các Vua Hùng. Dù văn hóa

Phùng Nguyên thuộc giai đoạn trước thời kỳ các Vua Hùng chăng nữa, chúng ta cũng cần phải bỏ nhiều công sức vào việc nghiên cứu giai đoạn này, vì có nghiên cứu tốt giai đoạn này thì chúng ta mới hiểu rõ được những giai đoạn sau nó.

1 — Căn cứ vào đâu để chia các giai đoạn phát triển của một nền văn hóa khảo cổ?

Đây là một vấn đề thuộc về lý luận. Tôi chỉ xin phát biểu ý kiến về việc vận dụng lý luận đó vào thực tế công tác của chúng ta mà thôi.

Đến nay những di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên phát hiện được ngày một nhiều. Những tài liệu thu nhặt được đã giúp cho chúng ta ngày càng nhận thức đầy đủ hơn về văn hóa đó, làm sáng tỏ thêm một số vấn đề mà chúng ta trước đây chưa biết tới. Đồng thời cũng do tài liệu

ngày một phong phú, nên lại có nhiều vấn đề mới đang đòi hỏi chúng ta phải đi sâu nghiên cứu. Ví dụ vấn đề văn hóa Phùng Nguyên có thể chia ra làm nhiều giai đoạn nhỏ không, và chia ra làm mấy giai đoạn? Gần đây, có ý kiến cho rằng văn hóa Phùng Nguyên có thể chia làm 2 giai đoạn, nhưng cũng có ý kiến cho rằng nó còn có một giai đoạn thứ 3 nữa. Căn cứ của cách phân chia đó chủ yếu là dựa vào hiện tượng có hay không có đồ đồng, hoặc đồ đồng có nhiều hay ít trong các di chỉ.

Điều này, khi mới nghe thì rất hợp lý. Vì xã hội loài người phát triển từ thấp lên cao, từ lúc không có đồ đồng đến có đồ đồng, từ thời kỳ đã có đồ đồng nhưng chưa phát triển đến thời kỳ đồ đồng phát triển. Đó là một quy luật đã được tổng kết trên cơ sở thực tế phát triển của xã hội. Nhưng chúng ta vận dụng quy luật đó vào việc nghiên cứu những tài liệu cụ thể của khảo cổ học như thế nào? Vấn đề này hết sức khó khăn và phức tạp, đòi hỏi ta phải có cách nhìn tổng hợp, không phiến diện.

Cho đến nay, hiện vật tìm được trong các di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên gồm có đồ đá, đồ gốm, đồ xương, dấu vết đồng, hổ đất đen, bếp nguyên thủy, lỗ cột (?), mộ táng, v.v... Tất cả những cái đó đã hợp thành một tấm gương nguyên vẹn phản ánh xã hội lúc bấy giờ. Tất cả những cái đó đều có quan hệ mật thiết với nhau. Như vậy, đồ đồng không phải đến ngày ấy, tháng ấy mới xuất hiện, mà nó xuất hiện trên cơ sở một tình hình phát triển nhất định của sức sản xuất, sức sản xuất đó thể hiện qua cả hệ thống những đồ sẵn có: như đồ đá, đồ gốm, đồ xương, v.v...

Nên chỉ căn cứ vào sự có mặt hoặc vắng mặt của một loại hiện vật nào đó để sắp xếp di chỉ, thì việc phân chia các giai đoạn phát triển của một văn hóa dễ lệ thuộc vào sự tình cờ, và dựa vào đó để chia ra các giai đoạn thì các giai đoạn ấy khó phản ánh được thực tế phát triển lịch sử lúc đó. Đối với từng di chỉ, chúng ta không thể chỉ căn

cứ vào một loại hiện vật nào, dù đó là vết tích của đồ đồng, để xếp nó vào giai đoạn này hay giai đoạn khác. Trong cùng một nền văn hóa, không phải những hiện vật phát hiện được ở di chỉ này thì nhất thiết phải có mặt ở di chỉ kia — nhất là những hiện vật hiếm mà do nhiều điều kiện khác nhau nên có khi trong di chỉ này chúng ta không tìm được hiện vật này hoặc hiện vật khác, nhưng nó vẫn có thể thuộc cùng văn hóa hoặc cùng giai đoạn với di chỉ kia. Chúng ta đã nhất trí với nhau là trong giai đoạn Gò Mun, đồ đồng đã phát triển cao. Như vậy, lẽ ra bất kỳ một di chỉ nào thuộc giai đoạn này cũng phát hiện được nhiều đồ đồng, hoặc ít ra cũng có vết tích đồ đồng, nhưng thực tế không phải như vậy. Ví dụ như di chỉ Gò Chon (Vĩnh Phú) là một di chỉ thuộc giai đoạn Gò Mun, nhưng qua nhiều đợt điều tra và thăm dò, chúng tôi không phát hiện được một vết tích đồ đồng nào ở đây cả. Nếu căn cứ vào tiêu chuẩn có hay không có đồ đồng để sắp xếp các di chỉ vào các giai đoạn phát triển khác nhau, thì rõ ràng chúng ta xếp di chỉ Gò Chon vào giai đoạn trước thời đại đồng thau. Nhưng chúng tôi không xếp di chỉ Gò Chon vào giai đoạn trước thời đại đồng thau mà xếp nó vào giai đoạn Gò Mun — giai đoạn phát triển của thời đại đó, vì nội dung văn hóa của di chỉ này về cơ bản giống các di chỉ thuộc giai đoạn Gò Mun.

Tóm lại, khi xét đến một di chỉ để xếp vào các giai đoạn phát triển khác nhau, thì chúng ta phải xét toàn bộ hiện vật của nó. Một hiện vật chỉ có giá trị khi ta đặt nó vào cùng những hiện vật khác cùng thời kỳ, nếu không, nó sẽ không còn giá trị nữa.

Đối với văn hóa Phùng Nguyên, nếu chúng ta đi sâu nghiên cứu để phân chia ra được các giai đoạn phát triển khác nhau, thì sẽ giúp ích rất nhiều cho việc nhìn nhận thực chất của nền văn hóa đó, và giúp ích rất nhiều cho việc nghiên cứu các nền văn hóa muộn hơn nó. Nhưng vấn đề là phải dựa vào nhiều tiêu chuẩn khác nữa, không thể chỉ dựa vào vết tích đồng.

DIỆP ĐÌNH HOA

ĐỐI với các học giả ở nước ngoài, các học giả thực dân, những người chủ trương không có một thời đại đồng thau chân chính ở Đông Dương, hoặc nếu

có, thì cũng có thể bắt đầu vào khoảng giữa thế kỷ thứ 1, hay sớm hơn một chút, vào đầu Công nguyên gì đó, do kết quả của sự tiếp xúc với người bên ngoài, thì rõ ràng

không thể nào tồn tại một giai đoạn phát triển lịch sử gọi là sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta, theo đúng khái niệm mà chúng ta đang nghiên cứu ở đây. Do đó chúng ta không nên lấy làm lạ khi thấy rằng trong lúc có một số nhà nghiên cứu chủ trương vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên hay khoảng đầu Công nguyên, người xưa trên đất nước ta mới bước từ hậu kỳ thời đại đá mới sang thời đại đồng thau, thì một số khác lại viện đến mọi thứ luận điệu để chứng minh rằng có những vùng ở nước ta, người xưa vào thời kỳ này, đã đi thẳng từ cuối thời đại đá mới sang thời đại sắt. Đó là những điều sai lầm, nếu không do sự xuyên tạc cố ý, thì cũng không có gì đáng tự hào.

Một số các nhà nghiên cứu của chúng ta đã thành công trong việc chỉ ra những kết luận của các học giả thực dân là sai lầm, xuyên tạc, nhưng phần đông vẫn còn tin vào cách định niên đại của họ, cho nên đã chủ trương giai đoạn phát triển của thời đại đồng thau ở nước ta thuộc vào khoảng giữa hoặc thuộc thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Vì thế, hệ quả tất nhiên đã dẫn đến việc cho rằng sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta bắt đầu muộn màng hơn ở các vùng chung quanh. Nói chung, theo họ, việc dùng đồ sắt ở nước ta không sớm hơn lúc Cao Hậu thi hành chính sách cấm vận là mấy, tức khoảng cuối thế kỷ thứ 3 đầu thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên. Thực ra, việc cấm vận này không hề phản ánh sự thật lịch sử chứng tỏ rằng đến lúc đó nhờ có sự du nhập sắt từ bên ngoài vào nước ta mới bắt đầu bước vào thời đại sắt. Hiện tượng này chỉ phản ánh sự đấu tranh giữa hai tập đoàn phong kiến, một bên cát cứ, một bên hành trưởng, và mục đích của nó không ngoài việc chặn con đường tiếp tế vũ khí (và cả lương thực nữa) quan trọng nhằm diệt gọn mưu đồ cát cứ của Triệu Đà mà thôi. Cái chính là không phải đến lúc này, và chỉ có đến lúc này, kỹ thuật tiến bộ của phương Bắc mới có ảnh hưởng đến nước ta, mà điều chủ yếu cần phải nhớ là trước đó người xưa trên đất nước ta đã biết đến sắt.

Tổ tiên của chúng ta cũng là một trong những kẻ làm quen với sắt đầu tiên trong lịch sử. Không kể đến những hòn ghè bằng quặng sắt tìm thấy ở các di tích khảo cổ thuộc nền văn hóa Hòa Bình ở thời đại đá giữa trên đất nước ta, ngay ở thời đại đá mới bên cạnh các loại công cụ khác, người xưa đã dùng công cụ bằng đá hê ma tit. Trong di tích khảo cổ thời đại đá mới ở

Quy Đạt, những mảnh quặng cứng và nặng này đã được dùng để làm hòn ghè, vồ, chày,... Ngoài ra, bên cạnh việc phát hiện được lối dùng loại quặng này như những công cụ bằng đá, ở nhiều nơi còn phát hiện một số gỉ sắt, xỉ sắt và cả công cụ bằng sắt nữa. Những loại hiện vật sau này không có lý do gì mà gán cho chúng có tính chất thời đại đá mới cả, và ít ra, chúng cũng là những hiện vật có một niên đại muộn màng không ngoài những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Ở Làng Vành (dưới độ sâu 1m15), Phù Vệ (0m50), người ta đã phát hiện được nhiều xỉ sắt, chứng tỏ đã tồn tại kỹ thuật chế tạo đồ sắt. Ở một số nơi khác, ngoài quặng sắt còn tìm thấy những công cụ bằng sắt, như ở Mỹ Tế (sâu 1m70) một con dao sắt, ở Lộc Thịnh một công cụ sắt, ở Kim Bảng một công cụ sắt ở gần mặt đất.

Di chỉ Xóm Thâm, một di tích khảo cổ thuộc nhiều thời đại cũng là một địa điểm khảo cổ của sơ kỳ thời đại sắt. Ở Hang Cao người ta đã phát hiện 5 hiện vật bằng sắt dưới độ sâu cách mặt đất 0m20, bị gỉ nên khó nhận ra được hình dáng, có thể gồm 2 cái bay (?) có họng (1 cái dài 11cm3, 1 cái dài 6cm1), 1 con dao lưng dày, 2 đầu tròn (dài 13cm4), v.v... Ở dưới mái đá cũng tìm thấy 5 công cụ bằng sắt khác nhau, 1 cái hình dáng không rõ, họng dài 11cm, lưỡi uốn cong dài 21cm, rộng 6cm2, dày 0cm7, đầu mũi nhọn được gấp lại, 1 lưỡi giáo (?) dài 22cm8, cán tròn, 1 lưỡi câu có ngạnh dài 4cm4, 1 cái lưỡi (?) uốn cong ở hai đầu gần thẳng góc vuông và 1 hiện vật không định rõ được hình dáng.

Bản Môn (Sơn La) cũng là một di chỉ cư trú của nhiều thời đại. Người ta cũng đã phát hiện được nhiều xỉ sắt và những nhánh sắt nhỏ có gia công.

Trong số những hiện vật phát hiện được ở Cương Hà, trên sông Trốc (Quảng Bình), có 1 hiện vật mũi công giống như ở Xóm Thâm. Đặc biệt đã tìm thấy 1 mũi giáo lớn, dài 42cm5, lưỡi bằng sắt bị han gỉ, chuôi bằng đồng. Những hiện vật tiếp hợp giữa sắt và đồng là loại hiện vật thường thấy ở đầu thời đại sắt khắp nơi trên thế giới, có khi là những đồ đồng thau được trang trí thêm những bộ phận bằng sắt như ở giai đoạn đầu của văn hóa Han-xtát 1. Có khi trên các công cụ sắt lại xuất hiện bộ phận trang trí bằng đồng thau như ở giai

đoạn phát triển của văn hóa Han-xtát 2. Lưỡi giáo sắt hòng đồng ở Cương Hà thuộc vào giai đoạn tương đối phát triển của đầu thời đại sắt ở nước ta.

Theo truyền thuyết về Phù Đổng Thiên Vương, lúc đầu Vua Hùng sai lấy 500 cân sắt (?) để làm ngựa cho Thánh Gióng, nhưng ngựa bỗng bị bẹp dí dưới sức nặng của người cưỡi nên phải làm ngựa sắt đặc. Nơi chọn làm công trường đầy thi vị này được truyền thuyết gán cho Mai Cương (Hà Bắc). Qua quá trình điều tra của đoàn khảo cổ Trường đại học Tổng hợp Hà Nội ở nơi mà truyền thuyết cho là chỗ đúc rèn ngựa sắt, roi sắt và các loại trang bị của người anh hùng chống giặc ngoại xâm ở làng Phù Đổng, chúng ta thấy rằng khắp xóm đều có quặng sắt hê ma tit nổi lên ngay trên mặt đất, một số không ít xỉ sắt, gỉ sắt, và qua việc đào mương thủy lợi, làm ruộng, vét ao..., nhân dân ở đây đã phát hiện được rất nhiều mẫu đũa hơi vào lò của bể rèn, làm bằng đất nung cứng, nhiều cái còn nguyên, ở phần đầu còn dính nhiều gỉ sắt nữa. Hiện tượng lý thú này cần phải được nghiên cứu thêm, cần có giám định cụ thể mới có thể tạm kết luận được. Mặt khác, hiện tượng này ở miền Bắc nước ta không phải chỉ có ở Mai Cương mà thôi.

Việc thần thánh hóa sắt không phải chỉ xảy ra ở nước ta vào khoảng thời Vua Hùng thứ 6 mà thôi. Đó là một hiện tượng phổ biến ở các nước cổ đại phương Đông vào khoảng nửa sau của thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên. Việc thần thánh hóa sắt ở nước ta, qua chuyện Thánh Gióng, ít nhất cũng lộ rõ khát vọng của người lúc đó đối với một loại nguyên liệu mới, đó cũng phần nào nói lên ước mơ lớn nhất của nhân dân ta thời ấy với việc dùng sắt, nó cũng ít ra phản ánh những nhận thức của người lúc đó đối với những ưu điểm kỹ thuật của sắt, và tất nhiên nó cũng mở đầu cho một truyền thống chống ngoại xâm anh dũng của dân tộc ta đã tồn tại, phát triển và lớn mạnh nhanh chóng trong cuộc đấu tranh lâu dài.

Mặt khác cũng không thể giản đơn lấy thời Vua Hùng thứ 6 làm cái mốc mở đầu sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta. Sắt lúc này còn hiếm và quý, hơn nữa qua việc thần thánh hóa sắt, nó còn là một kim loại thần bí nữa. Ở Ai-cập, hiện tượng này thấy sớm hơn nhiều. Theo các câu kinh trong các Kim Tự Tháp thuộc vương triều thứ 5, thứ 6 (2.500 — 2.300 trước Công nguyên) thì những cái ngai của các vị thần mặt trời quan trọng đều được làm bằng sắt. Ai-cập bước vào sơ kỳ

thời đại sắt khoảng đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên khi đồ sắt đã phổ biến.

Từ chỗ thần thánh hóa sắt cuối thời đại đồng thau bước sang sơ kỳ thời đại sắt, người xưa chuyển sang việc thần thánh hóa nghề luyện sắt. Một mặt nó phản ánh sự nhận thức của con người thời bấy giờ đối với quá trình thổi sống sắt, xem đó là một phát minh vĩ đại, phức tạp, nhưng mặt khác cũng do ở giai đoạn phát triển này của lịch sử, thủ công nghiệp đã được phân công chuyên môn hóa, nghề luyện sắt được đặc biệt đề cao, hơn nữa nó không như các nghề thủ công khác có thể phổ biến khắp mọi nhà, mà phải có những nhà chuyên môn phụ trách đặc biệt. Do băng vào kinh nghiệm không hiểu rõ ý nghĩa của quá trình luyện sắt, do người chuyên môn có ý muốn cho nghề của mình thêm huyền bí, do việc «giữ tú», cha truyền con nối, giữ nghề, giữ nghiệp, cho nên những người thợ rèn đã cố ý tạo ra cho nghề của mình một sắc thái đặc biệt, một mối sợ hãi đối với những người chung quanh để khiến cho họ, chỉ có họ mới là những nhân vật «truyền thuyết» biết biến sắt mềm thành sắt cứng, sắc, biết làm cho mọi người phải khâm phục.

Ở nước ta, vùng đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, vào thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên được một số nhà nghiên cứu cho rằng là thời gian tồn tại của văn hóa Đông Sơn. Tất nhiên vấn đề còn đang tranh luận và cần tranh luận nhiều, nhưng theo ý chúng tôi, văn hóa Đông Sơn là một văn hóa thuộc sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta.

Đông Sơn, tên một địa điểm ở hữu ngạn sông Mã, thuộc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, cách Hàm Rồng nổi tiếng 1km về phía thượng lưu đã được lấy để đặt tên cho một nền văn hóa khảo cổ, đại biểu cho cái gọi là «thời đại đồng thau ở Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ» vào khoảng thế kỷ thứ 1 theo ý kiến của Gô-lu-bép, người đầu tiên nghiên cứu nó vào những năm ba mươi của thế kỷ thứ 20.

Địa điểm khảo cổ học này được phát hiện từ năm 1924 với những phương pháp khai quật «góp phần rất nhiều vào việc phá hoại những di chỉ tiền sử hơn là mở rộng kiến thức cho mọi người» (Hai-nơ Ghen-đéc). Từ 1924 đến 1932, Pa-giô đã vợ vét được gần 500 hiện vật bằng đồng thau như các loại công cụ, vũ khí, dụng cụ, nhạc khí, đồ trang sức, các đồ nghệ thuật khác, cùng một số lớn hiện vật bằng đá, sắt, gốm,... Địa điểm này còn bị khai quật theo lối ăn cướp trong đợt 2 từ 1935 đến 1939, với một «thành tích»

là thu hồi được hơn 200 hiện vật bằng đồng thau. Sau khi hòa bình lập lại, chúng ta đã tiến hành điều tra, thăm dò, khai quật có hệ thống. Đợt này đã được tổ chức từ khoảng tháng 12-1961 đến tháng 4-1962. Nhiều vấn đề về địa điểm khảo cổ học phong phú này đã được bước đầu làm sáng tỏ.

Đông Sơn là một khu mộ địa của nhiều thời đại kế tiếp nhau, nên tầng văn hóa dày (từ 1 đến 3 mét) và phong phú này đã bị phá hoại liên tục, rất nghiêm trọng. Mộ thuộc văn hóa Đông Sơn là hệ thống những ngôi mộ đất nằm ở những độ sâu khác nhau (từ 0m30 đến 2m). Hướng mộ nói chung khó xác định vì huyết mộ hình chữ nhật (dài từ 1m50 đến 2m, ngang từ 0m80 đến 1m50) không rõ lắm. Xương cốt bị tiêu gần hết. Ngoài những ngôi mộ thuộc văn hóa Đông Sơn, còn có những ngôi mộ đất, gạch thuộc thiên niên kỷ thứ 1, những ngôi mộ thời Lý, Trần.

Hiện vật được chôn theo người chết của văn hóa Đông Sơn rất phong phú và đa dạng. Đồ đồng thau bản địa gồm nhiều thứ, các loại công cụ, vũ khí, dụng cụ, nhạc khí, trang sức... như dao găm, rìu chiến, rìu xéo, mác, chuông, trống, thạp, thổ, móc đai lưng (?), vòng tay, lưỡi cày, mũi tên, trống, v.v... Một số lớn có kích thước nhỏ, chế tạo sơ sài, có lẽ là đồ minh khí. Những hiện vật bằng sắt có các loại kiếm, rìu, các loại vũ khí nửa sắt nửa đồng, nhưng chỉ thấy có loại lưỡi sắt cán đồng. Đồ đồng thau thời Tây Hán có các loại bát, xanh, hũ, tiền ngũ thù. Những hiện vật đồng thau thời đầu Đông Hán gồm có các loại tiền ngũ thù, tiền Vương Mãng... Bên cạnh gốm Đông Sơn, người ta còn thấy cả gốm thời Tây Hán và đầu Đông Hán. Ngoài ra còn tìm được một số đồ đá, xương trâu, xương voi, những công cụ bằng vỏ hến.

Từ khi tên gọi văn hóa Đông Sơn bước vào giới nghiên cứu khảo cổ, lịch sử, do tình trạng lồi thối của khảo cổ học thực dân, và cũng do nội dung lộn xộn của nó, cái tên gọi đó cũng mở luôn ra một giai đoạn tranh luận sôi nổi và rộng rãi về mọi vấn đề của một nền văn hóa khảo cổ, từ niên đại, tính chất, nội dung, đặc trưng, sự phân bố, chủ nhân, nguồn gốc, đến sinh hoạt kinh tế, trạng thái xã hội, đời sống tinh thần. Những điều đó tất nhiên cần phải bàn riêng (1).

Trong những hiện vật của văn hóa Đông Sơn, nếu tính theo chất liệu, đồ đồng thau chiếm tuyệt đại đa số, thứ đến là gốm, rồi đến một số ít là đồ sắt, đồ đá.

Sự tồn tại của những hiện vật bằng đá trong nền văn hóa này không hề chứng tỏ, cũng không thể phản ánh tinh chất thuộc thời đại đá mới của nó. Trong số hiện vật bằng đá, những hòn mài hình bầu dục dùng để liếc gươm và một số phác vật của loại này đã chiếm gần hết số lượng của số hiện vật đá. Chỉ có ai cố tình làm ngơ trước sự thật này, mới khẳng định rằng những hòn mài vũ khí này thuộc thời đại đá mới. Chúng là những sản phẩm tất yếu của thời đại kim khí. Điều đó không có gì đáng ngạc nhiên và khó giải thích như Gô-lu-bép đã tưởng.

Hiện vật bằng đá tương đối phổ biến nữa là các loại vòng tay bằng đá thường và đá quý, loại ngọc bích. Ở nhóm 7, lần khai quật thứ 2 đợt 1, vòng ngọc xếp thành một đống bên cạnh đồ đồng. Những hiện vật trang sức khác bằng đá quý có các loại hạt chuỗi tròn, dài... Ngoài ra còn có một số bàn mài, cục thổ hoàng, gầu chực rìu đá mài, quả cân (?), chì lưới, một số đá cuội và phác vật linh tinh.

Đồ gốm ở đây, về mặt chất liệu có 2 loại chính: gốm thô và gốm mịn, chứ không

(1) Ví dụ như vấn đề *niên đại*: trước Cách mạng tháng Tám, các học giả nước ngoài, người thì theo Gô-lu-bép chủ trương sự tồn tại của văn hóa này ở thế kỷ thứ 1, người thì chủ trương hoặc từ thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 3, hoặc giao thời Tần Hán, thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, hoặc thế kỷ thứ 3, thứ 4 trước Công nguyên, hoặc thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên, hoặc thế kỷ thứ 6, thứ 7 trước Công nguyên. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, các nhà nghiên cứu của chúng ta nói chung đều cho nó thuộc những thế kỷ thứ 3, thứ 4 trước Công nguyên, nhưng cũng có người cho nó thuộc thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên (Lê Văn Lan), với 3 giai đoạn phát triển (Phạm Văn Kinh) hay 2 giai đoạn phát triển (Hà Văn Tấn). Tất nhiên đi vào cụ thể cũng còn nhiều vấn đề phải trao đổi ý kiến.

Đối với vấn đề *tính chất*: trên đại thể, các nhà nghiên cứu nước ta đều cho rằng đó là một nền văn hóa thuộc thời đại đồng thau, nhưng cũng có người cho nó gồm cả 3 giai đoạn phát triển của 3 thời đại khảo cổ: thời đại đá mới (?), thời đại đồng thau, thời đại sắt (Lê Văn Lan), hoặc cho nó có 2 thời kỳ là Đông Sơn 1, thời đại đồng thau phát triển, và Đông Sơn 2, sơ kỳ thời đại sắt (Hà Văn Tấn). Có người cho rằng văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa duy nhất trong thời đại đồng thau Việt Nam (Trương Hoàng Châu) hoặc cho rằng chủ nhân của nó gồm những người Anh-đô-nê-diêng vượt biển đến (Đào Duy Anh), hoặc chủ nhân của nó du nhập một nền kỹ thuật từ bên ngoài vào (Trần Văn Giáp), hoặc giả thiết rằng văn hóa đồng thau Đông Sơn là vào cuối thiên niên kỷ thứ 1.

phải chỉ có loại gốm thô, hoàn toàn làm bằng tay như Gô-lu-bép đã nói và được các nhà nghiên cứu khác phụ họa; loại gốm mịn được làm bằng bàn xoay, hình dạng to lớn, hoa văn đẹp, độ nung cao, có khi còn được dũa gọt cẩn thận. Tuy hoa văn có phần đơn điệu, vì thật ra, ngoài số không có trang trí, chỉ có 2 loại hoa văn chính là loại văn thừng và văn hình học, nhưng loại hình lại rất đa dạng, phong phú như các loại bình, hũ, bát, tô, âu, vò, siêu, chậu, đèn, lư hương (?), đĩa, chõ, vệt đựng nước, ấm hình rùa, chi lưới, dọi xe chỉ, quả cân (?) giống loại bằng đá. Nhiều loại hình không những phản ánh sự phát triển về kinh tế của một phong cách sống có sắc thái riêng biệt, độc đáo mà còn nói lên sự tiến bộ trong sự phân công của các ngành thủ công và ngay trong ngành gốm, ít nhất cũng cho thấy sự tồn tại phổ biến của ngành gốm chuyên làm đồ minh khí.

Đồ đồng thau Đông Sơn có thể chia làm 2 loại khác nhau: một nhóm đồ đồng thau có sắc thái địa phương rõ nét, không thể lẫn lộn với bất cứ loại hiện vật bằng đồng thau ở các nơi khác. Loại sau, gồm có dụng cụ, vũ khí, đồ trang sức, tiền, nhưng không hề có các loại công cụ. Đó là những thứ bát, liễn, bình tròn, bình dẹt, kiếm, qua, gương, móc đai, các loại tiền bán lạng, ngũ thù, tân mãng. Qua đồng là một loại vũ khí đặc biệt của Trung Quốc, nhưng qua hoa văn của những chiếc qua đồng Đông Sơn, những hình các loại voi, chim, chúng ta thấy rằng đó chỉ là một thứ vũ khí chế tạo theo mẫu của nước ngoài mà thôi, chứ không phải là một loại của Trung Quốc. Loại đồ đồng thau bản địa thì hơn loại kia rất nhiều về số lượng và loại hình, gồm có các thứ lưỡi cày, đục, dao găm, mác, rìu, mũi tên, giáp, lãng, thùng, ấm, trống, lục lạc, móc lưng, khung chạ, tượng nghệ thuật, vòng tay, cốc, quả cân (?), thìa, lưỡi câu và các thứ linh tinh khác. Nhóm đồ đồng này, với sự độc đáo trong nghệ thuật, sự phong phú về hình thái, đã biểu hiện rõ tinh thần sáng tạo của tổ tiên ta lúc đó. Mặt khác sự thông minh, sáng tạo còn biểu hiện rõ ở kỹ thuật luyện đồng. Hợp kim đồng chì thiếc là một sáng tạo của kỹ thuật luyện đồng ở nước ta. Ngoài ra nhóm này cũng phản ánh sự phát triển của nghề luyện kim, sự phát đạt của môn đúc hiện vật minh khí.

Những điều trình bày ở trên cho phép nhận định rằng văn hóa Đông Sơn đại biểu cho một thời kỳ phát triển khoảng 300 năm,

từ những năm của thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên đến những năm của thế kỷ thứ 1. Đó là thời kỳ lịch sử mà nước ta đang bị Triệu Đà chinh phục sáp nhập vào Nam Việt, sau đó là nhà Tây Hán thống trị. Thời gian kết thúc của văn hóa Đông Sơn cũng là thời gian khi cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng bị Mã Viện đàn áp, cải tổ hình luật, thi hành những biện pháp tích cực để mở rộng và củng cố chính sách khai thác thuộc địa của bọn phong kiến phương Bắc.

Văn hóa Đông Sơn với những hiện vật có những loại hình phong phú, hoa văn trang trí độc đáo, với những sắc thái địa phương rõ nét, kỹ thuật luyện đồng sáng tạo, với truyền thống độc lập, với phong cách đặc biệt đã phản ánh sự sống mãnh liệt, ý thức làm chủ vững chắc, sự đấu tranh kiên cường, tinh thần bền bỉ chống lại mọi thứ pha tạp, đồng hóa, xâm nhập có hệ thống, có tổ chức của bọn thống trị bên ngoài, nhưng không hề bài ngoại mù quáng do vững lòng tin vào cuộc sống có bản sắc riêng của mình. Những điều đó là cơ sở vật chất chắc chắn nhất cho phép chúng ta hiểu rõ vì sao trong một thời gian ngắn ngủi cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng lại có thể tiến hành nhanh, gọn với những kết quả rực rỡ.

Mấy năm nay, những địa điểm khảo cổ thuộc văn hóa Đông Sơn, theo khái niệm mà chúng ta đang nghiên cứu ở đây, đã được phát hiện rất nhiều, ở khắp nơi. Theo những tài liệu đã biết, thì hiện nay chúng phân bố ở khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ, phía nam không những đến Quảng Bình mà còn có thể đến tận Nam Bộ, phía bắc lên đến Lạng Sơn, phía tây lên đến Lào Cai, phía đông đến Hải Phòng, Quảng Ninh. Nhưng như trên đã nói, vì khái niệm không thống nhất, cho nên nhiều người đã gộp tất cả những nơi phát hiện được đồ đồng thau vào phạm trù của văn hóa Đông Sơn, làm cho nó càng thêm rối rắm, phức tạp. Văn hóa Đông Sơn là một nền văn hóa thuộc sơ kỳ thời đại sắt Việt Nam, hay nói đúng hơn, đó là giai đoạn phát triển cuối cùng của thời kỳ này ở nước ta. Tuy nó còn có nhiều hiện vật bằng đồng thau, nhưng điều đó không có nghĩa là tất cả những đồ đồng thau đều thuộc văn hóa Đông Sơn. Cho nên khái niệm coi văn hóa Đông Sơn là văn hóa đồng thau là không đúng. Thứ nhất, văn hóa này không thuộc thời đại đồng thau. Thứ hai, trong khái niệm văn hóa khảo cổ đã có ý nghĩa thời đại, nhưng văn hóa

không đồng nghĩa với thời đại. Vì không đồng nhất cho nên gọi là văn hóa thời đại chưa đủ và có lúc sai lầm. Mặt khác gọi là văn hóa Lạc Việt cũng không đúng, không chính xác, vì văn hóa khảo cổ không phải lúc nào cũng gắn liền với bộ tộc nhân chủng. Hơn nữa văn hóa Đông Sơn đại biểu cho giai đoạn phát triển của lịch sử nước ta sau khi nước Âu Lạc bị mất.

Chúng ta không thể coi văn hóa Đông Sơn là văn hóa trống đồng, như nhiều nhà nghiên cứu đã đề nghị, và cũng không thể nào gộp tất cả các loại trống đồng loại 1 Hê-gơ vào

phạm trù nghiên cứu của văn hóa Đông Sơn. Trống đồng là một loại nhạc khí độc đáo trong số các hiện vật bằng đồng thau của văn hóa Đông Sơn, nhưng cũng có nhiều trống đồng có niên đại sớm hơn văn hóa Đông Sơn nhiều. Ở Đông Sơn người ta phát hiện được nhiều mộ có chôn trống đồng thật, nhưng là những loại trống nhỏ, phần lớn chỉ chôn loại trống minh khí, một số mộ chôn cả hai loại. Điều đó phản ánh giai đoạn phát triển cuối cùng của trống loại 1 Hê-gơ ở nước ta.

NGUYỄN VĂN HUYỀN

GẦN đây, các nhà nghiên cứu chúng ta đã tiến thêm một bước trong việc đoán định thời gian chế tạo những trống đồng đầu tiên. Đó là việc sắp xếp các di chỉ sớm, muộn thuộc thời Hùng Vương, và gắn các trống đồng này vào các di chỉ có niên đại tương đương. Tuy cùng nhất trí cho rằng các trống đồng cổ nhất của ta đều ra đời trong thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, nhưng thời điểm cụ thể thì vẫn có những ý kiến khác nhau. Nguyễn Linh cho các trống cổ nhất đã xuất hiện trong khoảng từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên (1). Hà Văn Tấn dựa vào việc xác định niên đại trống Cam-pôn Xun-gai Lang phát hiện được ở Mã-lai, mà phương pháp C14 đã xác định niên đại vào thế kỷ thứ 4, thứ 5 trước Công nguyên, là một chiếc trống muộn hơn các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ rất nhiều, nói rằng các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ có niên đại xưa hơn niên đại đó rất nhiều. Đồng thời tác giả cũng xác định các trống này là tiêu biểu cho đỉnh cao của văn hóa Đông Sơn. Tác giả cho rằng niên đại của văn hóa Đông Sơn là vào thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên (2).

Một số các đồng chí ở Viện Khảo cổ học có ý kiến cụ thể hơn trong việc đoán định sự ra đời của các trống đồng. Nguyễn Duy Tý cho rằng đến giai đoạn 3 của văn hóa Gò Mun mà di chỉ cụ thể là Vinh Quang (Hà Tây) thì xuất hiện thập Đào Thịnh, trống Ngọc Lũ (3). Chữ Văn Tấn, cụ thể hơn, cho các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn đã xuất hiện vào giai đoạn Đông Sơn 1 cùng với các di chỉ Phương Cách, Gò Mun (lớp

trên), Hoàng Ngô, Đại Áng, Yên Hưng; đó là giai đoạn đồ đồng phát triển rực rỡ, trang trí hiện thực; đến giai đoạn Đông Sơn 2, tác giả chia ra 2 loại hình: loại hình Vinh Quang mà tiêu biểu là các di chỉ Nhỏn, Yên Hợp, Đông Sơn, Chợ Mỹ, Việt Khê, v.v... với sự xuất hiện các trống Việt Khê, Hữu Chung, và loại hình Đông Sơn gồm các di chỉ Thiệu Dương, Núi Sỏi, Núi Nấp, v.v... với sự xuất hiện các trống minh khí (4).

Chúng tôi nghĩ rằng vấn đề gắn niên đại của các trống đồng tìm thấy ngẫu nhiên vào các di chỉ khảo cổ là điều cần thiết để đi đến việc xác định niên đại chính xác của các trống đồng phát hiện được ở nước ta. Tuy nhiên, trong tình hình ở nước ta việc xác định niên đại chắc chắn của các di chỉ khảo cổ chưa tiến hành được nhiều một cách chính xác, trong khi các nhà nghiên cứu chưa nhất trí về niên đại cụ thể của

(1) (2) (3) Các báo cáo tại Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, tháng 12-1968.

— Nguyễn Linh: Về những giai đoạn phát triển của nước Văn Lang và thời đại Hùng Vương.

— Hà Văn Tấn: Niên đại các văn hóa đồng thau miền Bắc Việt Nam với vấn đề Hùng Vương.

— Nguyễn Duy Tý: Những nền văn hóa khảo cổ thuộc thời đại Hùng Vương.

(4) Ý kiến phát biểu tại Hội nghị bàn về vấn đề Hùng Vương ngày 24-2-1969. Trong hội nghị thông báo khảo cổ học ngày 29-9-1969, Chữ Văn Tấn và Hoàng Xuân Chinh cho các trống và thập đồng cổ điển như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Đào Thịnh, Miếu Môn, có niên đại từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên về sau, thuộc về thời kỳ sau Hùng Vương.

các di chỉ, thì việc làm trên cần hết sức thận trọng. Trong phạm vi bài này, chúng tôi không phát biểu vấn đề sắp xếp các di chỉ khảo cổ, mà chỉ muốn nêu lên một số điểm chưa đồng ý với một vài ý kiến. Ví dụ, có ý kiến căn cứ vào di chỉ Vinh Quang có một số hoa văn hình học, và đặc biệt là hoa văn hình chim và cá ở Gò Chiền giống với một số hoa văn trên các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, mà cho rằng các trống này xuất hiện cùng thời với lớp dưới của di chỉ này (1). Chúng tôi thấy hình chim và hình cá ở các di vật nói trên không giống với hình chim và cá trên trống đồng. Vả lại, ở một số di chỉ khảo cổ khác như Đào Thịnh và một số nơi khác có tìm thấy một số tượng chim (2), chẳng lẽ vì vậy mà có thể kết luận ngay rằng «trống Ngọc Lũ xuất hiện cùng thời với trống Đào Thịnh»? Thực ra, từ trống Ngọc Lũ đến trống Đào Thịnh là cả một quá trình phát triển cách nhau rất xa. Nếu chưa xác định được chắc chắn niên đại các di chỉ khảo cổ thì niên đại của các trống đồng mà ta gán vào các di chỉ ấy cũng do đó mà sai theo.

Trong tình hình trên, chúng tôi nghĩ rằng bên cạnh việc so sánh với niên đại của các di chỉ để đoán định tuổi của trống đồng, còn có một phương pháp nữa là nghiên cứu kỹ các giai đoạn phát triển của trống đồng, qua đó mà tìm ra niên đại tương đối của chúng. Về vấn đề này, chúng tôi đã trình bày trong Hội nghị khảo cổ học tháng 10-1967 (3). Ở đây, chúng tôi xin bổ sung một số ý kiến và bước đầu xác định những loại trống nào thuộc thời Hùng Vương.

Trong bản báo cáo lần trước, chúng tôi đã chia những trống đồng loại 1 Hê-gơ đã phát hiện ở nước ta ra làm 3 nhóm chính: A, B, C. Riêng nhóm A, chúng tôi lại chia ra làm 2 nhóm nhỏ là A và A'.

Theo ý kiến của số đông nhà nghiên cứu thì các trống thuộc nhóm A mà tiêu biểu là các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Sông Đà và trống Khai Hóa (Vân Nam, Trung Quốc) là những trống đồng cổ nhất xuất hiện trong giai đoạn cực thịnh của thời đại đồng thau. Trong tình hình tài liệu hiện nay, chúng tôi căn bản đồng ý với ý kiến này. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng các trống này có kiểu dáng rất cân đối, kích thước lớn, kỹ thuật đúc rất giỏi, bảo đảm mỏng đều và tiếng rất kêu. Hoa văn trang trí, chẳng những gồm nhiều họa tiết rất phong phú, mà đường nét cũng rất sinh động và hiện thực (xem Hình 1. Trống Ngọc Lũ I). Tóm lại, những chiếc trống này được chế tạo rất

công phu và khéo léo. Muốn sáng tạo được những trống đồng như vậy, rõ ràng phải trải qua một quá trình mò mẫm, tích lũy kinh nghiệm lâu đời của nhiều thế hệ, phải trải qua những khởi hình nguyên thủy mới tiến tới giai đoạn phát triển hoàn thiện, tới đỉnh cao của sự phát triển trống đồng này được

Trước đây Gô-lu-bép cũng vạch ra sự tiến triển lô gích của hoa văn xoắn ốc kép từ trống U-bôn (Lào) đến các trống ở Bảo tàng Ba-ta-vi-a, Thượng Lâm (tức Miếu Môn), Hoàng Hạ, Xa-li-ê (In-đô-nê-xi-a) và cho rằng trống U-bôn là một khởi hình của trống đồng, rằng trống này có niên đại sớm nhất (4). Lập luận này của Gô-lu-bép chưa có đủ cơ sở khoa học, bởi vì chỉ căn cứ vào một loại hoa văn hình học rất thứ yếu trên trống đồng là văn xoắn ốc kép. Nếu chỉ căn cứ vào một loại hoa văn này để xác định niên đại của trống đồng thì chúng ta sẽ bế tắc, vì rất ít trống có hoa văn này. Chẳng hạn như trống Ngọc Lũ rất giống trống Hoàng Hạ, nhưng trống Ngọc Lũ lại không có hoa văn này, như vậy niên đại của trống Ngọc Lũ sớm hay muộn hơn trống Hoàng Hạ?

Chúng tôi cho rằng muốn tìm các giai đoạn phát triển của trống đồng phải căn cứ vào nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố hoa văn trang trí. Riêng về hoa văn, phải lấy toàn bộ các loại hoa văn, trong đó phải dựa vào hoa văn người và động vật làm căn cứ chính thì mới tránh khỏi phiến diện.

Gần đây, các tác giả sách *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam* cũng có ý định tìm tòi khởi hình nguyên thủy của trống đồng. Đó là chiếc trống Tùng Lâm (Chương Mỹ, Hà Tây). Trống này có kiểu dáng và hoa văn trang trí rất đặc biệt, khác hẳn các trống đồng loại 1 Hê-gơ đã phát hiện được ở nước ta. Tang trống phình rất rộng, phần giữa thu lại, đoạn cuối của phần giữa thân trống loe rộng ra nối liền với phần chân rất ngắn. Chỉ kể

(1) Nguyễn Duy Tý: Phát biểu tại cuộc họp bàn ở Viện Khảo cổ học về vấn đề sắp xếp các di chỉ khảo cổ thời Hùng Vương tháng 4-1969.

(2) Lê Văn Lan, Phạm Văn Kinh, Nguyễn Linh: *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam* — Hà Nội, 1963. Trang 214, 215.

(3) Nguyễn Văn Huyền và Hoàng Vinh: *Mấy ý kiến về vấn đề phân nhóm và niên đại của các trống đồng loại 1 Hê-gơ đã phát hiện ở Việt Nam*.

(4) V. Gô-lu-bép: *Chiếc trống bằng kim loại ở Hoàng Hạ — Tập san Trường Viễn đông bác cổ, tập XL, 1940.*

riêng về hình dáng, thì trống Tùng Lâm lùn dị; gần với dáng trống Giáo Tắt, tuy rằng trống Giáo Tắt nhỏ hơn nhiều.

Về trang trí cũng rất độc đáo. Ngôi sao ở chính giữa mặt trống có 16 cánh, cánh sao khác hẳn các trống loại 1 khác, cánh mảnh nhỏ, dài ngắn không theo một quy cách nhất định. Bên ngoài sao có hai đường văn thừng nhỏ. Giữa hai đường văn thừng là những đường hồi văn gấp khúc tạo ra bốn hình bình hành lồng nhau cuộn khúc. Ngoài cùng là những vạch thẳng đứng ngắn có chấm trên đầu. Toàn bộ những hoa văn đó đều không có những đường chỉ đóng khung lại như các trống đồng khác, khu vực trang trí cũng chỉ chiếm gần nửa mặt trống, khoảng còn lại bỏ trống. Ở phần giữa thân trống và chân trống cũng có hình hồi văn như trên mặt trống.

Chiếc trống số 5 trong sưu tập của Viện bảo tàng Vân Nam (Trung Quốc), rất giống trống Tùng Lâm, tuy kích thước nhỏ hơn một ít. Các tác giả ở Viện bảo tàng Vân Nam cho rằng « nó được chế tác rất nguyên thủy, có thể là một tiêu bản sớm nhất trong loại trống giáp thức ở Vân Nam » (1).

Những ý kiến trên cần được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn. Nói chung cách chế tác trống Tùng Lâm vụng về, chưa có quy cách. Các cánh sao dài ngắn không đều nhau, khoảng cách giữa các cánh không đều nhau, cánh mảnh nhỏ. Còn hình hồi văn thì có thể xuất hiện không sớm lắm. Trong tình hình tài liệu hiện nay, còn cần chờ những phát hiện mới của khảo cổ học thì mới có cơ sở kết luận vấn đề này.

Các trống thuộc nhóm A', căn bản còn giữ được những đặc điểm cơ bản của nhóm A. Ví dụ, hoa văn trang trí vẫn có những loại chính như người hóa trang lông chim, động vật, người trên thuyền, nhưng đã đơn giản đi một số nét, như sự vắng mặt của vành chính, tả cảnh sinh hoạt của con người trên mặt trống. Cho nên niên đại của nhóm trống này không muộn hơn niên đại của trống nhóm A mấy, nó căn bản cùng thuộc một giai đoạn — *giai đoạn phát triển* của trống đồng loại 1.

Rất tiếc rằng ở nước ta chưa phát hiện được chiếc trống đồng nào trong các cuộc khai quật khảo cổ có niên đại chắc chắn. Trong khi chờ đợi những phát hiện mới, chúng tôi tạm dùng phương pháp so sánh với những trống đồng ở các vùng chung quanh đã biết niên điểm để so sánh một phần niên đại của chúng.

Chiếc trống Đồi Ro (Hòa Bình) là một chiếc trống muộn nhất trong nhóm A'; đại thể nó giống chiếc trống M 14: 1, đào được ở Tấn Ninh (Vân Nam, Trung Quốc). Chỉ có một điểm khác là phần giữa thân trống, trong các khung trang trí hình chữ nhật ở trống Tấn Ninh thì có hình người múa, còn ở trống Đồi Ro thì có hình con bò (?) có vai nổi cao. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng chiếc trống M 14: 1 có niên đại tương đối thuộc đầu thời Tây Hán hay muộn hơn một chút, và có niên đại tuyệt đối từ năm 175 trước Công nguyên về trước (2).

Có một điều cần chú ý là các trống đồng Tấn Ninh có lẽ đã được đưa từ miền Bắc Việt Nam lên, nên những trống đồng ở đây đã được sử dụng không đơn thuần là một thứ nhạc khí, mà vào những việc khác nhiều hơn. Ví dụ có những chiếc trống bị khoét mất khoảng giữa mặt trống nên không đánh được nữa, có chiếc thì đựng đầy vôi sò, có những chiếc thì đúc đầy khối tượng người trên mặt trống. Vả lại, những hoa văn trang trí trên trống đồng ở đây hoàn toàn xa lạ với những đồ án hoa văn địa phương. Vì những lẽ trên, chúng tôi nghĩ rằng: các trống có niên đại sớm nhất ở Tấn Ninh có niên đại muộn hơn các trống thuộc nhóm A'. Chúng tôi suy đoán rằng *niên đại của phần lớn các trống nhóm A' thuộc thế kỷ thứ 5, thứ 4 trước Công nguyên. Còn các trống nhóm A thì có thể được chế tạo vào khoảng thế kỷ thứ 7, thứ 6 trước Công nguyên.*

Từ các trống thuộc nhóm B trở đi thì trống đồng đã bắt đầu bước vào giai đoạn đi xuống, biểu hiện ở chỗ hoa văn trang trí đã đơn giản hóa đi rất nhiều, vắng hẳn các vành trang trí chủ đạo như hình người hóa trang trên mặt trống, người trên thuyền. Về vật, chỉ còn một vành có từ 4 đến 6 con chim mỏ dài đuôi dài đang bay. Phong cách thể hiện đã phát triển theo xu hướng cách điệu hóa cao (xem Hình 2. *Mặt trống Phú Duy*). Trống đồng lúc này không còn đơn thuần là một nhạc khí nữa, mà đã được chế tạo nhỏ bé đi dùng làm đồ tùy táng và đồ minh khí.

Việc khai quật khu mộ táng có quan tài hình thuyền ở Việt Khê (Hải Phòng) có gần

(1) Viện bảo tàng Vân Nam: *Tập ảnh và hình trống đồng cổ* (bản chữ Trung Quốc) — Vân Nam, 1959.

(2) *Báo cáo khai quật về những ngôi mộ cổ ở núi Thạch Trại, Vân Nam* (bản chữ Trung Quốc) — Vân Nam, Bắc Kinh, 1959.

100 hiện vật, trong đó có một chiếc trống đồng, đã cho ta một ánh sáng mới trong việc đoán định niên đại của các trống nhóm B nói riêng cũng như toàn bộ trống đồng loại 1 Hê-gơ nói chung. Cùng với những hiện vật ở đây, chiếc trống Việt Khê có niên đại Chiến quốc (1).

Trong ngôi mộ ở Quý Huyện (Quảng Tây, Trung Quốc) có tìm thấy một trống đồng tương tự như trống thuộc nhóm B bên cạnh tiền và gương đồng được định niên đại vào cuối thời Tây Hán đầu thời Đông Hán (2).

Những trống đồng Mặt Sơn, Vĩnh Ninh, cũng như một số trống tìm thấy ở khu mộ cổ Đông Sơn nằm bên cạnh những hiện vật thời thuộc Hán như gương, kiếm, tiền đồng ngũ thù, cũng là những mốc quan trọng cho phép chúng ta nghĩ rằng các trống đồng này có niên đại phổ biến thuộc thời Lương Hán. Cho nên, ý kiến cho rằng chiếc trống đồng minh khí đào được ở di chỉ Thiệu Dương thuộc trung kỳ thời đại đồng thau là không hợp lý (3).

Tất cả những điều đó cho phép chúng ta nghĩ rằng các trống thuộc nhóm B có niên đại từ khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên.

Cuối cùng là các trống thuộc nhóm C. Hoa văn trang trí của nhóm trống này đã phát triển theo xu hướng biến mất hình thể, cách điệu hóa rất cao. Phần lớn những vành trang trí chủ đạo như người hóa trang lông chim, người trên thuyền, đã không còn rõ hình thể nữa, biểu hiện rõ nhất là loại văn « cò ». Loại văn này thấy xuất hiện trên các « chậu trống » thời thuộc Hán (4), mô phỏng theo các trống đồng loại 1. Mặt khác, phần nhiều trên các trống này thường xuất hiện hình cóc nhái mà các nhóm trống khác chưa có.

Tất cả những điều ấy khiến chúng tôi nghĩ rằng nhóm trống này có niên đại muộn nhất — hay nói một cách khác, chúng ở vào giai đoạn tàn dư, giai đoạn cuối cùng của trống đồng loại 1.

So sánh các trống nhóm C, chúng tôi thấy chúng có một số đặc điểm gần gũi với các trống loại ất thức trong bảng phân loại của Hoàng Tăng Khánh với niên đại sớm nhất là thời Tây Hán, muộn nhất là thời Tùy Đường (5).

Tuy nhiên, chúng tôi thấy các trống thuộc nhóm C của ta bên cạnh những điểm giống có điểm khác các trống ất thức của họ Hoàng. Điểm khác đó là về kiểu dáng: các trống nhóm C của ta còn giữ nguyên được

hình dáng của loại 1, còn các trống ất thức của họ Hoàng thì có xu hướng chuyển dần sang loại 2 Hê-gơ.

Từ việc so sánh này, chúng tôi nghĩ rằng các trống nhóm C của ta có niên đại sớm hơn các trống ất thức của họ Hoàng, nghĩa là niên đại tương đối của nó có thể kéo dài từ thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 4, thứ 5 sau Công nguyên.

Tóm lại, quá trình phát triển của trống đồng loại 1 Hê-gơ của nước ta là: giai đoạn hình thành còn đang nghiên cứu; giai đoạn phát triển có thể từ thế kỷ thứ 7, thứ 6 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên; giai đoạn bắt đầu đi xuống từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên; và giai đoạn cuối cùng có thể từ thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 4, thứ 5 sau Công nguyên.

Như trên đã nói, việc đoán định niên đại như vậy chỉ có ý nghĩa tương đối, cần chờ những cuộc khai quật mới, nghiên cứu mới, mà có thể đoán định niên đại tương đối chắc chắn của trống đồng. Và lại, việc chia nhóm trên tuy có ý nghĩa về thời gian, nhưng không nhất thiết là tất cả những trống thuộc nhóm trước ra đời hết rồi, các trống thuộc nhóm sau mới bắt đầu xuất hiện.

(1) Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam: *Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê* — Hà Nội, 1965.

(2) *Tin tức khảo cổ* — Bắc Kinh, tháng 4-1956. Trang 18-20.

(3) Thanh Duy: *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam* — Hà Nội, 1966. Trang 216.

(4) Các đồng chí ở Ty Văn hóa Hải Hưng cho biết ở Ngọc Lạc (Tứ Kỳ, Hải Hưng) — khu vực tập trung rất nhiều mộ Hán — trước đây nhân dân đào ao đã tìm thấy hình một chiếc trống đồng đã bị vỡ nát, nhưng còn in hình loại hoa văn tương tự như loại văn « cò ». Ngọc Lạc cũng là nơi đã tìm thấy khuôn đúc con cóc trên trống đồng.

(5) Hoàng Tăng Khánh: *Bàn qua về những trống đồng phát hiện ở Quảng Tây* (bản chữ Trung Quốc) — *Khảo cổ*, tháng 11-1964.

— Ở miền tây Ma-lai-xi-a, trong di chỉ Cam-pôn Xun-gai Lang, năm 1964 phát hiện được 2 chiếc trống tương tự như các trống nhóm C, được định niên đại vào thế kỷ thứ 4, thứ 5 trước Công nguyên bằng phương pháp C14 (xem Tập san *Ma-lai-xi-a qua lịch sử* (bản chữ Anh), tháng 10-1965). Năm 1965, lại tìm được 2 trống đồng ở Cu-a-la Tren-ga-nu cùng với một mũi giáo sắt gi, và nhiều hiện vật sắt gi cùng với nhiều mảnh gốm thô không trang trí. Chiếc trống này tương tự như trống tìm thấy ở Cam-pôn Xun-gai Lang, tuy nhiên không có 4 tượng cóc ngồi theo ngược chiều kim đồng hồ như trống Cam-pôn Xun-gai Lang (xem Tập san *Ma-lai-xi-a qua lịch sử*, tháng 1-1967).

Sự tồn tại của các nhóm trống đó không hoàn toàn có tính chất cô lập, tách biệt hẳn nhau, mà có tính chất xen kẽ nhau ảnh hưởng lẫn nhau. Khi nhóm trống trước chưa chấm dứt thì các trống thuộc nhóm sau đã ra đời. Cho nên, về đại thể thì nhóm trống trước sớm hơn nhóm trống sau, nhưng niên điểm cụ thể của từng chiếc trống thì có thể không hoàn toàn như vậy. Rất có thể là một số trống sớm thuộc nhóm sau lại được chế tạo sớm hơn một số trống muộn thuộc nhóm trước. Đó là quá trình phát triển biến chứng của trống đồng cách đây hơn 2.000 năm.

Đến đây chúng tôi mạnh dạn đề cập vấn đề: thể thì các trống đồng loại 1 nào thuộc

thời kỳ Hùng Vương? Vấn đề này rất lớn và cũng rất khó, khả năng của chúng tôi lại có hạn, song chúng tôi cũng cứ mạnh dạn nêu lên ý kiến của mình.

Chúng tôi tạm lấy mốc sự thành lập của nước Âu Lạc vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên làm thời điểm chấm dứt thời kỳ Hùng Vương để nghiên cứu. Nếu quá trình phát triển của trống đồng chúng tôi nêu ra ở trên là đúng thì có thể cho rằng chỉ có những trống đồng thuộc nhóm A và A' thuộc thời kỳ Hùng Vương. Còn phần lớn các trống thuộc nhóm B và toàn bộ các trống thuộc nhóm C ở vào giai đoạn sau Hùng Vương.

TRẦN MẠNH PHÚ

TRONG công việc nghiên cứu nghệ thuật thời đại đồng thau — thời kỳ các Vua Hùng dựng nước — những nhiệm vụ to lớn đã nảy sinh ra và những vấn đề phức tạp sẽ còn phải được thảo luận lâu dài, nhưng suy cho cùng thì việc tiến tới thống nhất ý kiến về niên điểm của các kiệt tác nghệ thuật như thạp Đào Thịnh, các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn, Việt Khê, Quảng Xương, v.v... là một việc làm bổ ích, để có thể sử dụng triệt để những tài liệu về nghệ thuật trang trí những trống, thạp làm sáng tỏ thêm thời đại và con người làm ra những kiệt tác nghệ thuật đó.

Nghệ thuật trang trí những trống đồng cổ điển như các trống Ngọc Lũ (Nam Hà), Hoàng Hạ (Hà Tây) và những thạp đồng như các thạp Đào Thịnh (Yên Bái), Việt Khê (Hải Phòng) là một nghệ thuật hồn hậu, tươi mát, diễn tả chân thực cuộc sống của cha ông ta. Nghệ thuật đó được biểu hiện bởi một phong cách đặc biệt bao hàm tính hiện thực của chủ đề (nội dung) và tính khái quát hóa hiện thực khách quan bằng những đường nét cô đọng với thiên hướng mô tả hiện thực theo lối bố cục bán diện hay là hình tròn nghiêng (hình thức). Nghệ thuật đó là một sử liệu quan trọng, nếu được khai thác đầy đủ sẽ góp phần không nhỏ vào việc nghiên cứu xã hội và con người làm ra nó.

Với những tư liệu chưa đầy đủ, gần 100 năm nay, kể từ ngày trống Mu-li-ê được ra

mắt công chúng châu Âu ở Hội chợ Pa-ri năm 1889 (1), những ý kiến trong hàng loạt công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài về chủ nhân và thời điểm các trống đồng vẫn chưa được chấp nhận, vì những ý kiến đó chưa phù hợp với thực tế lịch sử, vì có sự tồn tại của các loại trống cổ làm ra ở những thời điểm khác nhau, phát hiện ở nhiều vùng khác nhau.

Năm 1902, Hê-gơ xuất bản cuốn *Những trống đồng cổ ở Đông Nam Á*. Đó là một sưu tập trống đồng cổ ở những vùng khác nhau ở Đông Nam Á. Số trống đồng dẫn ra trong cuốn sách của Hê-gơ là 165 chiếc, chia làm 4 loại, trong số đó loại 1, theo Hê-gơ « là loại cơ bản, cổ nhất, có một xuất xứ thống nhất, từ đó dần dần bành trướng ra nhiều hướng, rồi qua những vùng tồn tại sau này mà hình thành từng loại riêng biệt » (2). Với tư liệu lúc bấy giờ, Hê-gơ cho rằng trống Mu-li-ê (triển lãm ở Pa-ri năm 1889, sau đó mất tích) và trống Bắc Kỳ Gi-lê 1 (3) là

(1) Đó là trống Sông Đà do phó sứ Mu-li-ê (Moulié) lấy được tại nhà người vợ góa của viên quan lang Mường vùng Sông Đà.

(2) Hê-gơ (Heger): *Những trống đồng cổ ở Đông Nam Á* (bản chữ Đức) — Quyển 1, trang 27 (bản dịch của Viện Mỹ thuật mỹ nghệ).

(3) Tức là trống Khai Hóa, Văn Nam (Trung Quốc) do một người Pháp ở Bắc Kỳ là Gi-lê (Gillet) lấy được của một tù trưởng Miêu tộc phủ Khai Hóa, Văn Nam sau đem bán cho Bảo tàng Mỹ thuật công nghiệp Viên, (Áo) nên còn gọi là trống Viên.

những trống cổ nhất thuộc loại 1 Hê-gơ. Hê-gơ còn nhận định thêm rằng « ở nơi xuất xứ những trống cổ nhất (bắc Đông Dương, nam Trung Quốc, Mã-lai) thì truyền thống các loại mẫu trang trí giữ được lâu nhất. Ở những vùng lân cận, truyền thống đó có thể dễ bị lãng quên, hoa văn cổ bị cách điệu, thậm chí tiến tới hình thành những dạng mới và những trung tâm sản xuất ra loại mới » (1).

Còn về thời gian phát sinh và phát triển trống loại 1, Hê-gơ chưa nói rõ ràng mà chỉ đưa ra một vài ý kiến của các học giả khác như Mây-ơ: « Trống cổ ra đời quãng đầu Công nguyên hay trước Công nguyên một ít ở vùng Mã-lai hay vùng Cam-bi-gia-đê-xa. (2) Còn những trống ở Bắc Bộ (trống số 11, số 13 loại 1 M) (3) thì có niên đại trước năm 43 Công nguyên và có lẽ Mã Viện biết đến » (4). Hê-gơ cũng dẫn ra ý kiến của Đơ Grốt cho rằng trống đồng cổ là do man dân nam Trung Quốc, bắc Đông Dương làm ra vào khoảng trước sau Công nguyên (5).

Từ những năm đầu của thế kỷ thứ 20 đến nay, trong nhiều công trình giới thiệu và nghiên cứu trống đồng nói riêng và thời đại đồng thau ở Việt Nam nói chung, các học giả phương Tây đã đưa ra nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, vì chưa nắm được đầy đủ tư liệu và với những quan điểm thực dân chủ nghĩa, các học giả này (Pác-măng-chi-ê, Gô-lu-bép, Yan-xe, Hai-nơ Ghen-đéc, v.v...) đã đưa ra nhiều ý kiến chưa phù hợp với thực tế của quá trình phát triển văn hóa thời đại đồng thau ở Việt Nam nói chung và của trống đồng nói riêng. Trên cơ sở những tư liệu ngày càng phong phú, trên cơ sở sử dụng có phê phán những ý kiến của học giả nước ngoài, những người làm công tác sử học nước nhà đã đưa ra nhiều ý kiến bổ ích góp phần vào việc nghiên cứu toàn bộ thời đại đồng thau ở Việt Nam, nghiên cứu các văn hóa đồng thau ở Việt Nam nói chung và nghiên cứu trống đồng, thạp đồng nói riêng.

Tuy nhiên, làm sáng tỏ hơn nữa thời đại đồng thau chân chính ở nước ta — thời đại gắn liền với lịch sử tổ tiên ta dựng nước — là một công việc còn đòi hỏi nhiều công sức của những người công tác sử học. Những thành tựu của khoa học khảo cổ trong 10 năm qua làm cho chúng ta thật phấn khởi. Đồng thời, việc phát hiện hàng chục trống đồng loại 1 Hê-gơ trong những năm gần đây làm cho công việc nghiên cứu nghệ thuật trang trí trống đồng nói riêng

và việc nghiên cứu văn hóa thời đại đồng thau ở nước ta nói chung có thêm những thuận lợi. Không còn nghi ngờ gì nữa, trống đồng loại 1 Hê-gơ là sản phẩm trực tiếp của một nền văn hóa thuộc thời đại đồng thau ở nước ta. Trống đồng loại 1 Hê-gơ đã tìm thấy ở hầu khắp các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ, bắc Trung Bộ và cả trên vùng cao nguyên Trung Bộ (Thanh Hóa, Nam Hà, Hà Nội, Hà Tây, Hòa Bình, Hải Hưng, Hà Bắc, Nghệ An, Hải Phòng, Côn Tum, v.v...).

Thực tế này đã khiến chúng ta phải kịp thời xác minh, sắp xếp có hệ thống những trống đồng loại 1 Hê-gơ và trên cơ sở nghiên cứu sự phát triển nội tại của trống đồng loại 1, tìm hiểu thời gian hình thành và chủ nhân của những trống đồng đó, đồng thời tìm hiểu con người và xã hội được phản ánh trong nghệ thuật trang trí những trống đó.

Xét về nghệ thuật trang trí, chúng tôi thấy khuynh hướng giảm bớt hoa văn diễn ra trong quá trình phát triển nội tại theo chiều hướng suy tàn của nghệ thuật trang trí trống loại 1 Hê-gơ. Đến một mức nhất định, niên điểm nhất định mà theo chúng tôi là Việt Khê, thì khuynh hướng này thể hiện rõ rệt nhất: không còn những hoa văn người, cảnh vật, động vật, mà chỉ còn một số hình chim trang trí trên trống đồng (xem Hình 2. Mặt trống Phú Dụ). Tuy nhiên cũng từ mốc này, truyền thống các hoa văn hình học và cả kiểu dáng trống cổ điển loại 1 Hê-gơ vẫn còn được bảo lưu một cách có ý thức trong nhóm trống theo khuynh hướng giảm bớt hoa văn. Cũng từ mốc Việt Khê (ở thạp Việt Khê) hoặc trước đó một ít lâu (trên các trống Đồi Ro, Pha Long) bắt đầu xuất hiện những yếu tố của nghệ thuật biến hình và dần dần trở thành một phong cách mới, phong cách nghệ thuật biến hình phi hiện thực (xem Hình 3. Cách biểu hiện thuyền và người). Kiểu dáng trống dần dần cũng có những thay đổi, thể hiện rõ rệt nhất ở trống Đác Glao (Côn Tum).

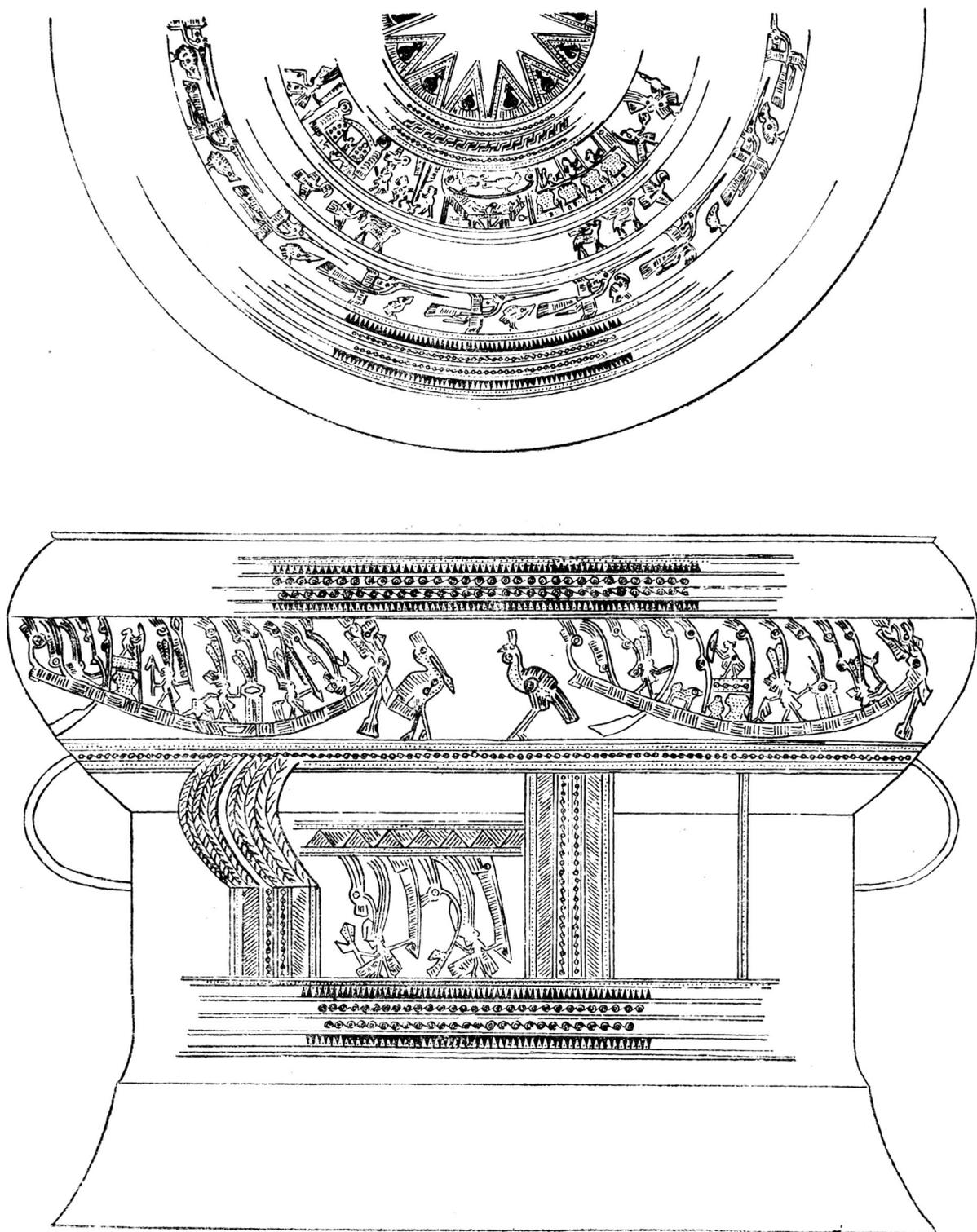
(1) Hê-gơ: Sách đã dẫn. Quyển 1, trang 27.

(2) Tức là vùng Căm-pu-chia, Nam Bộ Việt Nam, Mã-lai ngày nay.

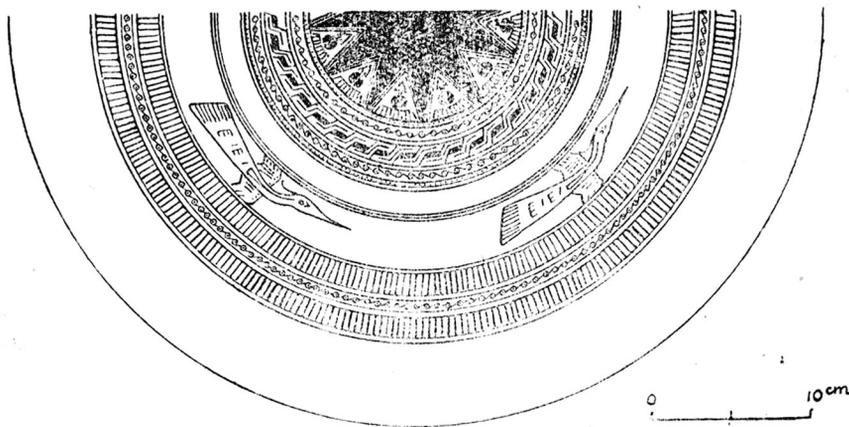
(3) Theo cách phân loại của Mây-ơ.

(4) Hê-gơ: Sách đã dẫn, dẫn Mây-ơ (Meyer): *Những trống đồng ở Đông Nam Á* (bản chữ Đức) — Dre-xden, 1897.

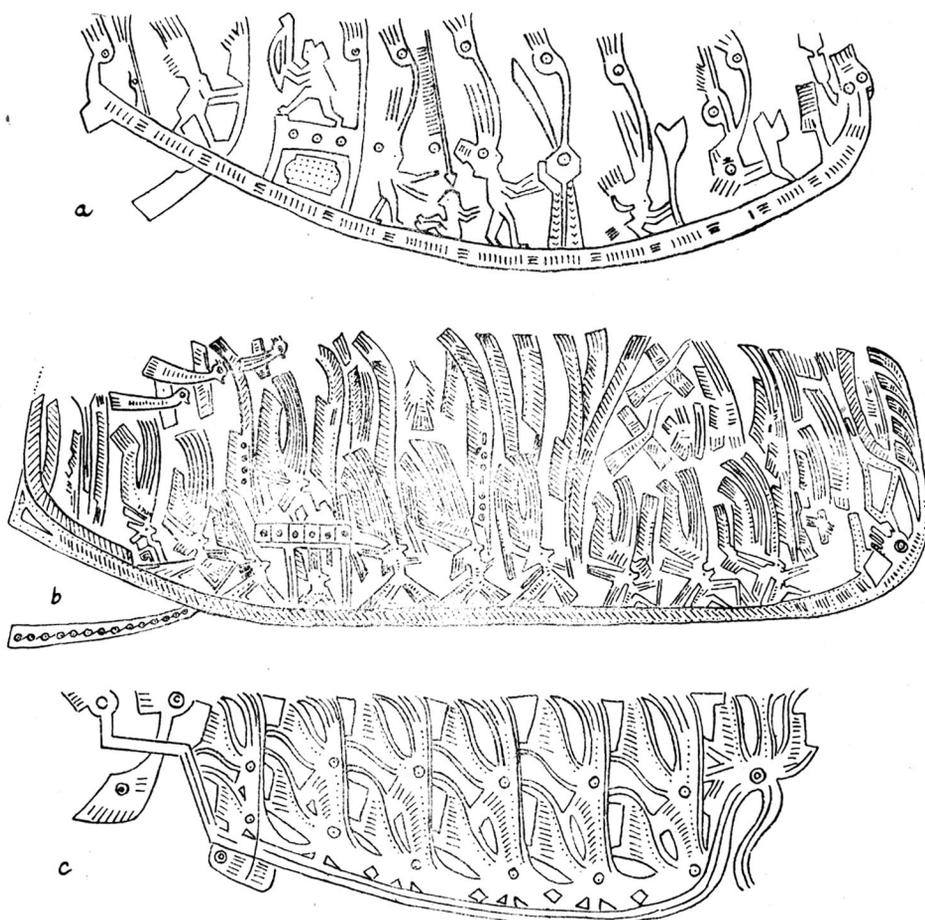
(5) Đơ Grốt (De Groot): *Khảo cứu về trống đồng cổ ở quần đảo In-đô-nê-xi-a, Bắc Kỳ và vùng đại lục châu Á* (bản chữ Hà-lan) — Am-xtơ-đam, 1898. Cuốn này được Đơ Grốt hệ thống lại năm 1900 và xuất bản bằng tiếng Đức năm 1901: *Về các trống đồng cổ ở quần đảo In-đô-nê-xi-a và vùng đại lục Đông Nam Á* (bản chữ Đức) — Béc-lin, 1901.



Hình 1 — Trống Ngọc Lũ 1.



Hình 2 — Mặt trống Phú Duy.



Hình 3 — Các biểu hiện thuyền và người
 a) Trên trống Hoàng Hạ, b) Trên thạp Việt Khê, c) Trên trống Hữu Chung.

Trống này hơi thuôn, ba phần tang, thân, chân trống không phân rõ rệt; trống Đắc Glao rất gần gũi trống loại 2 Hê-gơ.

Như vậy, ở một thời điểm nhất định, hai khuynh hướng chuyển biến của nghệ thuật trang trí trống đồng (và cả thạp đồng nữa) đã diễn ra một cách rõ rệt:

— Khuynh hướng giảm bớt hoa văn, nhưng vẫn còn bảo lưu nhiều truyền thống cũ (hoa văn hình học và kiểu dáng trống loại 1 Hê-gơ). Điều này ít hay nhiều thể hiện việc giữ gìn một truyền thống của một cộng đồng cư dân nhất định, chủ nhân của một nền văn hóa nhất định; cộng đồng cư dân này đã cố gắng bảo lưu đến cùng những mẫu hoa văn hình học cơ bản đến một thời kỳ muộn hơn.

— Khuynh hướng biến hình hoa văn, nó là sự thoát thân từ những truyền thống hoa văn hiện thực nhưng vì chịu tác động của những biến chuyển mới của cơ cấu xã hội, nghệ sĩ phải chuyển biến lối thể hiện cho phù hợp với những ý thức mới (hay là những nhận thức mới) mà những ý thức mới này hình thành do tác động của sự chuyển biến ngoài xã hội.

Theo chúng tôi, từ nửa sau thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên với sự thất bại của Hùng Vương thứ 18, sự thôn tính của Thục Phán và sự thành lập nước Âu Lạc, xã hội nước ta có những biến chuyển sau:

— Một, là những nền văn hóa đồng thau đã bước vào thời kỳ suy tàn và chuyển dần sang một thời kỳ mới, thời đại sắt (các di chỉ khảo cổ học Thiệu Dương và Đông Sơn tương ứng với thời kỳ này).

— Hai, là An Dương Vương làm vua chưa được bao lâu thì lại phải đương đầu với những cuộc xâm lược của Triệu Đà (kết thúc vào khoảng năm 179 trước Công nguyên) (1).

— Tiếp đó là cuộc xâm lược của nhà Tây Hán vào năm 111 trước Công nguyên do Lộ Bác Đức chỉ huy, rồi đến cuộc xâm lược của nhà Đông Hán do Mã Viện chỉ huy (43).

Cùng với những biến cố xảy ra liên tục như vậy kể từ ngày nước Văn Lang của các Vua Hùng tan rã (khoảng năm 257 trước Công nguyên), cơ cấu xã hội nước ta cũng có những thay đổi nhất định và trong lĩnh vực nghệ thuật trang trí trống đồng đã diễn ra những khuynh hướng như chúng tôi trình bày ở trên.

Như vậy, chúng tôi nghĩ rằng phong cách hiện thực trong nghệ thuật trang trí các

trống đồng loại 1 Hê-gơ tồn tại và phát triển vào quãng nửa đầu thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên trở về trước và đỉnh cao nhất của phong cách nghệ thuật này phải là vào khoảng thế kỷ thứ 6, thứ 5 trước Công nguyên, và đó cũng là niên đại của những trống cổ điển như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, của thạp Đào Thịnh (2).

Nếu những ý kiến của chúng tôi có phần nào tin được, chúng ta hãy trao trả những trống đồng lớn kể từ nhóm trống Miếu Môn đến trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, và thạp Đào Thịnh cho thời kỳ lịch sử các Vua Hùng dựng nước và coi đó là những hiện vật biết nói về con người và xã hội thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

Qua sự phát triển nội tại của nó, trống đồng loại 1 Hê-gơ tìm được ở nước ta chắc chắn là sản phẩm của một nền văn hóa đồng thau nhất định, thuộc một giai đoạn tồn tại nhất định của thời đại đồng thau. Trước đây, nhiều người cho rằng những trống đồng, thạp đồng, riêu xéo bằng đồng, v. v... đều là sản phẩm của một nền văn hóa đồng thau duy nhất ở Việt Nam, thậm chí là nền văn hóa đồng thau duy nhất ở Đông Nam Á. Chúng tôi nghĩ rằng trống đồng cũng như thạp đồng là 2 loại hình hiện vật khá tiêu biểu cho một nền văn hóa đồng thau, và nghệ thuật trang trí những trống và thạp đồng này là nhất quán và độc đáo. Quá trình phát triển thành hai khuynh hướng giảm hoa văn và biến hình hoa văn diễn ra trong lòng sự tiến triển của nghệ thuật đồ hoặc, rộng hơn, diễn ra trong lòng sự tiến triển của bản thân nền văn hóa sản sinh ra nghệ thuật đó. Do tính nhất quán đó, nên tất cả những thạp Đào Thịnh, các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn, Việt Khê, Đông Sơn đều nằm trong một nền văn hóa mà hơn 30 năm nay khoa học vẫn gọi là văn hóa Đông Sơn, nền văn hóa này đã kết thúc vào thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Còn trống Hữu Chung và những trống khác là những trống có nghệ thuật trang trí thuộc một phong cách nghệ thuật biến điệu, phi hiện thực; những trống này không nằm

(1) Theo Tư Mã Thiên: *Sử ký*.

(2) Vào năm 1964, đã phát hiện được 2 trống loại 1 Hê-gơ ở Cam-pôn Xun-gai Lang (Mã-lai). Đồ án trang trí 2 trống này giống một số trống nhóm 3 và nhóm 4 (Việt Khê, Phú Duy, Hữu Chung, Vinh Ninh, Đông Sơn) và đã được xác định niên đại theo niên đại tằm gỗ (có lẽ là tàn tích cái thuyền trên đã đạt 2 cái trống). Niên đại C 14 của ván gỗ là 2435 ± 95 năm cách ngày nay. Đây cũng là một tài liệu có thể soi sáng được phần nào tubi của trống đồng văn hóa Đông Sơn.

trong phạm vi văn hóa Đông Sơn, tuy nhiên không thể phủ nhận một thực tế là phong cách nghệ thuật biến điệu đó đã bắt nguồn từ phong cách Đông Sơn.

Tóm lại tuổi của trống đồng loại 1 Hê-gơ phải là tuổi của văn hóa Đông Sơn. Văn hóa Đông Sơn bao gồm nhiều giai đoạn:

— Những trống Miếu Môn, Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, thạp Đào Thịnh, v.v... là sản phẩm của giai đoạn giữa và đầu của hậu kỳ thời đại đồng thau, có khả năng bao gồm giai đoạn cuối của trung kỳ thời đại đồng thau. Niên đại: thế kỷ thứ 6, thứ 5—phần đầu thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Những trống này được trang trí theo một phong cách nghệ thuật nhất quán — phong cách hiện thực.

— Giai đoạn cuối của hậu kỳ thời đại đồng thau chuyển qua giai đoạn đầu thời đại sắt, với các địa điểm tiêu biểu là Việt Khê, Thiệu Dương. Niên đại: phần cuối thế kỷ thứ 3 — thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

— Giai đoạn đầu thời đại sắt với địa điểm Đông Sơn (Thanh Hóa) là tiêu biểu. Niên đại: thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên — thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên.

Các trống đồng Việt Khê, Phú Duy, Vĩnh Ninh, Đông Sơn, v.v... là sản phẩm trực tiếp của văn hóa Đông Sơn trong hai giai đoạn sau, đồng thời phong cách nghệ thuật biến điệu, phi hiện thực thể hiện trên các trống Quảng Xương, Hữu Chung, Đác Glao là một phong cách hình thành, phát triển trong hai giai đoạn này, phong cách biến điệu bắt nguồn từ phong cách hiện thực.

Như vậy, văn hóa Đông Sơn với những hiện vật điển hình là trống đồng và thạp đồng là một nền văn hóa do cha ông chúng ta sáng tạo nên trong thời kỳ lịch sử Hùng Vương, từ giai đoạn cuối của trung kỳ thời đại đồng thau. Văn hóa Đông Sơn còn kéo dài trong những thời kỳ lịch sử sau Hùng Vương. Kết luận này không có nghĩa là chỉ có một nền văn hóa duy nhất là văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại đồng thau ở nước ta. Chúng tôi xác định sự có mặt của những nền văn hóa đồng thau tồn tại trước văn hóa Đông Sơn. Ví dụ: nhóm di chỉ khảo cổ kiểu Gò Mun, văn hóa Phùng Nguyên.

Hiện nay, chưa có kết luận nhất trí về vấn đề thời kỳ Hùng Vương kéo dài bao nhiêu năm: hơn 2.000 năm trước Công nguyên hay từ thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên? Do đó, chưa có thể kết luận một cách chắc chắn rằng tất cả các nền văn hóa khảo cổ thuộc thời đại đồng thau ở nước ta như Phùng Nguyên, nhóm di chỉ kiểu Gò Mun đều thuộc vào thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Còn văn hóa Đông Sơn với những trống đồng, thạp đồng được trang trí bằng một nghệ thuật hiện thực độc đáo, là nền văn hóa vật chất sinh ra trong thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Nền văn hóa đó còn giữ được truyền thống trong những thời kỳ lịch sử kế tiếp (thời kỳ Âu Lạc, thời kỳ Bắc thuộc) và đã tỏa ảnh hưởng rộng lớn sang vùng nam Trung Quốc và cả vùng Đông Nam Á ở một vài thế kỷ trước và sau Công nguyên.



HƯỚNG ĐI ĐÚNG TRIỂN VỌNG TỐT

VĂN TRỌNG

ĐỀ tài Hùng Vương được nghiên cứu một cách tập trung trong lúc này, do công sức chung của nhiều ngành khoa học, lấy khảo cổ học làm chỗ dựa, đã cho phép bây giờ khẳng định một số điểm, từ đó tiến lên những bước mới cao hơn, sâu hơn, chính xác hơn, khoa học hơn nữa.

Hai Hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, tháng 12-1968 và tháng 4-1969, là một bước tập hợp tư liệu của đông đảo các nhà nghiên cứu khoa học, của khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, là một cuộc trao đổi ý kiến bước đầu rộng rãi và có tổ chức, nhằm gợi lên những suy nghĩ, những dự kiến,

từ đó định ra hướng đi tới đúng đắn. Tin chắc vào sức mạnh của tập thể, vào phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp có hiệu quả, chúng ta đã tiến hành việc nêu lên và bước đầu thảo luận một cách tập trung các vấn đề niên đại, diễn biến văn hóa, nguồn gốc và thành phần dân tộc, trình độ văn minh, tính chất tổ chức xã hội, v.v... của thời kỳ Hùng Vương.

Từ đó đến nay, công tác nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương dựng nước được tiếp tục triển khai. Giờ đây, đã có thể ghi nhận được những gì?

CÁC NHÓM NGHIÊN CỨU CHUYÊN ĐỀ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG

GIAI quyết một vấn đề lịch sử rộng lớn như vấn đề Hùng Vương, sự thật là phải giải quyết hàng chục vấn đề khác nhau nổi lên trong quá trình nêu lên vấn đề rộng lớn đó. Cụ thể là những vấn đề nào, hai Hội nghị nói trên đã gợi rõ. Nếu hai Hội nghị đó là những cuộc trao đổi ý kiến bước đầu rất bổ ích dưới nhiều góc độ khác nhau với hơn 70 báo cáo khoa học: khảo cổ học, sử học, dân tộc học, văn học dân gian, ngôn ngữ học, mỹ thuật học, phong tục học, địa chất học, cổ nhân và cổ sinh học, luyện kim học, v.v... thì việc đưa

công tác nghiên cứu vào chiều sâu theo từng nhóm nhỏ, từng vấn đề cụ thể, lại càng hết sức cần thiết.

Sau một thời gian trao đổi ý kiến, ngày 1-9-1969, một hội nghị những đại diện các cơ quan làm công tác khảo cổ học, họp ở Viện Khảo cổ học, đã nhất trí đề ra yêu cầu tập trung sức nghiên cứu 6 vấn đề lớn:

1— Niên đại các di chỉ, di tích thuộc thời kỳ Hùng Vương

2— Đất nước và con người (trong vực "nước Văn Lang", hoàn cảnh thiên nhiên, dân cư).

3 — Sản xuất kinh tế (nông nghiệp, nghề luyện kim và các nghề thủ công khác, các hình thái kinh tế khác, quan hệ sản xuất).

4 — Đời sống vật chất và tinh thần (cuộc sống hằng ngày, phong tục tập quán, nghệ thuật, tin ngưỡng, quan niệm về cuộc sống).

5 — Tổ chức và tinh chất xã hội.

6 — Thời kỳ An Dương Vương và quan hệ với thời kỳ Hùng Vương.

Từng nhóm nghiên cứu, mỗi nhóm gồm một số cán bộ thường trực, trong và ngoài Viện Khảo cổ học, sẽ phụ trách tập hợp những người có quan tâm nghiên cứu về từng chuyên đề, tổ chức trao đổi tư liệu và ý kiến về các chuyên đề đó. Một nhóm thứ 7 đã được thành lập sau đó, chuyên thu thập và chuẩn bị tư liệu cho các nhóm nghiên cứu nói trên (1)

Việc này không dễ, vì chúng ta chưa có thói quen phối hợp hoạt động trong công tác nghiên cứu khoa học, nhất là về khoa học xã hội. Để chuẩn bị và cũng là mở đầu cho công việc của từng nhóm, chúng ta chủ trương tổ chức một thứ câu lạc bộ khoa học ở trụ sở Viện Khảo cổ học, liên tiếp tiến hành nhiều buổi trao đổi học thuật, gồm đồng đảo những người muốn tham gia nghiên cứu vấn đề Hùng Vương, bàn về những điểm mấu chốt của vấn đề.

Trước đây, xuất phát từ tình hình thực tế là ở Hội nghị lần thứ 1 có rất nhiều ý kiến khác nhau về sắp xếp niên đại của di vật, di tích, di chỉ khảo cổ học, Viện Khảo cổ học đã tổ chức nhiều buổi thảo luận liên tiếp về vấn đề đó, do đó, ở Hội nghị lần thứ 2, những điểm cần được trao đổi đã được tiến hành trao đổi tập trung hơn. Lần này, Viện

thần mật, tranh luận tự do, về các vấn đề văn hóa Gò Mun, văn hóa Đông Sơn, An Dương Vương và thành Cổ Loa. Văn hóa Phùng Nguyên, là chuẩn bị hay mở đầu cho thời kỳ Hùng Vương, đã có được nhiều điểm nhận định nhất trí, chưa cần đi sâu bàn bạc. Song nhóm di tích kiểu Gò Mun có là một nền văn hóa khảo cổ hay không, là một vấn đề cần nêu lên để thảo luận. Một vấn đề cũng gọi lên nhiều ý kiến sôi nổi là nội dung, loại hình và niên đại — nhất là niên đại — của văn hóa Đông Sơn: nền văn hóa Đông Sơn với những hiện vật đồng thau độc đáo mà khảo cổ học thế giới đã thừa nhận là một trong những di sản văn hóa rực rỡ của loài người, niềm tự hào đó của người Việt Nam chúng ta, có hay không thuộc thời kỳ Hùng Vương, và bộ mặt thực của nó ra sao? Cuối cùng, thời kỳ An Dương Vương đã chấm dứt thời kỳ Hùng Vương ra sao, phải chăng màn bí mật về vấn đề đó phải được vén lên chủ yếu trên đất Cổ Loa lịch sử: đó cũng là một vấn đề cần thảo luận sâu.

Trao đổi chung về những vấn đề lớn trên, các nhóm nghiên cứu sẽ bước vào hoạt động với một tinh thần đoàn kết và nề nếp hợp tác tốt hơn. Ngay từ những buổi đầu gặp gỡ nhau, đã rõ ràng là Viện Sử học, Viện bảo tàng Lịch sử, Viện Mỹ thuật mỹ nghệ, Trường đại học Tổng hợp, đều dốc sức cộng tác với Viện Khảo cổ học trong việc nghiên cứu vấn đề này. Song nhiều cơ quan khác như Viện Dân tộc học, Hội Hình thái học, Viện Văn học, Hội Văn học dân gian, Vụ Bảo tồn bảo tàng, các Trường đại học Sư phạm, các Sở và Ty Văn hóa, nhiều Chi hội Hội Khoa học lịch sử, v.v... đều sẵn sàng cùng bắt tay vào việc soi sáng thời kỳ Hùng Vương dựng nước.

MÙA KHAI QUẬT KHẢO CỔ 1968 — 1969 VÀ HỘI NGHỊ THÔNG BÁO THÁNG 9-1969: MỘT VỤ THU HOẠCH PHONG PHÚ

THỜI gian cán bộ khoa học nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương dựng nước họp hội nghị bên Đền Hùng nhân dịp Giỗ Tổ cũng chính là lúc ở ngay trên đất Vĩnh Phú và ở nhiều nơi khác, các đoàn cán bộ khảo cổ học vẫn đang không ngừng điều tra, khai quật những di chỉ khảo cổ học có ý nghĩa. Kết quả đã được trình bày ngày 29-9 trong một Hội nghị thông báo hàng năm, tổ chức lần này tại phòng họp của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, có hơn 100 cán bộ khoa học tham dự, và lần

này, khác với trước đây, từng bản báo cáo đã được trao đổi, bàn bạc sôi nổi.

Đợt khai quật 1968 — 1969, với sự chú ý tập trung tìm hiểu những di chỉ có tác dụng

(1) Xem Phạm Văn Đông: Bài nói tại Hội nghị bàn việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương ngày 16-12-1968 — Khảo cổ học, số 1, tháng 6-1969. Trang 13: « Tôi xin trở lại cái ý: các đồng chí phải tập trung lực lượng hơn. Đề tài lớn được phân ra thành những đề tài nhỏ, rồi phân phối anh em vào trong các tổ nghiên cứu tổ chức theo một cách thế nào đó...».

trực tiếp đối với việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, quả đã mang lại những kết quả tốt đẹp mong chờ.

Nhận thấy rằng những lớp đất ở các di chỉ Đồng Đậu (Yên Lạc, Vĩnh Phú), Gò Mun (Lâm Thao, Vĩnh Phú) và Vinh Quang (Hoài Đức, Hà Tây) có khả năng phản ánh cuộc sống liên tục từ đầu đến cuối thời kỳ Hùng Vương, Viện Khảo cổ học chủ trương năm 1968 — 1969 đào lại một lần nữa các di chỉ ấy, đã được khai quật trước đây, nhằm xác định và đi sâu tìm hiểu thêm. Đồng Đậu, do đồng chí Hoàng Xuân Chinh phụ trách đào lần này trên diện tích 300 m², cho phép thấy rõ rằng đây là một nơi cư trú lâu đời, từ thời tương đương văn hóa Phùng Nguyên đến gần thời kỳ văn hóa Gò Mun. Hiện vật phong phú: 800 hiện vật đá, xương, sừng, đồng; hơn 100.000 mảnh gốm. Đáng chú ý là có nhiều nền đất vàng, hố đất đen, có những bếp, có thể có cả lò nung, với những khuôn đúc riêu, đúc mũi tên. Vinh Quang, do đồng chí Nguyễn Duy Tỳ phụ trách đào, tuy có khó khăn lớn do gặp mạch nước ngầm, song cũng cho phép khẳng định đây là một khu di tích bao gồm nhiều di vật thuộc hai giai đoạn phát triển khác nhau, đều muộn hơn thời kỳ văn hóa Gò Mun. Đặc điểm của lần khai quật này là: nếu lần khai quật trước thấy hai lớp đất tương đương hai giai đoạn đó chồng lên nhau, thì lần này đào hai hố, ở mỗi hố chỉ thấy một trong hai lớp đất nói trên, không chồng lên nhau. Ở cả hai di chỉ đó, đều lấy được than tro để đoán định niên đại bằng phương pháp C14. Tuy được phân tích với một khối lượng hơi ít, có thể cần phải kiểm tra thêm, than tro đó cho biết Đồng Đậu ở độ sâu 4m có niên đại 3.328 ± 100 năm và Vinh Quang 1 ở độ sâu 1m80 có niên đại 3.046 ± 120 năm. Như vậy là phù hợp với sự đoán định của chúng ta: từ trên dưới 3.000 đến trên dưới 4.000 năm, khoảng đầu và khoảng giữa thời kỳ Hùng Vương.

Gò Mun — mắt xích nối Đồng Đậu với Vinh Quang — vì Viện Khảo cổ học được biết Viện bảo tàng Lịch sử chủ trương đào lại, nên không tiến hành đào nữa, và cử đồng chí Trịnh Minh Hiền tham gia khai quật với các đồng chí Phạm Văn Kính và Nguyễn Minh Chương, Viện bảo tàng Lịch sử. Một sưu tập hiện vật bằng đá, đồng, gốm phong phú thu được ở Gò Mun xác định những điều đã được quan sát từ trước. Gần đó, Viện bảo tàng Lịch sử tiến hành khai quật Gò Vườn Sậu, mà các đồng chí Chương và

Kính đánh giá là thuộc một nhóm di tích mới được phát hiện.

Cũng sát bên Gò Mun, đồng chí Diệp Đình Hoa, Trường đại học Tổng hợp, khai quật lần đầu Gò Chiền, nhấn mạnh sự khác biệt về niên đại giữa hai di chỉ gần gũi nhau: Gò Chiền có một ngôi mộ, xương động vật bị đốt cháy, xương người có bám gỉ đồng, cùng vết sắt, thuộc một trình độ phát triển rõ ràng cao hơn Gò Mun. Đồng chí Hà Văn Tấn, Trường đại học Tổng hợp, đã tiến hành ở Xóm Rền (Phù Ninh, Vĩnh Phú) hai đợt khai quật, tìm thấy hai ngôi mộ trong đó có một bộ xương người có thể do đặc nghiên cứu được, ⁽¹⁾ và cùng với một tượng đầu gà độc đáo bằng đất nung, những đồ gốm với hoa văn đồ án đẹp, những đồ đá được chế điều luyện cùng những mảnh đồng, gỉ đồng, lát cả cho thấy di chỉ này có nhiều nét giống Gò Bông. Trong khu vực Cổ Loa lịch sử, đồng chí Trần Quốc Vương, Trường đại học Tổng hợp, đã khai quật thăm dò các di chỉ Đồng Vông và Trại Xóm Vàng (tức Đường Mây). Cũng như Xóm Rền, Đồng Vông có những nét gần gũi với Gò Bông; ở đây, có tìm thấy xương hàm voi, gợi cho ta nghĩ rằng phải chăng đã có sự thuần dưỡng loại động vật này thời ấy, tức sơ kỳ thời đại đồng? Thông báo về khai quật Trại Xóm Vàng nhận xét rằng di tích này có niên đại sớm hơn thành Cổ Loa, lại thuộc sơ kỳ thời đại sắt, và gợi ý về sự xuất hiện đồ sắt ở nước ta sớm hơn ta thường nghĩ, từ ngay cuối thời các Vua Hùng. Tinh thần tập trung sức nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương đã được quán triệt cả trong hướng học tập, tập sự nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành khảo cổ học Trường đại học Tổng hợp: các di chỉ trên được tiến hành nghiên cứu để đồng thời làm đầu đề cho các bản luận văn trình bày trước Hội đồng thi tốt nghiệp năm nay.

Ngoài kế hoạch đi sâu vào một số di chỉ, một số đoàn thám sát điều tra đã được tung đi nhiều nơi, thực hiện được một chương trình thăm dò khá rộng rãi, có chất lượng. Nhiều di tích được phát hiện thêm hay được nghiên cứu sơ bộ: Chiền Vây, Chùa Gio, Vườn Chuối, Bến Mãi, Gò Diên, Gò Mả Mới, An Thái, Đình Chàng, Tràng Kênh, Đền Công, Hoàng Tân, v.v... do các đồng chí Phạm Thị

(1) Bộ xương này đã được đồng chí Nguyễn Lan Cường, Viện Khảo cổ học, tiến hành đo đạc, nghiên cứu.

Minh Huyền, Đỗ Đình Truật, Trịnh Cao Tường, Viện Khảo cổ học, và Trần Quốc Vương, Trường đại học Tổng hợp, trình bày, góp phần xác định phạm vi phân bố các nền văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn và mối quan hệ giữa các nền văn hóa đó. Những di tích trên mặt đất liên quan đến thời kỳ Hùng Vương ở khu Xuân Canh (Đông Anh, Hà Nội) được đồng chí Nguyễn Ngọc Chương, Vụ Bảo tồn bảo tàng, giới thiệu cặn kẽ.

Bên những báo cáo khai quật, các bản tham luận về văn hóa Gò Mun của đồng chí Trần Mạnh Phú, Viện Mỹ thuật mỹ nghệ, về văn hóa Đông Sơn của các đồng chí Chủ Văn Tần và Hoàng Xuân Chinh, Viện Khảo cổ học, về An Dương Vương và thành Cổ Loa của đồng chí Đỗ Văn Ninh, Viện Khảo cổ học, là cơ sở cho những cuộc trao đổi ý kiến tiến hành trong tháng 10 (1).

NƠI NƠI PHỔ BIẾN VÀ GIỚI THIỆU RỘNG RÃI VẤN ĐỀ LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC

TRONG khi cán bộ khoa học phấn khởi thu được những kết quả đầu tiên qua hai Hội nghị thành công về thời kỳ Hùng Vương, ra sức triển khai hoạt động thì những kết quả đầu tiên đó, đáp ứng nhu cầu thiết tha của Đảng và nhân dân ta « động viên 4.000 năm lịch sử chống Mỹ, cứu nước », đã bắt đầu có tiếng vang trong quần chúng. Cán bộ, bộ đội, học sinh, các tầng lớp nhân dân đều mong muốn được biết về lịch sử dựng nước của tổ tiên ta. Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam đã cho ghi âm toàn bộ các báo cáo, tham luận đọc ở Hội nghị tháng 4-1969, để phổ biến trong quân đội, lấy truyền thống « dựng nước » của các Vua Hùng mà giáo dục, nâng cao quyết tâm « cùng nhau giữ lấy nước » — như lời Bác dạy. Nhiều cơ quan, trường học ở trung ương và địa phương luôn luôn yêu cầu cán bộ khảo cổ học và sử học tới nói chuyện về tình hình nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Nhà xuất bản Khoa học xã hội chủ trương khắc phục khó khăn để ấn hành sớm văn bản của hai Hội nghị đã tiến hành, là nhằm giúp cho cán bộ nghiên cứu có phương tiện nghiên cứu tốt, mà cũng là nhằm thỏa mãn chờ mong của quần chúng rộng rãi.

Nhiều báo hàng ngày, hàng tuần, tạp chí — Nhân dân, Hà Nội mới, Quân đội nhân dân, Tiền phong, Thống nhất, Văn nghệ, Cứu quốc, Tổ quốc, Người giáo viên nhân dân, Mỹ thuật, Văn hóa, báo ảnh Việt Nam, v.v..., kể cả những báo chí viết bằng tiếng nước ngoài, như Tin tức Việt Nam, báo ảnh Việt Nam và các cơ quan thông tin — Việt Nam thông tấn xã và Đài Tiếng nói Việt Nam, suốt trong thời gian qua, đã luôn luôn đưa nhiều bài, tin phản ánh các hoạt động của ngành khảo cổ học trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Một số tạp chí khoa học cùng tạp chí Khảo cổ học đẩy mạnh việc tiếp tục nghiên cứu đề tài Hùng

Wang. Nghiên cứu Lịch sử đăng liên tiếp một loạt bài của Văn Tần, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Hoàng Hưng, Trần Văn Giáp, Nguyễn Đồng Chi, Đinh Gia Khánh, Nguyễn Đình Khoa... Tạp chí Văn học cũng đăng những bài của Trần Quốc Vương, Cao Huy Đình, Dương Tất Từ... về thời kỳ các Vua Hùng, hay về thời kỳ tiếp ngay theo — thời kỳ An Dương Vương. Những bài này đã được trình bày tại hai Hội nghị hoặc soạn thêm sau. Trong Nghiên cứu Lịch sử số 125, tháng 8-1969, chúng ta còn được đọc bài của nhà nghiên cứu dân tộc học miền Nam Lê Văn Hảo góp ý « về phương pháp nghiên cứu vấn đề Hùng Vương trên quan điểm dân tộc học ». Những người làm công tác văn học dân gian có dự kiến trước mắt tập trung sức tìm tòi về thời sơ sử, góp phần cùng khảo cổ học soi sáng thời kỳ Hùng Vương và An Dương Vương.

Những tài liệu và kết quả nghiên cứu bước đầu về thời kỳ Hùng Vương đã được Viện bảo tàng Lịch sử, sau khi tổ chức một cuộc triển lãm nhỏ ở Đền Hùng nhân dịp Giỗ Tổ.

(1) Kiên quyết thực hiện phương châm « tập trung », ngành khảo cổ học vẫn đồng thời coi trọng đúng mức những công tác có ý nghĩa đối với việc tìm hiểu các giai đoạn lịch sử khác. Kết quả kê cứu những di tích lịch sử ở xã Xuân Canh, dù thuộc về thời kỳ Hùng Vương hay thuộc các thời kỳ sau; kết quả khai quật bãi cọc Yên Giang ở cửa sông Chanh, tiếp giáp sông Bạch Đằng; kết quả khai quật một ngôi mộ hợp chát ở thôn Văn Cát (Vụ Bản, Nam Hà), cũng đã được trình bày tại Hội nghị, cùng những ý kiến về răng hàm trên của một loài linh chường cấp cao đã tìm thấy ở hang Kéo Lèng (Lạng Sơn), từ năm 1966.

Cũng trong Hội nghị đó, đồng chí Trịnh Xuân Cồn đã thay mặt Vụ Bảo tồn bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa trình bày đề trung cầu ý kiến một bản dự thảo quy định những quy tắc khai quật khảo cổ học.

(Xem Danh sách những báo cáo tại Hội nghị khảo cổ học hàng năm, ngày 29-9-1969, đăng trong số này).

nay giới thiệu với quy mô lớn hơn trong một phòng trưng bày riêng ở Hà Nội. Có thể nói đây là một bản báo cáo khoa học sinh động, được hàng vạn người xem trong nước và nước ngoài hoan nghênh. Nhân đây, chúng ta mong rằng Viện sẽ mở thêm nhiều cuộc trưng bày như trên, để đồng bào các địa phương, cả ở nông thôn, miền núi và Khu 4, đều được xem. Cùng với việc mở phòng trưng bày Hùng Vương dựng nước, Viện bảo tàng Lịch sử đã kịp thời xuất bản cuốn Tim hiểu một số vấn đề về thời kỳ Hùng Vương của đồng chí Phạm Văn Kính, giới thiệu ngắn gọn những tài liệu, ý kiến chính hiện nay của các nhà nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương.

Đồng chí Nguyễn Như Ái, Xưởng phim thời sự tài liệu, đang dựa vào những tài liệu đó

dựng một bộ phim khoa học dự kiến lấy tên là Bước đầu nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Đồng chí Vũ Định, Xưởng phim đèn chiếu, cũng bắt tay vào xây dựng một bộ phim đèn chiếu về đề tài Hùng Vương; phim đã hoàn thành, đang được bổ sung, chỉnh lý gấp rút để sớm ra mắt đồng bào.

Cán bộ khảo cổ học cũng lại rất phấn khởi thấy đề tài Hùng Vương, với kết quả bước đầu thu được, có thể đã là nguồn cảm hứng cho một số sáng tác văn nghệ, nêu cao truyền thống quật cường của dân tộc đã nảy mầm từ thời sơ sử ấy: Tô Hoài viết về Mai An Tiêm trong truyện Đảo hoang; Lê Cung, Nguyễn Xuân Khoát và Huy Tráp dựng kịch múa Người con trai làng Gióng; Trần Mạnh Thường làm thơ cảm xúc với Lòng đất âm vang ở di chỉ Đồng Đậu...

LÃNH ĐẠO QUAN TÂM, NHÂN DÂN ỦNG HỘ

TRONG không khí sôi nổi đó, không có gì ngạc nhiên khi thấy công tác khảo cổ được nhân dân không những ham thích nghe, xem, mà còn hết lòng giúp đỡ. Chỉ mấy tháng vừa qua, cán bộ và quần chúng địa phương đã giúp ngành khảo cổ phát hiện thêm không ít di tích mới ở nhiều nơi. Có đồng chí là cán bộ văn hóa cũ, nay phục vụ trong quân đội, vẫn có ý thức đối với công tác khảo cổ, báo tin phát hiện nhiều mũi tên đồng và đồ đồng khác ở huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa) và dọc Trường Sơn. Có đồng chí làm công tác bảo vệ rừng ở Vườn Quốc gia Cúc Phương, thấy đồng bào ở địa phương nhặt được rìu đá, đã chịu khó đi sâu tìm tòi, cuối cùng nhặt được di vật, làm báo cáo tỉ mỉ kèm theo bản đồ địa điểm, bản vẽ hiện vật gửi cho cơ quan khảo cổ. Có đồng chí dạy trường sư phạm miền núi khu Tây Bắc cho biết đã cùng giáo sinh tìm được rìu đá, vòng đá và thu thập được nhiều truyền thuyết dân gian ở bản Mường Giang (Thuận Châu, Sơn La). Ở Hà Tây, đồng bào giúp cán bộ tìm thấy dao găm Đông Sơn. Đồng chí Trưởng phòng Phòng Văn hóa huyện Lâm Thao đi qua huyện Tam Nông không bỏ qua dịp xem xét một số phác vật đá ở một quãng đê, do đó phát hiện được nơi chuyên làm vòng đeo tay bằng đá Hồng Đà (Vĩnh Phú), di chỉ đầu tiên mà ta được biết về loại này. Công nhân Hải Phòng phát hiện di chỉ Tràng Kênh, rất phong phú, và nông dân Nam Hà phát hiện trống đồng Vũ Bị gần nơi phát hiện trống Ngọc Lũ nổi tiếng. Một cán bộ cao cấp tự nguyện báo cho hay ở nhà mình có cái

trống đồng, xin tặng Nhà nước... Các Sở, Ty, Phòng Văn hóa địa phương, các Chi hội Hội Khoa học lịch sử, cùng các tầng lớp nhân dân tận tình giúp đỡ Viện Khảo cổ học về mọi mặt.

Đặc biệt đáng phấn khởi đối với cán bộ khảo cổ học và cán bộ khoa học khác đang cùng nhau nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, là sự quan tâm của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước. Thủ tướng Phạm Văn Đồng, ngay sau hai Hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương mà Thủ tướng theo dõi rất sát, đã viết trên báo Nhân dân bài Nhân ngày Giỗ Tổ Vua Hùng, biểu dương công tác khảo cổ học trong việc nghiên cứu thời kỳ các Vua Hùng và khẳng định sự đúng đắn của đường lối nhân dân trong khoa học, giá trị của truyền thuyết nhân dân trong việc cùng khảo cổ học soi sáng vấn đề này. Đến thăm di chỉ tiêu biểu Đồng Đậu, cầm những công cụ sản xuất, những đồ trang sức tinh xảo mà tổ tiên ta đã làm ra từ ba, bốn nghìn năm trước đây, Thủ tướng thân mật nói: «Ta thắng Mỹ còn nhờ những cái này đây! Chúng ta thắng vì chúng ta có 4.000 năm lịch sử, vì dân tộc ta rất thông minh». Đồng chí Trần Quốc Hoàn, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, cũng tới thăm Đồng Đậu, nhắc nhở cán bộ khảo cổ học phải biết phát huy ý nghĩa của công tác nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, coi các hiện vật ở đây là «những vũ khí đánh Mỹ rất tốt, nên tận dụng». Đồng chí chỉ thị cho cán bộ địa phương phải chú ý bảo vệ di tích và di vật khảo cổ, là những tài sản quý của nước nhà. Đồng chí Lê Văn Lương, Bí thư

Trung ương Đảng đến thăm, đặc biệt quan tâm việc ngăn ngừa sự phá hoại các di tích, và việc giữ gìn các di vật thu được, gợi ý phải tập trung hiện vật về một mối quản lý. Tới thăm, còn có các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, Hoàng Quốc Việt và Lê Quốc Thân cùng nhiều đồng chí lãnh đạo các ngành ở trung ương, các đồng chí lãnh đạo Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Đảng đoàn Ủy ban.

Phòng trưng bày « Hùng Vương dựng nước » được đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng, tới xem. Hết sức quan tâm tới việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, đồng chí xác định sự tồn tại của thời kỳ này trong lịch sử nước ta bằng những nhận xét chính trị sâu sắc và gợi ý cho cán bộ nghiên cứu chú ý tìm hiểu những phong cách độc đáo của văn hóa ta, những nét riêng của con người Việt Nam từ trước, để giải thích những thành tựu to lớn của nhân dân ta xưa và nay. Đồng chí Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội, cũng đã tới xem phòng trưng bày nói trên và căn dặn

nhiều điều. Trước đó, đồng chí đã nghe đồng chí Viện trưởng Viện Khảo cổ học Phạm Huy Thông báo cáo riêng một buổi về công tác khảo cổ học, đặc biệt về việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương, và đồng chí đã khuyến khích cán bộ đoàn kết đẩy mạnh nghiên cứu, phục vụ cách mạng ở cả hai miền.

Các đồng chí Trung tướng Song Hào, Thiếu tướng Lê Quang Đạo, Chủ nhiệm và Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, đồng chí Trần Quang Huy, Chủ nhiệm Văn phòng Văn giáo Phủ Thủ tướng, và nhiều đồng chí lãnh đạo quân đội và các ngành khác cũng đã nghe đồng chí Phạm Huy Thông trình bày toàn bộ công tác nghiên cứu vấn đề Hùng Vương. Đồng chí Trần Quang Huy đã lên thăm Đền Hùng, đem lại sự cổ vũ đối với cán bộ văn hóa và nhân dân địa phương đang góp sức với ngành khảo cổ tìm tòi và gìn giữ các di vật trên đất tổ, và đã tỏ ý, cũng như đồng chí Lê Văn Lương, cần tìm cách tăng cường bảo vệ di tích và di vật, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và giáo dục nhân dân và thanh niên, thiếu niên ta về truyền thống dân tộc.

ĐỀ TÀI HÙNG VƯƠNG VỚI CÁC NHÀ KHOA HỌC Ở NƯỚC NGOÀI

CÁC nhà bác học nước ngoài, từ lâu quan tâm đến các nền văn hóa Hòa Bình, Bắc Sơn, Đông Sơn, cách đây ít lâu chú ý đến Núi Đọ, đến các hang Thẩm Hai, Hang Hùm, Kéo Lèng, nay ngạc nhiên thấy chúng ta tiếp tục đẩy mạnh khai quật và nghiên cứu khảo cổ học dưới bom đạn của giặc Mỹ xâm lược, càng hoan nghênh những kết quả chúng ta đã thu được trong việc tập trung sức nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Người Pháp, người Bỉ, người Mỹ, người Nhật, người Ai-cập... tìm hiểu công việc của chúng ta. Đoàn đại biểu Viện Khảo cổ học, do đồng chí Phạm Huy Thông dẫn đầu, đi thăm Cộng hòa dân chủ Đức và Liên Xô trong tháng 6 và tháng 7 vừa qua, đã giới thiệu tình hình khảo cổ học của ta, đặc biệt là việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, với các nhà khảo cổ học và sử học ở hai nước anh em.

Ở Cộng hòa dân chủ Đức, Giáo sư Héc-man, Viện trưởng Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Đức, cùng các bạn đồng nghiệp Đức nhiệt liệt hoan nghênh quan niệm đúng đắn, gắn liền khoa học với chính trị, nêu cao truyền thống dân tộc, của các nhà khảo cổ học nước ta

thể hiện trong việc nghiên cứu thời kỳ dựng nước của dân tộc. Giáo sư yêu cầu được dịch đăng bài nói chuyện của đồng chí Phạm Huy Thông tại Béc-lin trong Tập san của Viện Hàn lâm khoa học Đức.

Ở Liên Xô, Viện sĩ Ru-ba-cốp, Viện trưởng hai Viện Khảo cổ học và Sử học Liên Xô, và Viện sĩ Ghê-ra-xi-mốp, nhà bác học nổi tiếng đã sáng lập khoa phục chế mặt người từ sọ, thay mặt Viện Dân tộc học, tỏ ra đặc biệt hào hứng, đồng tình khi nghe giới thiệu chủ trương và kết quả nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Một số nhà khoa học Liên Xô như Đê-ô-pích, giảng dạy Trường đại học Tổng hợp Ma-xcơ-va, Mu-khli-nốp, công tác ở Viện bảo tàng Dân tộc học và Nhân chủng học Lê-nin-grát, là những người đã nghiên cứu về khảo cổ học Việt Nam — đồng chí Mu-khli-nốp vừa thuyết trình ở Lê-nin-grát hồi đầu năm về văn hóa Đông Sơn —, ngỏ ý muốn được tham gia nghiên cứu vấn đề Hùng Vương với các nhà khoa học nước ta. Nhiều người phát biểu ý kiến nên, nhân dịp này, đẩy mạnh sự thành hình của môn « Việt Nam học » ở Liên Xô.

Trước kết quả bước đầu nhưng đầy hứa hẹn như vậy của công việc nghiên cứu khảo

cổ học của chúng ta, những ngành có liên quan đến khảo cổ học ở hai nước anh em cũng đều tỏ ra sốt sắng muốn giúp đỡ. Các Phòng xét nghiệm C14 thuộc các Viện Khảo cổ học Đức và Liên Xô đều sẵn sàng nhận thêm vào kế hoạch hàng năm của mình, vốn đã khá nặng lại đã sắp xếp chương trình từ lâu trước, một số mẫu than tro mà Đoàn ta đem tới nhờ đoán định niên đại.

Nhiều đồng chí nghiên cứu sinh và thực tập sinh ta nghe biết ở trong nước đang nghiên cứu vấn đề Hùng Vương và chủ trương dùng phương pháp tổng hợp, đoàn kết hợp tác đầy mạnh công tác khoa học, tỏ ra rất phấn khởi, muốn đóng góp phần mình vào việc giải quyết vấn đề lớn, đầy hứng thú này.

KẾT LUẬN

TỪ sau hai Hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương đến nay, chỉ mới khoảng nửa năm. Trong khoảng thời gian ngắn đó, một nề nếp làm việc mới, nghiêm túc, một phong cách nghiên cứu khoa học tập thể đang hình thành. Còn phải tiến hành những cuộc đấu tranh kiên trì về tư tưởng, về tổ chức để tiến lên nữa. Song các cuộc khai quật năm vừa qua đã được thông báo đúng thời hạn trong toàn ngành, nhằm công bố mọi tư liệu, mọi ý kiến cho mọi người cùng sử dụng, suy nghĩ. Mỗi cơ quan khai quật ở đâu đều mời các cơ quan khác cử người tham gia, theo dõi. Kho hiện vật lớn của Viện Khảo cổ học được Viện tự nguyện chuyển giao sang Viện bảo tàng Lịch sử để tiện cho việc khai thác, sử dụng chung. Viện bảo tàng Lịch sử mở phòng triển lãm về Hùng Vương, Trường đại học Tổng hợp chăm luận vấn đề nghiệp khảo cổ học, các xưởng phim dựng phim đều yêu

cầu mọi nơi tham gia góp ý kiến. Chi bộ Viện Khảo cổ học nêu cao quyết tâm lãnh đạo anh chị em trong Viện làm cho trụ sở Viện « trở thành nhà của mọi cán bộ khảo cổ, phục vụ tốt mọi đồng chí cần tới đọc tư liệu, xem hiện vật, trao đổi ý kiến ». Tiểu ban trụ bị hai Hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương trở nên một tổ chức thường trực của ngành khảo cổ học. Chính trên cơ sở tinh thần đoàn kết hợp tác được nâng cao như vậy, mà đề tài lớn chia thành những đề tài nhỏ đang được tập thể lớn tổ chức thành những nhóm nghiên cứu nhỏ ra sức đi sâu nghiên cứu, trong một không khí hết sức phấn khởi.

Rõ ràng chúng ta đang tiến lên mạnh mẽ trong sự quan tâm chăm sóc, giáo dục của Đảng, của nhân dân. Có ý thức trách nhiệm đối với đề tài trọng tâm của ngành, có hướng đi đúng, chắc chắn chúng ta sẽ thu được kết quả tốt.

**HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC PHÊ BÌNH VÀ GÓP Ý
CHO TẠP CHÍ**

DANH SÁCH NHỮNG BÁO CÁO TẠI HỘI NGHỊ KHẢO CỔ HỌC HÀNG NĂM NGÀY 29-9-1969

1. Báo cáo chung của Viện Khảo cổ học.
Lê Xuân Diệm.
2. Báo cáo chung của Trường đại học Tổng hợp.
Diệp Đình Hoa.
3. Báo cáo chung của Viện bảo tàng Lịch sử: Gò Mun, Gò Vườn Sâu (Vĩnh Phú) và Hoa Lư (Ninh Bình).
Nguyễn Mạnh Lợi.
4. Khai quật di chỉ Xóm Rền (Vĩnh Phú).
Hà Văn Tấn.
Báo cáo về « Bộ xương người còn đo đạc được tìm thấy ở di chỉ Xóm Rền (Vĩnh Phú) » của *Nguyễn Lân Cường* không trình bày riêng tại Hội nghị.
5. Khai quật di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phú) lần thứ 3.
Phạm Thị Lý Hương và Hoàng Xuân Chinh.
6. Kết quả những cuộc khai quật di chỉ Vinh Quang (Hà Tây) từ năm 1966 đến năm 1969.
Nguyễn Duy Tỳ.
7. Di tích động vật ở di chỉ Vinh Quang (Hà Tây).
Trần Văn Bảo.
8. Khai quật những di chỉ Gò Chiền (Vĩnh Phú).
Diệp Đình Hoa.
9. Khai quật di chỉ Đường Mây và Đồng Vòng ở vùng Cổ Loa (Hà Nội).
Trần Quốc Vượng.
10. Điều tra thêm về những di chỉ khảo cổ học ở Hà Nội.
Trần Quốc Vượng.
11. Điều tra khảo cổ học ở Hà Tây.
Đỗ Đình Truật và Trịnh Cao Tường.

12. Thăm dò di chỉ Đồng Dền (Hà Tây).

Phạm Thị Minh Huyền.

13. Thăm dò những di chỉ Chiền Vây, Chùa Gio và Vườn Chuối (Hà Tây).

Phạm Thị Minh Huyền.

14. Di tích lịch sử thuộc thời kỳ Hùng Vương ở xã Xuân Canh (Hà Nội).

Nguyễn Ngọc Chương.



15. Văn hóa Gò Mun và tương quan giữa các giai đoạn văn hóa khảo cổ thời đại đồng thau ở miền Bắc Việt Nam.

Trần Mạnh Phú.

16. Về nội dung, loại hình và niên đại văn hóa Đông Sơn.

Chử Văn Tân và Hoàng Xuân Chinh.

17. Xúc tiến việc nghiên cứu lịch sử thời kỳ An Dương Vương và nước Âu Lạc.

Đỗ Văn Ninh.



18. Thăm dò và khai quật thêm bãi cọc Bạch Đằng (Quảng Ninh và Hải Phòng).

Phan Đại Doãn.

19. Khai quật một ngôi mộ hợp chất ở Văn Cát (Nam Hà).

Đỗ Văn Ninh.

20. Bàn thêm về vị trí của hai dãy răng thuộc loài linh trưởng cao cấp đào được ở Kéo Lèng (Lạng Sơn).

Lê Trung Khả và Trần Văn Bảo.



21. Dự thảo của Vụ Bảo tồn bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa về luật lệ nhà Nước quy định công tác khảo cổ học.

Trịnh Xuân Côn.



Giáo sư *Phạm Huy Thông*, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, đã khai mạc và bế mạc Hội nghị.

TĂNG CƯỜNG BẢO VỆ CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC THUỘC THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG — AN DƯƠNG VƯƠNG

TRINH MINH HIÊN

THỜI gian qua, việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương đã có những kết quả bước đầu. « Bằng những chứng cứ không thể bác bỏ là vật thật, khảo cổ học đã khẳng định thời kỳ Hùng Vương là có thật ». Tham vọng của chúng ta là đưa thời kỳ lịch sử này vào chính sử. Chúng ta cần tiếp tục đi sâu thêm, triển khai công tác, tiếp tục nghiên cứu hiện vật đầy đủ và kỹ càng, tiếp tục thăm dò và đào thêm nữa.

Đi xem xét các di chỉ khảo cổ thuộc phạm vi nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương, chúng ta thấy một số đáng kể di chỉ đó đã hay đang bị phá hủy. Điều đó cũng dễ hiểu: vùng này thuộc khoảng trung tâm của thiên nhiên miền Bắc, do đó, người xưa đã chọn làm địa bàn sinh hoạt chính yếu và ngày nay lại càng được chú ý phát triển kinh tế và văn hóa. Tại Đồng Dền (Hà Tây) nhiều ngôi nhà mới đã dựng lên trên di chỉ. Một tình trạng gần giống như thế đang xảy ra ở di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng). Đáng tiếc hơn, di chỉ Đồng Vông ở Cổ Loa (Hà Nội) đã bị san bằng để chuẩn bị xây nhà. Tại Đông Sơn (Thanh Hóa), trên một diện tích lớn, mức độ xâm phạm di chỉ lại còn nghiêm trọng hơn: các công trình thủy nông, xây dựng nhà máy, làm đường xe lửa hằng ngày hằng giờ đe dọa những di vật quý báu ở dưới đất, v.v...

KHÔNG thể dễ tình trạng đáng tiếc ấy tiếp tục diễn ra. Cần có biện pháp thỏa đáng để bảo vệ những di chỉ lịch sử gắn bó với nguồn gốc dân tộc này. Bác Hồ, khi chúng ta mới phát hiện những di chỉ thuộc thời kỳ này, đồng chí Lê Duẩn, đồng chí Trường Chinh và các đồng chí khác lãnh đạo Đảng và Nhà nước, khi đến thăm Viện bảo tàng Lịch sử mới đây trưng bày về *Hùng Vương dựng nước* hay lên thăm di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phú) đều đánh giá cao những di tích đó và chỉ thị cho chúng ta rằng, dù có khó khăn, phải ra sức giữ gìn lấy. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã trực tiếp giao nhiệm vụ cho Viện Khảo cổ học phải tìm cách giữ gìn cho kỹ được những di vật đó. Vì sao? Thủ tướng nói: « Những di vật ở dưới đất là một kho tàng rất quý báu, vô giá. Nếu dễ mất đi thì không có cách gì bù lại được nữa... Nếu không giữ gìn nó, có thể nó mất đi, mất thì hết ».

Cần phải giữ gìn di tích và di vật lịch sử, giữ gìn di chỉ khảo cổ. Nhưng không phải vì thế chúng ta sẽ tìm cách ngăn chặn mọi công cuộc xây dựng động chạm đến các di chỉ. Làm đường, đào sông, xây nhà máy, xây nhà ở, đều là cần cả. Bác Hồ cũng như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã lưu ý chúng ta rằng việc gìn giữ di chỉ này không đơn giản, mà khá gay go, phức tạp về nhiều mặt: kinh tế thì cần làm khẩn trương, khai quật thì lại cũng không thể ~~không~~ vội vã. Trước tình hình đó, phải thế nào? Chúng ta phải suy nghĩ kỹ càng,

phải có biện pháp cụ thể, phải xử lý linh hoạt trong mọi trường hợp.

Ví dụ như khi thấy cần xây dựng một công trình nào đó ở một vùng di chỉ nào đó, thì cần có sự phối hợp bàn tính kỹ càng của các cơ quan có liên quan với nhau. Nếu có thể xê dịch một mức nào đó những công trình định xây dựng được, thì nên làm, như trường hợp một công trường lớn ở Cổ Loa. Trong trường hợp cần xây dựng ngay trên di chỉ, thì cơ quan khảo cổ học cần đào gấp, dù việc nghiên cứu chưa đòi hỏi ngay, như chúng ta đang dự định làm ở Tràng Kênh hay ở Đồng Vông. Đó cũng là cách giữ gìn di chỉ.

Lẽ tất nhiên, muốn làm được như vậy, Viện Khảo cổ học phải thấu suốt nhiệm vụ của mình không phải chỉ là cơ quan nghiên cứu khoa học, mà phải tiếp tục làm công việc « chữa cháy » như đã từng làm trước khi trở thành Viện. Song cũng lại phải cần cán bộ, nhân dân có ý thức bảo vệ di chỉ. Cho nên có thể coi việc tuyên truyền về khảo cổ học, giáo dục về lịch sử và văn hóa cổ truyền, là một cách giữ gìn di chỉ rất quan trọng. Lâu nay chúng ta có cố gắng làm công tác này, với cả hai mục đích phát hiện và giáo dục ý thức bảo vệ di chỉ. Trong mấy năm gần đây, Viện Khảo cổ học ghi đề tài *Thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương* làm công tác trọng tâm của Viện, cố gắng làm cho cán bộ và nhân dân chú ý nhiều đến việc giữ gìn các di chỉ khảo cổ. Nhờ được Bác Hồ và Đảng quan tâm nhắc nhở, giáo dục truyền thống lịch sử dân tộc, và do ngành khảo cổ học bước đầu thu được một số kết quả nhất định, hiện nay các cấp lãnh đạo và quần chúng rộng rãi đang rất chú ý theo dõi những kết quả nghiên cứu vấn đề nói trên. Chúng ta có thể tận dụng tình hình thuận lợi đó, làm cho ý thức bảo vệ di chỉ khảo cổ được lan rộng và thấm sâu trong nhân dân, không những đối với những di chỉ thuộc thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương, mà đối với mọi di tích và di vật lịch sử.

NHƯ vậy phải làm gì? Hiện nay nhiều cơ quan, nhiều địa phương muốn tìm hiểu về thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương; những cuộc nói chuyện

về thời kỳ đó, về nguồn gốc dân tộc, về khảo cổ học, đã được tổ chức và thu hút đông đảo người nghe. Cán bộ khảo cổ học, không phải chỉ cán bộ Viện Khảo cổ học nói riêng, mà những người làm công tác khảo cổ học, sử học, bảo tồn bảo tàng nói chung ở trung ương cũng như địa phương, đều nên nhân dịp này nêu rõ ý nghĩa và giá trị của những di chỉ khảo cổ đối với thời kỳ bắt đầu dựng nước và giữ nước, đối với lịch sử dân tộc. Chúng ta cũng nên đặc biệt khuyến khích các cán bộ văn hóa, bảo tồn bảo tàng, từ tỉnh, thành phố đến xã, đang bằng nhiều hoạt động trong quần chúng, đóng góp tích cực vào việc thu thập tài liệu và giữ gìn di chỉ. Các thầy giáo, cô giáo các cấp ở nhiều nơi đã có nhiều cố gắng giáo dục học trò và tuyên truyền trong cha mẹ các em lòng tự hào với lịch sử và ý thức giữ gìn di tích và di vật lịch sử. Một việc rất đáng hoan nghênh, là Vụ Bảo tồn bảo tàng thông báo đều đặn về kết quả khai quật thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương, giúp mọi người hiểu thêm giá trị quý báu của di vật.

Đi đôi với việc tuyên truyền, giáo dục, chúng ta cần tăng cường cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ di chỉ. Nghị định của Thủ tướng Chính phủ số 519-TTg, ngày 27-10-1957, quy định « chế độ bảo vệ của Nhà nước » đối với những di tích lịch sử và văn hóa, đã có tác dụng rất lớn trong việc giữ gìn di vật và di chỉ. Hiện nay, chúng ta cần có kế hoạch cụ thể để thực hiện nghị định đó, với đề nghị bổ sung những điểm cần thiết cho phù hợp với tình hình mới là công tác khảo cổ đã được đẩy mạnh và phát triển. Chúng tôi hoan nghênh Vụ Bảo tồn bảo tàng đã đáp ứng yêu cầu của Viện Khảo cổ học nghiên cứu và phác thảo một dự án bảo vệ các di chỉ cho phù hợp với tình hình hiện nay. Mong rằng các cán bộ khảo cổ học đã được nghe đại diện của Vụ trình bày tại Hội nghị khảo cổ học ngày 29-9-1969 những nét lớn của dự thảo, sẽ đóng góp ý kiến cụ thể để xây dựng được một văn bản pháp lý tốt. Chúng tôi càng rất mừng được biết, hiện nay, Ủy ban Văn hóa và xã hội của Quốc hội cũng như Văn phòng Văn giáo của Phủ Thủ tướng đều quan tâm đến vấn đề này. Văn bản khi đã được bổ sung, vẫn còn một vấn đề lớn nữa,

là thực hiện; việc này đòi hỏi không những ý thức của cán bộ và nhân dân phải được nâng cao, mà còn đòi hỏi một sự chỉ đạo khoa học sit sao. Chúng tôi nghĩ rằng đây là nhiệm vụ của Viện Khảo cổ học.

Bảo vệ di chỉ — bảo vệ với nghĩa rộng như nói trên — là cần thiết, nhưng chưa đủ. Di vật đào được, thu thập được, còn phải được giữ gìn cẩn thận, không phải chỉ để khỏi hư hỏng, mất mát, mà còn để được trưng bày, phát huy tác dụng, để được khảo sát, nghiên cứu khoa học. Muốn vậy, rồi đây hiện vật cần phải được quy về một mối. Vừa qua, Viện Khảo cổ học chủ trương chuyển giao toàn bộ kho hiện vật của mình cho Viện bảo tàng Lịch sử

chính là thể hiện tinh thần nên tập trung ấy. Dĩ nhiên không cần thiết tất cả hiện vật phải để cả ở một nơi, nhưng phải có một cơ quan phụ trách chung việc giữ gìn, sắp xếp.

CÔNG tác nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương — An Dương Vương đang có nhiều hứa hẹn tốt đẹp. Tinh thần đoàn kết hợp tác để đẩy mạnh nghiên cứu cũng ngày càng được tăng cường giữa các cán bộ và các cơ quan khảo cổ học, sử học, bảo tồn bảo tàng. Việc giữ gìn di chỉ và di vật của thời kỳ này nói riêng, giữ gìn mọi di tích lịch sử và văn hóa nói chung nhất định sẽ được làm tốt hơn.



— ĐÓN XEM TRONG SỐ 3 + 4 —

NHỮNG Ý KIẾN MỚI NHẤT HIỆN NAY

— VỀ NHỮNG NỀN VĂN HÓA KHẢO CỔ THUỘC THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG,

— VỀ CỔ LOA VÀ THỜI KỲ AN DƯƠNG VƯƠNG.

TÌM HIỂU KHẢO CỔ HỌC Ở CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

Tháng 6-1969, nhận lời mời của Viện Hàn lâm khoa học Đức, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam cử một Đoàn đại biểu Viện Khảo cổ học sang thăm Cộng hòa dân chủ Đức tìm hiểu công tác khảo cổ và trao đổi kinh nghiệm với bạn. Nhân Quốc khánh nước Cộng hòa dân chủ Đức lần thứ 20 Giáo sư Viện trưởng Phạm Huy Thông, Trưởng đoàn, đã trình bày trước một buổi họp kỷ niệm Quốc khánh nước bạn, có Đại sứ Tiên sĩ Claơ-xơ Vin-léc-dinh tham dự, ở trụ sở Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài, Hà Nội, những thành tựu của khảo cổ học ở Cộng hòa dân chủ Đức. Dưới đây, chúng tôi trích đăng bài nói của đồng chí Phạm Huy Thông, để giới thiệu với bạn đọc tư liệu về khảo cổ học ở Cộng hòa dân chủ Đức.

PHẠM HUY THÔNG

ĐOÀN đại biểu Viện Khảo cổ học đã ở thăm nước Cộng hòa dân chủ Đức 4 tuần, tháng 6 năm nay. Mục đích của chúng tôi là tìm hiểu những suy nghĩ và phương pháp làm việc của những nhà khảo cổ học Đức hiện nay, trình bày đề các bạn Đức rõ những phương hướng hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học mà chúng ta đã đạt được tới nay, kể cả trong những năm chống chiến tranh phá hoại ác liệt của đế quốc Mỹ vừa qua, tìm hiểu khả năng bạn giúp đỡ về thiết bị và bồi dưỡng cán bộ.

Điều nổi bật đối với chúng tôi, là, mặc dù tình hình nghiên cứu khảo cổ học và sử dụng những hiện vật lịch sử và văn hóa của hai nước khác hẳn nhau, nhưng chiều hướng suy nghĩ và hoạt động của những người làm công tác khảo cổ hai nước lại rất tương đồng.

Khảo cổ học hai nước rất khác nhau ở chỗ, trái với ta, môn học này ở Đức có truyền thống nghiên cứu khoa học đã khá lâu.

Năm viện bảo tàng khảo cổ học nước Cộng hòa dân chủ Đức, đặt ở Pốt-xđam, Svê-rin, Đerxđen, Han-lơ và Vai-ma, — là trung tâm 5 bang xưa kia trên lãnh thổ Cộng hòa dân chủ Đức ngày nay, các bang Bran-đen-buốc, Méc-lem-buốc, Dắc-xen, Dắc-xen An-han và Thuỵ-rin-ghe-n — có từ trước ngày bang Phổ thống nhất nước Đức. Trong khi đó, chúng ta, tuy ngay từ những tuần tiếp theo ngày cướp chính quyền, ngày 23-11-1945, Hồ Chủ tịch đã ký Sắc lệnh số 65, quy định công tác khảo cổ học, nhưng chúng ta phải đối phó với giặc xâm lược, nên chỉ mới thật sự bắt tay vào việc này từ năm 1958. Ngoài ra, đối với việc trưng bày hiện vật, thì, ở ta, ngoài số mấy viện bảo tàng trung ương ở Hà Nội, vẫn hoạt động gần bình thường trong những năm chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, song hệ thống bảo tàng đặt ở các tỉnh vừa chỉ kịp đặt thì chúng ta phải chống trả Mỹ bắn phá miền Bắc, nên hoạt động rất đặc biệt. Mà ở Cộng hòa dân chủ Đức, thì với 559 viện bảo tàng hiện có,

gồm cả những di vật và những di tích kiến trúc đồ sộ khuân từ xa về xây dựng lại, với một khoa học và một nghệ thuật trưng bày và trang trí rất cao, việc đi xem bảo tàng đã trở thành một nếp sinh hoạt văn hóa quen thuộc của đông đảo quần chúng nhân dân.

Tình hình hai bên khác nhau là như vậy. Nhưng về những quan điểm cơ bản nhất, về quan niệm nghiên cứu khoa học, về ý thức sử dụng các di tích và di vật lịch sử trong cuộc sống, về yêu cầu giáo dục tư tưởng, giáo dục truyền thống, đôi bên đã gặp nhau.

Chính vì thế mà, khi chúng tôi sang nước Cộng hòa dân chủ Đức tham quan khảo cổ học, các bạn Đức đã, hợp với ý nghĩ của chúng tôi, không chỉ bố trí cho chúng tôi được tiếp xúc với Viện Khảo cổ học, Viện này từ tháng 5 năm nay đã tập trung quanh mình mọi đơn vị nghiên cứu khảo cổ học, cổ sử học, v.v... để trở thành Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học (*Centralinstitut für Alle Geschichte und Archäologie*) và được tiếp xúc với 5 viện bảo tàng khảo cổ học đã nói trên, đều là những trung tâm nghiên cứu khảo cổ học và bảo tồn bảo tàng di tích lịch sử. Các bạn còn bố trí cho chúng tôi được thăm cả những viện nghiên cứu và trưng bày dân tộc học, phong tục học, cổ nhân học, cổ sinh học, cho chúng tôi được xem những hiện vật từ đầu đệ tứ kỷ cho đến những kỷ niệm lịch sử, kỷ niệm cách mạng gần gũi nhất, của Mác, của Liép-nêch, của Then-man...

Các bạn Đức quan niệm, như chúng ta, rằng khảo cổ học lấy di vật vật chất của cuộc sống con người làm đối tượng nghiên cứu, mà không đóng khung việc nghiên cứu đó trong những thời đại tiền sử xa xưa. Các bạn cũng lại quan niệm như chúng ta, rằng khảo cổ học hạ thấp vai trò mình nếu chỉ cô độc miêu tả và đánh giá hiện vật, mà không góp phần mình vào công cuộc tái tạo toàn diện quá khứ, tìm biết và tìm hiểu lịch sử. Đối với lịch sử, nếu tài liệu thành văn có tiếng nói của mình, thì hiện vật vật chất cũng có tiếng nói riêng của mình, không gì thay thế được. Việc nhập làm một cơ quan nghiên cứu khoa học duy nhất có nhiệm vụ vừa nghiên cứu hiện vật khảo cổ học, vừa biên soạn sử, nói lên mạnh mẽ yêu cầu đối với nhà khảo cổ học phải nghiên cứu hiện vật vì lịch sử, chứ không nghiên cứu hiện vật vì hiện vật như một số nhà bác học trước đây làm, tự coi mình chỉ là người ục vục cho kẻ chơi đồ cổ.

Một điểm gần gũi nổi bật nữa, đặc biệt quan trọng, giữa hai nền khảo cổ học hai nước chúng ta, là phương châm tập trung sức nghiên cứu dứt điểm từng vấn đề lịch sử lớn. Vấn đề lớn mà các nhà khảo cổ học và sử học Đức đang tập trung sức nghiên cứu hiện nay để có được những kết quả mau chóng và tốt đẹp hơn, là vấn đề vết tích người Xlao trên đất Đức. Ngày nay, trên lãnh thổ Đức, nói sát hơn là lãnh thổ nước Cộng hòa dân chủ Đức, chỉ có một dân tộc ít người duy nhất, dân tộc Do-ráp, ở vùng đông nam, — một dân tộc Xlao. Nhưng trên hầu khắp nước Cộng hòa dân chủ Đức, hiện nay còn lại những tên người, tên đất Xlao: Rô-xtốc là tên Xlao, Lai-xích cũng là tên Xlao. Chúng tôi đã được đi thăm, cùng với các cơ sở nghiên cứu khoa học Đức, những vết tích thành trì, tàu thuyền, mồ mả Xlao, từ Lơ-bút trên sông Ô-đơ, ở biên giới Ba-lan, đến Mếch-lem-buốc và Lai-xích ở tận trung tâm nước Đức, từ những rặng núi cực nam « Thụy-sĩ Dắc-xen » gần đất Tiệp đến mỏm Ác-cô-na, ở tận cùng đảo Ruy-ghen, điểm cực bắc nước Cộng hòa dân chủ Đức, — đi tới không dưới 6.000km. Giáo sư Héc-man, Viện trưởng Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học Đức, trực tiếp phụ trách việc nghiên cứu các vết tích Xlao, cho biết chủ trương nghiên cứu khoa học này được các nước Xlao láng giềng hưởng ứng và tháng 8 năm tới sẽ có tổ chức một hội nghị khoa học quốc tế ở Béc-lin.

Đề tài Xlao này có ý nghĩa khoa học lớn và cũng có một ý nghĩa chính trị lớn không kém. Xưa nay dẫu chẳng ngã theo những lý thuyết chủng tộc quái gở của bọn phát xít quốc xã, cũng không thiếu những nhà khoa học coi một cách giản đơn mỗi dân tộc nào đó ngày nay đều đơn thuần là di duệ của từng dân tộc nào đó thời xưa. Việc nghiên cứu này sẽ góp phần bác bỏ những luận thuyết chủng tộc sai lầm cũ thuộc loại đó, về tổ tiên duy nhất của người Đức là người Ghéc-man, đồng thời vạch rõ những bước tiến lui trong lịch sử của những dân tộc trên đất Đức, những bước tiến lui đó đã có xảy ra trên đất Đức cũng như trên nhiều đất nước khác.

Nhiều lực lượng về người, về của, được đưa vào đề tài nghiên cứu lớn Xlao, nhưng như thế không có nghĩa là không nhà khảo cổ học nào được làm việc nào khác; không, Can-ke vẫn nghiên cứu về đệ tứ kỷ trong nước và nước ngoài, Tóp-phơ về đồ đá cũ, Bê-ren-xơ về những mộ đá khổng lồ, Yéc-mơ-sơ và Gruyn-đen về bi ký La-mã, Pau Grim về lâu đài Tin-lo-đa... Song các trung tâm

ngiên cứu địa phương cũng như Viện trung tâm đều đang rộn rịp tiến hành chuẩn bị cho hội nghị Xlao năm tới, được coi là phần đóng góp chính của khảo cổ học Đức vào năm tới, năm kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh Lê-nin và lần thứ 150 ngày sinh En-ghe-n.

Tôi xin không nói nhiều về tổ chức của ngành khảo cổ học Đức. Nếu đứng về mặt Đảng, mọi hoạt động khảo cổ học, cũng như mọi hoạt động sử học, đều do Ban Sử học thuộc Viện Mác—Lê-nin của Trung ương Đảng chỉ đạo, nếu đứng về mặt khoa học, việc nghiên cứu khảo cổ học, được tiến hành ở 4 trường đại học có hoạt động khảo cổ học (Béc-lin, Lai-xích, Han-ơ và Yê-na) và ở 5 viện bảo tàng khảo cổ học đã nói ở trên, đều do Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học chỉ đạo, thì, đứng về mặt quản lý, Viện này thuộc hệ thống Viện Hàn lâm, còn các trường đại học và các viện bảo tàng có nghiên cứu khảo cổ học thì do Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp quản lý và các viện bảo tàng khác thì lại do Bộ Văn hóa quản lý. Mọi người—đều thừa nhận rằng tình hình đó, kết quả của một quá trình biến diễn lịch sử nhất định, chưa phải đã hợp lý, đã tiện lợi. Chỉ cứ xét tên chính thức của 5 viện bảo tàng khảo cổ học, viện thì gọi là « Viện bảo tàng địa phương về Tiền sử », viện thì gọi là « Viện bảo tàng về Sử nguyên thủy và Sử sớm », v.v... đủ thấy thật là nghịch với óc lô-gic và óc quy định có kỷ luật tổ chức, có hệ thống của người Đức. Song ngay từ trước khi đồng chí Van-ơ Un-brich dự Hội nghị các đảng cộng sản và công nhân, từ Ma-xcơ-va về, đặt mạnh thêm vấn đề đẩy mạnh nghiên cứu khoa học phục vụ cách mạng kỹ thuật, Viện Hàn lâm cũng như các trường đại học đều đã sôi nổi bàn bạc mọi cải cách, hợp lý hóa tổ chức, hợp lý hóa nội dung hoạt động khoa học... Việc bãi các khoa, lập các ban đề thay thế các khoa ở các trường đại học, cũng như việc gộp nhiều viện, tổ... lại để lập « Viện trung tâm » hiện nay, đều là những việc làm rất mới, đang trong quá trình hoàn chỉnh thêm. Như vậy, cái giống nhau giữa khảo cổ học hai nước cũng còn ở chỗ này : hai bên đều đang suy nghĩ về chức năng, nhiệm vụ, cũng như về tổ chức của cơ quan nghiên cứu trung ương, nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho cơ quan này tiến hành việc trực tiếp chỉ đạo nghiên cứu khoa học và gián tiếp chỉ đạo quản lý hiện vật lịch sử, sao cho hợp lý nhất, phù hợp nhất với những phương hướng công tác khoa học hiện đại, có kết quả nhất.

Cũng cần nhấn mạnh một sự giống nhau khác. Đó là sự quan tâm chung sử dụng rộng rãi những ngành khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật trong việc quan sát, phân tích, xét nghiệm các di vật và di tích lịch sử. Ở Đức, các bạn đã làm việc này rất tốt. Tôi nghĩ đến cách sắp xếp hồ sơ, bảo quản hiện vật, phục chế, với những phương tiện và những phương pháp tối tân. Tôi nghĩ đến những phòng ảnh có những máy móc tinh vi, những kính nghiệm và những phương tiện bố trí ánh sáng nghệ thuật... điển hình là phòng ảnh phục vụ Viện bảo tàng trung ương Béc-lin, mang tên Bô-đơ. Tôi nghĩ đến những phòng xét nghiệm quang phổ, hóa học, bào tử phấn hoa, v.v... với những máy móc không phải to lớn phức tạp lắm, nhưng công việc làm phải rất tỉ mỉ, tinh vi, chu đáo. Phòng xét nghiệm C14, hàng năm định được niên đại cho trên dưới 100 mẫu (than, tro, gỗ, hay xương, sừng, vỏ sò vỏ ốc) đã trở nên ở Đức một bộ phận khảng khí của công tác khảo cổ học. Sự tin tưởng của những nhà khảo cổ học đối với việc sử dụng những phương pháp hiện đại này, cũng như tầm quan trọng đặt vào việc phục chế hiện vật, — như ra sức, từ những mảnh vãi còn tìm thấy, dệt lại cả những tấm vải, những bộ áo quần được coi là có khả năng giống áo quần xưa, — đó là những điểm đánh dấu thêm tinh khoa học vừa chặt chẽ vừa sinh động, mà các bạn Đức, như chúng ta, nuôi tham vọng đưa vào công tác nghiên cứu và trưng bày khảo cổ học.

Do chúng ta rất quan tâm sử dụng hiện vật, không phải chỉ trong việc nghiên cứu lịch sử mà còn trong việc trưng bày để giáo dục nhân dân, một điểm mà chúng tôi cho rằng nên đặc biệt chú ý là trình độ cao và sức hấp dẫn của bảo tàng học Đức. Cán bộ bảo tàng học là cán bộ trung cấp, song việc đào tạo đó rất công phu. Chúng tôi đã được dịp, ở viện bảo tàng khảo cổ học Han-ơ, bắt chợt tới thăm một cô học sinh trung cấp bảo tàng học — tốt nghiệp lớp 10, học 3 năm — đang chuẩn bị công trình tốt nghiệp. Cô được nhận một đề tài và được giao cho một căn phòng khá rộng, có một số tủ kính, với nhiệm vụ một mình trong mấy tuần sẽ thể hiện thật sự đề tài đó trong căn phòng, như chuẩn bị một cuộc triển lãm thật, cho một ban giám khảo đến nhận xét và đánh giá. Nghiên cứu tài liệu, chọn và mượn hiện vật, trang trí điện, vải, giấy, gỗ, vẽ bản đồ, giản đồ, thuyết minh chữ, thuyết minh miệng, khoa học và nghệ

thuật, quan điểm quần chúng và trình độ tháo vát thủ công, tất cả những yếu tố đó phải được thể hiện trong cuộc thử thách tổng hợp này. Công trình đó, khi chúng tôi vào thăm, chưa hoàn thiện, phòng còn ngổn ngang giấy cát, gỗ vụn, nhưng chúng tôi đã thấy được trước là gây được hứng thú sâu sắc cho người đi xem, theo kiểu những viện, những phòng bảo tàng trong số 559 bảo tàng lớn nhỏ hiện có ở Đức, hằng ngày đông đảo người đến xem dù phải trả tiền vào cửa. Phải nói thêm rằng, để tạo điều kiện tiếp thu kiến thức khoa học thuận lợi nhất, không những hiện vật được trình bày với một trình độ giáo khoa cao nhất, mà các cơ sở được chọn làm bảo tàng thường là những nhà cửa nguy nga, giữa những cảnh thiên nhiên tươi đẹp. Nhiều trong những nơi chúng tôi đã đến thăm là những lâu đài dinh thự đồ sộ của vua chúa xưa, như « Dinh thự Nhật Bản » ở Dre-xden, Lâu đài Svê-rin của các quốc công Mếch-lem-buốc xưa, Lâu đài Ba-ben-xbéc ở Pốt-xđam của một hoàng hậu Đức...

Cán bộ bảo tàng học không cần đào tạo ở cấp đại học, nhưng sinh viên đại học được đào tạo thành cán bộ khảo cổ học — tốt nghiệp 12 năm, học 4 năm trước kia và hiện nay 5 năm — đều phải học và phải thi chu đáo môn bảo tàng học như một môn khoa học cần thiết cho các nhà khảo cổ học. Việc nâng cao vị trí môn học này trong chương trình đào tạo cán bộ khảo cổ học nằm trong phương hướng mới đào tạo cán bộ khoa học cấp cao; phương hướng đó, là nâng cao khả năng độc lập công tác bằng cách nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học, đồng thời rèn luyện cho sát với yêu cầu thực tế của cuộc sống, — cuộc sống kinh tế, văn hóa, xã hội, — khi rời nhà trường đi phục vụ. Mà cán bộ khảo cổ học phục vụ ở từng viện bảo tàng có nghiên cứu khoa học thì chính là những người phải kiêm nhiệm việc trưng bày hiện vật, hướng dẫn quần chúng. Qua đó được thể hiện một trong những phương châm của bạn, ít ra trong công tác hoạt động khoa học, rất đáng được suy nghĩ, là : lấy chất lượng mà bù vào số lượng. Thật là một phương châm phù hợp với điều mong muốn của chúng ta hiện nay, là mỗi người làm việc được bằng hai, như lời Bác Hồ kêu gọi. Do đó, chúng tôi càng hiểu vì sao trường đại học Đức nghiêm khắc với sự học tập của sinh viên như thế : yêu cầu của trường đại học Đức đối với sinh viên ra trường, cũng

là niềm tự hào của các bạn Đức, là mỗi sinh viên ra trường là một cán bộ khoa học đầy đủ tiêu chuẩn, một cán bộ khoa học thật sự.

NHƯ vậy là chúng tôi đã được thăm ngành khảo cổ học nước Cộng hòa dân chủ Đức anh em chính ở một khúc ngoặt, ở một bước đi lên. Công việc đang được tiến hành ở một trình độ cao, các bạn chưa bằng lòng, còn muốn nâng cao hơn Chương trình đào tạo cán bộ được cải tiến, những phòng trưng bày ở Pốt-xđam đang được nghiên cứu làm lại, « Dinh thự Nhật Bản » ở Dre-xden của Tiến sĩ Cô-blen-xơ, — người phụ trách Tiểu ban Khảo cổ học ở Liên hợp quốc, — đang trong quá trình trùng tu toàn bộ, và chính trung tâm trung ương nghiên cứu khảo cổ học, Viện, vừa được hoàn toàn đổi mới về tổ chức. Trong phạm vi nào tình hình đó là kết quả tự nhiên của một quá trình hoạt động, tiến triển và trưởng thành, trong phạm vi nào đó là biểu hiện của ngành muốn vươn lên cho kịp bước tiến khổng lồ của đất nước sau 20 năm hưởng chế độ dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa : khó mà phân biệt.

Nhưng sự sôi nổi, say sưa công tác của cán bộ khảo cổ học là một điều rõ nét. Và chúng tôi nghĩ rằng đây không phải chỉ là cái ham mê, thích thú thường có của cán bộ khảo cổ học, những người được hoạt động trong một lĩnh vực hoạt động « đầy lãng mạn » như các nhà khảo cổ học đàn anh các nước thường nhận định. Dù sao, chúng tôi thấy : được sang thăm nước bạn giữa lúc bạn đang hăng say cải tiến hoạt động khoa học, thật là đúng lúc. Đó là không kể khi chúng tôi đang ở thăm bên đó, thì lại chính là khi nhân dân miền Nam Việt Nam lập Chính phủ cách mạng lâm thời, bà Nguyễn Thị Bình nhân Đại hội Hòa bình họp ở Đức đã tới Béc-lin nói về hội nghị Pa-ri và chiến trường miền Nam, với tư cách là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của Chính phủ mới, cảm tình của nhân dân và cán bộ Đức đối với chúng tôi càng đậm đà, nồng nhiệt, trước nỗi vui mừng mà các bạn coi như vui mừng chung của hai nước.

Cho nên chúng tôi đi chỉ là đi tham quan khoa học, nhưng đi tới đâu trên khắp nước Cộng hòa dân chủ Đức, dài phát thanh và báo chí đều đưa tin, như tin một hoạt động tích cực gắn bó nền khoa học hai nước và cả nhân dân hai nước. Trước khi chúng tôi rời Béc-lin về nước, Viện Hàn lâm khoa học Đức đã tổ chức chiêu đãi và đã mời chúng

tôi nói chuyện với cán bộ khảo cổ học Đức về công tác khảo cổ học Việt Nam, người đến dự đông đảo, chăm chú nghe và hỏi han thêm nhiều cho biết rõ thêm. Chúng tôi đã trình bày, về sự quan tâm đặc biệt, như các bạn ở đây đều biết rõ, của Đảng, Chính phủ và nhân dân ta đối với nền khảo cổ học trẻ tuổi của chúng ta, về nhiệt tình của những người làm công tác khảo cổ học Việt Nam, phần lớn còn trẻ, ra trường chưa bao lâu, nhưng rất hăng say, và do hăng say như vậy, được khuyến khích như vậy, đã khắc phục muôn vàn khó khăn, đạt được những thành tích đầu tiên có ý nghĩa và có tiếng vang. Chỉ riêng việc chúng ta, dưới bom đạn Mỹ trong những năm chống chiến tranh phá hoại gắng nhất, vẫn tiến hành khai quật ngoài trời kể cả ở tuyến lửa Khu 4, cải tiến mọi mặt công tác, nghiên cứu và tranh luận khoa học, tổ chức triển lãm cố định và lưu động, cũng đủ khiến các bạn có cảm tình đồng thời hiểu được quan niệm và ý đồ của chúng ta về khảo cổ học. Nhưng không phải chỉ có thế. Chúng tôi cũng đã nói về việc, cách đây ít lâu chúng ta đã đẩy lui sự hiểu biết về cuộc sống của con người trên đất nước ta từ khoảng một vạn năm của những nền văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn, đã biết được từ 30 — 40 năm nay, lên tới mấy chục vạn năm của nền văn hóa đá cũ phát hiện được ở Núi Đọ, gần cầu Hàm Rồng. Chúng tôi lại đã nói về những cố gắng hiện nay của chúng ta đi sâu tìm hiểu thời đại đồng thau trên miền Bắc nước ta, tức cũng đồng thời xác minh rằng thời kỳ các Vua Hùng, Vua An Dương, là có thật trong lịch sử, trái với ý kiến của những người làm công tác khoa học bản xứ và nước ngoài phục vụ chủ nghĩa thực dân Pháp trước kia hay chủ nghĩa thực dân kiểu mới Mỹ hiện nay. Thời kỳ các Vua Hùng là có thật, tức là văn hóa Đông Sơn rực rỡ, trước đây được gán hết cho miền Han-xát lại cho người Tô-kha-ra, nay rõ là do chính ông cha ta xây dựng nên, tại chỗ, qua hàng chục thế kỷ cần cù lao động, phát minh sáng tạo, rèn luyện thâm mỹ, nâng cao kỹ thuật. Thời kỳ các Vua Hùng là có thật, tức là câu nói cửa miệng của nhân dân ta từ trước, câu nói đầy tự hào: «Nước ta là một nước 4.000 năm văn hiến», là một câu nói có cơ sở thực tế, cơ sở lịch sử vững chắc. Lòng tin nơi truyền thống về vang, nơi sức mạnh lâu đời của dân tộc được củng cố. Chúng tôi cũng không quên nói về cả những dự kiến của chúng ta, dựa theo một trong những lời gợi ý cuối cùng của Hồ Chủ tịch

đối với khảo cổ học, sẽ ra sức thăm dò mặt đất và lòng đất, tìm hiểu lại những chiến dịch, những trận đánh hiển hách của những thế hệ đã suốt mấy nghìn năm lịch sử anh dũng bảo vệ đất nước chống xâm lăng; bằng những sự hiểu biết đó về những thiên tài quân sự xưa và nay, từ Bà Trưng, Bà Triệu, qua Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, đến Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, chúng ta mong đóng góp được phần mình vào kho tàng khoa học quân sự nước nhà.

Giáo sư Héc-man, kết luận cuộc nói chuyện của chúng tôi, tỏ ý vui mừng trước sự nhất trí trong chiều hướng xúc tiến công tác khảo cổ học ở hai nước: thiên về những đề tài vừa có ý nghĩa khoa học vừa có ý nghĩa chính trị và xã hội, đoàn kết rộng rãi và hợp tác chặt chẽ, tập trung sức để giải quyết gọn từng vấn đề, sử dụng mạnh dạn những phương pháp hiện đại, v.v... Đặc biệt Viện trưởng nhận định rằng chúng ta chỉ mới làm công tác khảo cổ học từ mười năm nay, trong hoàn cảnh khó khăn về mọi mặt, mà đã có được những thành tựu như vậy, là một điều kỳ lạ. Và sở dĩ có được như vậy, theo ý Viện trưởng nghĩ, chủ yếu là vì chúng ta có một quan niệm đúng đắn về công tác khoa học: chúng ta đặt cho khảo cổ học, sử học và khoa học xã hội nói chung, một vị trí xã hội cao hơn, một tác dụng đối với cuộc sống lớn hơn là ở nhiều nơi khác, và chúng ta giao cho khảo cổ học một nhiệm vụ rộng hơn, sâu hơn là thường được giao ở nhiều nơi khác, — không phải chỉ giúp phần khôi phục bộ mặt bề ngoài của cuộc sống đã qua, mà còn đóng góp vào việc đi sâu nghiên cứu lịch sử, bồi đắp truyền thống dân tộc.

Tôi không dám nói rằng, chỉ qua một buổi nói chuyện và tọa đàm, đã giới thiệu được đầy đủ với các bạn đồng nghiệp Đức tình hình ngành khảo cổ học Việt Nam hiện nay, với những bước đi lên mới đây, với những lo ngại còn đang vương vấn hiện nay. Song qua mấy câu phát biểu ngắn gọn của Viện trưởng Héc-man, tôi thấy dù sao đã nói được tư tưởng chủ đạo của chúng ta, tham vọng và ước mơ của chúng ta. Tôi không nói nhiều về trình độ khoa học của khảo cổ học Việt Nam, nhưng tôi cũng vui mừng, ngay sau hôm nói chuyện đó, được tiếp Giáo sư Gua, Trưởng đại học Tổng hợp Hum-bôn, ở Béc-lin, dẫn đến thăm tôi một nghiên cứu sinh, bà Xto-ru-ve, đề nghị được chúng ta giúp đỡ hoàn thành luận án tiến sĩ nghiên cứu về thời đại đá mới ở

lực địa Úc, cụ thể là muốn được chúng ta bằng cách này hay cách khác cho được biết tình hình nghiên cứu hiện nay và ý kiến cuối cùng của chúng ta về các nền văn hóa đá giữa—đá mới Hòa Bình — Bắc Sơn.

CỤC nói chuyện kết thúc cuộc tham quan khảo cổ học của chúng tôi, ý nguyện muốn đi sâu tìm hiểu công tác khoa học của nhau, thể hiện trong dịp đó cũng như trong lời Viện trưởng Héc-man nhắc đi nhắc lại chúng tôi trên sân bay trước khi chúng tôi ra đi, mời tháng 8 năm tới sẽ trở lại Béc-lin dự hội nghị quốc tế đang được chuẩn bị về văn hóa người Xlao, đó là những biểu hiện của mối cảm tình sâu sắc của các nhà khoa học Đức, của nhân dân nước Cộng hòa dân chủ Đức, đối với những nhà khoa học Việt Nam, đối với nhân dân nước ta.

Song biểu hiện cụ thể nhất và tập trung nhất là những điều hứa giúp đỡ Viện Khảo cổ học và ngành khảo cổ học Việt Nam, mà Viện trưởng Héc-man đã thay mặt Viện Hàn lâm khoa học Đức và thay mặt giới khảo cổ học nước Cộng hòa dân chủ Đức, ghi trong một bản «nghị định thư» được hai bên long trọng ký trước khi chúng tôi kết thúc cuộc tham quan lên đường về nước.

Thật ra, trước đó, suốt cuộc đi tới 6.000km của chúng tôi, đầu đầu chúng tôi cũng đã cảm động được nhận những biểu hiện của mối tình hữu nghị nồng nhiệt đang quyện nhân dân hai nước, tuy cách nhau xa xôi vạn dặm nhưng vì cùng hội cùng thuyền nên thông cảm nhau sâu sắc, tha thiết muốn bằng mọi cách giúp đỡ nhau đấu tranh chống kẻ thù chung, giúp đỡ nhau xây dựng đạt lý tưởng chung, ước mơ chung...

Tới các viện nghiên cứu và các viện bảo tàng, thường chúng tôi được chính các thủ trưởng đích thân trình bày công việc, hướng dẫn đi xem các phòng trưng bày, các xưởng, các máy, các kho, hoặc hướng dẫn ngoài trời coi những công trường khai quật, những di tích đã được xếp hạng, đã có kế hoạch hay đang được chuẩn bị bảo tồn bên bờ biển hoặc tận giữa rừng sâu. Đầu đó, chúng tôi được tặng sách, tặng ảnh, hứa hẹn sẵn sàng giúp đỡ về thiết bị, máy móc, kinh nghiệm, thủ thuật, về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ mọi loại, một khi có ký kết giữa chính phủ hai nước. Nhưng các bạn đã không chờ có ký kết gì giữa hai nước, cũng không chờ có ký kết sơ bộ giữa hai viện khảo cổ học — như sau đó đã làm — mà đã giúp đỡ ngay

Như : Phòng xét nghiệm C 14, tuy đã có kế hoạch đầy đủ năm 1969, nhưng khi chúng tôi trở về mới có thể nhận phân tích ngay cho chúng tôi một vài mẫu than tro được không, thì đã vui lòng nhận ngay. Tiến sĩ Con-lơ nhận phân tích cho đến 5 — 6 mẫu, trong khi năng suất của Phòng, như trên đã nói, chỉ là khoảng 100 mẫu cả năm. Chúng tôi chỉ có 2 mẫu để đưa; các bạn hứa sẽ hoàn thành trong tháng 9, tất cả — có cần nói thêm chăng? — không hề có tính toán tiền nong phí tổn. Như : ngành nhân chủng học Đức có dự kiến đã được ghi vào kế hoạch, là, do tập trung lực lượng nghiên cứu những vấn đề khác và đào tạo cán bộ những loại khác, năm nay và một số năm nữa không đào tạo một cán bộ cổ nhân học nào; nhưng Khoa Sinh Trường đại học Tổng hợp Hà Nội lại đã cử nghiên cứu sinh, anh Võ Hưng, sang học môn cổ nhân học ở Đức. Giáo sư Han-dơ Grim, đã vui lòng, theo yêu cầu của chúng tôi, chuyển kế hoạch riêng và kế hoạch tập thể để giúp bạn Việt Nam.

Sự tận tình giúp đỡ được thể hiện ở cả thái độ làm việc của đồng chí lái xe, của những đồng chí phiên dịch — đều là những cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội của Viện Hàn lâm. Qua những câu chuyện hằng ngày cởi mở với các đồng chí này, rất thích nói chuyện với chúng tôi, tìm hiểu về cuộc chiến đấu và đời sống hằng ngày của nhân dân ta, về tâm tư người Việt Nam, chúng tôi hiểu rất nhiều về tinh cảm, về tinh thần đoàn kết ủng hộ của các bạn Đức đối với chúng ta, cũng như về những suy nghĩ của cán bộ khoa học Đức đối với đường lối khoa học của Đảng lãnh đạo, đối với những chủ trương và phương hướng thay đổi đang có của Viện Hàn lâm, của các trường đại học. Những suy nghĩ đó bổ sung rất có ích cho sự hiểu biết của chúng tôi về hoạt động khoa học ở nước bạn.

Bản giao ước mà Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học Đức đề nghị cùng ký kết với Viện Khảo cổ học ta — tuy đoàn chúng tôi sang thăm Đức chưa nhằm mục đích yêu cầu giúp đỡ gì ngay, mà chủ yếu là để đặt quan hệ hữu nghị, tìm hiểu khả năng hợp tác sau đây — bản giao ước đó nói lên tấm thiết nhiệt tình của bạn. Bạn hoan nghênh, trong «nghị định thư» đã ký, cuộc viếng thăm anh em của chúng tôi, đặt nguyên tắc kết bạn và hợp tác thường xuyên, trao đổi kinh nghiệm thường xuyên, công bố sẵn sàng giúp đỡ những gì. Trao đổi tài liệu khoa học; đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu và kỹ thuật mọi

ngành, mọi cấp; cung cấp máy móc, dụng cụ thiết bị mọi loại, hợp tác xây dựng những bộ phận xét nghiệm tinh vi, hiện đại, tốn kém; tiến hành xét nghiệm hộ những công việc xét nghiệm mà hiện nay, vì thiếu cán bộ, thiếu phương tiện vật chất, chúng ta chưa làm được, — đó là những điều mà bạn vui vẻ hứa hẹn giúp đỡ ta nếu ta đặt yêu cầu, không chút nề hà, không chút tiếc công tiếc sức. Có thể tóm lại một câu, là bạn sẵn sàng giúp ta tất cả những gì ta cần.

Bạn lại còn có nhã ý muốn đánh dấu cuộc viếng thăm của chúng tôi bằng cách, với sự có mặt của chúng tôi, chính thức thành lập Ủy ban đoàn kết với nhân dân Việt Nam, của riêng Viện. Ủy ban này thật ra đã hoạt động từ một thời gian và đã thu được những kết quả hết sức thiết thực. Song bạn coi như chỉ bắt đầu từ hôm chúng tôi đến thăm Viện thì Ủy ban mới chính thức có, đứng đầu là nữ Tiến sĩ Den-nao, Viện phó Viện trung tâm. Sự thật thì, từ đầu năm đến tháng 6, chưa đầy nửa năm, cán bộ và nhân viên của Viện đã

đóng góp tới 6.000 mác trong số 10.000 mác mà Ủy ban đặt thành mục tiêu của Viện trong năm 1969 này, năm Quốc khánh lần thứ 20, để làm cơ sở cho việc đoàn kết với những nhà khảo cổ học Việt Nam, với nhân dân Việt Nam trong những năm về sau nữa. Bạn còn cho biết số tiền 10.000 mác đó — mà bạn chắc chắn nhất định sẽ thu vượt được, và vượt nhiều, khi tổng kết cuối năm — sẽ là một bộ phận của số tiền 250.000 mác, mà toàn thể cán bộ, nhân viên Viện Hàn lâm khoa học Đức đặt thành mục tiêu phấn đấu của mình trong năm Quốc khánh lần thứ 20 này, với ý đồ sắm và tặng nhân dân ta một bệnh viện Việt Đức mới, với dụng cụ và thiết bị hiện đại.

Lòng bạn đối với ta là như thế đó: những người làm công tác khảo cổ học chúng tôi, cũng như những người hoạt động ở mọi ngành khác, nhân dân ta nói chung, có thể trồng cây ở tinh hữu nghị chân thành, tình bạn chiến đấu nồng nhiệt của những người anh chị em nước Cộng hòa dân chủ Đức....

KẾT QUẢ CHÍNH THỨC PHÂN TÍCH C 14

than tro lấy tháng 4-1969 ở hai di chỉ đoán định thuộc thời kỳ Hùng Vương, do Phòng xét nghiệm C14 thuộc Viện trung tâm Cò sử và Khảo cổ học Đức tiến hành :

Đồng Đậu ở độ sâu 4m : **3.328** ± 100 năm

Vinh Quang (hố 1) ở độ sâu 1m80 : **3.046** ± 120 năm

(Kể từ năm 1950 trở lại trước)

GIÚP ĐỠ VỀ ĐÀO TẠO CÁN BỘ, THIỆT BỊ VÀ XÉT NGHIỆM

TRONG chuyến đi thăm nước Cộng hòa dân chủ Đức hồi tháng 6 năm nay, Đoàn đại biểu Viện Khảo cổ học Việt Nam đã, theo đề nghị của bạn, ký với Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học Đức, ngày 25-6, tại Béc-lin, một Nghị định thư (Protokoll) ghi nhận những điều mà hai bên đã trao đổi ý kiến.

Sau khi biểu dương « cuộc trao đổi ý kiến đầy kết quả », hai bên đồng ý sẽ « phát triển sự hợp tác có thể được giữa hai Viện » bằng những biện pháp cụ thể « sẽ được quy định trong những hiệp ước quốc gia sẽ có ». Văn bản ghi tiếp :

« Cuộc trao đổi ý kiến khoa học bắt đầu trong cuộc đi thăm này của Đoàn đại biểu Việt Nam sẽ được tiếp tục tiến hành có lợi cho hai bên. Chú ý đến việc tổ chức nghiên cứu khảo cổ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa hiện nay đang tiến hành trong những điều kiện đặc biệt khó khăn, phía Cộng hòa dân chủ Đức tỏ ý sẵn sàng giúp đỡ về mọi mặt.

Dưới đây là những biện pháp cần tiến hành :

1. — Trao đổi những ấn phẩm khoa học giữa hai Viện.

2. — Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học Đức sẽ đề nghị với Bộ Đại học và Chuyên nghiệp Đức cũng như đề nghị với Ban lãnh đạo Viện Hàn lâm khoa học Đức, thể theo sự mong muốn của phía Việt Nam, nhận đào tạo và bổ túc ở Cộng hòa dân chủ Đức các sinh viên, cán bộ kỹ thuật Việt Nam trong lĩnh vực cổ sử và khảo cổ học.

3. — Trong khuôn khổ những thỏa thuận giữa hai nước được quy định về sự giúp đỡ vật chất nhằm xây dựng và phát triển ngành khảo cổ học ở Việt Nam, Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Đức sẽ dành cho phía Việt Nam sự giúp đỡ cần thiết theo yêu cầu.

4. — Tiếp nhận hàng năm 5 (năm) mẫu đưa xét nghiệm bằng phương pháp C14 để Phòng xét nghiệm C14 của Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học, thuộc Viện Hàn lâm khoa học Đức, nghiên cứu giúp ».

Ngay khi ký văn bản nói trên, và trước khi hai nước ký kết những văn bản chính thức, Viện trung tâm Cổ sử và Khảo cổ học Đức đã bắt đầu thực hiện một số những điều khoản của văn bản.

BUỔI ĐẦU CỦA NƯỚC NGA

Nguồn gốc dân tộc Nga và sự xuất hiện Nhà nước Nga là một vấn đề đang được bàn luận nhiều trong giới khảo cổ học và sử học ở Liên Xô. Cuộc đấu tranh quan điểm gay gắt này trong giới khoa học Liên Xô đã diễn ra từ hơn 200 năm nay. Tác phẩm Những thế kỷ đầu của lịch sử nước Nga của Viện sĩ B.A. Ru-ba-cốp là một đóng góp có giá trị vào việc soi sáng vấn đề nguồn gốc dân tộc Nga.

Để giới thiệu với bạn đọc một số tư liệu và phương pháp nghiên cứu vấn đề nói trên của B.A. Ru-ba-cốp, xin trích dịch dưới đây một đoạn của tác phẩm.

B. A. RU - BA - CỐP

HƠN 1.000 năm trước đây, vào thế kỷ thứ 9, ở miền đông lục địa châu Âu, một nhà nước rộng lớn đã được thành lập và đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử: đó là nước Nga Kiép, đã từng được các bư lin⁽¹⁾, các xa ga⁽²⁾ Xean-đi-nao, các bài hát của người Po-lốp-xian ca ngợi, và đã từng được các nhà địa lý A-ráp và Ba-tư, các nhà chép truyện ký Bi-dan-xum và các nhà biên niên sử Nga mô tả.

Hạt nhân của nước đó là một trung tâm văn hóa cổ Đông Âu, vùng trung lưu sông Đơ-nhiép. Biên giới phía nam sát những đồng cỏ rộng mênh mông, có nơi kéo dài đến tận biển « Nga », — tức là biển Đen⁽³⁾, phía bắc đến tận biển Ban-tích và rừng tai ga rậm rịt bên kia sông Von-ga.

C. Mác đã so sánh đúng đắn nước Nga cổ với đế quốc của Các Đại Đế⁽⁴⁾, nhà nước phương Tây quan trọng nhất thời Trung cổ. Người đương thời gọi nước Xlao đầu tiên đó là nước Ru-xơ⁽⁵⁾. Ngày nay, chúng ta gọi một cách chính xác hơn, là nước Ru-xơ Kiép⁽⁶⁾; bởi vì Kiép đã suốt mấy thế kỷ là thủ đô của nhà nước phong kiến đầu tiên

và đang được coi là « mẹ đẻ của các thành phố Nga ».

Nước Nga Kiép, đó là thời thiếu niên và thời thanh niên của ba dân tộc Xlao anh em — Nga, U-cren, Bie-lô-ru-xi⁽⁷⁾ bấy giờ sống trong một gia đình và hợp thành một bộ tộc Nga cổ thống nhất.

Bước phát triển của lịch sử trên những dải đất mênh mông của đồng bằng Nga này rất phức tạp và đa dạng. Bộ mặt các vùng nhiều rừng ở phía bắc biến đổi chậm chạp; người nông dân Xlao dùng rìu để mở lối đi trong những cánh rừng bao la, đốt lửa làm

(1) Tráng ca Nga (từ cò).

(2) Truyện cổ tích (từ cò).

(3) Tên quen dùng tới nay là Hắc hải.

(4) Thường được biết theo tên gọi ở tiếng Pháp là *Sắc-lơ-man*.

(5) Người Nga gọi nước Nga cổ là *Ru-xơ*.

(6) Trong bản dịch này, xin gọi là *nước Nga Kiép*. Tuy nhiên bản dịch cố gắng thường dịch *Nga* hay *Ru-xơ* tùy theo khi tác giả dùng danh từ hiện nay hay danh từ cũ.

(7) Nga (*Ru-xơ* theo lối gọi cũ hay *Ro-xia* theo lối gọi ngày nay) còn có tên là Đại Nga; U-cren còn có tên là Tiểu Nga; Bie-lô-ru-xi còn có tên là Bạch Nga.

nuơng rẫy, cấy cày. Còn ở phía nam, thì quá trình phát triển của lịch sử rầm rộ; ở đây người Xlao cổ đã tiếp xúc với các dân tộc du mục vùng đồng cỏ: khi thì đánh nhau với họ để bảo vệ ruộng đồng, khi thì lại cùng họ tiến hành những cuộc viễn chinh xa xôi đến tận dưới chân tường lũy và vọng lâu những thành thị La-mã, khi thì thành lập

những thành phố Nga sát ngay gần biên, « ở đất xa lạ ».

Nghiên cứu ngọn nguồn nước Nga Kiép cần chú ý hai thời kỳ quan trọng nhất: đó là thế kỷ thứ 6, thời kỳ hình thành những liên minh bộ lạc Xlao hùng cường, và thế kỷ thứ 9, thời gian xuất hiện nước Nga Kiép.

« ĐẤT NGA XUẤT PHÁT TỪ ĐÂU ? »

800 năm về trước, ở Kiép, có một trong những sử gia lỗi lạc nhất của châu Âu thời Trung cổ, là nhà biên niên sử Ne-xto, đã viết ra, khoảng năm 1113, cuốn *Truyện những năm đã qua*.

Là một người nhìn xa thấy rộng, Ne-xto hiểu biết sâu sắc cả hai nền văn học Xlao và Hy-lạp. Ne-xto không tách rời lịch sử nước Ru-xơ — mà hạt nhân là đất của người Po-lian ở Kiép (1) — với lịch sử toàn bộ các bộ lạc Xlao. Đôi khi, để mở rộng thêm tầm hiểu biết cho người đọc, nhà viết sử thành Kiép còn giới thiệu cả những xứ sở khác của thế giới cổ xưa: từ Anh ở phương Tây cho đến Trung Hoa ở phương Đông. Tác phẩm của Ne-xto đến tay chúng ta phần nào đã bị sửa đổi: nhiều điều đã bị cắt bỏ, hoặc một số sự việc lại được thêm thắt vào, ngay từ thế kỷ thứ 12. *Truyện những năm đã qua* còn lại tuy không được nguyên vẹn, song vẫn có giá trị rất lớn. Chương đầu kể chuyện « đất Nga xuất phát từ đâu và ai trị vì trước tiên ở Kiép »? Cả hai vấn đề này đều gắn liền với ngọn nguồn nhà nước Nga đầu tiên.

Ne-xto mở đầu cuốn sách về ngọn nguồn nước Nga bằng câu chuyện cổ tích về việc xây dựng thành Kiép: trên đất người Po-lian « tinh khôn và sáng suốt », chúa (2) Ki và hai em trai là Sếch và Kho-ríp, đã cùng nhau dựng lên một thành phố trên bờ cao sông Đơ-nhiép, đặt tên là Kiép để làm rạng danh người anh cả.

Câu chuyện cổ tích này xưa cũ lắm, gợi lại những thời kỳ mang tính chất anh hùng ca, thời kỳ người ta thích đặt ra những câu chuyện về ba anh em, đôi khi lại lấy những tên địa phương này khác để đặt tên cho họ. Câu chuyện về Ki, Sếch và Kho-ríp đã được ghi lại từ rất lâu trước Ne-xto, tận thế kỷ thứ 8, ở Ác-mê-ni. Đến thế kỷ thứ 12, người ta bắt đầu nghi ngờ tính xác thực của câu chuyện cổ tích xưa cũ đó, nên nhà biên niên sử Ne-xto phải tìm thêm sử liệu về người kiến lập ra thủ đô nước Nga. Ne-xto

đã cung cấp những tư liệu rất hay lấy ra từ những chuyện anh hùng ca truyền miệng: Ki là chúa của người Po-lian, đã đến Đê Đô (3) được hoàng đế (4) Bi-dan-xum tiếp đón nồng hậu. Từ Côn-xtan-ti-nốp, chúa Ki đi tới những vùng cực bắc của đế quốc, đến bờ sông Đu-nai (5) và xây dựng một thành trì ở đây. Ki định cùng bộ lạc mình lưu trú ở đó. Nhưng các bộ lạc Xlao khác đang sống ở vùng sông Đu-nai buộc Ki và binh đoàn (6) phải rời thành Kie-vét này trên sông Đu-nai để quay về thành Kiép trên sông Đơ-nhiép. Ki qua đời ở đây; con cháu Ki nối nghiệp ở đất Po-lian mãi cho đến cuối thế kỷ thứ 9.

Đáng tiếc là nhà biên niên sử không chép tên vị hoàng đế đã tiếp chúa của người Po-lian. Tuy nhiên, chuyện một vị chúa Xlao đến thăm hoàng đế, xây dựng một tòa thành trên bờ sông Đu-nai, chiến đấu với « những người vùng sông Đu-nai », rồi trở về đất đai xứ sở của mình, — tất cả những chuyện đó chỉ phù hợp với một thời kỳ trong lịch sử Bi-dan-xum: thế kỷ thứ 6. Hồi bấy giờ, hoàng đế Yu-xti-nian có dùng một số chúa Xlao và có xây dựng những thành phố trên bờ sông Đu-nai để chống lại « những người vùng sông Đu-nai » đang tìm cách xâm nhập nội địa của đế quốc.

(1) Từ « Po-lian » không những dùng để chỉ người thuộc bộ lạc Po-lian mà còn để chỉ đất của bộ lạc đó (thậm chí của cả liên minh bộ lạc nữa), nó mang ý nghĩa địa lý và chính trị (Tác giả).

(2) Theo tiếng Nga: cơ nia đơ (từ cò). Xin tạm dịch là chúa.

(3) Theo tiếng Nga: Xa-grát (thành phố của xa, tức xa hoàng theo tên quen dùng tới nay). Chỉ Côn-xtan-ti-nốp, thủ đô của hoàng đế Bi-dan-xum.

(4) Danh hiệu La-mã xưa, dùng trong cả tiếng Nga, là im pè ra to.

(5) Tên quen dùng tới nay là Đa-nuyép. Con sông này chảy qua nhiều nước và mỗi nước lại có tên gọi khác nhau. Ở đây chúng tôi dùng tên Đu-nai cho hợp với hoàn cảnh địa lý và lịch sử.

(6) Theo tiếng Nga: dru gi na (từ cò), chỉ những đoàn quân riêng của các chúa thời ấy.

Vào thế kỷ thứ 6, đã xảy ra 3 nhân tố lớn quyết định chiều hướng mới trong cuộc sống của người Xlao. Thứ nhất, do sự phát triển của lực lượng sản xuất, chế độ thị tộc ở phần lớn các bộ lạc đã phát triển đến mức cao nhất và phát sinh nhiều mâu thuẫn trong những quan hệ giai cấp. Thứ hai, do các bộ lạc đã phát triển lớn, các binh đoàn đã mạnh hơn nhiều từ nay có khả năng nổi theo những cuộc xâm lăng lớn, mở những cuộc đánh chiếm xa xôi vào các vùng giàu có ở tận phương Nam, thậm chí cư trú ở lại đó. Thứ ba, các bộ lạc Xlao sống trong các miền đồng cỏ có rừng bị những bộ lạc du mục hiếu động và vô kỷ cương nhan nhản trong các vùng đồng cỏ, thường xuyên đe dọa. Tác động qua lại của 3 nhân tố này có liên quan đến sự phát triển bên trong cũng như tình thế bên ngoài của vùng này, và đã dẫn đến một kết quả rất quan trọng là: một phần những bộ lạc Xlao sống lẻ tẻ, — và ở Đông Âu thì có khoảng gần 150 — đã tập hợp lại thành những liên minh lớn.

Trong các cuộc viễn chinh, có thể đã hình thành những liên minh tạm thời gồm những binh đoàn thuộc những bộ lạc khác nhau. Các liên minh như vậy không phải để tồn tại lâu dài: thanh niên của một số bộ lạc gần nhau tập hợp nhau lại, trang bị thuyền bè hay đóng yên lên ngựa, chọn một người cầm đầu, gọi là «chúa», rồi đi chiến đấu hàng hai ba năm bên bờ biển Đen hoặc trong thung lũng sông Đu-nai, để rồi sau đó, hoặc bị kỵ binh quý tộc Bi-dan-xum bao vây, bỏ mình trong những bãi lầy quanh sông Đu-nai, hoặc định cư hẳn trên những mảnh đất hoang vu, hoặc nữa trở về quê hương với nhiều chiến lợi phẩm, những đàn ngựa, những đoàn tù binh nô lệ, những đồ dùng bằng vàng quý giá.

Những liên minh tạm thời này, tuy không bền vững, không tồn tại lâu dài, song đã có tác dụng làm cho các bộ lạc gần gũi nhau, tạo điều kiện cho các tầng lớp quý tộc các bộ lạc gây những quan hệ họ hàng và đề cao vai trò những bộ lạc cùng những vị chúa đã từng gặp hạnh vận dưới chân tướng lữ những thành thị xa xôi.

Ngoài những liên minh tạm thời đó, cũng đã hình thành những liên minh vững chắc và lâu bền hơn. Đó là quá trình tiến triển tất nhiên của các thể chế trong xã hội thị tộc bộ lạc; trong chừng mực nhất định quá trình này là bước chuẩn bị cho những nhà nước phong kiến sau đó xuất hiện.

Do hệ thống kinh tế tương tự, do điều kiện sinh hoạt gần giống nhau và do khu vực cư trú không có các ranh giới tự nhiên quan trọng ngăn cách, 8 hoặc 10 bộ lạc không lớn lắm, gần nhau, đã dần dần liên kết lại với nhau. Để giải quyết hàng loạt vấn đề chung, các bộ lạc này tổ chức một đại hội⁽¹⁾ chung cho nhiều bộ lạc, hoặc họp các hội nghị toàn thể của các tướng lĩnh⁽²⁾ và các binh đoàn từng bộ lạc. Mỗi đe dọa bên ngoài càng thúc đẩy nhanh quá trình này. Những vùng đồng cỏ bao la chạy suốt biên giới phía nam đất đai Xlao, nhan nhản những bộ lạc du mục tháng tháng năm năm sẵn sàng tiến đánh những người làm ruộng đã định cư và gắn bó với đồng quê, — tất cả những cái đó gây một sự thúc ép thường xuyên và buộc phải thành lập những tổ chức phòng ngự chung. Sự xuất hiện trên đồng cỏ một lực lượng khổng khiếp như ca gan quốc⁽³⁾ người A-va thúc đẩy người Xlao phải thành lập những liên minh bộ lạc tự vệ bền vững hơn. Chính lúc này, những liên minh bộ lạc của người Po-lian, người Nga, người Xe-ve-rian, người Vo-lur-nian, người Đu-lép, người Kho-roát⁽⁴⁾, hình thành trong một vùng rộng lớn dọc biên giới phía bắc vùng đồng cỏ.

Thường lấy tên của bộ lạc đứng đầu để đặt tên cho liên minh. Do đó, trong phần nhiều trường hợp ta không biết được tên các bộ lạc nhỏ tham gia liên minh.

Bên trong các liên minh bộ lạc tồn tại hàng trăm năm đó hình thành một thổ ngữ, xuất hiện một số đặc trưng trong văn hóa và sinh hoạt. Những cuộc khai quật khảo cổ học đã xác định và cho phép xây dựng bản đồ ranh giới của các liên minh bộ lạc. Thông thường, một liên minh bộ lạc chiếm một vùng đất đai quan trọng, tương đương 4, 5 tỉnh ngày nay, còn đất đai của từng bộ lạc Xlao nguyên thủy gia nhập các liên minh thì bằng khoảng mấy huyện⁽⁵⁾.

Việc tập hợp chừng 150 bộ lạc thành 15 liên minh lớn là một bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển của xã hội thị tộc bộ lạc người Xlao. Điều đó đã thúc đẩy sự xuất hiện nhanh chóng hơn của một cơ cấu nhà nước. Nhà biên niên sử Ne-xto gọi

(1) Theo tiếng Nga: *viê chê* (từ cò).

(2) Theo tiếng Nga: *vô iê vôt* (từ cò).

(3) Ca gan là một danh vị vua chúa ở phương Đông thời xưa.

(4) Tên quen dùng tới nay là *Cro-át*.

(5) Tỉnh, huyện Liên Xô.

những liên minh này là những « chủ quốc » (1), là có lý do. Theo chúng tôi, các thủ lĩnh hoặc tướng lĩnh của những liên minh bộ lạc bấy giờ đã xưng chúa rồi, nhưng chưa giống như các chúa thời kỳ phong kiến.

Liên minh bộ lạc là hình thức chính trị của một thời kỳ dân chủ quân sự, nghĩa là một thời kỳ quá độ nổi lên những giai đoạn cuối của xã hội công xã nguyên thủy với những giai đoạn đầu của xã hội có giai cấp.

Người Po-lian đã lập nên một trong những liên minh như vậy, được nhà biên niên sử đồng nhất với nước Ru-xơ. Và nhà biên niên sử đã viết lịch sử nước Nga chính bắt đầu từ « chủ quốc » của người Po-lian và từ việc kiến lập thủ đô Kiép.

Tất nhiên, « chủ quốc » của người Po-lian ở thế kỷ thứ 6, thứ 7 chỉ là liên minh bộ lạc, chứ không phải là nhà nước theo ý nghĩa hiện đại của thuật ngữ ấy. Ở đây, sự bất bình đẳng về tài sản thể hiện đậm nét, từng lớp quý tộc bộ lạc tách biệt rõ ràng: họ dùng những đồ vàng đồ bạc, có vũ khí và những đồ dùng Hy-lạp quý. Nhưng chưa có quan hệ phong kiến.

Ngay trong những thế kỷ đầu của Công nguyên, trên đất Kiép đã có người ở, nhưng thời đó các trung tâm văn hóa của khu vực trung lưu sông Đơ-nhiép thì lại nằm quá về phía nam, gần sông Ro-xơ và sông Ti-a-xmin. Đến thế kỷ thứ 6, do nhiều điều kiện lịch sử nhất định hòa hợp lại mà Kiép dần dần đã chiếm được vị trí hàng đầu. Trong suốt 7 thế kỷ, Kiép giữ vị trí đó và đã trở thành thủ đô của Nhà nước Nga — một nhà nước hơn hẳn « chủ quốc » của người Po-lian.

Trong những thế kỷ thứ 7, thứ 8, nhà biên niên sử nêu hai sự kiện gắn liền với vận mệnh của những liên minh bộ lạc Xlao khác nhau trong cuộc đấu tranh với dân du mục đồng cỏ. Nhà biên niên sử kể lại rằng, thời hoàng đế He-ra-cliút (610 — 641), người A-va (« O-brơ ») đã tiến công liên minh của người Đu-lép ở miền gần núi Các-pát và đã chinh phục họ. Ne-xto kể tỉ mỉ chuyện người A-va trói đàn bà Xlao vào xe và bắt họ kéo chúng đi. Tiếp đó, để làm tương phản với câu chuyện bi thảm này, nhà biên niên sử kể lại một câu chuyện truyền thuyết về quan hệ của một liên minh Xlao khác, liên minh của người Po-lian, đối với dân du mục. Những đội quân người Kha-da tiến đến sông Đơ-nhiép và đòi người Po-lian phải nộp cống phẩm. Người Po-lian họp viên chề toàn thể của bộ lạc và quyết định gửi ca gan người Kha-da

một thanh kiếm. Tất nhiên đó không phải là cống vật, mà là tượng trưng của sự bất khuất. Người Kha-da cũng hiểu như vậy. Ca gan người Kha-da hỏi người Po-lian cống thứ gì. Bộ hạ chỉ thanh kiếm nói: « Ca gan! Cống vật này chẳng phải là một điềm lành! Ta đã giành được nó bằng gươm ta, là loại binh khí có một bên lưỡi, mà kiếm này lại sắc lưỡi cả hai bên. Rồi sẽ có ngày người Po-lian bắt người Kha-da ta và các dân tộc khác phải cống nạp họ ». « Và điều đó đã đến », nhà biên niên sử Kiép nói thêm một cách tự hào, ám chỉ việc Xvia-to-xláp (2) đã đánh bại nước ca gan của người Kha-da.

Qua hai câu chuyện này, nhà biên niên sử nêu rõ sự suy yếu của một liên minh bộ lạc và sức mạnh của một liên minh bộ lạc khác: người Đu-lép đã bại trận và liên minh của họ tan rã, còn người Po-lian chiến thắng người Kha-da, đã chống lại được dân du mục và thành lập được Nhà nước Nga hùng mạnh.

Lần đầu tiên có nhắc đến các dân tộc « Ro-xơ » hay « Ru-xơ » (3) là vào thế kỷ thứ 6. Những cuộc viễn chinh của các binh đoàn Xlao đến phương Nam xa xôi đã đưa họ lên vũ đài quốc tế, thúc họ tiếp xúc với các dân tộc Âu và Cận Đông; ở Bi-dan-xum cũng như các vùng chung quanh, mọi người nói đến xứ sở họ, vận mệnh họ.

Người đương thời cho rằng cái tên tổng hợp có tính chất phổ biến *người Vê-nét* « nay thay đổi tùy theo các bộ lạc và các địa phương » (4), tuy trong những đoạn mô tả các cuộc viễn chinh ở vùng Ban-can, vẫn chỉ dùng những tên *người Xlao*, *người An-to*. Điều đáng tiếc là ta không biết được tên gọi của những liên minh bộ lạc Xlao thời đó, trừ trường hợp duy nhất là tên *Ru-xơ*, có thể xem là tên gọi của một bộ lạc riêng đồng thời cũng là tên của cả một liên minh bộ lạc.

Vào giữa thế kỷ thứ 6, Gioóc-đan — thư ký người Gốt của một vị chúa ở Bắc Ý — và những nhà văn Xi-ri từng quan tâm đến vận mệnh của Bi-dan-xum đã biết đến dân tộc Ro-xơ và các thành viên của các bộ lạc Ro-xơ (« Ro-xo-mon »).

(1) « Nước có cơ nia đơ đứng đầu » Cơ nia đơ là một danh hiệu hoàn toàn Nga. Vì tạm dịch cơ nia đơ là *chúa*, xin theo hệ thống mà tạm gọi đơn vị nước này là *chủ quốc*.

(2) Chúa nước Nga Kiép (965 — 972).

(3) Tức là *Nga*.

(4) Theo Gioóc-đan (Tác giả).

Vào những năm 50 của thế kỷ thứ 6, khi Gioóc-dan nhắc tới sự xuất hiện những tên gọi mới của các bộ lạc Xlao, thì một tác giả khuyết danh đã bổ sung vào cuốn sử biên niên Xi-ri của Da-kha-ri Biện sĩ một đoạn miêu tả địa lý của các dân tộc sống ở miền bắc đất Xi-ri; trong đoạn đó, có nói tới người Ác-mê-ni, người Gioóc-gi, người Áp-kha, người A-lan, người Kha-da và nhiều dân tộc khác, tất cả là 13 dân tộc du mục sống trên một địa bàn chạy dài từ vùng đồng cỏ gần biển Đen đến tận Trung Á. «Cả 13 dân tộc này đều ở lều, ăn thịt gia súc, và cả cũng thú dữ, và biết dùng vũ khí». Đoạn khác còn kể đến các dân tộc láng giềng của họ ở 3 phía:

1 — «Sâu» hơn họ (chắc nghĩa là thặng về phía bắc, vì thường thì kể từ nam tới bắc) có dân tộc A-ma-dơ-rát và «người chó». Về địa lý, vùng này có khả năng tương ứng với miền gần U-ran, và người A-ma-dơ-rát có lẽ là người Út-mua.

2 — Ở phía đông bắc, là «ba dân tộc đen». Có lẽ đây là những dân tộc châu Á cổ đại ở Xi-bê-ri, đã từng chiếm vùng đất phía đông bắc miền đồng cỏ gần biển A-ran, là nơi cư trú lúc bấy giờ của người Ép-ta-lit — một trong 13 dân tộc du mục kể trên.

3 — Về phía tây bắc vùng các dân tộc du mục nói tiếng Tuyéc, có nói đến người A-ma-don (1) từ lâu đã được đồng nhất với các bộ lạc Xác-mát A-lan «mẫu quyền» ở lưu vực sông Đôn (2) và sông Đô-nét. Vào lúc viết phần bổ sung cho sách của Da-kha-ri Biện sĩ, thì người Xác-mát A-lan đã bị đẩy khá sâu về phía tây bắc, đến tận ranh giới của miền đồng cỏ có rừng, và một bộ phận của họ đã thâm nhập đất đai của người Xlao ở trung lưu sông Đơ-nhiép và sông Ro-xơ. Chính tình hình địa lý của các bộ lạc Xác-mát A-lan ở tây bắc miền đồng cỏ bao la này tương ứng với miền cư ngụ của người A-ma-don được ghi trong văn bản chép tay của người Xi-ri. «Láng giềng của họ (3) là dân tộc Ro-xơ, người to lớn đến nỗi ngựa cũng không mang nổi, không có vũ khí». Nếu quả thực 13 dân tộc du mục kể trên là những láng giềng phía đông nam của người A-ma-don, thì chính dân tộc Ro-xơ phải sống ở phía bắc hoặc phía tây người A-ma-don.

Từ lâu, tên gọi của dân tộc này được đối chiếu với tên Ru-xơ. Trong những sách viết tay Nga cổ nhất, từ «ru-xki» (4) không viết với u mà viết với o («prao-đa ro-xcaia» (5), «ro-xki pi-xme-na» (6). Khi các nhà

sử học thế kỷ thứ 17 cho rằng lãnh thổ đầu tiên của dân tộc Ru-xơ hay Ro-xơ là ở gần sông Ro-xơ, có lẽ chẳng phải là điều gì ngầy ngô chi mấy đâu!

Tác giả Xi-ri miêu tả dân tộc Ro-xơ khác hẳn những dân du mục láng giềng: dân du mục sống nhờ vũ khí, ở lều, cưỡi ngựa, còn người Ro-xơ không có vũ khí, họ to lớn nặng nề đến nỗi ngựa không mang nổi. Tuy nhiên, có lẽ việc đối lập những người Xlao làm ruộng hiền lành với dân du mục chăn ngựa miền đồng cỏ như vậy, có lẽ cũng là quá đáng. Về dáng vóc vạm vỡ to lớn của người Ro-xơ, thì những tác giả viết về người Ru-xơ ở thế kỷ thứ 9, thứ 10, có ghi lại: «Người Ru-xơ can đảm và táo bạo... Họ cao lớn, đẹp và dũng cảm trong chiến đấu. Song cái dũng cảm đó, họ không biểu hiện trên lưng ngựa, vì, chiến đấu và viễn chinh, họ đều dùng thuyền» (7). «Đó là những con người mạnh mẽ và lực lưỡng. Họ rất can đảm...» (8). Các tác giả Xi-ri miêu tả nhân dân Ro-xơ phảng phất cách thức phóng ngôn của những bur lin Nga ca ngợi những dũng sĩ (9) Nga.

Một nhà biên niên sử thế kỷ thứ 12 đồng nhất người Ru-xơ với người Po-lian: «Người Po-lian mà bây giờ gọi là Ru-xơ».

Nguồn gốc của người Nga có thể trình bày tóm tắt như sau:

Trong một vùng đã làm nghề nông từ lâu, nằm trong miền đồng cỏ có rừng, ở ven bờ sông Ro-xơ, có bộ lạc người Ro-xơ hay Ru-xơ sinh sống. Từ thời cổ đại xa xưa (thời đại đồng thau), vùng này đã do người Xlao chiếm cứ. Vậy bộ lạc Ru-xơ đó cũng thuộc người Xlao; nhưng vì sống gần những bộ lạc Xkip (10) Xác-mát ở miền đồng cỏ, nên bộ lạc Xlao kia đã có thể tiếp thu một số yếu tố của dân cư không cùng tộc thuộc. Trung tâm của bộ lạc này là thành phố Rode-n nằm bên cửa sông Ro-xơ, do đó mà còn có một tên thứ hai nữa là «Ro-di». Từ thế kỷ thứ 2 đến thế kỷ thứ 4, vùng này

(1) Tương truyền là một dân tộc đàn bà.

(2) Còn gọi là sông Đông.

(3) Người A-ma-don (Tác giả).

(4) Nghĩa là «thuộc về người Nga», «thuộc về nước Nga».

(5) Nghĩa là «luật Nga».

(6) Nghĩa là «chữ Nga».

(7) Theo Íp Ru-xte (Tác giả).

(8) Theo Íp Mi-xka-vay (Tác giả).

(9) Theo tiếng Nga: *bo ga tua*.

(10) Tên quen dùng tới nay là Xit.

chẳng khác gì hết những vùng Xlao khác thuộc văn hóa Séc-ni-gốp.

Đến thế kỷ thứ 6, khi người Xlao đã hồi phục sau cuộc tàn phá của người Hung-nô, ở miền đồng cỏ lại xuất hiện một kẻ thù mới không kém phần ghê gớm, là người O-brơ (A-va). Nên các bộ lạc miền đồng cỏ có rừng bấy giờ đã tập hợp lại thành một liên minh lớn dưới sự chỉ đạo của bộ lạc ở xa nhất về phía nam, gần miền đồng cỏ nhất, là bộ lạc Ro-xơ hay Ru-xơ. Trong phạm vi của liên minh này, đã hình thành một nền văn hóa độc đáo, làm cho những bộ lạc tham gia liên minh này khác hẳn với các bộ lạc Xlao khác. Trong hoàn cảnh bấy giờ, khi mà những binh đoàn Xlao thường xuyên xâm nhập miền đồng cỏ, tiến gần đến bờ biển và tiến công Bi-dan-xum, thì văn hóa của họ không tránh khỏi tô điểm thêm những yếu tố của miền đồng cỏ và miền gần biển Đen. Liên minh các bộ lạc này ở thế kỷ thứ 6, thứ 7 mang tên là «Ru-xơ» hoặc «Đất Ru-xơ». Trung tâm của nó là vùng đất dọc sông Ro-xơ với thành phố Ro-đen.

Sau đó ít lâu, địa vị lãnh đạo trong liên minh những bộ lạc nằm gần sông Đơ-niép này lại chuyển sang bộ lạc láng giềng phía bắc của người Ru-xơ, là bộ lạc người Po-lian, với trung tâm là Kiép, ở tận cùng phía bắc miền đồng cỏ có rừng. Nhưng người Po-lian không lấy tên mình đặt cho liên minh bộ lạc, và liên minh này khi biến thành nhà nước phong kiến vẫn giữ tên Ru-xơ như trước kia.

NHỮNG BẰNG CHỨNG ĐẦU TIÊN VỀ NHÀ NƯỚC NGA

SAU thời kỳ sôi nổi của thế kỷ thứ 6, thời kỳ mà những trang sử biên niên tô thắm chiến công quang vinh của người Xlao, là một giai đoạn bằng yên kéo dài 2 thế kỷ. Các bộ lạc du mục chặn người Xlao tách rời những trung tâm văn hóa thế giới và không còn ai nói tới sự nghiệp người Xlao nữa. Chỉ đến khoảng thế kỷ thứ 8, thứ 9, với sự xuất hiện một nhà nước phong kiến, thì khắp nơi trên lục địa cũ lại nói đến người Xlao và người Ru-xơ.

Giai đoạn từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 9 có thể xem là tiền phong kiến, vì thời kỳ này là thời kỳ trưởng thành của các cơ cấu cao nhất của xã hội thị tộc bộ lạc, dưới hình thức những liên minh bộ lạc có tổ chức quy củ. Những nhóm nhỏ biệt lập trước

Đến thế kỷ thứ 9, khi nhà nước phong kiến đầu tiên của người Đông Xlao thành lập, theo truyền thống cổ truyền từ 300 năm trước, nhà nước đó vẫn tiếp tục mang tên Ru-xơ.

Khái niệm «Đất Ru-xơ» được mở rộng đồng thời với sự mở mang lãnh thổ quốc gia, và dần dần nó bao gồm tất cả những bộ lạc Đông Xlao.

Dưới mắt của người nước ngoài thì mỗi người dân của Nhà nước Ru-xơ, mỗi thần dân của chúa Kiép, theo luật pháp nước Nga đều là người «Ru-xơ», người «Nga». Ngay cả người Va-riác đến nước Nga Kiép với tư cách là lính đánh thuê hoặc nhà buôn, sống ở Kiép, cũng đều được gọi là người Nga như những người khác.

Cho tới nay, các nhà sử học chưa tìm thấy bộ lạc nào có nguồn gốc Thụy-điền (hay Noóc-man ⁽¹⁾) mang tên Ru-xơ. Vì vậy việc những ai coi người Va-riác là người Ru-xơ và đã lấy tên này đặt cho người Xlao, là không có luận cứ khoa học. Các công trình của những nhà sử học Liên Xô (B.Đ. Gre-cốp, A. N. Na-xo-nốp và M. N. Ti-kho-mi-rốp) đã xác minh dứt khoát sai lầm của những ý kiến giải thích sử biên niên mà cho rằng tên Ru-xơ là từ một bộ lạc Va-riác mà ra. Nghiên cứu những tài liệu gốc xưa hơn và đem đối chiếu những tài liệu đó với những tư liệu khảo cổ, chúng ta thấy rằng từ những thời xa xưa nhất, tên Ru-xơ đã gắn liền với người Xlao vùng sông Đơ-niép.

đây cần là do kỹ thuật thô sơ của lối canh tác nương rẫy, những tế bào căn bản của chế độ thị tộc, đã biến dần.

Thành tựu quan trọng bậc nhất trong việc phát triển lực lượng sản xuất của xã hội Xlao là sự phát triển thường xuyên diện tích đất đai dùng để trồng trọt. Muốn xóa bỏ cơ cấu thị tộc, cần thiết phải chuyển hệ thống kinh tế nương rẫy, «đốt lửa», nặng nhọc và tốn nhiều sức lao động, sang một hệ thống kinh tế dùng cày luân canh 2 hoặc 3 vụ một năm trên cùng một mảnh đất. Không những cần rất nhiều khu đất đã khai hoang, mà còn cần những công cụ

(1) Phương Bắc.

sắt thép được cải tiến hơn, như rìu, lưỡi cày, v.v...

Thế kỷ thứ 6 là thời kỳ mà các bộ lạc Xlao tiến công ò ạt vào những miền đồng cỏ mênh mông, biển cả bao la và những con đường La-mã chẳng chịt. Thế kỷ thứ 6 là thời kỳ mà của cải ở ngoài biên giới quê hương lôi cuốn người Xlao, nên ta không thấy những thành tựu kinh tế đặc biệt và những chuyển biến đáng kể trong lĩnh vực thủ công nghiệp trên lãnh thổ họ. Họ sống trong những túp nhà đất xây dựng tạm bợ, không quan tâm lắm đến việc củng cố làng mạc; họ luôn luôn mơ tưởng đến những vùng đất thần tiên xa xôi và những cuộc viễn chinh thu nhiều chiến lợi phẩm.

Thế kỷ thứ 7 và thứ 8 đã có một vài thành tựu kinh tế. Sự khác biệt giữa phương Nam đồng cỏ có rừng với phương Bắc rừng rậm đã giảm đi khá nhiều. Ở cả hai miền, kỹ thuật rèn sắt luyện thép được cải tiến và đưa lại nhiều kết quả rõ rệt vào những thế kỷ thứ 9, thứ 10. Ranh giới giữa hai miền Nam Bắc về việc đồng áng cũng được xóa bỏ. Khắp nơi, nông nghiệp trở thành ngành kinh tế chủ yếu. Nhờ những tiến bộ trong việc đồng áng này mà những tập thể thị tộc rộng lớn bao gồm đến một trăm người đã được thay thế bằng nền kinh tế dựa trên một gia đình nông dân, « một bếp lửa, một lưỡi cày ».

Sự khủng hoảng của chế độ công xã nguyên thủy kéo dài nhiều thế kỷ, bao trùm dần lên những vùng bao la bát ngát, lan đến tận miền rừng phương Bắc; chính nơi đây, vào thế kỷ thứ 9, đã xuất hiện những làng nông nghiệp lớn, rộng đến mấy héc ta (ví dụ như làng Ti-chi-ca trên sông Đôn, nằm trên đất của người Via-tit miền Vo-ro-nhe), có tường lũy bao khắp chung quanh.

Ở miền Bắc, đến thế kỷ thứ 8 hãy còn những nghĩa địa tập thể dành cho các thành viên cùng « dòng họ ». Đó là những ngôi gò (1) ở Nốp-gơ-rốt, những đồi mộ (2) dài của người Cri-vít ở Xmo-len-xơ và những « đồng trụ » (3) đất của người Via-tit (4).

Quá trình phân tán thị tộc thành những gia đình riêng lẻ, những « bếp lửa », biểu hiện trong sự xuất hiện những đồi mộ chôn từng người một hay chôn đôi. Những đồi mộ kiểu này đã xuất hiện đó đây ngay từ giữa thiên niên kỷ thứ 1; đến cuối thiên niên kỷ thứ 1, những đồi mộ đó phổ biến hầu khắp Đồng bằng Nga lớn rộng.

Bước quá độ từ những khu mộ tập thể cho cả một thị tộc sang những đồi mộ chôn

một hoặc chôn đôi (chồng và vợ) là sự biểu hiện của một hiện tượng lịch sử quan trọng: tập thể thị tộc có chung một nền kinh tế nương rẫy đã chuyển sang một « bếp lửa », từng gia đình riêng biệt này từ nay cai quản một nền kinh tế riêng nhỏ trên những mảnh đất mà cha ông xưa kia khai khẩn bằng lao động tập thể, do « các cụ » xưa kia phải tập hợp nhau lại để trồng gốc cây hay mở mang rừng thưa.

Sự tan rã của công xã thị tộc dẫn đến việc tập hợp các nhóm gia đình độc lập về mặt kinh tế, theo nguyên tắc láng giềng. Các nhóm này có khả năng làm cơ sở cho một tổ chức xã hội có giai cấp.

Sự bình đẳng thị tộc có tính chất bắt buộc nay biến đi và việc thay đổi sở hữu thị tộc bằng sở hữu gia đình và sở hữu cá nhân đã tạo ra việc tích lũy không đồng đều sản phẩm thặng dư trong các gia đình, cũng như đã tạo ra sự không bình đẳng ngày càng tăng trong việc phân chia tài sản. Các quan hệ trong nội bộ một thị tộc yếu đi và việc biến tập thể lao động thống nhất thành những nhóm gia đình độc lập làm cho mỗi « bếp lửa » trở vợ hơn, dễ mắc mưu hơn trước những khó khăn về kinh tế và về các mặt khác không phải kinh tế. Vì lúc đó thu hoạch mùa màng thất thường, nền kinh tế của mỗi gia đình nông dân cá thể rất bấp bênh. Mỗi lần gặp thiên tai, mỗi lần mùa màng thất bát là hàng nghìn gia đình tan rã, có nguy cơ chết đói hay phải trở lại đời sống săn bắt cũ. Thay vào tế bào xã hội cũ, là thị tộc, phải có một hình thức cấu trúc mới nào đó mới bảo đảm được cho toàn xã hội tương đối ổn định. Hình thức mới đó là hộ phong kiến, với các đàn gia súc, những kho thóc dự trữ để ăn và để làm giống, trữ lượng « hàng hóa nặng » — dụng cụ đồ rèn, không phải chỉ vũ khí, mà cả lưỡi cày, rìu, hàm thiếc ngựa. Bọn quý tộc (5) phong kiến chẳng phải ân nhân của tầng lớp nông dân bị phá sản; ngược lại, bằng chiến tranh và đói kém, bằng tất cả mọi bạo lực, chúng vừa đặt ách thống trị lên các « công xã » suy yếu nhất, vừa cướp đoạt ruộng đất, bóc lột những thành viên của các bộ phận đó, biến họ thành nông nô hoặc lệ nông (6).

(1) Theo tiếng Nga : *xóp ca*.

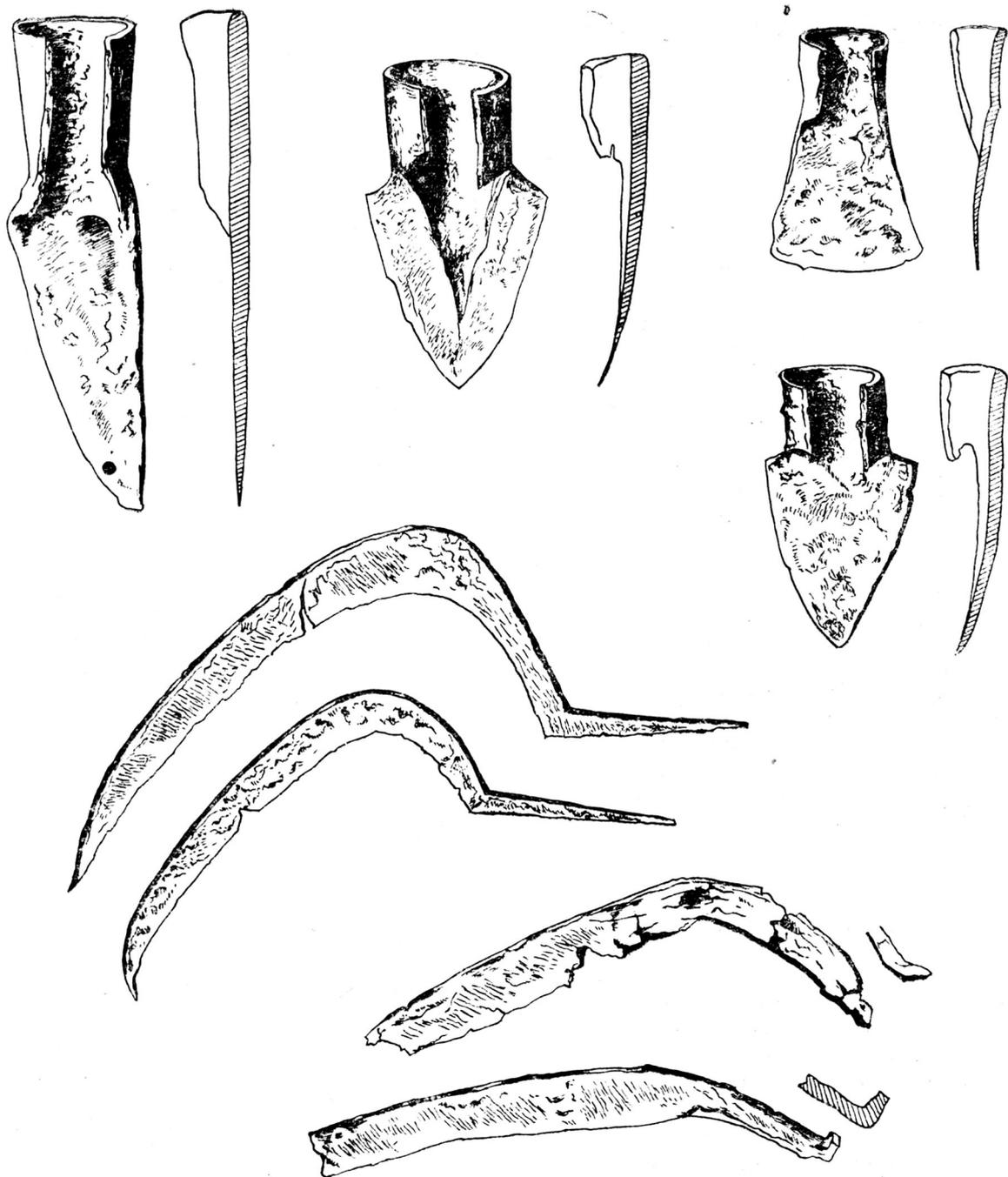
(2) Theo tiếng Nga : *cuốc gan*.

(3) Theo tiếng Nga : *xtón pơ*.

(4) Trên là tên riêng của các loại đồi mộ. Từ *cuốc gan* được thông dụng hơn cả.

(5) Theo tiếng Nga : *bo ia rin*.

(6) Theo tiếng Nga : *da cùp*.



Hình 1 — Nông cụ sắt Xlao thế kỷ thứ 9 và thứ 10.

Song, trong cảnh tượng cùng khổ như vậy, cần phải thấy rằng, do mất mùa, gia súc toi địch, hỏa hoạn, chết chóc đe dọa mà người nông dân phải trở thành lệ nông, anh ta vẫn có thể trong chừng mực nhất định tự do lựa chọn. Anh ta có thể từ bỏ «bếp lửa» của mình để đi «đồng hoang», tức săn bắt trong rừng. Như vậy là anh ta

không còn cách nào trở về cuộc sống nông nghiệp cũ nữa. Số phận của anh ta là số phận của kẻ lưu vong buộc phải từ bỏ con đường mà cha ông tiên tổ đã đi. Song vì bêu cạnh hương xóm nông dân, có hộ phong kiến vững chắc, nên anh ta có thể chọn con đường khác: không đi vào rừng, mà tìm đến quý tộc, bộ hạ của hắn mà vay hạt

giống, gia súc, « hàng hóa sắt » (1) để phục hồi nền kinh tế nông dân của mình bị suy sụp trong những năm mất mùa, khi lời cha ông chỉ bảo cho về thời tiết tỏ ra không đúng và cầu nguyện mãi các thần Ro-gia-ni-xa và Đát-giơ Bốc cũng chẳng thấy ích gì.

Lãnh địa quý tộc là tế bào của xã hội phong kiến đang hình thành; nguồn dự trữ sức người, sức của được tích lũy ở đây, tạo điều kiện cho việc mở rộng sản xuất.

Con đường tiến triển dần dần của xã hội Xlao là đi từ công xã thị tộc và những « bấp lữa » riêng lẻ đến lãnh địa lấy hộ phong kiến quý tộc làm trung tâm. Một tầng lớp quý tộc bộ lạc đã hình thành lâu trước khi quan hệ phong kiến được xác lập.

Những « công xã » (2), do một số tập thể thị tộc hợp thành, lại hợp thành bộ lạc, hoặc « đất » (3). Lối sinh hoạt thị tộc của người Xlao càng nguyên thủy bao nhiêu thì các « công xã » càng đóng kín và các mối quan hệ trong nội bộ bộ lạc càng rời rạc bấy nhiêu. Việc mở rộng những đất đai đã khai hoang, những cánh đồng đã trồng tía (« nơi mà cái riu và cái hái đã đến»), phát triển nghề nuôi ong và mở rộng phạm vi săn bắt và đánh cá, không tránh khỏi những cuộc va chạm giữa các « công xã », những vụ tranh chấp, cãi cọ về ranh giới đất đai. Do đó việc kiện tụng lên viê chê bộ lạc hoặc cần tới sự phân xử của chúa bộ lạc ngày càng nhiều hơn. Việc những nhóm gia đình tách ra mang theo súc vật và công cụ rời khỏi nền kinh tế chung của thị tộc đã dẫn đến những vụ tranh chấp và xung đột trong nội bộ thị tộc vì nó làm suy yếu nền kinh tế của thị tộc, và cũng là một cuộc nổi dậy chống lại uy quyền của các thủ lĩnh thị tộc. Trong cuộc đấu tranh giữa « cha và con » này, các trưởng lão của thị tộc buộc phải dùng những hình phạt nghiêm khắc như lưu vong; còn những thành viên muốn đạt được ý nguyện tự lập của mình, thì phải đi tìm công lý ở phía ngoài thị tộc. Họ không thể nào tìm được công lý trong « công xã » của mình, vì viê chê bộ lạc lại gồm chính những kẻ đứng đầu thị tộc và các trưởng lão kia. Bởi vậy, họ phải cần tới những cấp xét xử cao hơn — tới quyền uy của chúa bộ lạc cao hơn của « công xã ». Mọi điều đó tăng cường quyền lực của những quyền uy chung cho các bộ lạc và làm cho những quyền uy đó ngày càng trở thành yếu tố cần thiết của cơ cấu xã hội.

Sự phát triển toàn thể của lực lượng sản xuất, những tiến bộ trong nông nghiệp, trong chăn nuôi, và trong thủ công nghiệp đã làm tăng tổng số sản phẩm thừa, và đặc biệt làm tăng phần thu nhập của các quyền uy « công xã » và quyền uy bộ lạc, tức là chúa, phù thủy, trưởng lĩnh. Giữa các « công xã » việc đổi chác được phát triển, việc phân công lao động về một số nghề nghiệp được đẩy mạnh, từ đó quan hệ bên trong các bộ lạc được thắt chặt thêm.

Sự phát triển của chế độ thị tộc không phải là một bức tranh tươi mát, mà nó kéo theo những cuộc tranh chấp giữa thị tộc và bộ lạc, những vụ xung đột quân sự, những việc cướp đoạt « nô tỳ »; do đó vai trò của các binh đoàn bộ lạc và thị tộc ngày càng tăng lên khi các mâu thuẫn và xung đột ngày càng gay gắt, hoặc khi « các thị tộc này thị tộc khác chống nhau », hoặc khi một bộ lạc bị các bộ lạc láng giềng « làm nhục ».

Nghiên cứu quá trình hình thành giai cấp không tách rời với sự phát triển của những binh đoàn thị tộc và bộ lạc; càng ngày họ càng trở nên độc lập đối với những người cùng bộ lạc và độc lập cả đối với viê chê.

Nhờ lực lượng sản xuất phát triển, các công xã đã tập hợp được một số chiến binh đông hơn và đủ sức mua sắm vũ khí và ngựa chiến tốt hơn cho họ. Điều đó đã phá vỡ sự bình đẳng nguyên thủy và để ra trong nội bộ « công xã » tầng lớp chiến binh ngày càng đông đảo. Lớp « thiếu niên » này quen với cuộc sống phóng khoáng, hết hạn quân dịch, không trở về công xã nữa vì không thích trốc gốc cây hoặc chăn nuôi cho tập thể nữa.

Từ « ô tơ rốc » (4) đã mang một ý nghĩa mới: thành viên của binh đoàn thường trực tập hợp chung quanh chúa.

Những kẻ lưu vong bị gạt ra khỏi nền kinh tế công xã được chúa bộ lạc đón tiếp nồng nhiệt, và nhập đội « ô tơ rốc ». Như vậy, sự phát triển của những thành phần cơ bản của xã hội thị tộc, đi đôi, trong hệ thống các bộ lạc Xlao, với các binh đoàn phục vụ các chúa.

Những yếu tố mới đó xảy ra ngay trước khi thành lập nước Nga Kiép, đã được những

(1) Nông cụ.

(2) Theo tiếng Nga: *mia ro*.

(3) Theo tiếng Nga: *dem lia*.

(4) Tức là *thiếu niên*.

cuộc khai quật ở khu di tích khảo cổ gần làng Khô-tơ-men, vùng người Vo-lư-nian, xác minh. Ở đó, giữa một làng rộng lớn có từ thế kỷ thứ 8, thứ 9, còn vết tích những « đình thự » bố trí thành hình tròn, bên ngoài có thành lũy bao quanh. Chưa tìm thấy dấu vết những cơ ngơi sang trọng của quý tộc. Tất cả các ngôi nhà ở đây đều giản đơn và cùng một loại, song ít nhiều cũng đã khác với các nhà ở bình thường. Trong thành thị cổ này, đã tìm thấy nhiều vũ khí và đồ trang sức quý bằng bạc. Con đường tiến triển từ các thị trấn kiểu đó của binh đoàn — thị trấn nằm giữa cộng đồng và có thể không chế cộng đồng — đến thành ấp phong kiến, đến trang viên quý tộc, không bao xa.

Quá trình tan rã phức tạp và muôn màu muôn vẻ của mối quan hệ thị tộc không làm suy yếu, mà trái lại đã củng cố mối quan hệ giữa các « công xã » với nhau, làm cho uy quyền của các chúa bộ lạc thêm sít sao, thêm thiết thực. Từ đó, các bộ lạc có khả năng cùng nhau thành lập những liên minh có khi rất lớn và rất mạnh.

Trong thời kỳ khủng hoảng, xã hội thị tộc bộ lạc tạo nên một cơ cấu nhiều tầng: các công xã thị tộc tập hợp lại quanh các chợ thành những « công xã »; một số « công xã » tập hợp lại thành bộ lạc; các bộ lạc lại dần dần cùng nhau thành lập những liên minh bộ lạc tạm thời hoặc lâu dài. Những liên minh tạm thời rất khó xác định, vì tồn tại trong thời gian rất ngắn, đôi khi chỉ trong một cuộc viễn chinh chung. Còn những liên minh lâu dài, bền vững, đã từng tồn tại hàng chục, hàng trăm năm, thì đã tìm thấy được dấu vết trong sử biên niên, trong nghiên cứu địa danh, trong các cuộc phát hiện những di tích khảo cổ học thuộc từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 10 ở một số vùng đất Xlao.

Tình cộng đồng văn hóa của các liên minh bộ lạc bền vững này đôi khi vẫn còn tồn tại khá lâu sau khi đã gia nhập nước Nga. Điều đó được xác minh khi nghiên cứu những đời mộ thuộc thế kỷ thứ 12, thứ 13, và trong các dẫn chứng còn muộn hơn nữa của thổ ngữ học.

Nhà biên niên sử Ne-xto có nhắc tới 14 miền người Đông Xlao rộng lớn mà về sau đã lập nên nước Nga. Người Po-lian đã sống gần Kiép từ lâu. Láng giềng của họ về phía đông là người Xe-ve-rian, sống ở vùng sông Đe-xna, sông Xê-im, sông Xu-la và sông Đônét Xe-ve-rian, mà tên còn ghi nhớ kỷ niệm người Xe-ve-rian (1). Trong vùng hạ lưu sông Đơ-nhiép quá về phía nam miền cư

ngụ của người Po-lian, là người U-lit di cư đến miền giữa sông Đơ-nhiép và sông Búc vào giữa thế kỷ thứ 10. Láng giềng phía tây của người Po-lian là người Đre-lian luôn luôn xung đột với các chúa Kiép. Xa hơn nữa về phía tây là đất đai của người Vo-lư-nian và người Đu-lép. Những bộ lạc Đông Xlao xa nhất là người Ti-véc ở vùng sông Đơ-nhiết (sông Ti-ra cũ), vùng sông Đu-nai, và người Kho-roát Trắng ở bên kia dãy Các-pát.

Quá về phía bắc người Po-lian và người Đre-lian là đất đai của người Đre-go-vít (vùng đầm lầy bên tả ngạn sông Pri-piát); phía đông họ, dọc sông Xo-giơ là người Ra-di-mít. Ven sông Ô-ca và sông Ma-xcơ-va có người Via-tit ở sát các bộ lạc không phải Xlao, người Moóc-đa-va và người Mê-rian ở vùng trung lưu sông Ô-ca. Nhà biên niên sử gọi những miền phía bắc, tiếp giáp với các bộ lạc Li-thoa-ni, Lét-tô-ni và Chút là đất của người Cri-vít (miền thượng lưu các sông Von-ga, Đơ-nhiép và Đơ-vi-na), của người Po-lốp-xian và người Xlo-ven (quanh hồ In-men).

Nhà biên niên sử Ne-xto đã sưu tầm tài liệu về những giai đoạn phát triển của nước Nga. Ne-xto nói về chủ quốc bộ lạc của người Po-lian, ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 6 và cho hay rằng ngoài người Po-lian, ở gần sông Đơ-nhi-ép thì những người Xlao khác, láng giềng đông của người Po-lian, người Xe-ve-rian, người Đre-lian miền rừng, người Đre-go-vít miền đầm lầy, người Po-lo-xian miền tây sông Đơ-vi-na, và xa hơn nữa về phía bắc, ở tận cùng thế giới người Xlao, là người Xlo-ven ở vùng hồ In-men, cũng đã có những « chủ quốc » của mình.

Những « chủ quốc » đó, hay nói chính xác hơn, là những liên minh bộ lạc đó, tồn tại từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 8.

Ne-xto nhận xét rất đúng rằng giai đoạn quan trọng tiếp theo sau (sau thế kỷ thứ 6), là thế kỷ thứ 9. Việc người Xlao làm lễ rửa tội (2), và việc truyền bá rộng chữ viết Xlao do Ki-rin và Me-thót tạo ra năm 860, đều thuộc vào thế kỷ này.

Tiếp tục nói về người Po-lian, nhà biên niên sử lưu ý rằng: « Từ nay người Po-lian gọi là người Nga », và người Po-lian — Nga

(1) Trong tiếng Nga, tính từ *dề* chỉ phía bắc đồng âm với tính từ *dề* chỉ người Xe-ve-rian. Tác giả giải thích ở đây một sự sai lầm phổ biến của người Nga thường tưởng tên con sông này có nghĩa là Đônét Bắc.

(2) Tức là theo đạo Cơ đốc.

là bộ phận hợp thành của cộng đồng người Xlao mà chữ viết được tạo ra nhằm phục vụ.

Rất đáng tiếc là trong quyển *Truyện những năm đã qua* của Ne-xto, đoạn kể về những sự kiện xảy ra trong thế kỷ thứ 9, trước khi người Va-riác xuất hiện, đã bị lược bớt và sửa đổi nhiều. Nhiều đoạn trong chương này bị bỏ đi, và thay vào câu chuyện về người Po-lian và thành Kiép, là câu chuyện huyền thoại về việc « đi sứ » của các chúa Va-riác đến Nốp-gơ-rốt. Đặc biệt, mục nói về « Đất Nga xuất phát từ đâu », nghĩa là nước Nga đã hình thành như thế nào, đã bị mất mát nhiều.

Quý giá nhất là một đoạn còn nguyên vẹn trong tác phẩm của Ne-xto nói về cương vực địa lý của nhà nước Nga đầu tiên: « ... (1) người Po-lian, người Đreo-lian, người Nốp-gơ-rốt, (?) (2) người Po-lo-xian và người Xe-ve-r (3)... »

Trên thực tế, trong suốt mấy trang của tác phẩm nổi tiếng của mình, Ne-xto đã chú ý đến một nhóm bộ lạc Đông Xlao, nhóm đã hợp nhất với người Po-lian — Nga trước tất cả các bộ lạc khác. Thoạt đầu, Ne-xto kể rằng mỗi bộ lạc có « tiếng nói » lập thành « chủ quốc riêng của mình »; sau đó, lại coi tất cả như một khối thống nhất, một bộ phận cấu thành của nước Ru-xơ.

Vậy nước Nga là nước như thế nào ở thời kỳ mà (nếu dựa vào thứ tự niên đại của cuốn biên niên sử, ở vào thế kỷ thứ 8 và thứ 9) những vùng Xlao khác bắt đầu tập hợp chung quanh đất Kiép và quanh dân Ro-xơ xưa?

Nước Nga gồm một phần khá lớn những đồng cỏ có rừng, nơi đó đã từng có một nền văn hóa nông nghiệp xưa cũ, gồm đất đai của các bộ lạc Xlao ở Po-le-xia hiện nhiên là đã bị chinh phục bằng vũ lực, vì trong cuốn biên niên sử thường nói đến mối thù hằn giữa người Po-lian và người Đreo-lian, cùng những pháo đài xa xăm về phía bắc trên các đường giao thông quan trọng — sông Đơ-vi-na, và có thể cả sông Von-khốp.

Đất đai Nga bị những bộ lạc Xlao chưa tham gia vào nhà nước mới thành lập bao quanh bốn phía: người Vo-lu-nian, người Kho-roát và người Bu-gian ở phía tây, người U-lit và người Ti-véc ở tây nam, người Ra-đi-mit và người Cri-vit ở phía bắc, người Via-tit ở đông bắc.

Khu vực của người Po-lian — Nga từ Kiép đến sông Ro-xơ và sông Ti-xmen, cũng

như vùng làng giềng, của người Xe-ve-rian, cho đến sông Đe-xna, sông Xê-im và sông Đô-nét Xe-ve-rian, còn giữ rất lâu tên gọi « Đất Nga », đôi khi được đặt đối lập với các vùng Xlao khác.

Về sau, khái niệm « Đất Nga » được mở rộng, bao gồm tất cả lãnh thổ của người Đông Xlao.

Đến thế kỷ thứ 9, rõ ràng trong hàng loạt khu vực đã hình thành tầng lớp quý tộc Nga, hoặc « tầng lớp hiệp sĩ » (4), như các tác giả phương Đông thường viết.

Những nguồn tài liệu thư tịch và khảo cổ không những cho biết có sự tồn tại một binh đoàn (5) như thế, mà còn cho biết cả sự phân hóa rõ rệt của tầng lớp đó thành những chiến sĩ bình thường và những kẻ giàu có, chiếm vàng bạc nhiều đến nỗi lái buôn nước ngoài nghĩ rằng ở đâu đó trên đất nước Ru-xơ hẳn phải có mỏ bạc.

Những tác giả phương Đông thế kỷ thứ 9 và thứ 10 đã nêu lên những dẫn chứng rất lý thú: họ viết ở Bắc-đát, Kho-rét-mơ, Ban-kho, là những nơi mà từ thế kỷ thứ 9 có những đoàn lái buôn Nga lui tới. Phần lớn dẫn chứng này dựa vào những nguồn tài liệu thuộc thế kỷ thứ 9, thời kỳ các chúa Đia và A-xeon trị vì ở Kiép.

Năm 1892, nhà bác học Nga A. G. Tu-man-xki, trong khi sưu tầm các tác phẩm thiên văn học của hãn (6) U-lúc Béch, đã tình cờ tìm thấy ở Bu-kha-ra một cuốn địa lý cổ rất quý: *Sách về những cương vực trên thế giới*. Văn bản chép tay này được viết từ năm 983, thời Vla-di-mia thứ 1 trị vì ở Ru-xơ, nhưng tác giả, một người Ba-tư khuyết danh,

(1) Tác giả dẫn một đoạn văn cò và giải thích: « nghĩa là: chỉ có những dân Xlao này hợp thành nước Ru-xơ ».

(2) Tác giả đặt dấu hỏi.

(3) Tên không nguyên vẹn.

(4) Hiệp sĩ theo ý nghĩa giai cấp xã hội, theo tiếng Nga: *ru xa*.

(5) Chữ Nga là: *dru gi na*; ở trên dịch là *binh đoàn*, nhưng đến lúc này tổ chức quân sự *dru gi na* đã trở thành một tầng lớp xã hội. Ở đây, vẫn dùng *binh đoàn* để chỉ tầng lớp đó vì trong tiếng Nga từ dùng không thay đổi; nhưng gọi là *tầng lớp chiến binh* thì hợp với thực tế mới hơn.

(6) Một danh hiệu phương Đông chỉ vua chúa. Danh hiệu *ca gan* đã nói ở trên cũng như danh hiệu *kha can* sẽ nói ở dưới, được nhiều sử gia đồng nhất với danh hiệu *hãn* này.

đã dựa vào những luận cứ của các nhà địa lý A-ráp và Trung Á vào thế kỷ thứ 8 và thứ 9, như An Ban-khi, An Kho-re-xmi và các người khác. Có thể coi những dẫn chứng của tác giả Ba-tư về Đông Âu là thuộc nửa đầu thế kỷ thứ 9, nghĩa là cũng vào khoảng thời gian mà Ne-xto nêu lên những dẫn chứng về nước Ru-xơ đầu tiên trước khi có người Va-riác.

Tác giả Sách về những cương vực trên thế giới cũng như Ne-xto, đã tách biệt «Đất

Nga» với những đất Xlao khác; tuy vậy không nên hiểu là Ne-xto đã đối lập người Xlao với người Nga, mà đó chỉ là một danh từ địa lý phù hợp với một giai đoạn tương đối ngắn, lúc mà nước Ru-xơ đã tồn tại với tư cách là một nhà nước, song còn chưa hợp nhất được tất cả những người Đông Xlao.

Sau đây là phần chính của Sách về những cương vực trên thế giới nói về nước Nga:

Luận về nước Nga và thành thị nước Nga:

Về phía đông nước này, có dãy núi vùng người Pê-chê-nhéc.

Về phía nam, có sông Ru-ta (1).

Về phía tây, có người Xlao.

Về phía bắc, là những vùng hoang vắng phương Bắc.

Đất nước này rộng lớn: cư dân ở đây tình tình không tốt, như ương ngạnh, ngang ngược, thích gây sự, hiếu chiến. Họ đánh nhau với tất cả những kẻ gần là sống chung quanh họ và luôn luôn thắng.

Vua (2) của họ gọi là kha can Ru-xơ (3).

Đất nước này rất giàu tài nguyên thiên nhiên cần thiết cho cuộc sống.

Một bộ phận của cư dân là chiến sĩ, hiệp sĩ.

Họ (4) quý trọng phù thủy của mình.

Hàng năm họ nộp chính quyền 1/10 thu nhập và những món lời do buôn bán mà có.

Họ chôn người chết cùng với tất cả của cải, quần áo và đồ trang sức. Họ đặt thức ăn và đồ uống trong mộ.

Cu-ia-ba (5) là thành phố Nga gần các nước Hồi giáo nhất. Thành phố này xây trên một địa hình tốt; đó là nơi vua ở.

Ở đó làm ra các loại hàng bằng lông thú và kiếm quý.

Xla-ba (6) là một thành phố đẹp. Vào thời bình người ta thường lữ đày đến buôn bán ở đất người Bun-ga (7) (8).

Ua-táp (9) là một thành phố mà người nước ngoài đến thì bị giết. Ở đó làm ra các loại dao và kiếm quý, có thể gấp đôi lại mà lại tự bật thẳng ra như cũ.

(1) Tên này bị viết trệch; chắc đó là sông Ro-xơ (Tác giả).

(2) Bản dịch tiếng Nga của tác phẩm Ba-tư này dùng danh hiệu Nga xa (xa hoàng).

(3) Danh hiệu cao nguồn gốc phương Đông này được các chúa Nga dùng cho đến thế kỷ thứ 9 (Tác giả).

(4) Tức người Nga (Tác giả giải thích bản dịch Nga).

(5) Tức Kiép (Tác giả giải thích bản dịch Nga).

(6) Tức Pê-rây-xláp (Tác giả giải thích bản dịch Nga).

(7) Có lẽ ở đây nói về đất đai của người Bun-ga Đen ở gần biển Đen (Tác giả).

(8) Tổ tiên người Bun-ga-ri hiện nay. Phiên âm sát hơn là: Bon-ga.

(9) Chưa rõ ở đâu (Tác giả đánh dấu (?) trên bản dịch Nga).

Tác giả vô danh người Ba-tư đã bổ sung bằng những chi tiết thú vị đoạn nói về địa lý nước Ru-xơ hãy còn được nguyên vẹn trong chuyện kể của Ne-xto. Thiên nhiên giàu đẹp, những thành phố tráng lệ, kỹ nghệ vũ khí, quan hệ buôn bán, thêm vào đó là sự mô tả cuộc sống của những « hiệp sĩ » Nga hiếu động, chuyên đi chinh phục các bộ lạc láng giềng và chẳng bao giờ chịu khuất phục ai, trừ vua — kha can của mình đang trị vì ở Kiép và hưởng thuế thập phân.

Những nghi thức chôn cất ngoại giáo (1) và lòng tôn kính giáo sĩ cho chúng ta biết về thế giới tín ngưỡng của người Ru-xơ. Có thể ký ức về cái thành phố bí ẩn, nơi người ta giết người nước ngoài, cũng nằm trong chương mục nói về nghi thức tôn giáo này. Có thể, trên đất Ru-xơ đã từng có một thành phố thánh, cấm không cho người nước ngoài vào, chẳng hạn như thành phố Rô-đen trên sông Rô-xơ, thành phố của vị thần Xlao hung hãn Rôt — Pe-run.

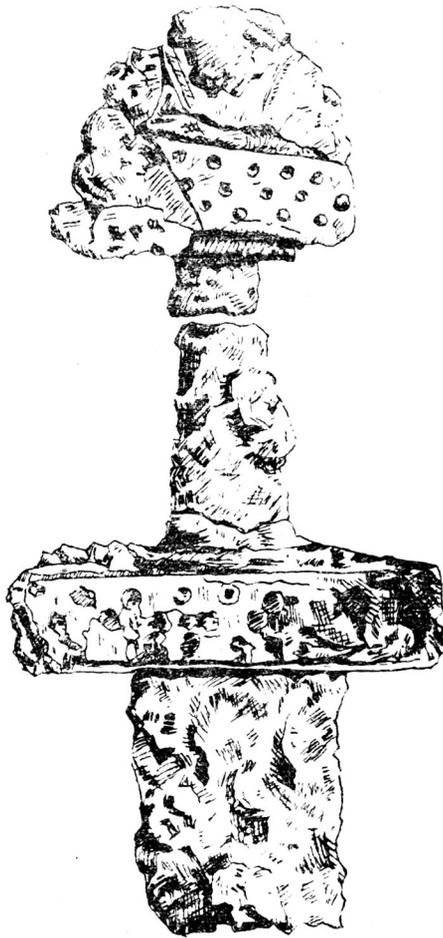
Có những tác giả phương Đông khác đã bổ sung nhiều điều về người Ru-xơ. Người Ru-xơ giàu có thể gia được nói đến như một chiến sĩ đang chỉ huy nô lệ và tôi tớ; mặc áo gấm khuy vàng, đội mũ cao lông điều thú, đeo vòng vàng: đó là những biểu hiện của sự giàu có thể gia. Người chiến sĩ thể gia được trang bị rất đầy đủ: rìu, dao, cung, giáp, ngang lưng đeo thanh kiếm được cha tặng hồi còn nhỏ để biểu hiện dòng dõi chiến sĩ. Người Ru-xơ giàu có thể gia có nhiều tàu bè, có những đàn nô lệ tù binh đàn ông và đàn bà, có những bộ lông thú quý; thu nhập hàng vạn đồng đĩa hăm (2) bạc A-ráp (3). Nhiều vợ là một trong những biểu hiện của sự giàu có đó. Một số người Xlao giàu có đến hàng trăm thùng mật ong. Người Xlao nộp vua Ru-xơ 1/10 lợi tức do buôn bán và chiến tranh (4).

Người đương thời trách thể gia Nga là hiếu chiến, là ngạo mạn, ương ngạnh (5). Trong những cuộc viễn chinh xa xôi về phương Nam, các chiến binh Nga, khi thì biểu lộ mối tình bè bạn sâu sắc, dám tất cả hy sinh vì một đồng đội, nhưng khi thì lại ganh tị nhau, anh em ruột thịt cũng có thể giằng giật, đánh giết nhau chỉ vì chiến lợi phẩm (6).

Trên quê hương mình, nơi có nhiều « lâu đài và thành quách », người Ru-xơ nông hậu

đối với khách nước ngoài và còn bảo vệ cho họ tránh mọi nỗi gian nguy.

Những người thể gia Nga cao vọng được chôn cất xa hoa: thiêu cùng với vợ và nô lệ trên đàn hỏa táng hoặc chôn theo hết thảy vũ khí và đồ dùng vào một ngôi mộ lớn. Một số người Ru-xơ đã theo đạo Cơ đốc ngay từ giữa thế kỷ thứ 9.



Hình 2 — Kiếm sắt trong một đời mộ ở Séc-ni-gốp

Khi dựa vào những tư liệu giữa thế kỷ thứ 9 đề viết về nước Ru-xơ, một trong những tác giả Trung Á cho đó là một nước có mọi thứ của cải phong phú, và định

(1) Chỉ đạo giáo không phải đạo Cơ đốc.

(2) Tên đơn vị tiền tệ A-ráp đương thời.

(3) Cứ 10.000 đồng đĩa hăm thì người Nga sắm một sợi dây chuyền bằng bạc tặng vợ (Tác giả).

(4) (5) Theo tác giả khuyết danh Ba-tư (Tác giả).

(6) Theo Íp Ru-xte (Tác giả).

nghĩa thế gia Nga vẹn vẹn trong một câu: « Một phần dân cư của họ (1) là tầng lớp hiệp sĩ ».

Đứng đầu nước hiệp sĩ này, nước « đánh nhau với tất cả những kẻ gian tà và luôn luôn thắng những kẻ sống chung quanh », là « kha can Ru-xơ », thủ lĩnh tối cao của các người thế gia Nga hiểu chiến, của « những thành phố rộng lớn, những đất đai đông dân cư ». Kha can là danh hiệu phương Đông được dùng ở Ru-xơ từ năm 839. Danh hiệu này thường dùng để chỉ những vua chúa mạnh nhất của những nước nhiều bộ lạc như những ca gan quốc người A-va, người Kha-da, người Tuyéc.

Quý tộc Xlao có nhiều thứ bậc (các tác giả phương Đông có biết phần nào): như danh hiệu du pan(2); trên du pan là chúa (3), mà các chúa thì, theo bản hiệp ước ký với người Hy-lạp năm 911, có chia thành chúa và chúa lớn. Đứng đầu toàn bộ hệ thống tôn ti này là kẻ đứng đầu nước Nga đóng ở Kiép và mang danh hiệu cao là kha can, danh hiệu được các chúa Kiép giữ cho đến thế kỷ thứ 11.

« Vua Ru-xơ » sống trong một cung điện nguy nga cùng với 400 chiến binh trung thành. Mỗi chiến sĩ lại có 2 người đàn bà hầu hạ, thành thử số người ở cung điện tăng lên thêm 800 nữa.

Vua có kỵ binh: trong kho quân nhu có nhiều áo giáp. Quân đội Nga, theo người đương thời kể, đôi khi có đến 100.000 người (500 chiến thuyền, mỗi thuyền chở 200 người).

Trong việc nước, vua có thống lĩnh đồ đàn. Phù thủy có quyền hành lớn như hiến tế đàn ông, đàn bà. Có nói đến những đền thờ ngoại giáo trang lệ và những tượng thần vàng. Vua thu 1/10 tất cả các lợi tức buôn bán và chiến lợi phẩm do các quý tộc cùng gia nhân giành được. Hàng năm, vua đi khắp đất nước Xlao để thu cống phẩm, thường là quần áo (có lẽ là những tấm lông thú quý?); hàng năm, con trai con gái đều phải nộp mỗi người một bộ quần áo. Trong các địa phương thuộc vương quốc Xlao thì có thống lĩnh của vua cai quản.

Vua Ru-xơ đứng ra xử án; hai bên đương sự phải có mặt ở phiên tòa, và đôi khi, theo lệnh xét xử của vua, hai bên phải đấu

võ với nhau; tất cả thân nhân hai bên đều cầm vũ khí theo dõi cuộc đấu. Vua người Xlao đóng ở thành phố « Giác-váp » (4), xử tới án tử hình đối với kẻ cướp hoặc đầy kẻ phạm tội đến « những miền xa dưới quyền giám sát của quân đội ».

Thủ đô nước Ru-xơ là thành phố Cu-ia-ba — Kiép, nhưng người ta còn nhắc đến những thành phố Nga và Xlao khác nữa. Nên nhớ rằng văn bản các tác giả phương Đông không coi người Nga và người Xlao là hai nhóm nhân chủng khác nhau. Vào giữa thế kỷ thứ 9, Íp Kho-đát-bếch khẳng định: « Người Nga là một bộ lạc người Xlao ». Một bộ phận người Xlao bị người Ru-xơ chinh phục, « phải phục vụ họ ». Phải hiểu rằng đó là sự thiết lập quyền thống trị về chính trị của nhà nước Ru-xơ đối với những bộ lạc Xlao khác, như biên niên sử Nga và tài liệu gốc của Bi-dan-xum đã viết.

Đến thế kỷ thứ 10, danh từ Ru-xơ đã hoàn toàn mang ý nghĩa chính trị, ý nghĩa nhà nước: « Giống như tên « Ru-xơ », những tên « Kha-da », « Xe-ria », là những tên dùng để chỉ nước, chứ không phải để chỉ thành phố, chỉ dân tộc » (5).

Đó là sơ lược lịch sử xã hội Xlao Nga trong thời kỳ thiết lập nhà nước phong kiến theo các tài liệu của một số tác giả phương Đông (6), và đã được những tư liệu khảo cổ học thuộc thế kỷ thứ 9, thứ 10, và được những điều mà các nhà địa lý A-ráp viết về nước Ru-xơ, xác nhận hoàn toàn.

Nhiều đời mộ năm rải rác khắp nơi trên đất Xlao là những di tích lịch sử quan trọng. Như đã nói, những ngôi mộ cá nhân thay thế cho những nghĩa địa chung của thị tộc, sự việc đó tương ứng (có thể hơi muộn hơn một ít) với sự tan rã của cộng đồng thị tộc và sự phân hóa thành những gia đình riêng lẻ.

(1) Của người Ru-xơ (Tác giả giải thích bản dịch Nga).

(2) Theo tiếng A-ráp: *xu pa nét* (Tác giả).

(3) Tác giả lưu ý rằng danh hiệu chúa *co nia do* bấy giờ gọi là *co nát do*.

(4) Chưa rõ ở đâu (Tác giả đánh dấu (?)).

(5) Theo Íp Kha-u-can (Tác giả).

(6) Íp Kho-đát-bếch, Íp Ru-xte, Íp Phát-lan, Ma-xu-di, tác giả khuyết danh Ba-tur, v.v... (Tác giả).

Những đời mộ chiến binh và quý tộc thuộc những thế kỷ thứ 9, thứ 10, ở các vùng Kiép, Séc-ni-gốp, Xmo-len-xơ và những thành phố cổ khác, xác nhận tất cả những điều mà người nước ngoài đã viết về thế gia Nga thời bấy giờ.

Sự khủng hoảng của chế độ công xã nguyên thủy ở miền đồng cỏ có rừng, phát triển đã mạnh ở những thế kỷ đầu của Công nguyên, thì đến thế kỷ thứ 6, lại càng gay gắt hơn, khi những liên minh bộ lạc lớn hình thành và cuộc đọ sức với Bi-dan-xum bắt đầu. Từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 9, trên cả vùng đất đai bao la này đã diễn ra quá trình tan rã của quan hệ thị tộc và sự phân hóa thành tầng lớp chiến binh. Đó là kết quả của sự phát triển trong nền kinh tế Xlao.

Đến đầu thế kỷ thứ 9, Nhà nước Ru-xơ hình thành ở giữa các bộ lạc Đông Xlao,

tập hợp gần một nửa các bộ lạc quanh Kiép, và anh dũng chống lại dân du mục, Bi-dan-xum và người Va-riác.

Nhà nước Nga hình thành trước khi người Va-riác đến, không do một tác động bên ngoài nào cả. Việc đó xảy ra cùng một lúc với sự hình thành của những nhà nước Xlao khác.

Sự xuất hiện những đoàn quân Va-riác trên đất Nga chỉ là một giai đoạn ngắn không đáng kể so với sự xuất hiện của người Pê-chê-nhéc trên miền đồng cỏ, mà nhà nước Nga trẻ tuổi đã phải tiến hành một cuộc chiến tranh gian khổ và kiên quyết để chống lại.

Việc xuất hiện nhà nước phong kiến lớn nhất châu Âu — nước Ru-xơ — đã tức khắc lôi cuốn sự chú ý của người đương thời, và chẳng bao lâu tên tuổi nhà nước đó đã lừng lẫy khắp thế giới bấy giờ.

(*) Những chú thích không ghi rõ là của tác giả, đều là của người dịch.

THẾ GIỚI ĐÃ BIẾT GÌ VỀ DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC TA?

Một cuốn *Toàn thư khảo cổ học* vừa được phát hành ở Hà-lan, do một tập thể nhà khoa học phương Tây biên soạn (LÉ-Ô-NA CÔT-TÔ-REN chủ biên). Những mục về Việt nam được chọn lọc và trình bày ở đây phản ánh khá tập trung tình hình hiểu biết hiện nay của thế giới về di tích khảo cổ học ta.

Dịch đăng, chúng tôi mong nền khảo cổ học trẻ tuổi của chúng ta càng ra sức quán triệt đường lối của Đảng trong khoa học và tận dụng tinh ru việt của chế độ ta, tích cực phấn đấu để một ngày gần nhất, thế giới biết về khảo cổ học ta, về lịch sử và văn hóa nước ta, không còn sơ sài như hiện nay nữa.

1. Hòa Bình (Bắc Việt Nam) là một địa điểm tiêu biểu, mà tên được dùng đặt cho một nền văn hóa thời đại đá giữa ở Đông Nam Á. Hiện vật gồm chủ yếu là đá cuội, ghè dẽo một mặt và rìu nhỏ có tiết diện hình thấu kính. Đôi khi, những hiện vật này tìm thấy cùng với những đá cuội ghè hai mặt mài lưỡi của văn hóa Bắc Sơn. Điều này cho phép giả định rằng văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn là hai giai đoạn cuối cùng của thời đại đá giữa ở Đông Dương, hoặc là tạo nên bước chuyển tiếp từ thời đại đá giữa sang thời đại đá mới.

Di cốt tìm được cùng với văn hóa Hòa Bình tương ứng với những thuộc tính của nhóm *Mé-la-nê-diêng*. Di vật của văn hóa Hòa Bình được tìm thấy ở Đông Dương, Thái-lan, Mã-lai và Xu-ma-tơ-ra, ở đây di vật hình như có mang tính chất địa phương.

2. Bắc Sơn — Đó là một địa điểm ở Bắc Việt Nam, mà tên được dùng để chỉ một nền văn hóa thời đại đá mới ở Nam Á (xem: Hòa Bình).

3. Đông Sơn — Địa điểm này thuộc tỉnh Thanh Hóa, ở Việt Nam, tên nó được dùng đặt cho một nền văn hóa thuộc thời đại đồng thau ở Đông Nam Á; đôi khi người ta cho rằng nền văn hóa đó bao gồm khắp vùng Đông Nam Á, song chắc không hẳn đúng như thế. Nền văn minh có nhiều nét *Anh-đô-nê-diêng* đó — nói cho sát hơn thì có lẽ là những nét *Chàm* thời sơ khởi — cũng thể hiện những quan hệ thân thuộc chặt chẽ với Trung Quốc,

đặc biệt với những nền văn hóa Hoa Nam, song không cần thiết phải coi nó như một loại hình địa phương của văn minh Trung Quốc như một số học giả đã nghĩ. Rô-béc Hai-nơ Ghen-đéc đã thấy ở đó một ảnh hưởng đậm nét của văn hóa *Han-xtát*, song nếu ảnh hưởng này có biểu hiện chẳng thì cũng quá xa xôi để nhận ra được.

Từ lâu, người ta đã biết những hiện vật đồng thau, kể cả những trống đồng, xuất xứ ở Đông Nam Á, nhưng người ta chỉ mới phát hiện được chúng trong một bối cảnh khảo cổ học qua những cuộc khai quật năm 1926-1927. Sau một công trình nghiên cứu của Vich-to Gô-lu-bêp năm 1929 là tiếp đến các cuộc khai quật khác do Ô-lôp Yan-xe tiến hành vào những năm 1934-1936. Người ta phân biệt được rõ ràng hai loại mộ táng: các mộ gạch kiểu dáng Trung Quốc, trong đó hiện vật gắn bó với nghệ thuật Trung Quốc từ thời Hán đến thời Đường và những hố mai táng, trong đó, cạnh một số bình, vũ khí và đồ gốm gắn gũi với các loại hiện vật thời Hán (thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên) phát hiện ở Hoa Nam, có những trống, thố, rìu hình bàn chân, đồ trang sức bằng đồng có tính cách bản địa. Công cụ đá và sắt ít hơn. Phần lớn các hiện vật đó dường như là đồ minh khí làm để chôn theo trong mộ, các tiêu bản khác lớn hơn tìm được trong các cuộc phát hiện ngẫu nhiên và đã được biết từ lâu. Đặc trưng của hợp kim đồng thau là hàm lượng chì cao, có

thể đạt tới hai mươi phần trăm. Những chiếc trống được Phran-xơ Hê-gơ nghiên cứu, là những loại hình tiền thân của một dụng cụ thờ cúng thấy rất phổ biến ở miền nam Trung Quốc và rải rác khắp nơi trong những dân tộc ở vùng đồi núi của Đông Nam Á. Chúng được trang trí các họa tiết hình học và các họa cảnh, mà người ta cho là miêu tả các cảnh cúng lễ, nhưng còn phải tranh luận nhiều mới có một cách giải thích chính xác được. Những hình trang trí quanh các họa cảnh đó là những gợi ý quý báu về kiểu nhà ở và mình họa thêm vài nét cho nền văn minh Đông Sơn. Không biết chắc lắm về niên đại của các hiện vật đó, nhưng chẳng có dấu hiệu nào cho phép đẩy niên đại lên trước thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên; ngược lại, ta có quyền được nghĩ rằng nền văn minh đó tiếp diễn trong những thế kỷ đầu của Công nguyên, nhất là ở In-đô-nê-xi-a.

Giữa những hiện vật tìm thấy ở Đông Sơn và hiện vật đào được trong các cuộc khai quật mới đây ở núi Thạch Trại, Vân Nam, Trung Quốc có những mối quan hệ mà có lẽ sau này sẽ soi sáng được cho việc xác định niên đại của các hố mai táng ở Đông Sơn.

4. Việt — Danh từ này được dùng để chỉ một văn hóa hỗn hợp, vào thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên dường như đã lan khắp vùng duyên hải của lục địa châu Á, từ Triều Tiên tới Đông Dương. Có khả năng nó là kết quả hòa hợp của hai nhóm: một nhóm là Dao, cư dân miền núi của Hoa Trung đang chuyển từ nền kinh tế hái lượm và săn bắt sang nền nông nghiệp đao canh hỏa chủng; nhóm kia cư trú ở thung lũng, chuyên nghề trồng lúa và thuộc khối cộng đồng ngôn ngữ Thái.

Hình như văn hóa Việt đã phát triển nghề đi biển dọc theo các bờ biển ở Viễn Đông; nhờ vậy một số người Việt đã đặt chân lên được những hòn đảo ở In-đô-nê-xi-a, điều đó được xác nhận một cách chắc chắn qua những chiếc riu đá mới có tiết diện hình chữ nhật.

Ở một số vùng, người Việt gắng giữ nguyên bản sắc của mình, không bị Hán hóa, và đến tận thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên, một phần lớn của Phúc Kiến đã bảo tồn được sự độc lập về văn hóa. Xa hơn nữa, về phía nam, nhóm quan trọng cuối cùng của người Việt đi cư đã đến ở đồng bằng Bắc Kỳ, vào buổi đầu của Công nguyên, hay vào khoảng 1 thế kỷ sớm hơn, và họ đã tạo nên hạt nhân của nền văn hóa Việt Nam.

5. Anh-đô-nê-diêng—Danh từ Anh-đô-nê-diêng áp dụng chủ yếu cho khối cộng đồng ngôn ngữ, sống trên lãnh thổ nước Cộng hòa In-đô-nê-xi-a là chính. Đại diện cho cộng đồng đó ở lục địa châu Á, ở Ma-lai-xi-a, ở dọc dãy Trường Sơn là người Chăm, còn vùng rừng núi ở biên giới Hoa Nam và Mã-đảo dường như đã có các dân tộc nói tiếng Anh-đô-nê-diêng cư trú vào những thế kỷ đầu của Công nguyên.

Về mặt văn hóa, nhóm Anh-đô-nê-diêng hình như phát sinh từ sự hòa hợp của hai nhóm tiền thân: một nhóm đang tiến từ giai đoạn săn bắt và hái lượm đến một nền nông nghiệp thô sơ là đao canh hỏa chủng; nhóm kia, đại diện cho một trạng thái văn minh phức tạp hơn và gắn với những nhóm thuộc ngôn ngữ Thái, vốn đã phát triển nghề trồng lúa ở Hoa Nam. Nhóm tạp chủng này, giữ một vai trò lớn nhất trong sự hình thành dân tộc Việt, mà con cháu là người Việt Nam. Nhóm này tràn về phía nam, dọc theo miền duyên hải của Trung Quốc và Đông Dương (một số ngành đi về phía Nhật Bản), rồi hoặc là đi qua đất Thái-lan và bán đảo Mã-lai hay qua quần đảo Phi-lip-pin, hoặc nữa là từ bờ biển miền nam Đông Dương vượt qua biển Đông mà đến tận những hòn đảo của In-đô-nê-xi-a. Những riu đá mới có tiết diện chữ nhật ắt phải gắn liền với sự lan tràn của người Anh-đô-nê-diêng.

6. Thái — Người Thái ngày nay có ở đảo Hải Nam và những bang San tại Miến-diện, ở một số miền của Hoa Nam và nhất là ở Lào và Thái-lan, nơi mà họ chiếm đa phần dân số. Dường như quê hương của họ ở phía nam Trung Quốc, nơi đây họ phát triển nghề nông trên cơ sở thực canh các thung lũng và trồng lúa.

Sự hỗn hợp các kỹ thuật của người Thái và người Dao — người Dao thuộc một dân tộc trong nội địa Trung Quốc đã chuyển từ nền kinh tế săn bắt và hái lượm sang nền kinh tế nương rẫy và trồng trọt vào thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên — đã làm cho kỹ nghệ gắn với chiếc riu đá mới có tiết diện hình chữ nhật của người Việt phát triển. Một phần lớn các dân tộc, những chủ nhân của kỹ nghệ Việt, sau đó đi xuống phía nam và chiếm cứ những đảo ở In-đô-nê-xi-a. Nếu nghề trồng lúa quả thật gắn bó mật thiết với người Thái thì người ta có thể tưởng tượng được một cách dễ dàng sự quan trọng của họ trong lịch sử không những ở Đông Nam Á mà còn ở cả Trung Quốc nữa.

7. Phù Nam — Phù Nam là vương quốc lớn đầu tiên ở Đông Dương Ấn-độ hóa. Tên nước đó là phát âm của hai chữ Hán, phiên âm của một từ Khor-me cổ bơ-nam (bnam) (từ hiện đại là pho-nom (phnom)) có nghĩa là núi. Đó là một vương quốc ở đồng bằng sông Mê-công, mà trung tâm nằm giữa vùng Ba-thắc (Bassac) và vịnh Thái-lan. Phù Nam khi cực thịnh chắc đã kiểm soát trung phần của sông Mê-công, một phần của thung lũng sông Mê-nam và của bán đảo Mã-lai. Phù Nam đã từng duy trì các mối quan hệ với Ấn-độ và Trung Quốc, và những tài liệu sử học đầu tiên của chúng ta về vương quốc này là lấy từ các thư tịch Trung Quốc ở thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên.

Việc khảo sát khảo cổ học bằng máy bay đã phát hiện được một mạng lưới sông đào, vira dùng vào việc tưới ruộng vira dùng làm đường giao thông nối liền các thành thị ở nội địa với biển. Các thành thị này, vốn có nền thương nghiệp quan trọng, đã tiến hành các cuộc trao đổi với những nước xa xôi, đến tận La-mã ở phương Tây và với Trung Quốc ở phương Đông. Quanh thành thị có lũy đất và hào bao bọc. Tuy các thư tịch Trung Quốc đều có nói đến những cung điện ở Phù Nam, nhưng chỉ riêng di chỉ Óc Eo là có vết tích trước thế kỷ thứ 5. Kiến trúc hẳn phải dùng gỗ và dựng thành nhà sàn, đến nay chẳng còn gì tồn tại. Một vài vết tích về đền đài bằng vật liệu bền chắc, như gạch và đá, đã phát hiện được ở Óc Eo. Những tượng đầu tiên của Phù Nam đến nay vẫn chưa biết rõ. Chắc hẳn phải bằng đồng thau hoặc bằng gỗ. Một tượng Phật bằng gỗ mang phong cách Gúp-ta (1) tìm thấy ở vùng Đồng Tháp Mười có thể ở vào thế kỷ thứ 4. Dưới triều Ru-đra-vác-man (514 — 539) có những pho tượng độc đáo, tuy có chịu ảnh hưởng Ấn-độ ở thời kỳ hậu Gúp-ta như những tượng Vi-snu tìm thấy ở Phơ-nom Đa, gần Ăng-co Bô-rây, hay tượng Phật giáo như hai tượng Phật đứng tìm thấy ở Vát Rôm-lóc.

Vào nửa sau của thế kỷ thứ 6, Phù Nam bị chư hầu là Chân Lạp tiến công. Tuy nhiên Phù Nam vẫn còn được nhắc đến lần cuối cùng trong cuốn Tân Đường thư, kể việc một sứ bộ Phù Nam đến Trung Quốc vào đầu thế kỷ thứ 7.

8. Chân Lạp — Theo những nguồn sử liệu Trung Quốc, vương quốc Phù Nam bị chư hầu là Chân Lạp (tên do các sử gia Trung Quốc đặt) tiêu diệt vào cuối thế kỷ thứ 6. Cho đến nay không xác định được tên này với một từ nào của chữ Phạn hay Khor-me, tương ứng với cách phát âm cổ của nó. Song chúng ta biết rằng cư dân của nhà nước đó đại đa

số là người Khor-me, và sự chiến thắng của Chân Lạp đánh dấu những buổi đầu lịch sử của cường quốc Khor-me ở Đông Nam Á. Trung tâm vương quốc Chân Lạp ở trung lưu sông Mê-công; khi bành trướng, nó gồm thu một phần của thung lũng sông Xê-mun và của miền đông Thái-lan.

Thế kỷ thứ 7 là thời kỳ hình thành nền văn minh Khor-me, về mặt nghệ thuật cũng như về mặt chính trị. Phong cách Khor-me đầu tiên ứng với triều đại quan trọng thứ nhất, triều của I-sa-na-vác-man (khoảng 616—635). Đó là phong cách Xam-bo, mang tên của kinh đô Xam-bo Prây Cúc do nhà vua này dựng nên. Đây là một kinh thành rộng lớn, chung quanh có lũy và hào bao bọc, là một tổng thể kiến trúc to lớn đầu tiên của Căm-pu-chia.

Chinh điện phía nam thờ thần Xi-va là một cái tháp gạch, kèm thêm năm cái tháp đa giác; toàn bộ được quây trong hai vòng thành. Tường gạch của vòng thành phía trong được trang trí những khuôn tròn mang họa cảnh người và vật. Một vài tượng tròn thuộc phong cách này, trông rất đẹp, là kế tục phong cách Phù Nam ở Phơ-nom Đa, nhưng lối cách điệu hóa có đậm nét hơn. Trong phong cách Prây Meng (mang tên của một ngôi điện nhỏ ở vùng Ăng-co) tiếp theo, chỉ còn lưu lại rất ít vết tích. Ở đó ta thấy xuất hiện những mi cửa có trang trí các họa cảnh. Nghệ thuật tạc tượng, dù có những cải cách về điêu khắc, cũng chỉ là sự kế tục của nghệ thuật Xam-bo.

Phong cách Pra-sát An-đê có niên đại vào nửa sau thế kỷ thứ 7, là thời kỳ mà Giai-a-vác-man thứ 1 khuếch trương quyền lực ra khắp miền nam Đông Dương. Nghệ thuật tạc tượng biểu hiện sự phát triển của những phong cách trước. Những nhà điêu khắc đã hoàn toàn làm chủ được nghệ thuật của họ.

Thế kỷ thứ 8 dường như là một thời kỳ hỗn loạn về chính trị. Theo thư tịch Trung Quốc, nước Chân Lạp bị chia đôi thành Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp, và những kinh đô kế tiếp được chuyển dịch về phía bắc. Nghệ thuật cũng bị suy đồi. Quan hệ với Ấn-độ chấm dứt, và chính nghệ thuật Chân Lạp sẽ là ngọn nguồn trực tiếp của nghệ thuật Ăng-co.

9. Óc Eo — Óc Eo là một cảng cổ của Phù Nam, ở đồng bằng sông Mê-công. Những cuộc khai quật tiến hành trong vùng đó, ở phía bắc Phơ-nom Ba-thê, đã làm lộ ra một số móng của các công trình xây bằng gạch.

(1) Tên một vương quốc cổ ở Ấn-độ do San-dra-gúp-ta xây dựng vào đầu thế kỷ thứ 4.

thu được vài đoạn cọc, di tích các nhà sàn, và nhất là một số lớn những hiện vật nhỏ, có thể dùng để định niên đại cho di chỉ này và cho ta thấy nơi đây là một địa điểm quan trọng của các cuộc trao đổi buôn bán vào những thế kỷ đầu Công nguyên. Óc Eo đã có những quan hệ không riêng với Ấn-độ, mà cả với Trung Quốc, I-ran và đế quốc La-mã. Quả thật, bên cạnh các tác phẩm Ấn-độ, còn phát hiện được một số hiện vật của Trung Quốc, như một mảnh gương chắc là thuộc thời Hậu Hán và các tượng Phật giáo nhỏ bằng đồng thau thời Ngụy; ngoài ra, còn những hiện vật có nguồn gốc Xa-xa-nit (1): đó là một cái mũ đính bằng thủy tinh xanh trang trí một vương giả đang ngửi một bông hoa; và những hiện vật La-mã, như các viên ngọc chạm chìm trên thủy tinh hay trên đá cũng có niên đại vào những thế kỷ thứ 2 — thứ 4 (trong số đó thấy có các viên ngọc có hình con dê), một huy chương Mác Ô-ren (2), và cái cổ nhất trong những di vật đó là một huy chương bằng vàng mang chân dung của An-tô-nin Sùng đạo (3), có niên đại 152 sau Công nguyên.

Những niên đại này được xác nhận qua vô số các ngọc tỷ Ấn-độ (ngọc hay nhũn bằng vàng), bên trên có khắc những công thức buôn bán thảo bằng tiếng Phạn và viết bằng văn tự Bà-la-môn ở những thế kỷ thứ 2 — thứ 5. Trên những chiếc nhũn vàng khác có trang trí hình một con bò u. Những đồ ngọc chạm chìm, chế tác ở địa phương, thể hiện những họa cảnh tôn giáo, và các chiếc bùa bằng thiếc mang những biểu tượng thuộc thần Xi-va và thần Vi-snu là những tác phẩm đầu tiên của các nghệ sĩ Phù Nam được biết đến.

10. Chăm — Hiện tại người Chăm thu lại thành vài nhóm ở gần Phan Thiết và Phan Rang ở miền Nam Việt Nam. Xưa kia người Chăm kiểm soát phần đất đai lớn nhất của Đông Dương, ở phía đông dãy Trường Sơn.

Người Chăm nói một thứ tiếng Mã-lai Pô-li-nê-di và hình như đại diện cho ngành chính của nhóm Anh-đô-nê-diêng chuyển dịch về phía nam, từ vùng bờ biển của Trung Quốc đến tận quần đảo In-đô-nê-xi-a. Hạt nhân của đế quốc Chăm hình thành vào cuối triều đại Hán. Thời đó có một viên chức người bản địa ở quận Nhật Nam (giữa Hoàn Sơn và đèo Hải Vân) nổi dậy và, năm 192, dựng nên một vương quốc mà người Trung Quốc gọi là Lâm Ấp. Vương quốc đó, ngay từ những buổi đầu đã xung đột với người Việt Nam. Về

sau, từ thế kỷ thứ 11 trở đi, người Việt Nam đẩy lùi hẳn người Chăm về phía nam.

Ở thế kỷ thứ 4, kinh đô Chăm lúc đầu đặt tại vùng Huế, sau đó chuyển tới Trà Kiệu, Quảng Nam. Nơi đây người ta tìm thấy những minh văn khắc trên vách đá. Ảnh hưởng của Ấn-độ là yếu tố chủ đạo trong sự hình thành văn hóa của Cham-pa, một quốc gia Ấn-độ hóa. Kết hợp với ảnh hưởng của Trung Quốc mà người Chăm đã từng tiếp xúc, kết hợp với truyền thống bản địa vững chắc, ảnh hưởng của Ấn-độ đã tạo nên ở đây một nền văn minh độc đáo (xem: Mỹ Sơn, Đồng Dương, Trà Kiệu).

11. Đồng Dương — Di chỉ Đồng Dương ở Trung Việt Nam. Trước tiên người ta biết di chỉ này qua một pho tượng Phật đẹp bằng đồng thau mang phong cách A-ma-ra-va-ti (4) (lưu trữ tại Viện bảo tàng Quốc gia Sài Gòn) tìm được ở đó. Tượng này chứng minh mối quan hệ giữa Ấn-độ và vùng này (Quảng Nam hiện thời) là đã có từ lâu đời. Sau nữa là qua một tinh xá Phật giáo thờ Lắc-xmin-đra Lo-ke-xva-ra, do vua Chăm In-đra-vác-man thứ 2 dựng ngay trong lòng kinh đô vào năm 875. Đây là một tổng thể quan trọng có vòng thành dài gần một cây số, và gồm rất nhiều công trình xây bằng gạch (các điện thờ và phòng dành cho các nhà tu hành) phân bố trên các nền sân kế tiếp nhau. Ở giữa nền sân thứ 1, trong số các ngôi điện khác có một ngọn tháp cửa mở bốn hướng, sau nó là một cái đàn dựa lưng vào một hậu bộ (5), trên đàn có một pho tượng bồ tát Lo-ke-xva-ra, ngày nay không còn nữa. Trên một nền sân khác có một đàn tế nữa, cũng dựa lưng vào một hậu bộ, và trên đàn có một pho tượng Phật. Trên các nền sân đó, còn có những cây tháp gạch bổ sung thêm cảnh trang trí.

Phong cách Đồng Dương là phong cách độc đáo nhất của nghệ thuật Chăm. Cách trang trí nổi bật với các đồ án cảnh lá cách điệu rất là xum xuê; đây có lẽ là chịu ảnh hưởng của điêu khắc Phật giáo Trung Quốc. Tượng ở đây rất đáng chú ý vì đã làm nổi bật được đặc tính nhân chủng, sức sống và vẻ đường bệ của các nhân vật.

(1) Triều đại Ba-tư tồn tại từ năm 224 đến năm 652.

(2) Hoàng đế La-mã, trị vì từ năm 161 tới năm 180.

(3) Hoàng đế La-mã, trị vì từ năm 138 đến năm 161.

(4) Một trường phái nghệ thuật ở Ấn-độ trong thế kỷ thứ 2 đến thứ 5.

(5) Phần sau của đàn tế hay bàn thờ.

Nhưng phong cách này chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.

12. Mỹ Sơn — Mỹ Sơn ở phía nam Đà Nẵng, thuộc Trung Việt Nam, là trung tâm tôn giáo của Cham-pa từ thời nhà vua lịch sử đầu tiên Ba-đra-vác-man đến tận thế kỷ thứ 15, thời mà sau khi đã thiên đô đến Vi-giai-a trong vùng Bình Định vào thế kỷ thứ 11, người Chăm phải lùi trước bước tiến về phía nam của người Việt Nam. Vào khoảng năm 400, nhà vua cho dựng ở đây một ngôi điện thờ thần Xi-va. Đến đầu thế kỷ thứ 7, một ngôi điện mới, nay đã mất, được xây dựng lại trên vết đồ của ngôi cũ.

Những tác phẩm nghệ thuật Chăm đầu tiên đến với chúng ta là có từ thời vua Pra-ca-sát-dát-ma (từ 653 tới khoảng 686) và thuộc phong cách Mỹ Sơn E₁. Những tác phẩm này rất gần gũi với nghệ thuật Ấn-độ hậu Gúp-ta và biểu lộ những điểm giống nhau với nghệ thuật Klo-me ở Práy Meng (xem: *Chân Lạp*).

Rất nhiều nền móng của hoàng cung được xây dựng ở Mỹ Sơn qua nhiều thế kỷ. Quan niệm kiến trúc Chăm trống giản dị. Không có những tổng thể lớn như trong nghệ thuật Klo-me; mà chỉ là những tháp thờ bằng gạch, trang trí bằng sa thạch, chung quanh có những tháp phụ nhỏ và một vòng tường. Những phong cách Chăm khác nhau đều được thể hiện trên di chỉ này với nhiều ngôi điện.

Phong cách Hòa Lai (thế kỷ thứ 9) tiêu biểu với cách sử dụng chất liệu và tinh cân đối; phong cách Đồng Dương (cuối thế kỷ thứ 9) là phong cách độc đáo nhất của nghệ thuật Chăm; nhất là phong cách Mỹ Sơn A₁, ở thế kỷ thứ 10, với nhiều kiến trúc. Tháp thờ Mỹ Sơn A₁, mà tên dùng đặt cho phong cách này, là một trong những công trình kiến trúc đẹp nhất của nghệ thuật Chăm với những đường nét thanh tao và phong cách giản dị. Ta thấy lối trang trí của phong cách này chịu ảnh hưởng trực tiếp của nghệ thuật Gia-va.

Từ đầu thế kỷ thứ 11, những cuộc chiến tranh với người Việt Nam làm cho người Chăm

chậm tiến trong nghệ thuật tạo hình và những công trình kiến trúc, hiếm hơn, trở nên kém hứng thú hơn, trừ thời kỳ ngắn ngủi mà Ha-ri-vác-man thứ 4 (1074-1080) đã đưa lại hòa bình và ra sức mang lại sự huy hoàng cổ xưa cho đất nước. Ngôi tháp E₄ là bước chuyển tiếp với phong cách Bình Định, xuất hiện vào đầu thế kỷ thứ 12.

Nghệ thuật tạc tượng mang phong cách Mỹ Sơn A₁ đối lập với phong cách Đồng Dương. Đặc trưng của nó là vẻ duyên dáng, nét uyển chuyển và ý nghĩa của động tác.

13. Trà Kiệu — Trà Kiệu ở về phía nam Đà Nẵng, tại Quảng Nam hiện nay (Trung Việt Nam); tỉnh này dường như là đất thành của Cham-pa, Mỹ Sơn và Đồng Dương đều ở nơi đây. Theo những minh văn khắc trên vách đá bằng chữ Phạn và chữ Chăm của vua Ba-đra-vác-man, phát hiện được ở chốn này, thì Trà Kiệu chính là kinh đô của Cham-pa vào năm 400, sinh thời của vị vua Chăm lịch sử đầu tiên này.

Những dấu vết kiến trúc nay không còn nữa, tuy nhiên có nhiều tác phẩm điêu khắc thu thập được ở đây, nay được giữ ở Viện bảo tàng Đà Nẵng. Các di vật này biểu hiện một phong cách đặc biệt nhất quán và có niên đại vào thế kỷ thứ 10. Thế kỷ này, với phong cách Mỹ Sơn A₁ — các tác phẩm điêu khắc nói trên đều thuộc phong cách này — đã đánh dấu đỉnh cao của nghệ thuật Chăm.

Trong các tác phẩm điêu khắc về người, thì tượng đạo sĩ thể hiện sự siêu thoát và sự trầm tư, còn tượng người múa lại nói lên tài năng diễn đạt động tác của các nghệ sĩ.

Những hình tượng động vật, chủ yếu là những con voi đồ sộ đã kết hợp được chủ nghĩa tự nhiên cao độ với sự khái quát hóa được quan niệm rất đúng đắn, và những con sư tử đứng được diễn đạt, ngược lại, theo một cách ước lệ, bôm của chúng được thay thế bằng một thứ giáp.

* Chúng tôi xếp các mục trên không theo thứ tự abc như trong *Toán thư*, mà theo một trình tự lô gích

** Chú thích của chúng tôi.

MỤC LỤC

Tổng biên tập :
PHẠM HUY THÔNG

Thư ký tòa soạn :
VĂN TRỌNG

Tiêu sử tóm tắt của Chủ tịch Hồ Chí Minh	1
Lời kêu gọi của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam	5
Điều văn của Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam do đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất, đọc tại lễ truy điệu trọng thể Hồ Chủ tịch	9
Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh	13
NGUYỄN KHÁNH TOÀN	
Bác sống mãi mãi trong lòng chúng ta, trong dân tộc anh hùng của chúng ta, trong non sông hùng vĩ của chúng ta, trong sự nghiệp cách mạng vĩ đại của chúng ta	15
PHẠM HUY THÔNG	
Bác với ngành khảo cổ học	19
NGUYỄN TÔN KIỂM và HÀ NGUYỄN ĐIỂM	
Những lần được gặp Bác	22
Viện Khảo cổ học học tập và làm theo di chúc của Hồ Chủ tịch	25
Quyết tâm thư	27
NGUYỄN ĐỨC TÂM, HÀ VĂN TẤN, NGUYỄN VĂN HẢO, DIỆP ĐÌNH HOA, NGUYỄN VĂN HUYỀN, TRẦN MẠNH PHÚ	
Về niên đại các di tích Hùng Vương	28
VĂN TRỌNG	
Hướng đi đúng, triển vọng tốt	52
Danh sách những báo cáo tại Hội nghị khảo cổ học hàng năm ngày 29-9-1969	59
TRỊNH MINH HIỀN	
Tăng cường bảo vệ các di tích khảo cổ học thuộc thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương	61
PHẠM HUY THÔNG	
Tìm hiểu khảo cổ học ở Cộng hòa dân chủ Đức	64
B. A. RU-BA-CỐP	
Buổi đầu của nước Nga	72
Thế giới đã biết gì về di tích khảo cổ học ta?	88

Tòa soạn :
61 PHAN CHU TRINH
HÀ NỘI

Dãy nói :
3203 — 3858

SOMMAIRE

Rédacteur en chef :
PHAM HUY THONG

Secrétaire de rédaction :
VAN TRONG

Biographie sommaire du Président Ho Chi Minh	1
Appel du Comité Central du Parti des Travailleurs du Viet Nam	5
Discours funèbre prononcé au nom du Comité Central du Parti des Travailleurs du Viet Nam par le Premier Secrétaire Le Duan à la cérémonie solennelle d'adieu au Président Ho Chi Minh	9
Le Testament du Président Ho Chi Minh	13
NGUYEN KHANH TOAN	
L'Oncle Ho vivra à jamais dans nos cœurs, dans l'héroïsme de notre peuple, dans la magnificence de notre patrie, dans la grandeur de notre révolution	15
PHAM HUY THONG	
L'Oncle Ho et l'archéologie	19
NGUYEN TON KIEM et HA NGUYEN DIEM	
Deux fois avec l'Oncle Ho	22
Comment l'Institut d'Archéologie a étudié et mis en pratique le Testament du Président Ho Chi Minh	25
Résolution	27
NGUYEN DUC TAM, HA VAN TAN, NGUYEN VAN HAO, DIEP DINH HOA, NGUYEN VAN HUYEN, TRAN MANH PHU	
Datation des vestiges présumés relatifs aux Rois Hung	28
VAN TRONG	
Voie juste, perspectives excellentes	52
Liste des rapports et communications présentés à la Conférence annuelle des travaux archéologiques du 29-9-1969	59
TRINH MINH HIEN	
Pour une protection efficace des sites archéologiques remontant aux Rois Hung et au Roi An Duong	61
PHAM HUY THONG	
Aperçu sur l'archéologie en R.D.A.	64
B. A. RYBAKOV	
Les débuts de la Russie	72
Ce qu'on sait de nos vestiges archéologiques	88

Rédaction :
61 PHAN CHU TRINH
HANOI

Tél. : 3203 — 3858